

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**LÊ THỊ PHƯƠNG LOAN**

**HỢP TÁC VĂN HOÁ – XÃ HỘI CỦA MỸ VỚI**  
**ASEAN GIAI ĐOẠN 2009-2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC**

**Hà Nội - 2022**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**LÊ THỊ PHƯƠNG LOAN**

**HỢP TÁC VĂN HOÁ – XÃ HỘI CỦA MỸ VỚI**  
**ASEAN GIAI ĐOẠN 2009-2020**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

GS.TS. Hoàng Khắc Nam

**Hà Nội - 2022**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài luận án tiến sĩ “*Hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009-2020*”, thuộc chuyên ngành Quan hệ Quốc tế, là công trình nghiên cứu của tôi dưới sự hướng dẫn của GS.TS. Hoàng Khắc Nam.

Tất cả những nội dung, kết quả nghiên cứu trong luận án này được phản ánh một cách trung thực và khách quan. Nguồn tài liệu tham khảo cùng số liệu, bảng biểu phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá, phân tích trong luận án cũng được tôi thu thập và có trích dẫn nguồn đầy đủ trong Danh mục tài liệu tham khảo.

Nghiên cứu sinh

Lê Thị Phương Loan

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và niềm kính trọng sâu sắc đến GS.TS. Hoàng Khắc Nam, người thầy đáng kính, luôn quan tâm chỉ bảo, thường xuyên động viên trong suốt quá trình học tập sau đại học của tôi tại Trường, cũng là người trực tiếp hướng dẫn về khoa học giúp tôi có thể hoàn thành được luận án này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Quý Thầy, Cô thuộc Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, vì đã hỗ trợ và hướng dẫn tôi trong quá trình học chương trình Nghiên cứu sinh tại trường.

Lòng biết ơn và trân quý của tôi cũng xin được gửi đến tập thể lãnh đạo Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng; Quý thầy cô và đồng nghiệp ở Khoa Quốc tế học, Trường ĐHNN-ĐHĐN, đặc biệt là PGS.TS. Lưu Quý Khương, về những hỗ trợ và quan tâm dành cho tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Ngoài ra, xin cảm ơn ThS. Võ Thị Giang và ThS. Lương Ánh Linh, những đồng nghiệp trẻ tài năng tại khoa Quốc tế học, ĐHNN-ĐHĐN vì đã nhiệt tình hỗ trợ tôi trong quá trình hoàn thành luận án này.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình tôi, và các bạn cùng khoá đã luôn ủng hộ, giúp đỡ và đồng hành cùng tôi trong mỗi giai đoạn học hành và làm luận án.

Tác giả luận án

Lê Thị Phương Loan

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	1
LỜI CẢM ƠN.....	1
MỤC LỤC .....	1
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ .....	3
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	4
MỞ ĐẦU .....	6
1. Lý do chọn đề tài.....	6
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
3. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu .....	8
4. Phương pháp nghiên cứu .....	9
5. Bố cục của nghiên cứu.....	11
6. Đóng góp của Luận án .....	12
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU .....	14
1.1. Tình hình nghiên cứu về hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế ....	14
1.2. Tình hình nghiên cứu về chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN .....	28
1.3. Nhận xét.....	34
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	36
2.1. Các khái niệm và Khung phân tích của Luận án .....	36
2.1.1. Các khái niệm.....	36
2.1.2. Lý thuyết quan hệ quốc tế có liên quan đến hợp tác văn hoá – xã hội....	45
2.1.3. Khung phân tích của luận án .....	54
2.2. Các nhân tố tác động.....	58
2.2.1. Các nhân tố bên ngoài.....	58
2.2.2. Các nhân tố bên trong.....	73
CHƯƠNG 3. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI HỢP TÁC VĂN HOÁ – XÃ HỘI CỦA MỸ VỚI ASEAN.....	82
3.1. Chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020.....	82
3.1.1. Khái quát về chủ trương hợp tác của Mỹ với ASEAN .....	82
3.1.2. Chính sách hợp tác của Mỹ với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá.....	85
3.1.3. Chính sách hợp tác của Mỹ với ASEAN về các vấn đề xã hội.....	93

3.2. Thực tiễn triển khai các hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN .....	103
3.2.1 Trên lĩnh vực văn hoá.....	103
3.2.2. Trên lĩnh vực xã hội .....	118
CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT VÀ DỰ BÁO VỀ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC VĂN HOÁ – XÃ HỘI CỦA MỸ VỚI ASEAN .....	143
4.1. Nhận xét.....	143
4.2. Tác động tới ASEAN.....	155
4.2.1. Tác động tích cực .....	155
4.2.2. Tác động tiêu cực .....	161
4.3. Triển vọng của hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn sau 2020 .....	163
4.4. Khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.....	167
KẾT LUẬN .....	175
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....	179
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	180

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

<b>Số</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 3.1	Tổng ngân sách của Mỹ cho các vấn đề quốc tế giai đoạn 2013-2017	85

<b>Số</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
Hình 2.1	Khung phân tích của Luận án	57
Hình 4.1	Quan điểm của các nước châu Á về sức mạnh mềm của Mỹ	151

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ bằng tiếng Anh</b>	<b>Viết đầy đủ bằng tiếng Việt</b>
ACTI	ASEAN Connectivity through Trade and Investment	Dự án Kết nối ASEAN qua thương mại và đầu tư
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFCP	Ambassadors Fund for Cultural Preservation	Quỹ Đại sứ Bảo tồn Văn hoá
APSC	ASEAN Political-Security Community	Cộng đồng An ninh – Chính trị ASEAN
ASCC	ASEAN Socio-Cultural Community	Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
ADMM+	ASEAN Defence Minister’s Meeting – Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
COMET	Connecting the Mekong through Education and Training	Dự án Kết nối Mekong thông qua Giáo dục và Đào tạo
EAS	East Asia Summit	Hội nghị Cấp cao Đông Á
ECA	Bureau of Educational and Cultural Affairs	Cục Các vấn đề Giáo dục và Văn hóa
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
LMI	Lower Mekong Initiative	Sáng kiến Hạ nguồn sông Mekong
NGO	Non-Governmental Organization	Tổ chức phi chính phủ



NSS	National Security Strategy	Chiến lược an ninh quốc gia
PoA	Plan of Action	Kế hoạch hành động
PROSPECT	ASEAN-USAID Partnership for Regional Optimization with the Political Security and Socio-Cultural Communities	Đối tác ASEAN-USAID về Tối ưu hóa Khu vực với Cộng đồng An ninh – Chính trị và Cộng đồng Văn hóa – Xã hội
USAID	United States Agency for International Development	Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ
USD	U.S. Dollar	Đô-la Mỹ
SEAYLP	Southeast Asia Youth Leadership Program	Chương trình Thủ lĩnh thanh niên Đông Nam Á
TAC	Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia	Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á
TIFA	ASEAN-U.S. Trade and Investment Framework Agreement	Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư ASEAN-Mỹ
YSEALI	Young Southeast Asian Leaders Initiative	Sáng kiến Thủ lĩnh trẻ Đông Nam Á

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Hợp tác giữa các quốc gia đã và đang trở thành tâm điểm nghiên cứu của ngành khoa học xã hội và nhân văn trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Nếu như trước kia hợp tác trên lĩnh vực chính trị đóng vai trò quan trọng nhất thì hiện nay, hợp tác văn hoá – xã hội đang ngày càng trở nên quan trọng hơn khi vai trò của các vấn đề văn hoá ngày càng tăng trong đời sống xã hội quốc tế. Bên cạnh đó, sự trỗi dậy của các nguy cơ an ninh phi truyền thống như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, v.v. đã góp phần thúc đẩy các quốc gia tăng cường hợp tác để cùng đối phó; từ đó tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác văn hoá – xã hội. Quan trọng hơn, các vấn đề an ninh phi truyền thống có xu hướng tạo ra nhiều nguy cơ xung đột mới ngay trong chính từng vấn đề, gây ảnh hưởng đến an ninh và sự phát triển các nước. Theo đó, hợp tác văn hoá – xã hội sẽ giúp không chỉ giảm thiểu nguy cơ của các vấn đề an ninh phi truyền thống đối với từng nước mà còn giúp hạn chế nguy cơ xung đột trong cách tiếp cận giải quyết vấn đề giữa các quốc gia.

Trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hình ảnh cũng như uy tín quốc tế của Mỹ đã và đang trỗi dậy khắp nơi trên toàn thế giới, đe dọa vị trí số một thế giới về kinh tế – chính trị của nước này. Có thể kể đến một vài nhân tố như: cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự ra đời của hàng loạt cơ chế hợp tác đa phương khu vực và liên khu vực, sự dịch chuyển cán cân quyền lực từ châu Âu sang châu Á, v.v. Theo đó, Mỹ đã xây dựng và triển khai hàng loạt chính sách đối ngoại nhằm duy trì tầm ảnh hưởng cũng như sự hiện diện trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và cam kết đối với chủ nghĩa đa phương. Tại châu Á – Thái Bình Dương, trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI, Mỹ đã triển khai chiến lược Xoay trục sang châu Á (Tái cân bằng) trong nỗ lực tối ưu hoá nguồn lực, tăng cường hợp tác quốc tế và khôi phục vị thế với phương châm sử dụng “sức mạnh thông minh” (được hiểu là việc sử dụng kết hợp hiệu quả sức mạnh cứng và sức mạnh mềm, huy động nguồn lực sẵn có của nước Mỹ trên các

lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, và văn hoá). Trong bối cảnh không dễ dàng sử dụng các công cụ sức mạnh cứng như quân sự và kinh tế như trước, hợp tác văn hóa – xã hội là phương thức được Mỹ quan tâm sử dụng để nâng cao sức mạnh mềm, cải thiện vị thế và hình ảnh của Mỹ tại khu vực.

Tại Đông Nam Á, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á) hiện nay được mở rộng đến các vấn đề về xây dựng năng lực ứng phó với thiên tai, bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em, giáo dục, y tế và nhiều chương trình viện trợ nhân đạo khác. Trong gần nửa thế kỷ vừa qua, Mỹ và ASEAN đã cùng nhau hiện thực hoá những cam kết hợp tác và hội nhập với mục tiêu cùng tồn tại và phát triển vì một khu vực hoà bình và thịnh vượng, và sự hợp tác về văn hoá – xã hội (bên cạnh công cụ quân sự hay kinh tế), sẽ giúp Mỹ và ASEAN đạt được mục tiêu nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Chính vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn chủ đề “*Hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020*” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận án này sẽ nghiên cứu cách thức Mỹ triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội trong mối quan hệ ngoại giao với ASEAN trong hơn một thập kỷ từ năm 2009 đến năm 2020. Việc nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn và mang tính thiết thực trong việc đề xuất khuyến nghị chính sách đối ngoại dành cho Việt Nam trong mối quan hệ với Mỹ với tư cách một chủ thể quan hệ quốc tế độc lập, có chủ quyền và một quốc gia thành viên tích cực của ASEAN dựa trên việc phân tích tác động và đưa ra các kịch bản triển vọng về hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ trong mối quan hệ với ASEAN trong tương lai gần.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu:* Hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020.

- *Phạm vi thời gian:* giai đoạn 2009 – 2020; Từ 2009 đến 2016 là thời gian cầm quyền của Tổng thống Barack Obama với chiến lược Tái cân bằng (Xoay trục sang

châu Á) công bố sự trở lại châu Á của Mỹ. Giai đoạn từ 2016 – 2020 là nhiệm kỳ của chính quyền Tổng thống Donald Trump. Cuối năm 2017, Mỹ đã công bố Chiến lược an ninh quốc gia 2018 – được xem là định hướng đối ngoại của chính quyền đương đại vì nó sẽ phản ánh tương đối chính xác cách thức mà Mỹ sẽ ứng xử với thế giới trong thời gian tới. Năm 2020 là lúc kết thúc nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump được chọn là mốc kết thúc thời gian nghiên cứu của luận án.

- *Phạm vi không gian*: Đề tài tập trung nghiên cứu sự triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ trong mối quan hệ ngoại giao với các quốc gia ASEAN từ năm 2009 đến năm 2020 trong phạm vi địa lý khu vực Đông Nam Á.

- *Phạm vi nội dung*: Đề tài tập trung nghiên cứu hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN (một chiều) hơn là ngược lại, bao gồm cả quan hệ song phương của Mỹ với các quốc gia thành viên ASEAN, và với ASEAN với tư cách là thể chế khu vực.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu**

+ Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của luận án là làm rõ thực trạng hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với các quốc gia ASEAN từ năm 2009 đến năm 2020 và tác động của hoạt động này đến ASEAN; trên cơ sở đó, đề xuất khuyến nghị chính sách dành cho Việt Nam.

+ Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu tổng quát, mục tiêu chi tiết của luận án bao gồm:

- Hệ thống hoá và biện giải cơ sở lý thuyết từ các công trình nghiên cứu về chính sách và thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với ASEAN.
- Xác định các nhân tố tác động đến hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020 thông qua việc phân tích mục tiêu hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ ở Đông Nam Á.

- Nghiên cứu quá trình Mỹ triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội đối với ASEAN và các quốc gia thành viên giai đoạn 2009 – 2020 để nhận định một số điểm nổi bật trong hoạt động hợp tác này và những tác động đến ASEAN.
- Dự báo về triển vọng của mối quan hệ hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN và đề xuất khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

+ Câu hỏi nghiên cứu:

Để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu tổng quát, luận án trả lời câu hỏi nghiên cứu tổng quát: Hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN đã diễn ra như thế nào và có những ảnh hưởng gì đến ASEAN; và Việt Nam cần làm gì để có thể tham gia nhiều hơn vào các hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ?

Theo đó, để trả lời được câu hỏi nghiên cứu tổng quát, đề tài cần trả lời một số câu hỏi chi tiết sau:

- Nhân tố nào tác động đến hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020?
- Quá trình Mỹ triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội đối với ASEAN và các quốc gia thành viên trong giai đoạn 2009 – 2020 diễn ra như thế nào?
- Tác động của hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đến ASEAN như thế nào và triển vọng của sự hợp tác này trong thời gian tới sẽ diễn ra như thế nào?
- Giải pháp nào Việt Nam cần triển khai để có thể tham gia nhiều hơn vào các hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ?

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội và nhân văn, và phương pháp nghiên cứu đặc thù như: các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp nghiên cứu hệ thống, phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp dự báo và phân tích kết quả thông qua quyết định đối ngoại.

- *Các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế:* Là các phương pháp chủ đạo trong toàn luận án này. Đó là các cấp độ phân tích, phương pháp phân tích chính sách, phân tích lợi ích, v.v. Các phương pháp này giúp phân tích nhân tố tác động đến quá trình hoạch định chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ, đến nội dung và sự triển khai hoạt động hợp tác trong giai đoạn nghiên cứu.
- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu:* phương pháp này được sử dụng để thu thập, tổng hợp thông tin từ các nguồn tài liệu chính thống, quan trọng; có thể gồm: tài liệu có tính chất cương lĩnh, định hướng đường lối đối ngoại (Chiến lược an ninh quốc gia, Thông điệp liên bang Mỹ, Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam, thông cáo báo chí, tuyên bố của các cơ quan, tổ chức chính trị – xã hội, hoặc từ cá nhân lãnh đạo, nguyên thủ, v.v.) từ cổng thông tin điện tử của Chính phủ Việt Nam, trang thông tin điện tử của đại sứ quán, lãnh sự quán Mỹ tại các nước thành viên ASEAN, và U.S. Mission to ASEAN.
- *Phương pháp nghiên cứu hệ thống:* Phương pháp này đặt Mỹ và ASEAN trong cùng hệ thống quốc tế để nghiên cứu về mối quan hệ qua lại với hệ thống, để từ đó có cơ sở rút ra kết luận về các nhân tố tác động đến mục tiêu và nội dung hợp tác, quá trình thực thi và kết quả của hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội trong giai đoạn nghiên cứu.
- *Phương pháp logic – lịch sử:* Phương pháp nghiên cứu cách đi tìm nguồn gốc phát sinh, quá trình phát triển của sự vật – hiện tượng, để từ đó có cơ sở rút ra kết luận về diễn tiến của sự vật – hiện tượng đó. Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu quá trình Mỹ triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ với ASEAN theo trình tự không gian và thời gian.
- *Phương pháp dự báo:* dùng để dự báo triển vọng quan hệ hợp tác văn hóa – xã hội giữa Mỹ và ASEAN trong thời gian tới. Phương pháp này được tiến hành dựa trên cơ sở phân tích tác động và kết quả của hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN.

- *Phương pháp phân tích chính sách đối ngoại*: Phương pháp này giúp làm rõ mục tiêu và nội dung chính sách đối ngoại, cũng như những chính sách đối ngoại cụ thể của Mỹ trong lĩnh vực văn hoá – xã hội với các quốc gia thành viên ASEAN.
- *Phương pháp phân tích và tổng hợp*: Phương pháp này được sử dụng để tổng hợp và phân tích các tài liệu, dữ liệu thứ cấp thu thập được có liên quan đến vấn đề nghiên cứu (chủ yếu từ những công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước, tập trung vào các học giả Mỹ và ASEAN về hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế, và hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN) để xác định được những nhân tố tác động đến hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN, hệ thống hoá mục tiêu và nội dung hợp tác, phân tích thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác trong giai đoạn 2009 – 2020 để đánh giá tác động của nó đến ASEAN.

## **5. Bố cục của nghiên cứu**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, và Phụ lục, cấu trúc của luận án bao gồm các phần như sau:

### **Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Chương 1 khái quát tình hình nghiên cứu về hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế nói chung, hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với ASEAN nói riêng. Từ đó, rút ra các nhận xét về những điểm mà luận án kế thừa cũng như những điểm mà luận án cần làm rõ thêm hoặc bổ sung mới.

### **Chương 2: Cơ sở lý luận**

Chương này phân tích những cơ sở lý luận liên quan đến đề tài như các khái niệm về hợp tác văn hoá – xã hội, ngoại giao văn hoá, ngoại giao công chúng, và các lý thuyết nghiên cứu quan hệ quốc tế có liên quan đến hợp tác văn hoá – xã hội; để từ đó xây dựng nên khung phân tích cho luận án. Đồng thời, chương này cũng trình bày và phân tích các nhân tố tác động đến hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với ASEAN từ năm 2009 đến năm 2020.

### Chương 3: Nội dung chính sách và thực tiễn triển khai hợp tác văn hóa – xã hội của Mỹ với ASEAN

Chương 3 phân tích nội dung chính sách hợp tác văn hóa – xã hội của Mỹ đối với ASEAN trên các phương diện như mục tiêu, nội dung cơ bản, biện pháp thực hiện chính. Đồng thời, Chương 3 cũng trình bày và phân tích quá trình Mỹ triển khai các chương trình hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ với ASEAN trên các lĩnh vực và vấn đề khác nhau.

### Chương 4: Nhận xét và dự báo về hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN

Chương 4 gồm những nhận xét về kết quả Mỹ triển khai hoạt động hợp tác, qua đó đánh giá tác động của các chương trình hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN. Thêm vào đó, Chương 4 sẽ dự báo các kịch bản vận động của sự hợp tác này trong tương lai. Ngoài ra, Chương 4 cũng đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

## 6. Đóng góp của Luận án

Có thể khẳng định luận án là công trình chuyên khảo đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu về hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020. Vì vậy, luận án có đóng góp mới cả về khoa học, thực tiễn và tư liệu.

*Về khoa học*, luận án là công trình nghiên cứu có hệ thống về thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN từ năm 2009 đến năm 2020; góp phần chỉ ra được nhân tố tác động đến hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN, đưa ra được những luận điểm đánh giá lại sự hợp tác này một cách khách quan và toàn diện hơn; từ đó đánh giá tác động của các chương trình, sáng kiến hợp tác và đề xuất khuyến nghị chính sách dành cho Việt Nam.

*Về thực tiễn*, luận án gợi mở một số khuyến nghị chính sách dành cho Việt Nam trong quan hệ hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ.



*Về tư liệu*, luận án đã tập hợp, hệ thống hoá tư liệu và cung cấp tương đối phong phú những thông tin và tư liệu về thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với ASEAN; và sẽ là một nguồn tư liệu tham khảo quan trọng cho những ai quan tâm đến vấn đề mang tính thời sự này.

## Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tình hình nghiên cứu về hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế

Sự kiện Thế chiến thứ II chấm dứt kéo theo quá trình đổi đầu về ý thức hệ giữa khối tư bản và khối xã hội chủ nghĩa. Nhiều quốc gia bắt đầu chuyển đổi hướng phát triển, kinh tế được cải cách và sợi dây liên kết giữa các quốc gia cũng bắt đầu được nối lại. Từ đây, một quốc gia mạnh hay yếu không đơn thuần chỉ phụ thuộc vào sức mạnh quân sự hay chính trị, mà dựa trên sức mạnh tổng hợp của quốc gia, trong đó những yếu tố thuộc về văn hoá – xã hội, và các yếu tố thuộc về tinh thần dân tộc góp phần không nhỏ trong việc tạo dựng nên một khối sức mạnh tổng hợp và hợp tác văn hoá – xã hội, có tác động không nhỏ tới cục diện quan hệ quốc tế. Đây được xem là tiền đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu về vai trò của văn hoá – xã hội như một nguyên nhân dẫn đến xung đột hay hợp tác trong quan hệ quốc tế.

Trong các nghiên cứu ban đầu về những nhân tố quyết định đến xung đột hay hợp tác giữa các quốc gia, Maurice A. East và Phillip M. Gregg (1967) có công trình nghiên cứu với tiêu đề “*Factors influencing cooperation and conflict in the international system*” (Những yếu tố ảnh hưởng tới hợp tác và xung đột trong hệ thống quốc tế), đăng trên tờ *International Studies Quarterly*, Vol. 11, No.3. Bên cạnh những yếu tố mà các tác giả nêu ra như hành động quốc tế, tình hình quốc tế thì điều kiện trong nước là yếu tố tác động không nhỏ ảnh hưởng đến sự hợp tác hay xung đột trong quan hệ đối ngoại [East, M. A. and Gregg, P. M., 1967]. Trong đó, cấu trúc xã hội (social structure) là một trong bốn biến chính cấu thành nên những điều kiện trong nước, quyết định tới hành động của một quốc gia trong hệ thống quốc tế, mà theo như tìm hiểu của Richard Rosecrance thì “có mối tương quan giữa bất ổn quốc tế và sự mất an ninh trong nước của giới tinh hoa” [Rosecrance, R., 1963].

Cũng nghiên cứu về các mối quan hệ xã hội trong quan hệ quốc tế, Peter A. Hall và Michelle Lamont (2013) trong nghiên cứu “*Why Social Relations matter for politics and successful societies?*” (Tại sao quan hệ xã hội lại quan trọng đối với chính trị và những xã hội thành công?), đăng trên *Annual Review of Political Science*, Vol

26(10), kết luận rằng các mối quan hệ xã hội chắc chắn sẽ mang lại những quan điểm, góc nhìn mới trong việc hoạch định chính sách. Theo Hall và Lamont, sự thay đổi kinh tế xã hội và chính sách mà các chính phủ theo đuổi ảnh hưởng rất nhiều tới các mối quan hệ xã hội quốc tế và ngược lại. Tuy nhiên, trong quá trình hoạch định chính sách, chính phủ và những nhà hoạch định chính sách thường chỉ tập trung vào việc liệu chính sách mới sẽ có ảnh hưởng như thế nào tới cấu trúc tổng thể của thị trường, mà bỏ qua câu hỏi liên quan tới tác động của chính sách đó tới cấu trúc của các mối quan hệ ở cấp độ quốc gia và quốc tế, cũng như các nguồn lực khác của xã hội. Vậy nên, việc đi sâu tìm hiểu các mối quan hệ xã hội đối với chính trị, so sánh mối quan hệ giữa các quốc gia từ khía cạnh văn hoá – xã hội sẽ giúp các chính phủ trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại và tăng cường hợp tác lẫn nhau giữa các quốc gia [Hall, P. A., and Lamont, M., 2013].

Khi nghiên cứu về hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế, tác giả Marie D. Strazar (1981) đã có bài viết “*The San Francisco Peace Treaty: Cross – Cultural Elements in Interaction between the Americans and the Japanese*” (Hiệp ước Hòa bình San Francisco: Yếu tố liên văn hóa trong tương tác giữa người Mỹ và người Nhật), đăng trong cuốn “*Cultural factors in international relations*” (Các yếu tố văn hoá trong quan hệ quốc tế) do Abhinav Publications xuất bản. Trong nghiên cứu này, thông qua trường hợp cụ thể về mối quan hệ giữa Mỹ và Nhật Bản, Hiệp ước Hòa bình San Francisco là minh chứng cho tác động lẫn nhau của các yếu tố văn hóa đồng thời là kết quả của việc cân nhắc lợi ích quốc gia của Mỹ và Nhật Bản. Sự thống nhất của các lợi ích quốc gia, hay được thể hiện bằng ý chí đi đến một thỏa thuận, đã làm cho sự tương tác giữa các nền văn hóa của Mỹ và Nhật Bản liên quan đến Hiệp ước Hòa bình San Francisco trở thành một yếu tố bổ sung cho nhau. Tác giả kết luận rằng, khi có sự trùng khớp về mặt lợi ích quốc gia thì các yếu tố văn hoá dường như đối lập lại trở thành yếu tố bổ sung lợi ích và hỗ trợ qua lại cho nhau. Ngược lại, khi lợi ích quốc gia không trùng khớp và các bên liên quan không thực sự muốn đi tới một thỏa thuận, thì các yếu tố văn hoá,

hay chính là các yếu tố bổ sung lại trở thành sự va chạm của các mặt đối lập [Strazar, M. D., 1981].

Nghiên cứu mối quan hệ giữa ngoại giao văn hoá và lợi ích quốc gia có thể kể đến “*Cultural diplomacy and the national interest: In search of a 21st-century perspective*” (Ngoại giao văn hoá và lợi ích quốc gia: Tìm kiếm một cách nhìn trong thế kỷ XXI) của Bill Ivey và Paula Claggett (2005) đăng trên *Arts Industries Policy Forum*. Công trình dài 45 trang này đã định nghĩa lại khái niệm ngoại giao văn hóa trong thế kỷ XXI, và xem xét quá trình thực thi ngoại giao văn hoá của Mỹ từ trước cho tới giai đoạn Chiến tranh lạnh. Công trình này còn chỉ ra những vấn đề đang phải đối mặt hiện nay, những sáng kiến, chính sách về ngoại giao văn hoá cần thiết cho các cơ quan chính phủ lẫn phi chính phủ, doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước, các tổ chức, cá nhân, những nhà lãnh đạo có thể dựa vào để khai thác những chuyển động mang tính toàn cầu, nhằm đưa ra những giải pháp để thực hiện mục tiêu quốc gia. Đáng chú ý trong công trình này là các tác giả đi vào tìm hiểu vai trò của khu vực tư nhân trong việc xuất khẩu văn hóa thông qua thương mại văn hóa (*cultural trade*), dựa trên sự phát triển của công nghệ, internet và sự bùng nổ của phương tiện truyền thông đại chúng [Ivey, B., and Claggett, P., 2005]. Về nghiên cứu thực nghiệm có thể kể đến bài “*Socio – cultural factors and international competitiveness*” (Các nhân tố văn hoá – xã hội và cạnh tranh quốc tế) của Madara Apsalone và Erika Sumilo (2015) đăng trên tờ *Business, Management and Education*, sử dụng phương pháp phân tích mối quan hệ giữa 400 chỉ số văn hoá – xã hội và chỉ số cạnh tranh ở 37 quốc gia, đã đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố văn hoá – xã hội đối với khả năng cạnh tranh quốc tế ở các nền kinh tế nhỏ và mở trong thời kỳ toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế [Apsalone, M., and Sumilo, E., 2015].

Cũng nghiên cứu về vai trò của văn hoá trong hoạt động của khối tư nhân, nghiên cứu “*The politics of cultural capital: Social hierarchy and organizational architecture in the multinational corporation*” (Nghệ thuật chính trị của nguồn vốn văn hoá: hệ thống thứ bậc xã hội và kiến trúc tổ chức trong các tập đoàn đa quốc gia) của Orly Levy và Sebastian Reiche (2018) đăng trên *Human Relations* Vol 71(6)

mang lại một góc nhìn mới về vai trò của yếu tố văn hóa trong các tập đoàn đa quốc gia (MNCs). Các tác giả cho rằng văn hoá đóng vai trò như một công cụ quyền lực trong MNCs. Theo đó, văn hoá và quá trình biến đổi văn hoá trong kinh doanh quốc tế từ lâu đã được các nhà nghiên cứu quan tâm. Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu của các học giả chỉ mới tập trung vào khía cạnh cốt lõi của văn hoá quốc gia, tức là các chuẩn mực, giá trị và thực tiễn, cũng như sự khác biệt văn hoá giữa các quốc gia trong các tập đoàn lớn mà ít đề cập tới việc nhận diện sự khác biệt văn hoá trong việc “xây dựng và tái tạo mối quan hệ quyền lực cũng như ranh giới giữa các cá nhân và đội nhóm trong các công ty đa quốc gia” [Levy, O., and Reiche, B. S., 2018]. Vậy nên nghiên cứu này đi vào trả lời câu hỏi về cách các nguồn lực văn hoá làm cơ sở nền tảng cho hệ thống phân cấp xã hội trong MNCs và cách nguồn lực này được sử dụng để thăng tiến, tiếp cận tới các nguồn lực khác như việc làm, cơ hội trong MNCs.

Tác động của các yếu tố văn hoá – xã hội tới hoạt động của MNCs được Azemia Masovic (2018) nghiên cứu sâu hơn trong bài “*Socio – cultural factors and their impact on the performance of multinational companies*” (Các nhân tố văn hoá – xã hội và tác động của chúng đến hoạt động của các công ty đa quốc gia) đăng trên *Ecoforum* Vol 7(1) [Masovic, A., 2018]. Gần đây, María-Soledad Castaño-Martínez và cộng sự (2020) trong “*Effects of sociocultural and economic factors on social entrepreneurship and sustainable development*” (Ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế và văn hoá xã hội đối với doanh nghiệp xã hội và phát triển bền vững) trên tạp chí *Journal of Innovation and Knowledge* có nêu rõ những ảnh hưởng của yếu tố văn hoá – xã hội đối với sự phát triển bền vững và tinh thần khởi nghiệp xã hội. Tuy nhiên, điểm hạn chế của các nghiên cứu này là thiếu sự phân tích mối quan hệ chân kiềng giữa tác động của nhân tố văn hoá – xã hội, sự phát triển kinh tế, các vấn đề an ninh và ảnh hưởng của những điều trên đối với việc hoạch định chính sách đối ngoại quốc gia [Méndez-Picazo, M. T., Galindo-Martín, M. A., and Castaño-Martínez, M. S., 2020]. Tuy nhiên, trước đó, nghiên cứu của Katherine A. Daniell (2014), trong cuốn “*The Role of National Culture in Shaping Public Policy*” (Vai trò của văn hoá quốc gia trong việc hoạch định chính sách công) đăng trên *HC Coombs Policy Forum*, đã

chỉ ra rằng các yếu tố văn hoá có ảnh hưởng đến hành vi kinh tế, sự tham gia chính trị, đoàn kết xã hội, sự hình thành và phát triển của các giá trị ở mỗi quốc gia. Điều này giải thích lý do chính sách công được hoạch định và phát triển theo những cách khác nhau ở các quốc gia khác nhau [Daniell, K., 2014].

Nghiên cứu về văn hoá và mối liên hệ giữa văn hoá với các lĩnh vực khác phải kể tới “*Culture and Power: International Relations as Intercultural Relations*” (Văn hoá và Quyền lực: Quan hệ quốc tế là quan hệ liên văn hoá) của Akira Iriye đăng trên tờ *Diplomatic History* của Nhà xuất bản Đại học Oxford năm 1979. Trong công trình này, tác giả chỉ ra rằng quan hệ quốc tế chính là mối quan hệ giữa các quốc gia với nhau, nhưng mỗi quốc gia lại có những nét truyền thống, định hướng xã hội và thể chế chính trị khác nhau. Từng quốc gia riêng rẽ đều muốn duy trì đất nước mình như một thực thể, một khối thống nhất, có hệ thống công nghệ thông tin phát triển, có tổ chức xã hội và có những điều kiện riêng, nguồn lực riêng để tồn tại và phát triển. Có thể nói mỗi quốc gia là một hệ thống văn hoá tổng hòa từ nhiều yếu tố, và quan hệ quốc tế chính là sự tương tác qua lại giữa những hệ thống văn hoá đó [Iriye, A., 1979]. Gần hai thập kỷ sau, trong cuốn “*Cultural Internationalism and World Order*” (Chủ nghĩa quốc tế văn hoá và trật tự thế giới) do The John Hopkins University Press xuất bản, ông tiếp tục chỉ trích quan điểm cho rằng quan hệ quốc tế là sự cạnh tranh về quyền lực và tiềm lực kinh tế giữa các quốc gia mà gạt bỏ các vấn đề văn hoá sang một bên. Akira Iriye cho rằng quan hệ quốc tế phải được xây dựng trên sự hiểu biết, hợp tác văn hoá và ý thức về các giá trị được chia sẻ vượt ra khỏi biên giới quốc gia thông qua các chương trình trao đổi sinh viên, học giả, giao lưu văn hoá. Văn hoá thực sự là một yếu tố làm nên sức mạnh quốc gia và trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá kinh tế và sự truyền bá tư tưởng dân chủ sẽ đưa những giá trị riêng của từng quốc gia tới gần hơn với các quốc gia khác, góp phần vào hội nhập và hợp tác an ninh, kinh tế, chính trị khu vực và thế giới [Iriye, A., 1997]

Khi bàn về mối quan hệ giữa văn hoá như là một nhân tố tác động đến hợp tác và xung đột giữa các quốc gia, Samuel P. Huntington (1993), trong “*The Clash of Civilizations*” (Sự va chạm của các nền văn minh), đăng trên tờ *Foreign Affairs*, Vol

72(3), đã kết luận rằng các hệ tư tưởng hay yếu tố kinh tế không còn là nguyên nhân chính dẫn tới các cuộc xung đột trên thế giới nữa, thay vào đó, văn hoá chính là nguyên nhân bao trùm dẫn đến chia rẽ và xung đột của nhân loại. Sự va chạm, đụng độ từ những khác biệt trong văn hoá, bản sắc văn hoá, hay rộng hơn là giữa các nền văn minh sẽ trở thành nhân tố chi phối nền chính trị toàn cầu, đồng thời cũng là mối đe dọa, một thách thức phi truyền thống đối với nền hòa bình thế giới trong những thập kỷ tiếp theo [Huntington, S. P., 1993].

Aritra Ghosh và Rimi Sarkar (2013) trong bài nghiên cứu “*Culture and Globalization related to International Relations*” (Văn hoá và toàn cầu hoá liên quan đến Quan hệ quốc tế) đăng trên tạp chí *Asian Journal of Research in Social Sciences and Humanities* Vol 3(3) cũng khẳng định rằng văn hoá là một nhân tố vô cùng quan trọng, ảnh hưởng tới quyết định của những nhà lãnh đạo, và hành động của chính phủ cũng có thể bị hạn chế do áp lực từ công chúng, cuối cùng là tác động tới các chính sách đối ngoại. Các tác giả còn cho rằng, nếu coi quan hệ quốc tế là sản phẩm của sự tương tác giữa các nền văn hoá khác nhau, thì các vấn đề quốc tế, quan hệ hợp tác giữa các quốc gia chính là hiện tượng kết hợp giữa văn hoá và trí tuệ [Ghosh, A., and Sarkar, R., 2013]. Bài nghiên cứu cũng đi vào phân tích mối quan hệ phụ thuộc, sự tương tác qua lại, tác động lẫn nhau giữa văn hoá, toàn cầu hoá và quan hệ quốc tế.

Tương tự, Kadira Pethiyagoda (2014) – nhà ngoại giao người Australia và là giảng viên thỉnh giảng tại Đại học Oxford có bài viết đăng trên Diễn đàn Đông Á – một diễn đàn thảo luận về Kinh tế, chính trị, chính sách công tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương với tiêu đề “*Why cultural values cannot be ignored in international relations*” (Tại sao không thể bỏ qua các giá trị văn hoá trong quan hệ quốc tế) đã đưa ra góc nhìn đa chiều về việc yếu tố văn hoá nên được cân nhắc một cách nghiêm túc trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Trước đây, các nhà hoạch định chính sách phương Tây cho rằng chỉ có một số đặc điểm phổ quát nhất định của con người chi phối quan hệ quốc tế, còn văn hoá, chỉ là một thứ gì đó khó hiểu. Tuy nhiên, với kinh nghiệm là một nhà ngoại giao, Kadira Pethiyagoda đã đưa ra những ví dụ điển hình về nền văn hoá độc đáo của Trung Quốc, Ấn Độ, để cho độc giả thấy rằng văn hoá

tác động không hề nhỏ tới những gì con người suy nghĩ, và cao hơn là quyết định của quốc gia trong các vấn đề quốc tế [Pethiyagoda, K., 2014].

Cũng nghiên cứu về tác động của văn hoá đối với hành vi của các quốc gia, Barnabas Obiora Idoko (2021), trong bài “*A philosophical reflection on the role of culture in international relation*” (Suy tư triết học về vai trò của văn hoá trong quan hệ quốc tế) đăng trên Tạp chí OGIRISI: A New Journal of African Studies, Vol 17(1), với cấu trúc bảy phần, đã phát hiện ra rằng mặc dù văn hoá là yếu tố không được nhấn mạnh trong các nghiên cứu quan hệ quốc tế chính thống nhưng lại là yếu tố chính quyết định hành vi của quốc gia trên trường quốc tế. Tác giả, dựa trên ba lý thuyết nghiên cứu quan hệ quốc tế phổ biến là Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, và Chủ nghĩa Kiến tạo, đã nghiên cứu cách thức đối thoại liên văn hoá được các quốc gia sử dụng để thúc đẩy hoà bình quốc tế. Trong bảy phần của bài báo, phần 4 và 5 phân tích thực tiễn quan hệ quốc tế và xung đột văn hoá để chỉ ra rằng sự hiểu biết về văn hoá có thể giúp điều chỉnh hành vi của các chủ thể quan hệ quốc tế. Theo đó, phần 6 và 7 khuyến nghị cách thức sử dụng phương pháp đối thoại liên văn hoá để giảm thiểu xung đột trong thời kỳ toàn cầu hoá trong một thế giới đa văn hoá như hiện nay.

Trước đó, Frole Liland (1993) đã đi sâu vào khai thác sự liên kết chặt chẽ và vai trò của văn hoá đối với việc hoạch định chính sách đối ngoại dựa trên các phương pháp tiếp cận và các trường phái lý thuyết khác nhau trong quyển “*Culture and Foreign Policy: An Introduction to Approaches and Theory*” (Văn hoá và chính sách đối ngoại: Giới thiệu các phương pháp tiếp cận và lý thuyết) do Institutt for forsvarstudier xuất bản. Tác giả cho rằng, nếu coi quốc gia là một xã hội rộng lớn, những đặc trưng văn hoá của xã hội đó chính là nền tảng cốt lõi, góp phần giúp vận hành các chính sách đối ngoại của nhà nước. Ngoài ra, ngoại giao văn hoá chính là một trụ cột trong toàn bộ nền chính sách ngoại giao toàn diện, và do đó, có thể coi văn hoá là một phần của chính sách đối ngoại nếu xét theo cách tiếp cận này. Cuối cùng, sự biến đổi liên văn hoá giữa các quốc gia có thể là một dạng quyền lực, mà ở đó, những thứ văn hoá ngoại nhập có thể tác động tới cách nhìn nhận, đánh giá và ra



quyết định của những nhà hoạch định chính sách. Vậy nên, văn hoá – từ cách tiếp cận này – được coi là tác nhân trong chính sách đối ngoại của các quốc gia [Liland, F., 1993]. Cách hiểu này cũng tương tự như phân tích của tác giả Hoàng Khắc Nam (2010) trong công trình nghiên cứu “*Các yếu tố tinh thần trong quyền lực quốc gia*”, đăng trên *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 26(10), khi đề cập tới yếu tố văn hoá – một trong số những yếu tố tinh thần làm nên sức mạnh nội tại của một đất nước.

Cùng nghiên cứu về vai trò của yếu tố tinh thần như văn hoá hay bản sắc quốc gia trong quan hệ quốc tế, Rajen Harshe (2006) trong nghiên cứu “*Culture, Identity and International Relations*” (Văn hoá, bản sắc và quan hệ quốc tế), đăng trên *Economic and Political Weekly*, Vol. 41, Issue 37, cho rằng quan hệ quốc tế chủ yếu nghiên cứu và giải thích các hiện tượng thông qua việc tham chiếu đến chính trị – ngoại giao, kinh tế và thương mại và an ninh, mà xem nhẹ yếu tố văn hoá – xã hội. Rajen Harshe nêu rõ quan điểm về mối liên hệ của các yếu tố văn hoá, xã hội và bản sắc quốc gia trong quan hệ quốc tế, và đưa ra những bình luận sắc bén đối với một số công trình nghiên cứu về mối liên hệ này. Tác giả đưa ra kết luận rằng các yếu tố văn hoá, xã hội và bản sắc quốc gia nên được chú trọng khi nghiên cứu về quan hệ quốc tế bởi những yếu tố này nếu được khai thác theo một chiều hướng mới sẽ luôn mang lại những giá trị mới, những cách hiểu mới và những đóng góp mới cho giới học thuật, đặc biệt là nghiên cứu về hệ thống quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của các quốc gia [Harshe, R., 2006]. Nhận định này tương tự quan điểm của Peter Ester và Pieter van Nispen (2013) trong “*Foreign Policy and The Cultural Factor: A Research and Education Agenda*” (Chính sách đối ngoại và yếu tố văn hoá trong Chương trình Nghiên cứu và Giáo dục) đăng trên *MEDAC Publications in Mediterranean IR and Diplomacy* khi nghiên cứu về tác động của nền tảng văn hoá, việc tự nhận diện văn hoá và ngoại giao đối với quan hệ quốc tế, đặc biệt là trong việc định hình và thực thi chính sách đối ngoại của quốc gia [Ester, P., and Nispen, P. V., 2013].

Thực ra trước Rajen Harsher, Peter Ester hay Pieter van Nispen, yếu tố văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế đương đại đã dần thu hút được sự chú ý của các học giả khắp nơi trên thế giới. Có thể kể đến cuốn sách “*Who Prospers? How Cultural Values Shapes Economic and Political Success?*” (Ai thành công? Những giá trị văn hoá định hình thành quả kinh tế và chính trị như thế nào?) của Lawrence Harrison (1993) do BasicBooks xuất bản; hay cuốn sách “*Race and Culture: A World View*” (Sắc tộc và văn hoá: Cái nhìn toàn cầu) của Thomas Sowell (1994) cũng do BasicBooks xuất bản. Tuy nhiên, hầu hết những ấn phẩm này chỉ dừng lại ở việc đánh giá tác động của văn hoá tới một khía cạnh như kinh tế, chính trị, văn minh, chứ chưa thực sự lồng ghép vào để phân tích sâu ảnh hưởng của nó đối với quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của các quốc gia cũng như đối với hệ thống quan hệ quốc tế đương đại. Bài nghiên cứu “*Cultural Diplomacy as a Form of International Communication*” (Ngoại giao văn hoá là một hình thức của truyền thông quốc tế) thuộc *Institute for Public Relations* của tác giả Marta Ryniejska – Kiełdanowicz (2009) là công trình nhận giải thưởng đặc biệt từ Viện Nghiên cứu BledCom về quan hệ công chúng dành cho “Nghiên cứu xuất sắc nhất về sự đa dạng văn hóa trong triển khai ứng dụng quan hệ công chúng”. Nhận định “Ngoại giao văn hoá khá mới mẻ trong chính sách đối ngoại và lĩnh vực quan hệ công chúng quốc tế” [Ryniejska – Kiełdanowicz, M., 2009] không phải là một nhận định mới. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả chỉ ra rằng khái niệm “công chúng” và “ngoại giao văn hoá” đi liền, đan xen với khái niệm “thương hiệu”. Những nguyên tắc cơ bản trong việc xây dựng thương hiệu quốc gia tương tự như cách xây dựng bản sắc dân tộc. Nghệ thuật, văn hoá là những yếu tố thuộc tuyến đầu trong nỗ lực xây dựng và thúc đẩy hình ảnh đất nước theo hướng tích cực. Điều này sẽ giúp cho các quốc gia dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và đạt được những mục tiêu chính trị về sau.

Nghiên cứu sâu về ngoại giao văn hoá Mỹ có thể kể đến bài báo “*Use of Hollywood as a soft power tool in foreign policy strategy of the United States of America*” (Sử dụng Hollywood như một công cụ sức mạnh mềm trong chiến lược chính sách đối ngoại của Mỹ) đăng trên tạp chí *International Journal of Humanities*

*and Social Science Intervention*, Vol. 6, Issue 11 (2017) của tác giả Emrah Aydemir. Trong đó, Aydemir chỉ ra rằng “kinh đô điện ảnh” Hollywood, thông qua cách kể chuyện văn hoá Mỹ, đã cố gắng đưa những giá trị Mỹ trở nên phổ quát toàn cầu, phù hợp với lối sống của công chúng trong cả lĩnh vực chính trị và xã hội. Từ đó, tác giả khẳng định Hollywood được Mỹ sử dụng như là một công cụ ngoại giao văn hoá, góp phần phổ biến chính sách đối ngoại Mỹ đồng thời quảng bá giá trị Mỹ đến với công chúng quốc tế [Aydemir, E., 2017].

Một nghiên cứu khác với tên gọi “*Recent trends in Department of State support for cultural diplomacy 1993-2002*” (Các xu hướng gần đây trong sự hỗ trợ của Bộ Ngoại giao Mỹ đối với ngoại giao văn hóa giai đoạn 1993-2002) của Juliet Antunes Sablosky in trong chuỗi bài nghiên cứu về ngoại giao văn hoá thuộc trung tâm *Americans for the Arts* (còn được biết đến với tên gọi Trung tâm nghệ thuật và văn hoá Mỹ) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các chương trình giao lưu, trao đổi ý tưởng về hoạt động văn hoá nghệ thuật trong việc tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau. Tác phẩm này cũng phân tích những nhân tố chính trong các chương trình ngoại giao văn hoá của Bộ Ngoại giao Mỹ, đặc biệt là những chương trình có liên quan đến nghệ thuật, và dưới phương diện nghiên cứu kế hoạch phân bổ nhân sự và ngân sách, để đánh giá cơ hội và thách thức đối với nỗ lực tăng cường hoạt động ngoại giao văn hoá [Sablosky, J. A., 2003].

Một nghiên cứu sâu hơn về vai trò của văn hoá đối với định hướng phát triển xã hội nói chung, có thể kể đến “*Cultural Cooperation as a Dimension of Development Cooperation*” (Hợp tác văn hóa như một khía cạnh của hợp tác phát triển) của tác giả Kari Karanko (1992) đăng trên tờ *Nordic Journal of African Studies*. Kari Karanko là một nhà ngoại giao, từng làm việc tại Đại sứ quán Phần Lan tại Tanzania, có nhận định rằng văn hoá đóng vai quyết định tới các giá trị tinh thần, vật chất, trí tuệ, cảm xúc của con người, và định hướng phát triển xã hội. Tác giả đề cập tới sự hợp tác phát triển trong quan hệ quốc tế, và không thể phủ nhận rằng, những mục tiêu phát triển dài hạn dần nhận được nhiều sự chú ý và các chương trình viện trợ quốc tế dần được triển khai nhiều hơn. Tuy nhiên, kết quả chưa được như kỳ vọng.

Đồng thời, theo tác giả, việc thiếu nhận thức về vị trí và vai trò của yếu tố văn hoá là một trong số những lý do chính khi nghiên cứu về sự thất bại của hợp tác phát triển quốc tế. Ngoài ra để chứng minh tầm quan trọng của yếu tố văn hoá, tác giả xây dựng nên một chương trình mẫu, nhấn mạnh vào ba mục tiêu: bảo tồn và lưu truyền các di sản văn hoá; hỗ trợ cho các hình thức biểu đạt văn hoá mới và các chương trình trao đổi; và yếu tố văn hoá trong các chương trình hợp tác phát triển quốc tế [Karanko, K., 1992].

Theo Es van Veeren (2009) trong bài viết “*The ‘Cultural Turn’ in International Relations: Making Sense of World Politics*” (Bước ngoặt văn hoá trong quan hệ quốc tế: Làm cho chính trị thế giới trở nên có ý nghĩa), đăng trên *E-International Relations*, Vol 4, những yếu tố văn hoá – xã hội, cho dù được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là những yếu tố như tôn giáo, sắc tộc, giới tính hay tầng lớp giai cấp, hay hiểu theo nghĩa rộng hơn, tức là mạng lưới những ý nghĩa (webs of significance) – nơi ý nghĩa được hình thành từ sự kết nối giữa sự vật, hành động, và con người, đều góp phần giúp các học giả nghiên cứu về quan hệ quốc tế hiểu sâu hơn hoạt động của chính trị thế giới. Thay vì đi vào nghiên cứu theo cách tiếp cận từ trên xuống, tức là quan hệ quốc tế được thảo luận trong các diễn đàn nghị sự, hội nghị cấp cao, thì cách tiếp cận từ văn hoá, cùng với nghiên cứu các vấn đề xã hội và những lĩnh vực liên quan sẽ cung cấp một góc nhìn mới về sự vận hành quyền lực trong hệ thống chính trị quốc tế. Vai trò của các yếu tố văn hoá đối với chính trị được Es van Veeren nghiên cứu thông qua ba trường hợp điển hình – ba chương trình truyền hình ăn khách của Mỹ là Hoa hậu hoàn vũ, Sesame Street’s Elmo và 24. Tuy nội dung, hình thức truyền tải và đối tượng khán giả là khác nhau, điểm chung của cả ba chương trình là trại tạm giam Guantánamo – một căn cứ quân sự dưới sự kiểm soát của quân đội Mỹ, và được Es van Veeren phân tích chi tiết trong bài nghiên cứu. Qua nghiên cứu này, độc giả có thể hiểu rõ hơn việc sử dụng truyền thông để xây dựng (có chủ đích) hình ảnh của một trại tạm giam quân sự, cuộc chiến chống khủng bố, và các hình thức tra tấn đã được bình thường hoá, thậm chí chính trị hoá, đến mức các quan chức có thể ủng hộ một cách công khai những vấn đề này trong chính trị quốc tế [Veeran, E. V., 2009].

Cũng trong năm 2009, Gregory Paschalidis đã nghiên cứu về quá trình xuất khẩu văn hoá quốc gia thông qua các Viện Văn hoá ở nước ngoài trong “*Exporting national culture: Histories of Cultural Institutes abroad*” (Xuất khẩu văn hoá quốc gia: Lịch sử của các Viện Văn hoá ở nước ngoài) đăng trên tạp chí *International Journal of Cultural Policy*, Vol 15(3). Điểm mới của công trình này là việc nghiên cứu và phân tích vai trò chiến lược của các Viện Văn hoá đối với hoạt động giới thiệu văn hoá quốc gia ra bên ngoài, và tác động của các viện văn hoá tới quy trình hoạch định chính sách đối ngoại quốc gia. Bài nghiên cứu này theo dõi quá trình phát triển lịch sử của các viện văn hoá từ thời điểm ban đầu được triển khai bởi các cường quốc châu Âu, cho tới gần đây được áp dụng bởi các quốc gia lớn nhỏ. Quá trình này có thể tóm gọn qua 4 giai đoạn: Chủ nghĩa dân tộc văn hóa (*Cultural nationalism: 1870s–1914*); Tuyên truyền văn hóa (*Cultural propaganda: 1914 – 1945*); Ngoại giao văn hóa (*Cultural diplomacy: 1945 – 1989*) và Chủ nghĩa tư bản văn hóa (*Cultural capitalism: 1989 – nay*). Ở từng giai đoạn khác nhau, từng bối cảnh khác nhau, vai trò chiến lược của các viện văn hóa trong chính sách đối ngoại được thể hiện linh hoạt. Theo nghiên cứu này, các viện văn hoá cho thấy một niềm tin mạnh mẽ vào vai trò của văn hoá quốc gia và khẳng định sự vững bền của chủ nghĩa dân tộc văn hoá [Paschalidis, G., 2009].

Nghiên cứu về văn hoá hợp tác của ASEAN dưới góc nhìn một thể chế khu vực, tác phẩm “*Culture, security, multilateralism: The ‘ASEAN way’ and regional order*” (Văn hoá, an ninh và chủ nghĩa đa phương: Phương cách ASEAN và trật tự khu vực) đăng trên tạp chí *Contemporary Security Policy*, Vol.19(1) của nhà nghiên cứu Amitav Acharya (1998) mang đến một góc nhìn mới cho độc giả về khái niệm “văn hoá” trong cách tiếp cận của các quốc gia ASEAN đối với hợp tác an ninh hay “văn hoá an ninh khu vực”. Trong nghiên cứu này, văn hoá được hiểu theo hai nghĩa. Thứ nhất, văn hoá, theo cách hiểu truyền thống, là nghiên cứu đi vào thảo luận về mức độ hợp tác an ninh ASEAN được dựa trên những phương thức tương tác, nhận thức được xác định về mặt văn hoá. Thứ hai, văn hóa, trong cách hiểu rộng hơn, chính là yếu tố văn hóa trong quá trình tương tác nội khối ASEAN đã tạo nên những thói

quen có hữu đối với việc quản lý các vấn đề về xung đột và hoà bình. Những nét bản sắc văn hoá chính là một trong số các nền tảng tạo nên đặc điểm của Phương cách ASEAN như tham vấn và đồng thuận. Những đặc điểm này vô cùng quan trọng trong nỗ lực giúp ASEAN tránh được các cuộc xung đột [Acharya, A., 1998].

Cũng nghiên cứu về văn hoá hợp tác của ASEAN, Anja Jetschke và Jürgen Rüländ (2009) trong bài viết “*Decoupling rhetoric and practice: the cultural limits of ASEAN cooperation*” (Tách rời thuật hùng biện và thực tiễn: giới hạn văn hoá của hợp tác ASEAN) đăng trên tờ *The Pacific Review*, đi sâu phân tích hai cấu trúc hợp tác của ASEAN trước và sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (1997–1998): (1) mô hình hội nhập có nét ảnh hưởng từ quá trình hội nhập của Liên minh châu Âu và (2) mô hình hợp tác với nguyên tắc nhấn mạnh chủ quyền quốc gia và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Vì những giá trị văn hoá khác biệt giữa phương Đông và phương Tây, con đường dẫn tới quá trình hội nhập của ASEAN khác xa so với con đường hội nhập của châu Âu. Một trong những nguyên nhân khiến cho quá trình hội nhập và hợp tác của ASEAN diễn ra chậm, theo tác giả, là do cấu trúc văn hoá – xã hội của các quốc gia thành viên, quá nhiều tầng nấc và quá đa dạng. Điều này ảnh hưởng tới quá trình đề xuất phương cách ASEAN của các quốc gia thành viên tới sự hợp tác chung, khó thống nhất một hướng hợp tác do sự đa dạng [Jetschke, A., and Rüländ, J., 2009]. Nhận định này tương đồng với quan điểm của R. P. Anand – chuyên gia nghiên cứu văn hoá tại Trung tâm Đông Tây, trong bài viết “*Need for understanding in a multicultural world*” (Nhu cầu hiểu biết trong một thế giới đa văn hoá) in trong quyển *Cultural Factors in International Relations* (Các yếu tố văn hoá trong quan hệ quốc tế), do Abhinav Publications xuất bản. Theo Anand, ASEAN chính là ví dụ trả lời cho câu hỏi: Sự tương đồng và khác biệt về văn hoá ảnh hưởng như thế nào tới mối quan hệ giữa các quốc gia tại một khu vực nhất định. Là khu vực nằm ngay vị trí giao thoa giữa hai nền văn hoá Đông – Tây, cộng với sự đa dạng văn hoá vốn có, sự va chạm giữa các nền văn hoá khác nhau phần nào tác động tới quyết định hợp tác của các quốc gia thành viên [Anand, R. P., 1980]. Dựa trên những phân tích có được, Anja Jetschke và Jürgen Rüländ đặt câu hỏi về việc liệu rằng các cải

cách thể chế và chính sách mà ASEAN đã khởi xướng sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1998 có phải là điểm khởi đầu của một sự chuyển đổi lớn trong văn hóa hợp tác của khối này?

Gần đây, cựu thủ tướng Thái Lan Abhisit Vejjajiva (2017) đã phân tích vai trò của việc hợp tác văn hoá – xã hội trong bài “*The critical importance role of socio – cultural community for the future of ASEAN*” (Vai trò then chốt của cộng đồng văn hoá – xã hội đối với tương lai của ASEAN) trên ấn phẩm “*ASEAN@50: Building ASEAN Community: Political and Socio – Cultural Reflections*” nhân kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN. Ông cho rằng những thành tựu đạt được trên lĩnh vực hợp tác văn hoá – xã hội phải là động lực chính, giúp ASEAN sớm thành công trong việc đưa tổ chức hội nhập sâu rộng. Đẩy mạnh hợp tác những yếu tố cốt lõi như con người, phúc lợi, thu hẹp khoảng cách phát triển và xây dựng bản sắc chính là đang dần xây dựng tính bền vững cho ASEAN, để nâng cao uy tín và cho phép tổ chức này đóng một vai trò lớn hơn trên sân chơi toàn cầu. Cũng trong bài nghiên cứu này, tác giả Abhisit Vejjajiva đã nêu ra bài học cho ASEAN từ vụ “chia tay” giữa nước Anh và Liên minh châu Âu (EU), hay còn được gọi là Brexit. Từ mối quan tâm chính ban đầu là hội nhập kinh tế, EU dần trở thành một hình mẫu hợp tác liên quốc gia mà ở đó những giá trị xã hội như nhân quyền, dân chủ, công lý đều trở thành giá trị mang đậm sắc thái của một khối phát triển. Tuy nhiên, người Anh và cả nước Anh so với phần còn lại của EU, không chia sẻ cùng một hệ giá trị, từ tâm lý, văn hóa, cho tới những giá trị pháp lý, mà dễ thấy nhất là việc Anh từ chối tham gia vào khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) và khối đi lại tự do Schengen. Do đó, Brexit chỉ là một kết quả sớm muộn. Từ ví dụ này, tác giả Abhisit nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển một cộng đồng văn hoá – xã hội ASEAN mà ở đó, hệ thống các nguyên tắc, các giá trị, hệ tư tưởng được chấp nhận và trở nên đại chúng cho toàn thể người dân ASEAN [Vejjajiva, A., 2017].

Tóm lại, trong quan hệ quốc tế, mối quan hệ liên đới văn hoá – xã hội đóng vai trò vô cùng lớn trong chính sách đối ngoại của các quốc gia cũng như trong mối quan hệ hợp tác song phương, đa phương khu vực và trên thế giới. Lĩnh vực hợp tác

này được mổ xẻ, phân tích từ rất nhiều khía cạnh bởi nó có tác động tới tất cả các hoạt động trong cuộc sống, không chỉ riêng quan hệ quốc tế. Nếu cân nhắc thêm yếu tố văn hóa – xã hội vào quá trình ra quyết sách, những nhà hoạch định chính sách có thể có một yếu tố mới và góc nhìn mới toàn diện hơn để đánh giá và cân nhắc để điều chỉnh các chính sách đối ngoại thay vì chỉ dựa vào những yếu tố thông thường như chi tiêu công, thuế, v.v. Bởi lẽ, an ninh chính trị được duy trì dựa trên không chỉ từ góc độ kinh tế mà còn từ văn hoá – xã hội. Có thể thấy mối liên kết văn hoá – xã hội hiện diện rõ nét trong đời sống quan hệ quốc tế. Nói cách khác, văn hoá – xã hội đóng vai trò bản lề, chi phối mọi khía cạnh, mọi lĩnh vực của một quốc gia, ảnh hưởng đến trật tự quan hệ quốc tế trên nhiều phương diện khác nhau.

## **1.2. Tình hình nghiên cứu về chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN**

Theo tìm hiểu của tác giả, chính sách đối ngoại của Mỹ là nguồn cảm hứng cho những nghiên cứu của các học giả trong nước và trên thế giới vì vai trò của Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và khu vực, cũng như vị trí là siêu cường về kinh tế, quân sự, chính trị trong thế kỷ XX và XXI. Cùng với đó là vị thế ngày càng quan trọng của ASEAN trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chính vì thế mà chính sách ngoại giao Mỹ – ASEAN cũng như quan hệ ngoại giao Mỹ – ASEAN nhận được sự quan tâm lớn của các học giả. Có thể kể đến một số công trình đã công bố của các tác giả trong nước như sau:

Đầu tiên có thể kể đến là một tác phẩm nghiên cứu sâu về thực tiễn triển khai quan hệ Mỹ – ASEAN là *Quan hệ Mỹ – ASEAN (1967 – 1997): Lịch sử và triển vọng*, của tác giả Lê Văn Anh (2009), do nhà xuất bản Từ điển Bách khoa phát hành, trong đó tác giả đã phân tích quá trình 30 năm quan hệ ngoại giao từ khi ASEAN thành lập đến năm 1997. Tác giả đã nêu ra triển vọng mối quan hệ giữa Mỹ – ASEAN (chỉ đến 1997) vào giai đoạn lịch sử chuyển giao thế kỷ trong bối cảnh khu vực có nhiều biến động như xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá, và cuộc cạnh tranh của các nước lớn



để gia tăng ảnh hưởng đối với sự dàn xếp, định hình và duy trì an ninh và hợp tác tại khu vực.

Một tác phẩm nữa phạm vi thời gian nghiên cứu khá tương đồng về sự điều chỉnh chính sách của Mỹ với ASEAN là *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh lạnh* của tác giả Lê Khương Thuỳ (2003) phát hành bởi nhà xuất bản Khoa học xã hội. Tác giả nghiên cứu quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ đối với ASEAN từ trong Chiến tranh lạnh (năm 1967) đến cuối thập niên 1990. Mặc dù tác giả có phân tích một số quan hệ song phương Mỹ – ASEAN, tác phẩm đa phần tập trung nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ hơn là phân tích thực tiễn triển khai mối quan hệ Mỹ và ASEAN, trong đó có quan hệ văn hóa – xã hội.

Những nghiên cứu về chính sách ngoại giao cũng như thực tiễn triển khai quan hệ Mỹ – ASEAN giai đoạn sau 1997 có thể kể đến luận văn thạc sĩ ngành Quốc tế học có tên “*Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI*” của tác giả Nguyễn Thu Thủy (2007). Tuy nhiên, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu sự điều chỉnh về chính sách của Mỹ với Đông Nam Á trong thập niên đầu của thế kỷ XXI trên ba lĩnh vực an ninh quân sự; chính trị – ngoại giao – dân chủ – nhân quyền; và kinh tế và hỗ trợ phát triển.

Nghiên cứu sâu về thực tiễn triển khai quan hệ, tác giả Nguyễn Thiết Sơn (2012) đã nghiên cứu mối quan hệ Mỹ – ASEAN từ 2001 – 2011, trong đó có so sánh những điều chỉnh chiến lược của Hoa Kỳ đối với ASEAN trước và sau cuộc khủng bố ngày 11/9/2001 trong tác phẩm *Quan hệ Hoa Kỳ – ASEAN 2001 – 2020* của nhà xuất bản Từ điển Bách khoa. Tác giả đã dự báo về triển vọng mối quan hệ Mỹ – ASEAN từ năm 2011 đến năm 2020 và tác động đến Việt Nam. Tuy nhiên, trong tác phẩm này, vai trò và vị trí của ASEAN chưa được nghiên cứu đủ sâu để có thể làm nổi bật những nỗ lực của ASEAN trong mối quan hệ ngoại giao với Mỹ trong thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XXI.

Điều này đã được giải quyết trong luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Phú Tân Hương (2015) có tên “*Những điều chỉnh của ASEAN trong quan hệ với Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh*”. Tác giả đã tập trung nghiên cứu sâu về sự điều chỉnh chính sách cũng như thực tiễn triển khai quan hệ ASEAN – Mỹ giai đoạn từ sau Chiến tranh lạnh đến 2015; cụ thể là làm rõ cách thức ASEAN điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt và mềm dẻo để có thể cải thiện và tăng cường vị thế của tổ chức tại khu vực, trở thành một đối tác quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của các nước lớn trong khu vực, trong đó có Mỹ. Tuy nhiên, tác phẩm này nghiên cứu quan hệ Mỹ – ASEAN từ góc nhìn ASEAN nên đa phần các mốc thời gian và sự kiện đều chỉ gắn liền với sự phát triển của ASEAN.

Vấn đề này đã được cải thiện trong luận án tiến sĩ của tác giả Trần Lê Minh Trang (2017) có tiêu đề “*Sự tiến triển trong quan hệ ngoại giao Mỹ – ASEAN từ năm 1977 đến năm 2015*”. Trong đó, tác giả nghiên cứu sự vận động của mối quan hệ Mỹ – ASEAN trên các phương diện như thể chế, chính sách và nội dung hợp tác từ 1977 đến 2015 khi Mỹ – ASEAN nâng tầm quan hệ lên đối tác chiến lược. Điểm mới của tác phẩm này là sự nghiên cứu mối quan hệ Mỹ – ASEAN theo 3 giai đoạn 1977 – 1991, 1991 – 2001, và 2001 – 2015 nhìn từ góc độ của Mỹ.

Điểm chung của tất cả các công trình trên là tập trung chủ yếu vào quan hệ Mỹ – ASEAN trong lĩnh vực an ninh – chính trị và kinh tế mà chưa đặt hợp tác văn hóa – xã hội ở đúng vị trí và vai trò của nó.

Trong các nghiên cứu về chính sách ngoại giao văn hoá, quyển sách có tên “*Ngoại giao văn hoá: cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng*” của tác giả Phạm Thái Việt và Lý Thị Hải Yến (2012) do nhà xuất bản Chính trị – Hành chính phát hành đã hệ thống hoá được các khái niệm về ngoại giao văn hoá, làm rõ được vai trò của ngoại giao văn hoá trong quan hệ quốc tế. Nhóm tác giả đã sử dụng ví dụ văn hoá đại chúng và truyền thông đại chúng của Mỹ để làm rõ chức năng của ngoại giao văn hoá nhưng chưa có sự so sánh hiệu quả và tác động của những chính sách về ngoại giao văn hoá Mỹ.

Nghiên cứu về đặc điểm và vai trò của ngoại giao nhân dân trong quan hệ đối ngoại của Mỹ phải kể đến quyển sách “*Ngoại giao nhân dân trong quan hệ đối ngoại của Mỹ*” của tác giả Nguyễn Thị Thanh Thủy (2010) do nhà xuất bản Chính trị quốc gia phát hành. Trong đó, tác giả cho rằng ngoại giao nhân dân có thể mạnh mẽ là có thể tiếp cận với đối tượng [công chúng] và mục tiêu một cách nhẹ nhàng và hiệu quả hơn trong những điều kiện mà ngoại giao nhà nước khó thực hiện được. Mục tiêu của ngoại giao nhân dân Mỹ là nhằm phát huy sức mạnh mềm của quốc gia, hỗ trợ cho ngoại giao nhà nước để thực hiện chính sách đối ngoại trong quan hệ quốc tế.

*Quyển Đặc trưng văn hoá Mỹ và sự tác động tới chính sách đối ngoại của Mỹ* do tác giả Nguyễn Thái Yên Hương chủ biên năm 2018, phát hành bởi nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, đã khái quát về lịch sử hình thành các đặc trưng văn hoá Mỹ cũng như ảnh hưởng của các yếu tố này trong chính sách đối ngoại của Mỹ với các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tác phẩm dày 300 trang được chia thành 4 chương: Chương 1 mô tả đặc trưng văn hoá Mỹ – tiếp cận từ góc độ văn hoá và lịch sử, chương 2 phân tích đặc trưng và tính chất văn hoá Mỹ, chương 3 đi sâu nghiên cứu đặc trưng văn hoá Mỹ trong triển khai chính sách đối ngoại, và chương 4 đánh giá tác động của việc sử dụng các đặc trưng văn hoá Mỹ tới quan hệ với các nước và Việt Nam. Đặc biệt trong chương 3, nhóm tác giả đã tổng hợp những công cụ truyền bá văn hoá Mỹ ra nước ngoài, gồm có: thông qua các hình thức văn hoá, giáo dục và nghệ thuật; hệ thống thông tin đại chúng; các cơ quan nghiên cứu và đại diện của Mỹ ở nước ngoài; và thông qua các biện pháp kinh tế.

Tất cả những công trình kể trên đều chưa nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về chính sách hợp tác văn hoá – xã hội mà Mỹ đã xây dựng và triển khai trong mối quan hệ với ASEAN, cụ thể trong giai đoạn 2009 – 2020, đó là điểm mới trong luận án này.

Năm 2009, sau giai đoạn chủ nghĩa đơn phương của Tổng thống George W. Bush (2001 – 2008) nước Mỹ đã nỗ lực đầu tư xây dựng và vận dụng chính sách

ngoại giao đa phương, tăng cường các hoạt động hợp tác phát triển về văn hoá – xã hội kể từ đầu thế kỷ XXI.

Những công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài, có thể kể đến những bài báo, luận văn cao học, luận án tiến sĩ nghiên cứu chính sách đối ngoại của Mỹ – ASEAN theo nhiệm kỳ tổng thống. Có thể kể đến bài “*The Power of Balance: Advancing U.S. – ASEAN Relations under the Second Obama Administration*” (Sức mạnh của Cân bằng: Thúc đẩy quan hệ Mỹ – ASEAN trong nhiệm kỳ thứ hai của chính quyền Tổng thống Obama) của tác giả Prashanth Parameswaran (2013) đăng trên *Fletcher Forum of World Affairs*; Winter 2013, Vol. 37 Issue 1. Tác giả nghiên cứu chính sách Tái cân bằng – được xem là di sản của chính quyền Tổng thống Barack Obama – trong nỗ lực quay trở lại châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ. Tác giả cũng phân tích nguyên nhân Mỹ có mối quan tâm ngày càng lớn đối với ASEAN, từ đó đề xuất khuyến nghị chính sách đối với nhiệm kỳ thứ hai của tổng thống B. Obama [Parameswaran, P., 2013]. Một nghiên cứu tương tự, là luận văn cao học, về chính sách quan hệ Mỹ – ASEAN theo nhiệm kỳ tổng thống có tên “*U.S. – ASEAN relations under the Obama administration 2009 – 2011*” (Quan hệ Mỹ – ASEAN dưới thời chính quyền Tổng thống Obama giai đoạn 2009 – 2011) của tác giả Carmia Carroll (2011). Trong đó tác giả nghiên cứu sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ với ASEAN trên các lĩnh vực an ninh – chính trị, thương mại, văn hoá – xã hội sau khi Tổng thống Obama nhậm chức. Công trình này đã phân tích triển vọng hợp tác của mối quan hệ Mỹ – ASEAN dựa trên đánh giá của tác giả về chính sách quay trở lại châu Á của chính quyền Tổng thống Obama và sự gia tăng công cụ quyền lực mềm trong quá trình xây dựng và triển khai các chính sách đó [Carroll, C., 2011].

Trước đó, Harvey B. Feigenbaum, cuối năm 2001, trong bài báo cáo “*Globalization and Cultural diplomacy*” (Toàn cầu hoá và Ngoại giao văn hoá) dài 29 trang, đã khái quát về toàn cầu hoá, và phân tích hàm ý chính sách của nó đến thương mại và ngoại giao văn hoá. Tác phẩm nằm trong dự án *Art, Culture and National Agenda* (Nghệ thuật, Văn hoá, và Chương trình nghị sự quốc gia) do tổ chức Center for Arts and Culture tiến hành, nhằm mục tiêu thay đổi quan điểm của người

dân thế giới về nước Mỹ sau sự kiện khủng bố ngày 11/9/2001. Bài nghiên cứu phân tích vai trò và đóng góp của văn hoá, thông qua các chương trình trao đổi nghệ thuật và giáo dục trong các ứng xử đối ngoại cũng như tương tác toàn cầu. Theo đó, mục tiêu của các hoạt động ngoại giao văn hoá của Mỹ với cả thế giới là để có thể nuôi dưỡng một bức tranh chân thực hơn về các giá trị Mỹ, văn hóa Mỹ và nền dân chủ Mỹ, từ đó thúc đẩy cơ hội để hợp tác và giảm thiểu xung đột cũng như ngăn chặn các mối đe dọa đối với an ninh của đất nước và người dân Mỹ [Feigenbaum, H.B., 2001].

Nghiên cứu về lịch sử ngoại giao văn hoá của Mỹ, quyển sách “*The History of the United States cultural diplomacy: 1770 to present day*” (Lịch sử ngoại giao văn hóa Mỹ: từ năm 1770 đến nay) của Michael L. Krenn (2017) do nhà xuất bản Bloomsbury Academic phát hành đã phác họa bức tranh toàn cảnh tiến trình lịch sử ngoại giao văn hoá của Mỹ từ những năm lập quốc đến cuối thế kỷ XX qua 5 giai đoạn. Ngoại giao văn hoá, đối với nội tại nước Mỹ, là công cụ để kiềm chế những hành động vượt quyền của tổng thống, còn đối với thế giới, là công cụ để nhánh hành pháp định hình lại cách nhìn nhận của thế giới về Mỹ. Cuốn sách nghiên cứu dòng chảy ngoại giao văn hoá trong một khoảng thời gian rất dài, đã cho thấy rõ vai trò của những nhân tố góp phần nên thành công của Mỹ trong công cuộc đẩy mạnh hình thức ngoại giao này. Cụ thể, Bộ Ngoại giao Mỹ là cơ quan đầu não, chịu trách nhiệm chính cùng các đơn vị như Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ và mạng lưới phát thanh của Đài tiếng nói Hoa Kỳ (VOA) trong nỗ lực xây dựng và quảng bá hình ảnh của Mỹ ra thế giới. Ngoài sự tham gia trực tiếp của chính phủ, cuốn sách còn nhấn mạnh vai trò của tư nhân trong việc quảng bá văn hoá Mỹ ra nước ngoài để thay đổi nhận thức về Mỹ ở các quốc gia khác [Krenn, L.M., 2017].

Gần đây nhất, một công trình của Michael Plummer (2017) có tên “*U.S. – ASEAN Relations in a Changing Global Context*” (Quan hệ Mỹ – ASEAN trong bối cảnh toàn cầu đang thay đổi) đăng trong “*ASEAN at 50: Look at its external relations*”, nghiên cứu sâu về chính sách đối ngoại của ASEAN nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập, đã phân tích sự hình thành và điều chỉnh mối quan hệ kinh tế Mỹ – ASEAN từ khi ASEAN thành lập đến sau khi Tổng thống Donald Trump nhậm

chức trong thế kỷ châu Á – Thái Bình Dương [Plummer, M., 2017]. Tuy nhiên, tác giả chỉ tập trung phân tích mối quan hệ ngoại giao về kinh tế trong xu hướng khu vực hoá tại châu Á – Thái Bình Dương dưới góc nhìn của ASEAN.

Mặc dù những công trình này nghiên cứu sự điều chỉnh chính sách và thực tiễn triển khai quan hệ ngoại giao Mỹ – ASEAN, nhưng việc tập trung nghiên cứu sâu về chính sách hợp tác văn hoá – xã hội, một cách có hệ thống như một nhân tố tác động đến sự thành công của việc triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ đối với ASEAN và châu Á – Thái Bình Dương chưa được đề cập chuyên sâu.

### **1.3. Nhận xét**

Tác giả luận án đã tiếp xúc được với nguồn tài liệu tham khảo đáng tin cậy, nghiên cứu về hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế nói chung, và trong quan hệ đối ngoại của Mỹ đối với ASEAN nói riêng. Theo đó, tác giả có một số nhận xét như sau:

*Thứ nhất*, có không ít các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã xây dựng được cơ sở lý luận cho lý thuyết và thực tiễn các chính sách, chương trình, hoạt động hợp tác trong quan hệ quốc tế, tuy nhiên, những công trình này chỉ tập trung vào quan hệ đối ngoại nói chung, chứ không chuyên sâu vào hoạt động hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội.

*Thứ hai*, các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ, đặc biệt trong quan hệ với ASEAN, đa phần chỉ đề cập đến quan hệ Mỹ – ASEAN trên lĩnh vực an ninh, chính trị, kinh tế (vốn là những lĩnh vực trọng tâm trong quan hệ giữa Mỹ với ASEAN) mà chưa khai thác chuyên sâu vào chính sách cũng như thực tiễn hoạt động hợp tác Mỹ – ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020.

*Thứ ba*, luận án đã tiếp thu và kế thừa cơ sở lý luận về hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế, trong quan hệ ngoại giao của hai nước, cũng như một số luận điểm về vai trò của ngoại giao văn hoá đối với quan hệ ngoại giao nói chung. Đồng thời, luận án cũng đã tiếp thu cơ sở lý luận về mối quan hệ qua lại giữa hợp tác

văn hoá – xã hội với quan hệ nói chung, cũng như một số nhận định về hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ với ASEAN, từ đó gắn cơ sở lý luận đó với thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá xã hội của Mỹ đối với ASEAN trong giai đoạn nghiên cứu.

Tuy nhiên, bên cạnh hệ thống cơ sở lý luận mà luận án đã kế thừa và tiếp thu từ kết quả của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, nghiên cứu sinh nhận thấy có những điểm luận án có thể tiếp tục bổ sung và phát triển như sau:

*Thứ nhất*, luận án bổ sung cơ sở lý luận và khung phân tích để nghiên cứu về hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội trong quan hệ của Mỹ với ASEAN, từ đó chỉ ra, phân tích và đánh giá các nhân tố tác động đến chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020.

*Thứ hai*, luận án tổng hợp và hệ thống quá trình hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN giai đoạn 2009 – 2020, trên cơ sở đó, trình bày và phân tích quá trình hợp tác này trên những biểu hiện cụ thể như nghệ thuật biểu diễn, bảo tồn di sản văn hoá, điện ảnh, y tế, giáo dục – đào tạo, hoạt động nhân đạo, bảo vệ môi trường, thúc đẩy giá trị dân chủ và nhân quyền, trao quyền cho phụ nữ.

*Thứ ba*, luận án phân tích tác động tích cực và tiêu cực của sự hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN, từ đó đề xuất các khuyến nghị cho Việt Nam nhằm thúc đẩy tích cực trong hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ trên cơ sở song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN.

Tóm lại, một công trình nghiên cứu về hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ đối với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020 là rất cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Nghiên cứu sinh hi vọng rằng luận án này sẽ góp phần cung cấp một góc nhìn đa diện hơn về quá trình triển khai các chính sách hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN trong giai đoạn từ 2009 đến 2020, dựa trên cơ sở kế thừa và tiếp thu cơ sở lý luận từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước như đã phân tích ở trên.

## CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 2.1. Các khái niệm và Khung phân tích của Luận án

#### 2.1.1. Các khái niệm

Nội dung phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản được sử dụng trong luận án, bao gồm: ngoại giao văn hoá; ngoại giao công chúng; và hợp tác quốc tế, trong đó có hợp tác văn hoá – xã hội. Trong đó, hợp tác quốc tế và hợp tác văn hoá – xã hội giúp làm rõ mục tiêu, bản chất và tính chất của hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN; ngoại giao văn hoá giúp làm rõ những mục tiêu (chính trị, đối ngoại) được thực hiện thông qua một số công cụ (nghệ thuật, điện ảnh, ấn phẩm văn học, v.v.) mà Mỹ hướng tới trong quá trình triển khai hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN.

##### 2.1.1.1. Khái niệm ngoại giao văn hóa

Ngoại giao văn hoá không phải là một hiện tượng mới xuất hiện mà hoạt động này đã hình thành từ rất lâu cùng với sự ra đời của các quốc gia. Thuật ngữ này được tạo thành bởi “ngoại giao” và “văn hoá” – cả hai cụm từ đều rất phức tạp và có rất nhiều hình thức biểu hiện khác nhau phụ thuộc vào sự khác biệt của các thể chế chính trị, các nền văn hoá trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Vì vậy, khái niệm ngoại giao văn hoá cũng đa dạng với nhiều định nghĩa khác nhau.

Ngoại giao văn hoá, hiểu theo định nghĩa của Vụ Văn hóa Đối ngoại và UNESCO, Bộ Ngoại giao Việt Nam, là “một hoạt động đối ngoại, được nhà nước tổ chức, ủng hộ hoặc bảo trợ. Hoạt động này được triển khai trong một thời gian nhất định nhằm đạt được những mục tiêu chính trị, đối ngoại xác định, bằng các hình thức văn hóa như: nghệ thuật, lịch sử, tư tưởng, truyền thống, ẩm thực, phim, ấn phẩm, văn học” [Bộ Ngoại giao, 1995, tr.18].

Nhà nghiên cứu văn hóa Vũ Khiêu cho rằng ngoại giao văn hóa là “ngoại giao giữa các nước chung quanh những vấn đề mang nội dung văn hóa nhằm đạt được những thỏa thuận có lợi cho cả hai phía” [Bộ Ngoại giao, 2008, tr.32].



Nhà nghiên cứu Vũ Dương Huân (2015) cho rằng “ngoại giao văn hoá là lĩnh vực đặc biệt của hoạt động ngoại giao, liên quan đến việc sử dụng văn hoá như là đối tượng và phương tiện nhằm đạt những mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại của quốc gia, tạo hình ảnh tốt đẹp của đất nước, quảng bá văn hoá và ngôn ngữ quốc gia”.

Dưới góc độ quan hệ quốc tế, ngoại giao văn hoá được hiểu là “một hình thức ngoại giao thông qua công cụ văn hoá để thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm đạt được các mục tiêu lợi ích cơ bản của quốc gia là phát triển, an ninh và ảnh hưởng. Hiểu theo nghĩa rộng hơn, ngoại giao văn hoá có thể gồm cả việc giới thiệu các thành tựu khoa học kỹ thuật, nghệ thuật, khoa học xã hội, v.v. không chỉ của riêng quốc gia mà còn cả các nhóm quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế” và “... Đối tượng hướng tới của ngoại giao văn hoá thường là chính phủ và/hoặc nhân dân của các quốc gia khác. Mục đích triển khai ngoại giao văn hoá được quyết định tùy vào các bên tham gia” [Phạm Thuý Tiên, 2016; Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp, 2018].

Theo nhà khoa học chính trị người Mỹ, Milton C. Cummings, ngoại giao văn hoá “là sự trao đổi các ý tưởng, thông tin, nghệ thuật, và các khía cạnh khác của văn hoá giữa các quốc gia và dân tộc nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau” [Cummings, M.C., 2003]

Nhà nghiên cứu người Mỹ Cynthia P. Schneider của Đại học Georgetown, trong quyển *Diplomacy that works: 'Best Practices' in Cultural Diplomacy* (Ngoại giao: Thông lệ tốt nhất trong ngoại giao văn hoá) đã nhấn mạnh rằng “ngoại giao văn hoá có khả năng tạo ra bầu không khí cởi mở, thông thường là qua những trải nghiệm chung từ một sự kiện văn hoá”. Bà cũng cho rằng “ngoại giao văn hoá, trong tất cả sự đa dạng của nó, cung cấp một công cụ quan trọng, thậm chí có thể gọi là hữu hiệu nhất để quảng bá những giá trị vô hình làm nên sự vĩ đại của nước Mỹ: các quyền tự do cá nhân, công lý, và cơ hội cho mọi người; sự đa dạng và lòng khoan dung” [Schneider C. P., 2003]

Theo nhà nghiên cứu Gienow-Hecht, có ba trường phái tư tưởng về ngoại giao văn hoá: (1) Trường phái thứ nhất cho rằng ngoại giao văn hoá là hoạt động do nhà nước chỉ đạo, theo đó, văn hoá là một công cụ của chính sách nhà nước; vì vậy, khái niệm *tuyên truyền* và *ngoại giao văn hoá* được sử dụng hoán đổi cho nhau; (2) Trường phái thứ hai nhìn nhận ngoại giao văn hoá như là một công cụ để thực thi việc loại bỏ chính trị, nghĩa là để tiến hành ngoại giao văn hoá, cần phải có sự phối hợp của cả nhân tố nhà nước và nhân tố phi nhà nước; và (3) Trường phái thứ ba cho rằng ngoại giao văn hoá đã vượt qua giới hạn của nhà nước, đòi hỏi các hoạt động ngoại giao của nhân tố phi nhà nước hoặc việc thúc đẩy một nền văn hoá của một nước vì nhân dân và không bị giới hạn bởi các lợi ích và các chính sách của nhà nước [Gienow-Hecht, 2010, tr.21-22].

Viện Nghiên cứu Ngoại giao văn hoá (Institute for Cultural Diplomacy) đưa ra định nghĩa “ngoại giao văn hoá có thể được mô tả như hàng loạt hành động dựa trên và sử dụng sự trao đổi các ý tưởng, giá trị, truyền thống, và các khía cạnh khác của văn hoá hoặc bản sắc, để tăng cường các mối quan hệ, thúc đẩy sự hợp tác về văn hoá – xã hội, thúc đẩy lợi ích quốc gia và hơn thế nữa; ngoại giao văn hoá có thể được thực hiện bởi cả khu vực công, khu vực tư nhân, và xã hội dân sự” [ICD, 2020].

Với lĩnh vực rộng hơn về quan hệ văn hoá (cultural relations), ngoại giao văn hoá thu hút sự tham gia và trao quyền cho các chủ thể địa phương nhằm tạo ra không gian thúc đẩy sự thấu hiểu lẫn nhau thông qua các cuộc đối thoại liên văn hoá, tạo điều kiện hoà giải, và tăng cường mối quan hệ liên cộng đồng (inter-community) hoà bình, củng cố vai trò của văn hoá như là một động cơ phát triển kinh tế – xã hội bền vững, và thúc đẩy hợp tác về di sản văn hoá” [European Union, 2016].

Ngoại giao văn hoá được xem là “con đường hai chiều” – nghĩa là dù cho một quốc gia nào đó có niềm tin vững chãi rằng *hệ giá trị, các thành tựu, hoặc thông lệ của nước mình là nhất, là thượng đẳng*, thì trên “con đường hai chiều” đó, quốc gia này cũng phải tiếp cận các quốc gia khác với tư duy cởi mở và sự coi trọng hệ giá trị cũng như thành tựu của quốc gia kia một cách bình đẳng [Tuomioja, E., 2018]. Trên

thực tế, trong xu thế toàn cầu hoá, sự trỗi dậy của các vấn đề toàn cầu khiến các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, ngoại giao văn hoá đã thúc đẩy sự thấu hiểu giữa các quốc gia để có thể cùng hợp tác giải quyết hiệu quả những vấn đề mà không quốc gia nào có thể tự xử lý được, ví dụ như biến đổi khí hậu, khủng bố, ô nhiễm môi trường, v.v.

Như vậy, khái niệm ngoại giao văn hoá bao gồm sự phức tạp của cả hai thuật ngữ “văn hoá” và “ngoại giao” như đã phân tích ở trên. “Ngoại giao” sử dụng “văn hoá” để đạt được mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại của quốc gia một cách mềm mỏng, linh hoạt, và thiện chí. Đồng thời, “ngoại giao” cũng là kênh quảng bá các giá trị “văn hoá”, hình ảnh của quốc gia ra thế giới, như một công cụ sức mạnh mềm, nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của chính sách đối ngoại của quốc gia.

Trong toàn bộ luận án này, thuật ngữ ngoại giao văn hoá được hiểu là *công cụ để thực hiện chính sách đối ngoại cùng với hai trụ cột ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế. Ngoại giao văn hoá, sử dụng văn hoá làm công cụ ngoại giao, có mục tiêu thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, từ đó xây dựng lòng tin, hình thành các giá trị chung giữa các quốc gia, để thực hiện các mục tiêu của chính sách đối ngoại và duy trì quan hệ ngoại giao ổn định và lâu dài giữa các chủ thể quan hệ quốc tế.* Như vậy, ngoại giao văn hoá có sự liên hệ qua lại chặt chẽ với hợp tác văn hoá – xã hội. Chúng đôi khi hoà lẫn với nhau và cùng thúc đẩy nhau.

#### *2.1.1.2. Khái niệm ngoại giao công chúng*

Edmund Gillion, nguyên Trưởng khoa Luật và Ngoại giao Fletcher thuộc Đại học Tufts được xem là “cha đẻ” của thuật ngữ *ngoại giao công chúng* vào năm 1965. “...ngoại giao công chúng ... giải quyết mức độ ảnh hưởng của thái độ của công chúng đến việc hình thành và thực thi chính sách đối ngoại. Ngoại giao công chúng xoay quanh các phương diện của quan hệ quốc tế vượt khỏi quy mô của ngoại giao truyền thống; việc các chính phủ nuôi dưỡng dư luận tại các quốc gia khác; sự tương tác của các nhóm tư nhân và nhóm lợi ích ở quốc gia này với quốc gia khác; các báo

cáo về hoạt động đối ngoại và tác động của nó đối với chính sách; sự giao tiếp giữa những cá nhân phụ trách việc giao tiếp – liên lạc, như các nhà ngoại giao và phóng viên nước ngoài; và quá trình giao tiếp liên văn hóa” [Snow, N., 2006].

Tuy nhiên, thuật ngữ này đã được sử dụng lần đầu tiên cả thế kỷ trước đó, trong một bài viết về Tổng thống Mỹ Franklin Pierce đăng trên tờ báo The London Times vào tháng 01/1856, như một từ đồng nghĩa với “lễ nghi/phép xã giao lịch sự” (civility) khi chỉ trích tư thế của tổng thống này. Vào tháng 01/1871, thuật ngữ *ngoại giao công chúng* được sử dụng lần đầu tiên theo đúng nghĩa của nó trong một báo cáo trong phiên tranh luận của Quốc hội Mỹ trên tờ báo New York Times. Trong đó, dân biểu thuộc đảng Dân chủ, Samuel S. Cox, đã phát biểu rằng ông tin vào “một nền ngoại giao công chúng, công khai” khi phản đối âm mưu sáp nhập Cộng hoà Dominica [Cull, N.J., 2006].

Trong suốt những năm 1990, thuật ngữ ngoại giao công chúng dần trở nên phổ biến trên toàn thế giới. Tại Anh, chính quyền của Thủ tướng T. Blair đã thành lập Ban Chiến lược Ngoại giao công chúng (Public Diplomacy Strategy Board). Tại Mỹ, thuật ngữ này đã bắt đầu thu hút sự chú ý của công chúng sau sự kiện tấn công khủng bố ngày 11/9/2001. Năm 2004, khi trả lời phỏng vấn của đài ABC về việc Mỹ viện trợ cho châu Á vượt qua thảm họa sóng thần, Tổng thống George W. Bush đã nói “Những nỗ lực ngoại giao công chúng của chúng ta [Mỹ] vẫn chưa đủ nhanh và hiệu quả so với những nỗ lực ngoại giao công chúng của kẻ thù của chúng ta. [...] và hy vọng việc viện trợ các nước châu Á lần này sẽ tạo ra một sự khác biệt” [Cull, N.J., 2006]. Tuy nhiên, trong giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh lạnh, thuật ngữ *ngoại giao công chúng* thường được hiểu như một phương án thay thế cho thuật ngữ *tuyên truyền*. Nói cách khác, các quốc gia nỗ lực xây dựng “thương hiệu” quốc gia để có thể tuyên truyền hoặc “trình diễn” hình ảnh thương hiệu đó ra với công chúng trên thế giới.

Vào đầu thế kỷ XXI, Crocker Snow Jr., Giám đốc Trung tâm Edward R. Murrow, cho rằng ngoại giao công chúng đã vượt ra khỏi quy mô chính phủ để có

thể bao gồm các chủ thể quan hệ quốc tế khác, chẳng hạn như giới truyền thông, các tập đoàn đa quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, và các tổ chức giải tội (confessional organizations), với vai trò là người tham gia tích cực trong các hoạt động ngoại giao công chúng [Snow Jr., C., 2006].

Theo Nicolas J. Cull, có thể phân loại *ngoại giao công chúng* thành năm nhóm chính dựa trên phương thức ứng dụng, gồm: (1) lắng nghe; (2) ủng hộ; (3) ngoại giao văn hóa; (4) ngoại giao trao đổi công dân; và (5) truyền thông quốc tế. Trong năm nhóm này, *lắng nghe* vừa là công cụ, vừa là điều kiện tiên quyết để các chính sách ngoại giao công chúng thành công. Nói cách khác, các quốc gia cần phải thu thập thông tin dư luận để có những điều chỉnh chính sách cho phù hợp [Cull, N.J., 2008, tr.32]. Cũng trong cách phân loại này, ngoại giao văn hoá đã trở thành một phương thức ứng dụng để quốc gia có thể triển khai được ngoại giao công chúng.

Cùng quan điểm về tầm quan trọng của sự lắng nghe, Dina Powell, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ giai đoạn 2005 – 2007, trong bài phát biểu trước Ủy ban Đối ngoại của Thượng viện ngày 26/5/2005, cho rằng “Mỹ cần kết nối với cả thế giới. Để thành công, chúng ta cần phải biết lắng nghe. Sự tương tác của Mỹ với thế giới cần phải là cuộc hội thoại hai chiều chứ chúng ta không độc thoại, ... những trao đổi hai chiều như vậy sẽ là trụ cột chiến lược trong chính sách ngoại giao công chúng của chúng ta.” [U.S. Department of State, 2018].

Giáo sư Joseph Nye, trong tác phẩm “*Public Diplomacy and Soft Power*” (*Ngoại giao công chúng và sức mạnh mềm*), đã đưa ra khái niệm về *ngoại giao công chúng* như sau:

“Ngoại giao công chúng từ lâu đã được xem như một công cụ để quảng bá sức mạnh mềm của một quốc gia và cũng là một trong những yếu tố cần thiết để giành phần thắng trong Chiến tranh lạnh. Cuộc chiến hiện nay chống lại nạn khủng bố xuyên quốc gia chính là cuộc chiến nhằm giành được trái tim và khối óc, do vậy việc tin tưởng quá mức vào duy nhất sức mạnh cứng không phải là con đường dẫn đến thành công trong cuộc chiến này. Ngoại giao công chúng là

một vũ khí quan trọng trong kho vũ khí của sức mạnh thông minh” [Nye, J., 2008, tr.94-109].

Theo khái niệm này, ngoại giao công chúng là một *vũ khí quan trọng* của sức mạnh mềm. Trên thực tế, ngoại giao công chúng là cách thức mà các chính phủ thu thập ý kiến công chúng, để xây dựng và điều chỉnh các chủ trương, chính sách đối ngoại, từ đó tạo ra ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến công chúng ở nước ngoài – là đối tượng chịu tác động trực tiếp từ các chính sách hay chủ trương đó [Peters, J.J.M., 2015, tr.29]. Theo đó, ngoại giao công chúng bao gồm toàn bộ những hoạt động và thông tin liên quan đến chính sách đối ngoại trong các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục, kinh tế, v.v. nhằm gây ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu chính sách đối ngoại của chính phủ. Theo cách hiểu này, ngoại giao công chúng và ngoại giao văn hoá có sự tương đồng khá lớn khi cả hai đều có mục đích tăng cường sự thấu hiểu lẫn nhau giữa các quốc gia, từ đó thực hiện các chính sách đối ngoại của chính phủ nhằm nâng cao hình ảnh và vị thế của quốc gia trong quan hệ đối ngoại.

Tuy nhiên, hai hình thức ngoại giao này cũng có một số điểm khác biệt cần lưu ý: (1) về *lĩnh vực* thì ngoại giao công chúng có lĩnh vực đa dạng hơn, từ văn hoá, kinh tế, đến giáo dục, xã hội, v.v. trong khi ngoại giao văn hoá chỉ tập trung vào lĩnh vực văn hoá như là một công cụ của sức mạnh mềm; (2) về *đối tượng* thì ngoại giao công chúng hướng đến đối tượng là công chúng và công luận ở nước ngoài, còn ngoại giao văn hoá có đối tượng là các chính sách, hoạt động văn hoá trong quan hệ đối ngoại; và (3) về *phương thức thực hiện* thì ngoại giao công chúng chủ yếu thực hiện việc thông tin một chiều và hướng đến đám đông, trong khi ngoại giao văn hoá được thực hiện trên phương thức trao đổi các hoạt động, các giá trị văn hoá giữa hai quốc gia.

Ngoại giao công chúng khác ngoại giao truyền thống, theo Gillion, ở chỗ ngoại giao công chúng có sự tương tác giữa các chính phủ với những tổ chức và cá nhân không thuộc chính phủ [Snow, N., 2006]. Vì vậy mà các hoạt động ngoại giao công chúng cũng thể hiện sự phong phú đa dạng về hệ thống quan điểm chứ không chỉ bao gồm những quan điểm chính thống của các chính phủ.

Như vậy, trong luận án này, khái niệm ngoại giao công chúng được hiểu là *quá trình mà trong đó các tổ chức, các chủ thể công và tư nhân của một quốc gia giao tiếp với công chúng ở nước ngoài để phổ biến các ý tưởng, văn hoá, tài sản và giá trị, trong một cuộc đối thoại liên tục với phần còn lại của thế giới nhằm tạo ra những cơ hội, sự kết nối, và củng cố lòng tin lẫn nhau*. Trong chừng mực nào đó ngoại giao công chúng cũng có sự liên hệ qua lại gắn bó với hợp tác văn hoá – xã hội khi cùng thúc đẩy lẫn nhau.

### 2.1.1.3. Khái niệm hợp tác văn hoá – xã hội

Mặc dù Thucydides đã bàn về những thuật ngữ như ngoại giao, hiệp ước, liên minh, v.v. cách đây hơn hai ngàn năm, việc nghiên cứu về *hợp tác quốc tế* mới chỉ được hệ thống hoá từ đầu những năm 1980. Trên thực tế, những nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong quan hệ quốc tế chỉ bắt đầu trở nên phổ biến trong vài thập kỷ trở lại đây mặc dù các tộc người, các liên minh bộ lạc đã thực hiện hoạt động hợp tác ngay từ thời kỳ đầu của lịch sử loài người.

Hợp tác giữa các quốc gia đã trở thành tâm điểm nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội và nhân văn trong thập kỷ vừa qua. Những công trình khoa học gần đây đã sử dụng cách tiếp cận phân tích hệ thống (systematic level of analysis) và lý thuyết trò chơi (game theory) để nghiên cứu hợp tác trong quan hệ quốc tế. Trên thực tế, hợp tác quốc tế là hiện tượng phổ quát cả về chủ thể và vấn đề hợp tác. Sự hợp tác không chỉ xảy ra giữa các cá nhân mà còn giữa các chủ thể tập thể, bao gồm các đảng phái chính trị, công ty xuyên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức khủng bố, các quốc gia dân tộc, v.v. [Dai, X., Snidal, D. and Sampson M., 2017]. Mục đích tham gia hợp tác quốc tế của các chủ thể này khá đa dạng: hợp tác về bảo vệ môi trường, để độc quyền phân chia thị trường, để giải quyết các vấn đề toàn cầu, v.v. [Grieco, J. 1992].

Hoàng Khắc Nam [2016, tr.222-223] đưa ra định nghĩa về hợp tác quốc tế là “sự phối hợp hòa bình giữa các chủ thể quan hệ quốc tế nhằm thực hiện các mục đích chung”. Theo đó, hợp tác quốc tế có 4 đặc trưng cơ bản: (1) xét về mặt *chủ thể*, hợp

tác phải có sự tham gia của chủ thể quan hệ quốc tế; (2) xét về *mục đích*, hợp tác là cách thức phối hợp nhằm thực hiện các mục đích chung với những lợi ích chung; (3) xét về mặt *hành vi*, các chủ thể quan hệ quốc tế tương tác một cách hoà bình; (4) xét về mặt *kết quả*, sự hợp tác thường đem lại kết quả như nhau cho các bên tham gia hợp tác.

Theo đó, có 3 cách phân loại hợp tác quốc tế: (1) dựa trên lĩnh vực hoạt động; (2) căn cứ trên số lượng chủ thể tham gia; và (3) dựa trên quy mô không gian. Theo cách phân loại thứ nhất thì có thể phân chia thành hợp tác kinh tế, hợp tác chính trị, hợp tác quân sự, hợp tác văn hoá – xã hội, v.v. Theo cách phân loại thứ hai thì có thể chia hợp tác quốc tế thành hợp tác song phương và hợp tác đa phương. Hợp tác song phương chiếm tỉ trọng lớn hơn hợp tác đa phương trong hoạt động đối ngoại của phần lớn các quốc gia, tuy nhiên, hợp tác song phương có xu hướng nổi lên bởi sự xuất hiện của nhiều vấn đề hợp tác chung và tình trạng phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Hai loại hình hợp tác này có quan hệ vừa độc lập vừa bổ trợ cho nhau: hợp tác song phương giúp tiến tới hợp tác đa phương và hợp tác đa phương tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác song phương bền chặt ổn định hơn. Theo cách phân loại thứ ba, có thể chia hợp tác quốc tế thành hợp tác khu vực và hợp tác toàn cầu. Hợp tác khu vực xuất hiện trước khi các quốc gia trong cùng một vùng hoặc khu vực nào đó, tuy nhiên, hợp tác toàn cầu đã tăng lên do sự nổi lên của các vấn đề toàn cầu. Giữa hai loại hình hợp tác cũng có quan hệ vừa độc lập vừa bổ trợ cho nhau: hợp tác khu vực là tiền đề cho hợp tác toàn cầu, và hợp tác toàn cầu là yêu cầu cho hợp tác khu vực [Hoàng Khắc Nam, 2016, tr.226-228].

Đối với luận án này, cách phân loại thứ nhất được sử dụng chủ yếu để xem xét hợp tác giữa Mỹ và ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội. Mỗi lĩnh vực có những đặc thù riêng nên việc xem xét như vậy sẽ thấy được những điểm chung cũng như điểm riêng trong lĩnh vực này với các lĩnh vực hợp tác khác giữa Mỹ và ASEAN.

Hợp tác văn hoá – xã hội là một cách phân chia hợp tác quốc tế trên lĩnh vực văn hoá và xã hội. Theo cách phân chia hợp tác quốc tế dựa trên lĩnh vực hoạt động,



nếu như trước kia hợp tác trên lĩnh vực chính trị đóng vai trò quan trọng nhất thì hiện nay, hợp tác văn hoá – xã hội đang ngày càng trở nên quan trọng hơn khi vai trò của các vấn đề văn hoá ngày càng tăng trong đời sống xã hội quốc tế [Hoàng Khắc Nam, 2016, tr.226-228].

Như vậy, hợp tác văn hoá – xã hội là sự phối hợp hoà bình giữa các chủ thể quan hệ quốc tế nhằm thúc đẩy sự phát triển văn hoá – xã hội.

Hình thức biểu hiện của hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội khá đa dạng nhưng chủ yếu bao gồm một số hoạt động, sự kiện như sau: hoạt động giao lưu văn hoá nghệ thuật như chương trình nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh; hoạt động bảo tồn di sản văn hoá; chương trình trao đổi giáo dục – đào tạo, xây dựng năng lực lãnh đạo trẻ; hoạt động thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền; hoạt động y tế và hỗ trợ nhân đạo; bảo vệ môi trường; và các chương trình trao quyền cho phụ nữ.

Đối với quan hệ hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN, các hình thức biểu hiện trên được tác giả luận án sử dụng để phân tích thực tiễn triển khai các hoạt động hợp tác của Mỹ với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội giai đoạn 2009 – 2020.

### ***2.1.2. Lý thuyết quan hệ quốc tế có liên quan đến hợp tác văn hoá – xã hội***

#### ***2.1.2.1. Chủ nghĩa Tự do***

Chủ nghĩa Tự do, cùng với Chủ nghĩa Hiện thực, có lịch sử lâu đời trong hệ thống lý thuyết quan hệ quốc tế. Trái với Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do cho rằng hợp tác vẫn có chỗ trong môi trường vô chính phủ, và tồn tại song hành với xung đột. Các khái niệm chính được tìm thấy trong Chủ nghĩa Tự do là: Hợp tác, Lợi ích tuyệt đối, Thể chế quốc tế, Thương mại tự do, và Dân chủ.

Chủ nghĩa Tự do đề cao sự hợp tác và cho rằng hợp tác sẽ là xu hướng chính trong quan hệ quốc tế, và ngày càng phổ biến dần thay thế cho xung đột giữa các chủ thể quan hệ quốc tế. Xu thế hợp tác phát triển cả về bề sâu và bề rộng với sự phát triển của hội nhập quốc tế. Chủ nghĩa Tự do cũng đề ra một số phương pháp nhằm

thúc đẩy sự hợp tác, đảm bảo duy trì hoà bình trong quan hệ quốc tế: nhu cầu thịnh vượng kinh tế, phát huy dân chủ tự do, kinh tế thị trường, tăng cường luật pháp quốc tế, thể chế quốc tế, v.v. [Hoàng Khắc Nam, 2017, tr.68-76].

Chủ nghĩa Tự do công nhận vai trò chủ thể quan hệ quốc tế của các chủ thể phi quốc gia như các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tập đoàn đa quốc gia, v.v. vậy nên mối quan tâm của các chủ thể này cũng vì vậy mà đa dạng hơn so với chủ thể quốc gia. Chủ nghĩa Tự do nhấn mạnh sự phát triển của nhận thức lý trí khiến các chủ thể quan tâm hơn đến lợi ích tuyệt đối với cái nhìn lâu dài. Như vậy, theo Chủ nghĩa Tự do, lợi ích tuyệt đối quan trọng hơn lợi ích tương đối. Theo đó thì các chủ thể thà thu được lợi ích gì đó từ hợp tác, còn hơn là trắng tay nếu không có hợp tác hoặc tiếp tục xung đột. Vì vậy, hợp tác sẽ ngày càng có xu hướng tăng lên và phát triển mạnh mẽ, qua đó giúp đem lại hoà bình, ổn định [Hoàng Khắc Nam, 2013].

Chủ nghĩa Tự do đặc biệt đề cao vai trò của thể chế quốc tế. Theo đó, thể chế góp phần duy trì hoà bình, thúc đẩy hợp tác và hội nhập giữa các chủ thể quan hệ quốc tế là thành viên. Việc tham gia vào các thể chế quốc tế giúp các thành viên hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn, xây dựng được lòng tin, từ đó tạo cơ hội hợp tác để cùng thực hiện được mục đích tham gia vào thể chế. Đồng thời, mỗi thể chế đều có những nguyên tắc và quy định bên trong, giúp điều chỉnh hành vi cũng như quan hệ của các thành viên, giúp ngăn ngừa và giảm thiểu xung đột. Theo cách này, sự tồn tại của thể chế góp phần làm giảm tính vô chính phủ của môi trường quốc tế thông qua việc triển khai và thực thi luật pháp quốc tế. Quan trọng hơn, thể chế giúp các thành viên thực hiện được lợi ích quốc gia với chi phí thấp hơn trên cơ sở tự nguyện hợp tác cùng nhau thực hiện mục đích chung, chẳng hạn như hoà bình, thịnh vượng, hoặc giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống, v.v. [Vioti R.P. and Kaupi V.M., 2001, tr.321]. Vì vậy, các quốc gia trong thế kỷ XXI tích cực tham gia vào các thể chế toàn cầu và khu vực để tăng cường cơ hội hợp tác và hội nhập, đồng thời giảm nguy cơ xung đột. Trong quan hệ Mỹ – ASEAN, việc hai bên chủ động tham gia vào các thể chế như APEC, ARF, EAS, v.v. giúp xây dựng lòng tin, thúc đẩy hội nhập và tạo điều kiện phát triển hợp tác trên các lĩnh vực, đặc biệt là văn hoá – xã hội. Trên thực tế,

hợp tác văn hoá – xã hội đem lại đóng góp cho lợi ích tuyệt đối là lợi ích lâu dài và không dựa trên sự so sánh với nhau .

Như vậy Chủ nghĩa Tự do là lý thuyết thích hợp trong việc giải thích vì sao Mỹ và ASEAN đã nỗ lực thúc đẩy và duy trì hợp tác với nhau trong gần nửa thập kỷ qua, trong đó có hợp tác văn hoá – xã hội.

#### *2.1.2.2. Chủ nghĩa Kiến tạo*

Chủ nghĩa Kiến tạo ra đời muộn hơn so với hai lý thuyết nghiên cứu quan hệ quốc tế phổ biến trước đó là Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do. Về lịch sử hình thành, Chủ nghĩa Kiến tạo được cho là ra đời từ cuộc tranh luận thứ ba trong quan hệ quốc tế, cụ thể từ đầu những năm 1980. Lúc bấy giờ, những thay đổi to lớn trong đời sống chính trị quốc tế (ví dụ như xu hướng tăng cường hợp tác kinh tế, tầm quan trọng ngày càng tăng của các tổ chức quốc tế, sự phát triển của khoa học công nghệ, và khởi đầu của quá trình toàn cầu hoá, v.v.) đã dẫn đến sự ra đời của hàng loạt cách tiếp cận nghiên cứu quan hệ quốc tế để luận giải các vấn đề chính trị quốc tế có liên quan đến hợp tác kinh tế, an ninh, phát triển và hoà bình. Cũng có ý kiến cho rằng Chủ nghĩa Kiến tạo đã có nguồn gốc từ đầu thế kỷ XVIII và những năm 1980 chỉ là giai đoạn nở rộ các nghiên cứu về quan hệ quốc tế theo xu hướng của Chủ nghĩa Kiến tạo [Hoàng Khắc Nam, 2017, tr.84-107].

Chủ nghĩa Kiến tạo cho rằng mức độ ảnh hưởng của cấu trúc mang tính nhận thức đối với hành vi của chủ thể chính trị xã hội, dù là nhà nước hay cá nhân, cũng quan trọng như các cấu trúc mang tính vật chất. Hệ thống các niềm tin, giá trị và tư tưởng chung có tác động to lớn đến hành vi của quốc gia trong quan hệ quốc tế. [Wendt, A. 1995]. Theo nghĩa này, Chủ nghĩa Kiến tạo nhấn mạnh vai trò của bản sắc và lợi ích. Bản sắc quốc gia là nền tảng của lợi ích và từ đó quy định hành động của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Bản sắc quốc gia được chia làm hai loại là bản sắc xã hội (vai trò, vị trí và tính chất mà xã hội quốc tế gán cho quốc gia đó) và bản sắc riêng (các yếu tố vật chất, văn hoá, tư tưởng, con người, v.v. giúp tạo nên quốc gia với tư cách là một thực thể riêng biệt). Theo lý thuyết này, các yếu tố văn hóa-xã

hội của quốc gia có tác động đến việc quy định lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế. Vì thế, hợp tác văn hóa – xã hội cũng có khả năng tác động đến quan hệ giữa các quốc gia.

Chủ nghĩa Kiến tạo cũng luận giải sự hợp tác trong các vấn đề chung khi đưa ra khái niệm “bản sắc chung” (collective identity) và quá trình “bản sắc hoá”. Theo Alexander Wendt, bản sắc chung là sự kết hợp độc đáo giữa bản sắc xã hội và bản sắc riêng. Đồng thời, bản sắc và lợi ích trung tâm, dù là của quốc gia hay khu vực, đều không phải được định sẵn một cách ngoại sinh mà được kiến tạo và có khả năng những biến số này sẽ thay đổi thông qua sự tương tác. Bản chất khu vực được xác định bởi những tư tưởng và niềm tin mà những chủ thể bên trong và ngoài khu vực có được về bản thân và khu vực liên quan [Wendt, A., 1994, tr.386]. Trong trường hợp của ASEAN, những yếu tố cộng đồng và quy chuẩn đã được bản địa hóa đã cung cấp nền tảng cho sự thể chế hóa tổ chức này. Sự ra đời của Phương thức ASEAN được xem là một nhân tố quyết định trong sự phát triển của hiệp hội và là thuật ngữ phù hợp để mô tả logic vô chính phủ phổ biến ở Đông Nam Á. Theo đó, quá trình tương tác giữa các quốc gia Đông Nam Á, dù là xung đột hay hợp tác, sẽ góp phần thúc đẩy tiến trình hình thành nên bản sắc khu vực. Các nước ASEAN, trong Tuyên bố Bali II, đã nhất trí xây dựng Cộng đồng Văn hoá – xã hội ASEAN (ASCC) nhằm thúc đẩy tiến trình hình thành nhận thức về khu vực, từ đó xây dựng bản sắc khu vực, xây dựng sự hiểu biết lẫn nhau trong nhân dân các nước ASEAN. ASCC ra đời và phát triển sẽ tạo điều kiện cho việc phát triển Cộng đồng An ninh – Chính trị ASEAN (APSC) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) [ASEAN, 2021].

Chủ nghĩa Kiến tạo cho rằng bản sắc rất đa dạng, không bất biến mà phụ thuộc nhiều vào bối cảnh lịch sử, chính trị, văn hoá, và xã hội mà thông qua đó, quốc gia xác định lợi ích của mình dựa trên cách thức luận giải bối cảnh. Chính bản sắc sẽ hàm ý những ưu tiên chính sách (ví dụ hoà bình, an ninh hoặc phát triển kinh tế, v.v.) cũng như hành động thực tiễn của quốc gia đó. Một quốc gia là cường quốc thì đương nhiên sẽ có bản sắc và lợi ích khác với quốc gia đang phát triển. Quan trọng hơn, các bản sắc xã hội của quốc gia có thể mang tính hợp tác và xung đột, lợi ích quốc gia

cũng đa dạng và biến đổi tùy vào bản sắc xã hội mà quốc gia xác định trong những bối cảnh nhất định. Ví dụ, Mỹ sẽ có bản sắc siêu cường và lợi ích khác với các quốc gia thành viên ASEAN trong từng bối cảnh lịch sử cụ thể. Chẳng hạn như trong thế kỷ XXI, bối cảnh cán cân quyền lực dịch chuyển từ phương Tây sang Đông cũng như xu hướng hợp tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên trong sự trỗi dậy của các vấn đề toàn cầu thì Mỹ sẽ có ưu tiên lợi ích quốc gia khác với bối cảnh thời Chiến tranh lạnh. Nếu Mỹ xác định ASEAN là đối tác tại Đông Nam Á dựa trên luận giải của Mỹ về sự gia tăng vai trò trung tâm của ASEAN trong các thể chế khu vực cũng như vị trí địa chính trị của ASEAN trong thế kỷ XXI thì Mỹ sẽ xác định lợi ích quốc gia của mình theo hướng hợp tác nhiều hơn là xung đột với lợi ích của ASEAN, chẳng hạn như an ninh và phát triển khu vực.

Tóm lại, Chủ nghĩa Kiến tạo đề cao vai trò của các yếu tố tinh thần như văn hoá, bản sắc, chuẩn mực, v.v. giúp lý giải vì sao Mỹ và ASEAN muốn thúc đẩy hợp tác văn hoá – xã hội với nhau. Đồng thời, lý thuyết này cũng cho thấy vai trò đáng kể của hợp tác văn hoá – xã hội đối với quan hệ nói chung giữa Mỹ và ASEAN

### 2.1.2.3. Lý thuyết về sức mạnh mềm

Bước vào thế kỷ XXI, xu thế hòa bình, hội nhập và hợp tác đã và đang trở thành trọng tâm đối ngoại chính của các quốc gia, và là dòng chảy chính trong quan hệ quốc tế. Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, sức mạnh quốc gia được cấu thành từ nhiều yếu tố như điều kiện địa lý, dân số, lực lượng quân sự, kinh tế, khoa học công nghệ, giáo dục, ngôn ngữ, văn hoá, v.v. Nếu phân loại sức mạnh quốc gia theo phương thức triển khai thì có thể chia thành hai loại: sức mạnh cứng và sức mạnh mềm. Nếu như sức mạnh cứng là “khả năng ép buộc chủ thể khác thực hiện điều mình muốn còn chủ thể kia không muốn bằng lực lượng quân sự hay trừng phạt kinh tế như bao vây, cấm vận, ...” thì sức mạnh mềm là “khả năng dùng ảnh hưởng hay sự hấp dẫn để thuyết phục chủ thể khác làm theo ý mình.” [Hoàng Khắc Nam, 2016, tr.107]. Điều đó có nghĩa là phương thức sử dụng sức mạnh sẽ quyết định việc tạo tâm lý sợ hãi (sức

mạnh cứng) hay tin tưởng (sức mạnh mềm) để chủ thể khác có ý muốn thay đổi, làm theo ý mình.

Giáo sư Joshep Nye, người được xem là “cha đẻ” của khái niệm sức mạnh mềm, đã giới thiệu thuật ngữ sức mạnh mềm vào những năm 1980. Theo ông, sức mạnh mềm là “khả năng thuyết phục quốc gia khác làm điều mình muốn mà không phải thông qua ép buộc hay dùng vũ lực”. Dù rằng không thể phủ nhận tầm quan trọng của sức mạnh cứng, tuy nhiên, trên thực tế, không phải lúc nào sức mạnh cứng cũng mang lại kết quả tích cực như mong muốn. Giáo sư Nye đã cắt nghĩa bản chất của sức mạnh mềm:

“Một quốc gia có thể đạt được kết quả mà họ muốn trong nền chính trị thế giới bởi vì các quốc gia khác ngưỡng mộ các giá trị của quốc gia đó, bắt chước và khao khát mức độ thịnh vượng của quốc gia đó[...] Thứ quyền lực này khiến những quốc gia khác muốn có được những gì quốc gia này có..”

[Nye, J., 2004].

Hiều rộng ra, sức mạnh mềm và sức mạnh cứng có khả năng bổ trợ, củng cố lẫn nhau. Sức mạnh cứng sẽ là cơ sở để triển khai hiệu quả sức mạnh mềm; và sức mạnh mềm chỉ có hiệu quả khi quốc gia đạt được sự thịnh vượng về kinh tế và vững mạnh về quân sự.

Mức độ hiệu quả của việc sử dụng sức mạnh cứng hay sức mạnh mềm phụ thuộc rất lớn vào khả năng tiếp cận các nguồn lực tạo nên sức mạnh quốc gia. Sức mạnh mềm chủ yếu sử dụng các công cụ vô hình và thường dựa trên tất cả các loại hình quyền lực lĩnh vực (như chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, v.v.) [Hoàng Khắc Nam, 2016, tr.107]. Những siêu cường hoặc cường quốc như Mỹ, Trung Quốc hoặc Nga có diện tích lớn, có nguồn lực kinh tế, quân sự đứng đầu thế giới nên có nhiều khả năng sử dụng hiệu quả công cụ sức mạnh cứng trong quan hệ ngoại giao. Trái lại, những quốc gia nhỏ hơn sẽ có xu hướng xây dựng sức mạnh mềm khi mà khả năng tiếp cận các nguồn lực sức mạnh cứng như kinh tế, chính trị hay quân sự hạn chế hơn và quan trọng hơn là vì sự tiếp cận với các nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm không

phụ thuộc vào diện tích của quốc gia. Trên thực tế, sức mạnh mềm có khả năng thu hút sự quan tâm của các quốc gia, định hướng và tác động đến nhận thức, từ đó dẫn đến sự thay đổi về hành vi, của các quốc gia này. Do đó, không riêng gì các siêu cường, cường quốc, mà ngay cả những nước nhỏ cũng ý thức được tầm quan trọng của việc tác động tới quốc gia khác thông qua những yếu tố thuộc về văn hoá, giá trị và chính sách đối ngoại của mình nhằm nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Không quá khó để nhận ra ngày càng nhiều quốc gia đầu tư vào các biện pháp phi quân sự để thực hiện các chính sách, đường lối đối ngoại, nhằm đạt được mục tiêu của mình bằng những biện pháp ít tốn kém và hiệu quả hơn.

Một số người theo lý thuyết của Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng một trong những bất cập của việc sử dụng sức mạnh mềm là thời gian. Việc sử dụng sức mạnh mềm sẽ mất khá nhiều thời gian vì những thành tố cấu thành sức mạnh mềm (như văn hoá, giá trị, v.v.) không hữu hình và không có kết quả tức thì như các nguồn lực tạo thành sức mạnh cứng (ví dụ quy mô của quân đội hoặc tốc độ tăng trưởng kinh tế). Tuy nhiên, kết quả tức thì chỉ diễn ra trong ngắn hạn còn kết quả của sức mạnh mềm thì sẽ tồn tại dài hơi hơn dựa trên sự tình nguyện thay đổi/điều chỉnh hành vi của một quốc gia [Heng, Y-K., 2010, tr.299].

Trong một thế giới đương đại đầy biến động với mức độ phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia ngày càng tăng và sự trỗi dậy của các vấn đề toàn cầu, đặc biệt là những vấn đề an ninh phi truyền thống, như hiện nay thì rất khó để phân định đâu là sức mạnh cứng hay sức mạnh mềm. Ví dụ một liên minh quân sự kêu gọi các quốc gia không phải thành viên cùng tham gia vào một chiến dịch quân sự “có mục tiêu nhân đạo và gìn giữ hoà bình cho khu vực” là sự lồng ghép sử dụng cả công cụ sức mạnh cứng và sức mạnh mềm [Smith-Windsor, 2000, tr.53]. Armitage và Nye vào năm 2007 đã giới thiệu thuật ngữ “sức mạnh thông minh – smart power” như sau: “sức mạnh thông minh là cách tiếp cận vừa nhấn mạnh sự cần thiết của lực lượng quân sự hùng mạnh vừa đề cao sự đầu tư vào các liên minh, quan hệ đối tác và các thể chế” [Armitage, R. and Nye, J., 2007]. Đến năm 2011, cựu Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton đã chính thức sử dụng thuật ngữ *sức mạnh thông minh* trong bài phát biểu tại

ARF 17 (năm 2011) về tầm nhìn của Mỹ về cấu trúc khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong chính sách đối ngoại Mỹ [Vũ Lê Thái Hoàng, 2012]. Theo đó thì sức mạnh thông minh được hiểu là sử dụng kết hợp sức mạnh cứng và sức mạnh mềm theo hướng bổ trợ cho nhau.

Như vậy có thể hiểu sức mạnh mềm là sức mạnh “vô hình”, được thể hiện qua các hoạt động tập trung vào đối tượng là nhân dân của các quốc gia, nhằm truyền đi những “giá trị”, “bản sắc” thông qua nhiều hình thức và nhiều chủ thể tác động, từ đó tăng cường sức ảnh hưởng của quốc gia mình tới quan hệ quốc tế. Lý thuyết này góp phần giải thích hợp tác văn hoá – xã hội được Mỹ sử dụng như một cách thức phát huy sức mạnh mềm trong quan hệ với ASEAN. Sức mạnh mềm chính là mục tiêu quan trọng của Mỹ trong việc thúc đẩy hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN. Ngược lại, các nước ASEAN cũng tranh thủ sự hợp tác này không chỉ để tiếp thu mà còn để quảng bá các giá trị văn hoá – xã hội của mình nhằm nâng cao vị thế quốc tế trong quan hệ với các nước lớn.

#### *2.1.2.4. Lý thuyết Phê phán*

Lý thuyết Phê phán được Max Horkheimer, một trong những người sáng lập Viện Nghiên cứu xã hội Frankfurt (Frankfurt Institute of Social Research) năm 1923, giới thiệu vào năm 1937.

Lý thuyết Phê phán phê phán một số luận điểm của các lý thuyết quan hệ quốc tế truyền thống như Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do, từ đó nhấn mạnh vai trò của các yếu tố chủ quan thuộc về con người, cụ thể là các yếu tố tinh thần như tư tưởng, văn hoá, giá trị, v.v. và cho rằng các yếu tố này có khả năng thay đổi thực tiễn trật tự xã hội hiện hành. Lý thuyết Phê phán dựa trên cơ sở thực tiễn rằng sự tiến hoá và thay đổi của con người trong xã hội hiện nay đã có sự phát triển về tri thức, khát vọng tự do, nhu cầu tiến bộ, quan điểm về đạo đức, văn hoá, và sự gia tăng tính cá nhân của mỗi người, từ đó “con người sẽ tìm đến cách thức có tính giải phóng cho cuộc sống của con người hơn” [Hoàng Khắc Nam, 2017, tr.207]. Chính sự thay đổi của các yếu tố chủ quan này, dù nằm trong nhận thức của mỗi người nhưng lại có khả



năng tác động đến lý trí và hành vi của con người, sẽ tạo ra sự thay đổi ở thượng tầng kiến trúc và cuối cùng là thay đổi xã hội, và thay đổi quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, ở mỗi nền văn hoá lại sẽ có cách diễn giải khác nhau về những yếu tố chủ quan (như quan điểm về đạo đức, văn hoá, tư tưởng, v.v.), vì vậy sẽ không tránh khỏi tình trạng mâu thuẫn hay xung đột giữa các dân tộc, các quốc gia có nền văn hoá khác nhau. Để khắc phục tình trạng này, Lý thuyết Phê phán cho rằng cần phải có sự tương tác, cụ thể là *giao tiếp*, giữa các nền văn hoá, các xã hội, các quốc gia. Giao tiếp có thể giúp các nền văn hoá hiểu nhau hơn, thu hẹp sự khác biệt trong việc diễn giải các yếu tố chủ quan nhằm đạt được những nguyên tắc chung, từ đó thực hiện thay đổi xã hội từ bên trong. Vì vậy, Lý thuyết Phê phán đề cao chủ nghĩa đa văn hoá và liên văn hoá, cho rằng các nền văn hoá cần đối xử bình đẳng và lắng nghe lẫn nhau.

Habermas cho rằng trên phương diện quan hệ quốc tế, có khả năng hình thành một *cộng đồng giao tiếp toàn cầu* – là nơi để phát triển các chuẩn mực đạo đức phổ quát, kiến thiết các quan hệ xã hội và chính trị theo hướng giải phóng con người khỏi các cản trở không cần thiết về cấu trúc.” [Linklater, A., 2007, tr.52].

Lý thuyết Phê phán cho rằng *toàn cầu hoá* chính là điều kiện thuận lợi thúc đẩy giao tiếp toàn cầu, dẫn đến sự giao lưu hợp tác giữa các xã hội, làm gia tăng các cuộc đối thoại dân chủ giữa các quốc gia, từ đó đạt được sự đồng thuận tương đối về các chuẩn mực giá trị phổ quát toàn cầu. Các chuẩn mực này giúp các nền văn hoá khác nhau xích lại gần nhau hơn, từ đó hình thành nền chính trị toàn cầu bình đẳng và tự do hơn, thông qua các hoạt động đối thoại và hợp tác.

Lý thuyết Phê phán đã góp phần cho thấy những giá trị cũng như vai trò ngày càng tăng của hợp tác văn hoá – xã hội trong quan hệ quốc tế. Lý thuyết này giúp làm rõ thêm yêu cầu và nhu cầu của Mỹ và các nước ASEAN trong việc thúc đẩy hợp tác văn hoá – xã hội với nhau.

### ***2.1.3. Khung phân tích của luận án***

Hoạt động hợp tác giữa Mỹ và ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội chịu sự tác động của cả nhân tố bên trong và bên ngoài.

Các nhân tố bên ngoài bao gồm bối cảnh thế giới và bối cảnh khu vực Đông Nam Á. Hai thập niên đầu của thế kỷ XXI chứng kiến xu thế hợp tác gia tăng trên toàn thế giới, trong đó có hợp tác văn hoá – xã hội. Song song với xu thế này là sự trỗi dậy của nguy cơ an ninh phi truyền thống đòi hỏi các chủ thể quan hệ quốc tế phải tăng cường hợp tác, đặc biệt là hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội. Có thể kể đến một số nguy cơ an ninh phi truyền thống như sự trỗi dậy của các tổ chức tội phạm quốc tế (mạng lưới khủng bố, buôn người, và cướp biển). Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, v.v. là vấn đề môi trường có tác động to lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội cũng như an ninh của mỗi quốc gia, dù là cường quốc hay đang phát triển. Đồng thời, những vấn đề khác như thay đổi nhân khẩu học, già hoá dân số, dịch chuyển lao động, chiến tranh mạng, v.v. cũng trở thành mối đe dọa an ninh phi truyền thống trong thế kỷ XXI.

Nhân tố bên ngoài còn bao gồm những thách thức đối với năng lực của ASEAN trong việc giải quyết vấn đề khu vực và toàn cầu dẫn đến sự gia tăng vai trò của ASEAN như là tác nhân của sự thay đổi tích cực trong khu vực. Tình hình biến động kinh tế và chính trị của khu vực và thế giới, quá trình toàn cầu hoá và sự trỗi dậy của Trung Quốc là sự thách thức đối với cả Mỹ và ASEAN, đòi hỏi hai bên cần tăng cường hợp tác, trong đó có hợp tác văn hoá – xã hội. Ngoài ra, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao đã qua đào tạo cũng như sự can thiệp nhân đạo và vấn đề chủ quyền của các quốc gia thành viên đã phân nào hạn chế năng lực cạnh tranh của ASEAN cũng như gia tăng khoảng cách phát triển giữa các thành viên của tổ chức này.

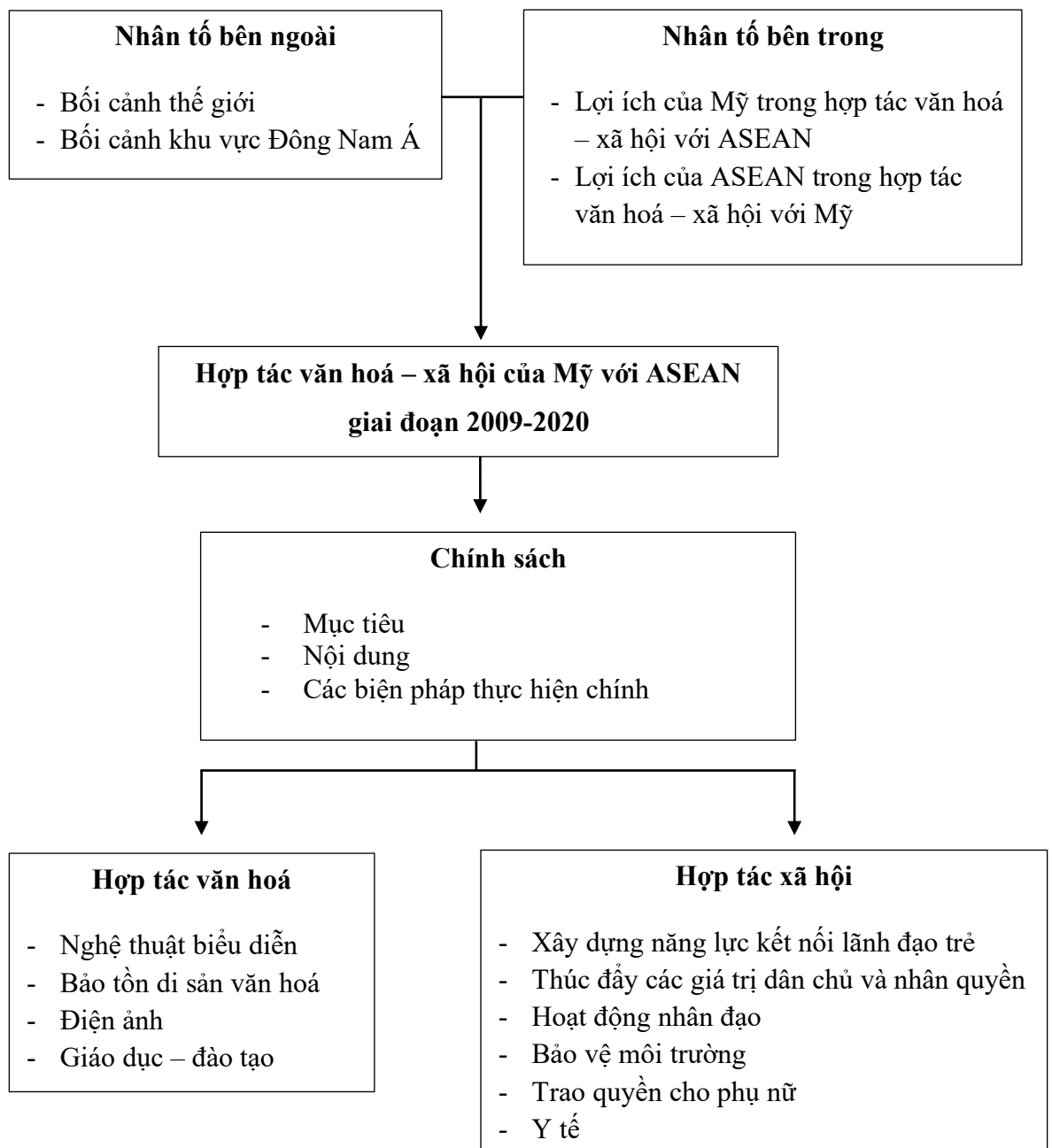
Các nhân tố bên trong bao gồm lợi ích của Mỹ và ASEAN trong quan hệ hợp tác văn hoá – xã hội. Có thể kể đến những lợi ích của Mỹ như sự cải thiện uy tín và hình ảnh quốc gia nhằm làm giảm thái độ chống đối của người nước ngoài, tăng

cường sự thấu hiểu và gắn kết giữa Mỹ và ASEAN, góp phần gia tăng ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực một cách sâu sắc hơn theo tư duy sức mạnh mềm của Mỹ mà không phải sử dụng các công cụ sức mạnh cứng như kinh tế và quân sự. Đồng thời, sự hiện diện của Mỹ tại khu vực, thông qua các chương trình giao lưu, hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN, cũng phần nào hạn chế tham vọng độc chiếm khu vực địa chính trị quan trọng này của các cường quốc khác trên thế giới. Đối với ASEAN, tổ chức này đã hưởng lợi từ sự hiện diện của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á; có thể kể đến như nỗ lực kiềm chế sự bành trướng và gây hấn trên biển của Trung Quốc, đồng thời gia tăng vai trò của ASEAN trong các cơ chế hợp tác đa phương tại khu vực nhằm duy trì và thúc đẩy hoà bình, an ninh, và thịnh vượng của khu vực. Bên cạnh đó, những sáng kiến, chương trình hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ đã góp phần đào tạo thế hệ lãnh đạo tương lai có năng lực, đóng góp vào sự phát triển của khu vực cũng như tăng cường sự thấu hiểu lẫn nhau, kết nối người dân Mỹ và công dân ASEAN. Hiện nay Mỹ được xem là siêu cường có sức mạnh tổng hợp toàn diện trên các lĩnh vực, vì vậy, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ sẽ góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển Cộng đồng ASEAN có khả năng tiếp cận với tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, có năng lực hội nhập kinh tế – văn hoá – xã hội với thế giới, và dần hình thành một bản sắc cộng đồng thống nhất trong đa dạng.

Chính các nhân tố trên đã quy định sự hợp tác văn hóa – xã hội của Mỹ đối với ASEAN, nhưng để thực hiện sự hợp tác này, các nước bao giờ cũng đề ra chính sách để định hướng cho sự hợp tác, để bày tỏ ý định hợp tác với đối tác. Đối với hợp tác quốc tế, trong đó có hợp tác văn hóa – xã hội, chính sách thường được cấu thành bởi mục tiêu, nội dung và cách thức hay biện pháp thực hiện. Theo đó, mục tiêu là định hướng chính để thực hiện sự hợp tác và phản ánh kỳ vọng đạt được qua hợp tác. Nội dung chính sách là sự cụ thể hóa những lĩnh vực và vấn đề có thể hợp tác với nhau. Nếu nội dung phản ánh các bên có thể hợp tác *cái gì* thì các biện pháp lại cho thấy hai bên có thể hợp tác *như thế nào*. Vì thế, luận án sẽ phân tích hoạt động hợp tác văn hóa – xã hội của Mỹ với ASEAN trên ba phương diện là mục tiêu, nội dung và các biện pháp thực hiện chính.

Trong trường hợp nghiên cứu của luận án, hoạt động hợp tác văn hóa – xã hội của Mỹ với ASEAN đã được triển khai trong thực tiễn trên nhiều lĩnh vực và vấn đề khác nhau. Để tiện theo dõi, quá trình thực thi sự hợp tác này được luận án xem xét trên hai lĩnh vực chính là hợp tác văn hóa và hợp tác xã hội. Trong hợp tác văn hóa, các vấn đề sẽ được xem xét bao gồm: Nghệ thuật biểu diễn, bảo tồn di sản văn hoá, điện ảnh và giáo dục – đào tạo. Trong hợp tác xã hội, xây dựng năng lực kết nối lãnh đạo trẻ, thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền, hoạt động nhân đạo, bảo vệ môi trường, trao quyền cho phụ nữ và y tế là 6 vấn đề sẽ được nghiên cứu. Việc lựa chọn những vấn đề trên không chỉ do đây đều là những vấn đề hợp tác điển hình cho từng lĩnh vực mà còn là những hoạt động diễn ra chủ yếu trong thực tiễn hợp tác văn hóa và xã hội của Mỹ với ASEAN trong thời gian từ năm 2009 đến năm 2020. Đồng thời, đây cũng là 10 vấn đề trong số những hoạt động được Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC) xác định là những vấn đề ưu tiên hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, cụ thể: Văn hoá và Thông tin; Giáo dục, Thanh niên và Thể thao; Phúc lợi xã hội và Phát triển; Phụ nữ và vấn đề giới; Lao động; Dịch vụ dân sự; Phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo; Môi trường; Quản lý thiên tai và Hỗ trợ nhân đạo; Y tế và Chăm sóc sức khoẻ [ASCC Blueprint 2009-2015].

Hình 2.1 tóm tắt khung phân tích của luận án về những nhân tố tác động đến hoạt động hợp tác giữa Mỹ và ASEAN trong lĩnh vực văn hoá – xã hội như đã liệt kê chi tiết ở trên.



**Hình 2.1 Khung phân tích của luận án**

Khung phân tích này được xây dựng theo trình tự từ chính sách đến quá trình triển khai, cụ thể: Chính sách đóng vai trò định hướng cho thực tiễn quan hệ, quan hệ là quá trình triển khai; trong khi triển khai thì có tác động trở lại theo hướng điều chỉnh chính sách cho phù hợp thực tiễn. Luận án sẽ tập trung làm rõ tính chất hợp tác

(từ mục tiêu, nội dung đến thực tiễn triển khai) trên lĩnh vực văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN từ năm 2009 đến năm 2020.

## **2.2. Các nhân tố tác động**

Bản thân các mối quan hệ hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội đều xuất phát từ nhu cầu của các thành viên (thông thường là nhu cầu hợp tác phát triển và tiếp thu lẫn nhau) dẫn đến sự hợp tác văn hoá – xã hội của các bên [Moon, J., et al. 2020]. Như vậy nhu cầu của hai bên được xem là nhân tố trực tiếp tác động đến sự hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội. Trong trường hợp của ASEAN và Mỹ, thành viên ASEAN phần lớn là các nước đang phát triển còn gặp nhiều thách thức trong các vấn đề văn hoá – xã hội, trong khi Mỹ là một quốc gia phát triển nên ASEAN vẫn tranh thủ các nguồn lực và hỗ trợ của Mỹ để phát triển. Hơn nữa, bản thân ASEAN cũng chú trọng hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội này cho nên đã thành lập Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC) vào năm 2015; theo đó, sự hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ cũng nằm trong khuôn khổ phát triển ASCC và các mối quan hệ bên trong Cộng đồng. Quan trọng hơn, cả ASEAN và Mỹ đều muốn thông qua hợp tác văn hoá – xã hội để thúc đẩy sự hợp tác trong các lĩnh vực khác (cụ thể là chính trị và kinh tế). Đây chính là những nhân tố trực tiếp tác động đến hoạt động hợp tác của Mỹ với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội. Bên cạnh đó, hoạt động hợp tác này còn chịu sự tác động của các nhân tố bên ngoài và nhân tố bên trong, cụ thể:

### ***2.2.1. Các nhân tố bên ngoài***

#### ***2.2.1.1. Bối cảnh thế giới***

- a. Xu thế hợp tác gia tăng trên thế giới, trong đó có hợp tác văn hóa – xã hội

Chiến tranh lạnh kết thúc vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX đã đặt dấu chấm hết cho trật tự thế giới hai cực và mở ra một thập kỷ Mỹ trở thành siêu cường duy nhất của thế giới. Tuy nhiên, bước vào thế kỷ XXI, nền chính trị thế giới đã có sự vận động chuyển dịch quyền lực từ phương Tây sang phương Đông, và những đấu

tranh giữa hình thái đơn cực, đa trung tâm và đa cực với mâu thuẫn giữa các cường quốc ngày càng tăng.

Những mâu thuẫn này có nguy cơ trở thành xung đột, tệ hơn là chiến tranh, tại các điểm nóng an ninh của mỗi khu vực. Đơn cử như tại các vùng biển tranh chấp trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á giữa Trung Quốc và một số nước ASEAN, giữa Trung Quốc và Nhật Bản, v.v. Ở Đông Bắc Á, với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, quân sự, và văn hoá – xã hội, Trung Quốc ngày càng muốn khẳng định ảnh hưởng đang gia tăng nhanh chóng tại khu vực và ngày càng trở nên hiếu chiến hơn, quyết liệt hơn trong chính sách đối ngoại với các quốc gia láng giềng. Về phía Nhật Bản, Thủ tướng Shinzo Abe, năm 2014, đã tuyên bố kế hoạch “diễn giải lại” Hiến pháp Nhật với tham vọng đưa chính sách an ninh của Nhật đi xa hơn ranh giới “tự vệ”. Động thái này làm căng thẳng hơn những mâu thuẫn sẵn có giữa hai nền kinh tế lớn thứ hai và thứ ba của thế giới, có nguy cơ đẩy hai bên vào một cuộc đụng độ quân sự quyết liệt ở biển Hoa Đông. Theo đó, chính quyền của Trung Quốc và Nhật Bản sẽ cố hết sức để tránh rơi vào vũng lầy xung đột, khiến tình hình quốc gia và khu vực rơi vào khủng hoảng cả trong lĩnh vực an ninh lẫn kinh tế. Tương tự, ở Đông Nam Á, mặc dù các nước ASEAN có lợi ích khác biệt tại Biển Đông nhưng tất cả các thành viên ASEAN đều theo đuổi lợi ích chung là hoà bình, ổn định khu vực, tự do và an ninh hàng hải. Vì vậy, ASEAN, một mặt phát triển quan hệ kinh tế với Trung Quốc nhưng mặt khác lại tăng cường quan hệ với Mỹ, hoan nghênh sự hiện diện của Mỹ tại Biển Đông nhằm cân bằng lại quyền lực ở khu vực này. Đây là nhân tố tác động trực tiếp đến việc hình thành các chính sách hợp tác giữa ASEAN và Mỹ, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá – xã hội, thông qua việc sử dụng công cụ sức mạnh mềm, nhằm đảm bảo vừa duy trì sự hiện diện của Mỹ ở khu vực, vừa tăng cường vai trò trung tâm của ASEAN theo cách tiếp cận mềm mỏng, tránh “làm nóng” xung đột ở Biển Đông.

Ngoài ra, sự trỗi dậy của Trung Quốc trong thập kỷ vừa qua đã thách thức vai trò lãnh đạo của Mỹ ở khu vực cũng như thách thức với quản trị toàn cầu không chỉ vì Trung Quốc là “siêu cường mới nổi” có khuynh hướng nước đôi và ăn theo đối với

các vấn đề toàn cầu mà còn là sự cạnh tranh của hai bên trong vai trò người lãnh đạo thế giới giải quyết các vấn đề xuyên quốc gia. Cựu Ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger đã có phát biểu về hậu quả của sự cạnh tranh này như sau:

Một cuộc chiến tranh lạnh giữa hai nước sẽ làm ngưng trệ tiến bộ trên cả hai bờ Thái Bình Dương trong suốt một thế hệ. Điều này sẽ khuếch tán những mâu thuẫn len lỏi vào chính trị nội bộ ở tất cả mọi khu vực, trong lúc các vấn đề toàn cầu như phổ biến hạt nhân, môi trường, an ninh năng lượng, và biến đổi khí hậu đòi hỏi phải có sự hợp tác toàn cầu [Campell, K. M., 2017, tr.242].

Không chỉ cạnh tranh vai trò lãnh đạo tại khu vực, hai bên còn đối đầu gay gắt trong cuộc chiến thương mại gần 5 năm qua. Cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra trong suốt nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump không chỉ đơn thuần diễn biến trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, và đầu tư mà còn bao hàm trong đó nhiều ý nghĩa sâu sắc hơn về lợi thế cạnh tranh và chiến thuật kiềm chế sự mở rộng ảnh hưởng/sự hiện diện của cả hai bên ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Cuộc chiến này là biểu hiện của sự cạnh tranh chiến lược ngày càng leo thang giữa hai cường quốc trong nỗ lực định hình cấu trúc khu vực. Cuộc chiến ngày càng leo thang không chỉ tác động tiêu cực đến nền kinh tế của hai nước mà còn có nguy cơ phá vỡ hệ thống thương mại toàn cầu, gây trì trệ tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới. Dù vậy, cuộc chiến thương mại này, xét về dài hạn, ở một góc độ nào đó, mang lại cơ hội tái lập chuỗi cung ứng ở châu Á – Thái Bình Dương theo hướng có lợi cho ASEAN khi Mỹ tìm kiếm nhà cung cấp và dây chuyền sản xuất công nghệ thay thế Trung Quốc [Huỳnh Tâm Sáng, 2019].

Quan hệ của Nga với các nước phương Tây cũng khiến tình hình khu vực có nguy cơ trở nên bất ổn trầm trọng khi hai bên liên tiếp có những hành động gây hấn và trừng phạt nhau để thể hiện sự quan tâm đến tương lai của đồng minh và cựu đồng minh của cả hai bên. Các nước cộng hoà Liên Xô trước kia (như Lithuania, Latvia, Estonia), và Ba Lan, đã trở thành đồng minh của Mỹ và các nước phương Tây khi gia nhập NATO. Sự kiện Nga sáp nhập bán đảo Crimea năm 2014 cùng với quá khứ nhiều mâu thuẫn giữa các bên đã châm ngòi cho những cuộc xung đột trên thị trường



năng lượng, tài chính, không gian mạng, và ngân sách quốc phòng ở các quốc gia này. Nga hiện là đối tác thương mại lớn thứ năm của Liên minh châu Âu (EU) (sau Trung Quốc, Mỹ, Anh, Thụy Sĩ) với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 232,360 triệu Euro năm 2019<sup>1</sup>; chưa kể trong tương lai gần, Đức và phần lớn các nước Đông Âu sẽ cần một lượng đáng kể năng lượng từ Nga. Điều này cho thấy cả Nga và các nước phương Tây đều sẽ thiệt hại nặng nề nếu nguy cơ xung đột leo thang thành các cuộc đối đầu quân sự; do đó, Nga và phương Tây sẽ phải kiềm chế ngọn lửa bất ổn trong quan hệ của hai bên nếu muốn thúc đẩy thương mại, đầu tư, tăng trưởng kinh tế và tăng cường hợp tác để duy trì an ninh và phát triển khu vực [Bremmer I., 2019, tr.12-19].

Bên cạnh xung đột giữa các cường quốc thì nội chiến cũng là một xu hướng trong quan hệ quốc tế thế kỷ XXI. Hiện nay các cuộc nội chiến đang diễn ra khắp nơi trên toàn thế giới. Một nghiên cứu của Nye và Welch (2013) đã thống kê có 89 trong tổng 113 xung đột trong giai đoạn từ khi kết thúc Chiến tranh lạnh đến cuối thập kỷ đầu của thế kỷ XXI là các cuộc nội chiến. Nội chiến được hiểu là các cuộc xung đột và chiến tranh giữa những nhóm người trong cùng một quốc gia. Các cuộc nội chiến mang tính huỷ diệt cao hơn chiến tranh giữa các quốc gia bởi vì: thời gian kéo dài hơn, sự đa dạng của nhóm sắc tộc hoặc tôn giáo, số lượng dân thường thiệt mạng nhiều hơn, và khó kết thúc hơn chiến tranh giữa các quốc gia. Một trong những lý do là vì nội chiến thường mang tính đệ quy (recursive), nghĩa là sẽ tiếp tục xảy ra sau một khoảng thời gian tạm lắng nhất định. Trên thực tế, khoảng 40% quốc gia từng trải qua nội chiến và thay đổi chính quyền đã xảy ra nội chiến trong vòng một thập kỷ sau [Nye, J. and Welch D. A., 2013]. Điều này dẫn đến sự xuất hiện của các “nhà nước yếu” – là nhà nước “có sự bất ổn của tình hình nội bộ, do các vấn đề bất bình đẳng kinh tế, các vấn đề chính trị, căng thẳng sắc tộc, có thể ảnh hưởng ra bên ngoài và trở thành căng thẳng và xung đột khu vực” [Phạm Quang Minh, 2014, tr.179]. Nói cách khác, căng thẳng và bất ổn ở một nước có thể khiến tình hình của nước láng giềng bất ổn vì dòng người người tị nạn, vũ khí và đạn dược liên tục di chuyển vào

---

<sup>1</sup> Số liệu tổng hợp từ [https://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2006/september/tradoc\\_122530.pdf](https://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2006/september/tradoc_122530.pdf) (truy cập 20/12/2020)

các nước này. Chính vì vậy, các cuộc nội chiến đe dọa an ninh và phát triển của khu vực. Điển hình như trường hợp các cuộc nội chiến hiện đang diễn ra ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi như Afghanistan, Iraq, Syria, và Lybia. Cuộc nội chiến Syria là minh chứng điển hình cho sự thất bại của chính quyền Syria và tổ chức Liên Hiệp Quốc trong việc ngăn chặn xung đột một cách hiệu quả, làm cuộc chiến leo thang đến mức mà người ta đã sử dụng vũ khí hoá học để tấn công những người dân thường vô tội. Cuộc chiến này đã khiến hơn 5 triệu người Syria (khoảng 1/5 tổng dân số) phải tháo chạy khỏi quê hương để tị nạn tại các quốc gia láng giềng, gây ra tình trạng bất ổn an ninh và xã hội cho các quốc gia sở tại. Chính xác hơn, nội chiến đã tạo ra một cuộc di cư vô cùng lớn khi người dân ở những nước dễ bị tổn thương vì những nguy cơ an ninh này sẽ tìm mọi cách để nhập cư vào những nước phát triển hơn, hoà bình hơn, dồi dào nguồn cung về lương thực và tài nguyên, v.v. Từ đó gây ra hàng loạt gánh nặng đối với quốc gia sở tại như việc làm, hệ thống chăm sóc y tế, giáo dục, mâu thuẫn sắc tộc, v.v.

Có thể nói rằng, xu thế hợp tác cùng chung sống hoà bình chiếm ưu thế trong nền chính trị toàn cầu khi mà cả thế giới đã phải trải qua một thế kỷ XX đầy những biến động với hàng loạt các cuộc xung đột và chiến tranh “đa dạng” cả về quy mô và hình thức, điển hình là hai cuộc Thế chiến gây ra bao thảm hoạ huỷ diệt cho nhân loại. Vì vậy, đa phần các quốc gia đều mong muốn duy trì hoà bình, ổn định để phát triển thịnh vượng, phù hợp với lợi ích chung của người dân và của chính phủ. Môi trường hoà bình, ổn định để phát triển là điều kiện lý tưởng để các hoạt động hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực phát triển, trong đó có hợp tác về văn hoá, xã hội. Đây cũng chính là một trong những nhân tố có tác động đáng kể thúc đẩy hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN.

Bên cạnh đó, những phân tích trên cho thấy sự cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc tại những điểm nóng của khu vực trong nỗ lực định hình cấu trúc khu vực. Đồng thời, xung đột trong quan hệ quốc tế có xu hướng tăng lên khiến các nước lớn tìm cách lôi kéo tập hợp lực lượng, mở rộng khu vực ảnh hưởng. Như vậy, xung đột góp phần dẫn đến sự gia tăng quan hệ hợp tác trong và ngoài khu vực, trong đó

có hợp tác văn hoá – xã hội, để giảm thiểu nguy cơ xung đột. Tại châu Á – Thái Bình Dương, cuộc cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc trên tất cả các lĩnh vực dẫn đến nỗ lực tranh giành ảnh hưởng ở Đông Nam Á thông qua các chương trình và sáng kiến hợp tác văn hoá – xã hội nhằm mục tiêu nâng cao sức mạnh mềm của cả hai nước. Quan hệ Mỹ – ASEAN cũng nằm trong tư duy chiến lược gia tăng sức mạnh mềm của Mỹ, thông qua các chương trình và sáng kiến hợp tác văn hoá – xã hội, để tăng cường sự hiện diện tại khu vực, đồng thời phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế hợp tác đa phương của khu vực.

Tóm lại, quan hệ hợp tác giữa Mỹ và ASEAN trong lĩnh vực văn hoá – xã hội chịu sự tác động đồng thời của hai xu hướng mở rộng hợp tác toàn diện và tăng cường hợp tác kinh tế.

b. Sự trỗi dậy của các nguy cơ an ninh phi truyền thống đòi hỏi tăng cường hợp tác văn hóa – xã hội

Thế kỷ XXI chứng kiến sự trỗi dậy của nguy cơ an ninh phi truyền thống đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường hợp tác để giải quyết. Có thể kể đến một số nguy cơ như: sự trỗi dậy của tội phạm quốc tế, môi trường, tài nguyên, thay đổi nhân khẩu học, chiến tranh an ninh mạng, v.v.

*Sự trỗi dậy của các tổ chức tội phạm quốc tế*, như các mạng lưới khủng bố, băng đảng ma túy, buôn người, và cướp biển, là mối nguy an ninh to lớn đối với bất kỳ quốc gia nào, dù là siêu cường hay quốc gia kém phát triển. Những mạng lưới tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia này ngày càng phát triển lớn mạnh cả về quy mô, phương thức vận hành tổ chức và cách thức phạm tội. Nếu như các băng đảng buôn ma túy, buôn người và cướp biển có mục tiêu nhắm vào tài sản của nạn nhân để làm giàu nhanh chóng thì các mạng lưới khủng bố lại tấn công nhóm dân thường, những nhà ngoại giao, hoặc người nổi tiếng để thu hút sự chú ý của cả thế giới nhằm thực hiện các mưu đồ chính trị hoặc nhằm thay đổi hệ thống chính trị quốc gia. Mặc dù có mục tiêu và cách thức tiến hành khác nhau, các tổ chức tội phạm quốc tế này đã khiến cho cả thế giới phải “xích lại gần nhau hơn”, để cùng giải quyết mối nguy cơ này. Chẳng hạn như sau sự kiện khủng bố tấn công vào nước Mỹ ngày 11/9/2001 do tổ

chức Al-Qaeda thực hiện, Mỹ và các nước đồng minh cũng như từng là kẻ thù trong quá khứ, đã cùng tham gia vào cuộc chiến chống khủng bố quy mô toàn cầu.

*Môi trường* là một trong những vấn đề nhức nhối ảnh hưởng đến an ninh quốc gia trong thế kỷ XXI. Rất nhiều hậu quả của tình trạng môi trường ô nhiễm đã khiến cho cả nước phát triển và nước đang phát triển phải đẩy mạnh nghiên cứu vật liệu thân thiện với môi trường, cũng như nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp và người dân. Có thể kể đến hàng loạt hậu quả của ô nhiễm môi trường như biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, bệnh dịch lây nhiễm, v.v. Biến đổi khí hậu là mối nguy được dự đoán sẽ gây ra những hậu quả thảm khốc, mang tính chất huỷ diệt đối với con người trên toàn thế giới. Biến đổi khí hậu khiến băng ở hai cực của trái đất tan nhanh khiến mực nước biển dâng cao và được dự đoán sẽ nhấn chìm một phần lãnh thổ của các quốc gia ở vùng trũng thấp hoặc các quốc đảo trong những thập kỷ tới (ví dụ như Hà Lan, Việt Nam, Singapore, v.v.). Hiện tượng thời tiết bất thường cũng làm cho ngành sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn khiến cho nguồn cung lương thực trở nên khan hiếm, có thể dẫn đến nguy cơ mất an ninh lương thực trong bối cảnh dân số thế giới ngày một tăng như hiện nay. Nhiệt độ trái đất nóng lên cũng khiến cho vi khuẩn và virus phát triển, sản sinh ra các căn bệnh truyền nhiễm gây chết người trên khắp các châu lục.

Sự cạn kiệt nguồn *tài nguyên thiên nhiên*, trong đó có dầu mỏ, than đá, và nước ngọt (fresh water), có thể dẫn đến những cuộc chiến để tranh giành các nguồn tài nguyên này. An ninh năng lượng từ lâu đã luôn là mối lo ngại của mỗi quốc gia bởi năng lượng chính là một trong những nguồn lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Sự khan hiếm năng lượng sẽ khiến các quốc gia hoặc phải chạy đua sản xuất năng lượng hạt nhân hoặc sẽ phụ thuộc vào quốc gia khác là nguồn cung về năng lượng. Như vậy sẽ dẫn đến rủi ro rò rỉ năng lượng hạt nhân hoặc chiến tranh giành nguồn năng lượng giữa các quốc gia, cũng như giữa các tổ chức khủng bố quốc tế. An ninh nguồn nước cũng là một vấn đề đang ngày càng thu hút sự chú ý của các quốc gia. Đặc biệt, bất đồng trong việc quản lý và sử dụng vùng nước dùng chung (shared water bodies) có thể dẫn đến xung đột giữa các quốc gia láng giềng. Một nghiên cứu của

Christopher Chen và Angelo Paolo L. Trias đã kết luận rằng “sông Mekong là một đầu trường tranh chấp giữa Trung Quốc và các quốc gia ở Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS)”. Trong khi các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc coi việc xây dựng các con đập ở sông Mekong là một phần của “giải pháp Trung Quốc – giúp tăng trưởng kinh tế, đồng thời giải quyết các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống” thì các quốc gia GMS khác đã lên tiếng cáo buộc Trung Quốc độc quyền kiểm soát các dòng sông và sử dụng chúng làm đòn bẩy ngoại giao [Chen, C., and Trias A.P.L., 2020].

Hiện tượng *thay đổi nhân khẩu học (demographic change)* cũng là một yếu tố gây mất an ninh đối với quốc gia. Xu hướng già hoá dân số đang diễn ra mạnh mẽ ở các nước phát triển ở Tây Âu và Nhật Bản, dẫn đến sự thiếu hụt nguồn lao động cho nền kinh tế và thu nhỏ dần quy mô quân đội quốc gia, đồng thời gây áp lực đối với hệ thống an ninh xã hội, và chăm sóc y tế. Một trong những giải pháp mà các quốc gia như Đức hay Nhật Bản đang triển khai là “nhập khẩu” lao động từ các quốc gia kém phát triển hơn. Tuy nhiên, sự dịch chuyển lao động này lại gây ra mâu thuẫn về sắc tộc và tôn giáo, hoặc tạo ra gánh nặng đối với hệ thống an sinh xã hội về chính sách dành cho lao động nhập cư, vô hình chung, dẫn đến nguy cơ mất an ninh của nước sở tại.

*Chiến tranh mạng (cyber warfare)* là mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh và chủ quyền quốc gia bởi vì nó vượt khỏi quy mô biên giới. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như cách mạng thông tin và truyền thông đã thay đổi cách thức lưu trữ, tiếp cận và xử lý thông tin, mở ra nguy cơ chiến tranh không gian mạng (cyberspace) giữa các chủ thể quốc gia và phi quốc gia trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, hành động đánh cắp dữ liệu từ thông tin cá nhân của người dùng, hoặc việc tấn công vào hệ thống mạng các cơ quan chính phủ, ngân hàng quốc gia, sẽ gây mất mát lớn về tài chính, đồng thời có thể làm rò rỉ rất nhiều thông tin nhạy cảm về chính trị – quốc phòng, và có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ ngoại giao của các nước có liên quan. Ngoài ra, mạng lưới các tổ chức khủng bố, băng đảng buôn ma túy, buôn người sẽ lợi dụng lỗ hổng trong không gian mạng để tiến hành giao dịch bất hợp pháp hoặc

rửa tiền, làm suy yếu hệ thống an ninh – quản lý của các cơ quan chính phủ, các công ty năng lượng và hệ thống tài chính, từ đó tạo thành mối đe dọa đối với an ninh quốc gia.

Cùng với những mâu thuẫn, xung đột an ninh truyền thống đã phân tích ở trên là sự trỗi dậy của các vấn đề toàn cầu, là hệ quả của xu hướng toàn cầu hoá bắt đầu từ cuối thế kỷ XX và diễn ra mạnh mẽ trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, khiến các quốc gia phải cùng hợp tác để giải quyết. Ngoài ra, phát triển các hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội còn thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia – dân tộc, góp phần hạn chế mâu thuẫn xung đột ngay trong lĩnh vực văn hoá – xã hội, từ đó hạn chế xung đột trong lĩnh vực khác như kinh tế hoặc chủ quyền. Đồng thời, xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế ngày càng lan rộng ra toàn thế giới làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Các cơ chế hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu ngày càng phát triển mạnh mẽ, mang lại nhiều lợi ích trong công cuộc hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, các quốc gia tăng cường xây dựng và triển khai chính sách hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư, từ đó tạo điều kiện cho hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội phát triển. Ngược lại, phát triển hợp tác văn hoá – xã hội cũng giúp thúc đẩy hợp tác kinh tế khi biến các sản phẩm văn hoá – xã hội thành hàng hoá kinh doanh, tạo sự hiểu biết để thúc đẩy hợp tác kinh tế.

Tóm lại, sự trỗi dậy của các nguy cơ an ninh phi truyền thống này sẽ tác động đến xu hướng hợp tác văn hoá – xã hội theo hai hướng khác nhau. Một mặt, các vấn đề này có bản chất xuyên quốc gia nên buộc quốc gia phải tăng cường hợp tác để cùng đối phó; điều đó tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác văn hoá – xã hội. Mặt khác, vấn đề an ninh phi truyền thống sẽ tạo ra nhiều nguy cơ xung đột mới ngay trong chính từng vấn đề, ảnh hưởng đến an ninh và phát triển quốc gia. Quan trọng hơn, sự bất ổn về an ninh và chính trị của một nước có thể “lan toả” và khiến tình hình các nước khác trong khu vực lâm vào khủng hoảng, từ đó đe dọa khả năng hợp tác cùng phát triển hoà bình trong khu vực. Sự hợp tác văn hoá – xã hội sẽ giúp không chỉ giảm thiểu nguy cơ đối với từng nước từ các vấn đề trên mà còn giúp hạn chế nguy cơ xung đột vì các vấn đề này. Đây cũng là tác nhân giúp thúc đẩy hợp tác văn

hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN. Theo đó, Mỹ có thể khẳng định vai trò dẫn dắt và hỗ trợ các quốc gia ASEAN trong nỗ lực nâng cao năng lực ứng phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống của khu vực, đồng thời giải quyết những vấn đề nội bộ của từng quốc gia ASEAN.

#### 2.2.1.2. Bối cảnh khu vực Đông Nam Á

##### a. Sự gia tăng vai trò của ASEAN

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), thành lập ngày 08/8/1967 tại Bangkok, Thái Lan, do năm thành viên sáng lập gồm Indonesia, Malaysia, Singapore, Philippines và Thái Lan, hiện nay là một tổ chức khu vực hợp tác về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của 10 quốc gia tại Đông Nam Á. Các nước Brunei, Việt Nam, Lào, Myanmar, và Campuchia lần lượt gia nhập và đến 30/4/1999, tổ chức này có 10 quốc gia thành viên với sự đa dạng về địa lý, kinh tế, ngôn ngữ và văn hoá. Mục tiêu chính của ASEAN là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, văn hóa và xã hội nhằm đẩy mạnh hòa bình và ổn định trong khu vực. ASEAN cũng cam kết hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau dưới hình thức đào tạo và cung cấp phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kỹ thuật và hành chính.

Tại hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 9 (tháng 11/2003), các nước ASEAN đã thống nhất thành lập Cộng đồng ASEAN. Sau đó, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 12 (tháng 01/2007) tái khẳng định cam kết đẩy nhanh tiến trình thành lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 trên cơ sở pháp lý là *Hiến chương ASEAN* và thông qua *Tuyên bố Cebu về việc đẩy nhanh tiến trình hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015*. Đây được xem là bước ngoặt trong lịch sử phát triển của ASEAN bởi sau gần 50 năm thành lập, bằng nỗ lực của tất cả các thành viên, ASEAN hướng tới xây dựng một cộng đồng thống nhất trong đa dạng, cam kết vượt qua những rào cản về an ninh, chính trị, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước thành viên, tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo.

Cộng đồng ASEAN hình thành vào cuối năm 2015 gồm 3 trụ cột chính: Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN (APSC); Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); và Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN (ASCC). Ba trụ cột này “sẽ được gắn kết với

*nhau một cách chặt chẽ, bổ sung cho nhau trong các nỗ lực nhằm đạt được ổn định, hòa bình và thịnh vượng” vì “Một tầm nhìn – Một Bản sắc – Một Cộng đồng ASEAN” [ASEAN Overview, 2020].*

ASEAN hiện là thị trường có sức tăng trưởng tiêu dùng phát triển nhanh với hơn 650 triệu dân (dự kiến sẽ tăng lên 717 triệu dân vào năm 2030, theo số liệu của UN Population Division), trở thành điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư trong và ngoài khu vực [The Asia Foundation, 2016]. ASEAN cũng là khu vực có lực lượng lao động trẻ lớn thứ ba thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ, là tiềm năng đảm bảo lợi thế cạnh tranh về kinh tế và phát triển của tổ chức này trong tương lai. Sự phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ gần đây đã đưa ASEAN trở thành nền kinh tế tăng trưởng nhanh thứ 3 châu Á (sau Trung Quốc và Ấn Độ) và lớn thứ 5 thế giới (tính đến năm 2019). Với ưu thế 65% dân số dưới 35 tuổi và 43% trong số đó dưới 24 tuổi, ASEAN dự kiến sẽ vươn lên hàng thứ 4 thế giới vào năm 2050, vượt qua vị trí của Liên minh châu Âu (EU) và Nhật Bản [ASEAN Overview, 2020]. Cùng với đó, ASEAN cũng rất tích cực tham gia vào các tổ chức đa phương và thể hiện vai trò dẫn dắt trên hầu hết các lĩnh vực an ninh, chính trị, kinh tế, v.v như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Diễn đàn Đông Á (EAS), Diễn đàn Hợp tác Á – Âu (ASEM). Thêm nữa, tốc độ phát triển nhanh của khối ASEAN trở thành động lực thúc đẩy các quốc gia như Australia, Nhật Bản, thậm chí là EU đẩy mạnh hợp tác nhằm tăng cường quan hệ với ASEAN, đưa ASEAN trở thành một điểm đến đầy hứa hẹn cho những quốc gia có mong muốn gia tăng ảnh hưởng tới khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Nằm ở vị trí địa chính trị và địa chiến lược quan trọng khi được xem là “ngã tư thương mại quốc tế” án ngữ trên tuyến hàng hải nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, là cầu nối châu Á với châu Mỹ và châu Đại Dương, Đông Nam Á với khối ASEAN tăng trưởng sôi động đang đóng vai trò then chốt trong việc hợp tác đa ngành giữa các quốc gia, đặc biệt là thương mại. Hàng năm, khoảng 50% hàng hoá trên thế giới đi qua tuyến đường huyết mạch này, do đó, bất cứ xung đột hay bất ổn nào tại “ngã tư thương mại quốc tế” cũng sẽ có tác động đáng kể đến kinh tế và chính trị của khu vực và thế giới [ASEAN Overview, 2020].



Có thể thấy rằng, ASEAN dần cho thấy tầm quan trọng đang lên của khối này trong các cơ chế hợp tác đa phương cũng như sự gia tăng vai trò của ASEAN khiến các nước lớn đều quan tâm tới việc phát triển hợp tác với ASEAN, trong đó có Mỹ. Sự quan tâm này không chỉ về chính trị và kinh tế mà còn bao gồm cả hợp tác văn hoá – xã hội. Tuy nhiên, để xây dựng một môi trường hoà bình, ổn định cho tiến trình hợp tác, tránh xung đột về lợi ích trong bối cảnh các quốc gia đều muốn gia tăng quan hệ với khối, ASEAN, vì để cân bằng và tránh rơi vào tình huống phải “chọn phe”, cần phải rất khéo léo trong việc hợp tác bình đẳng, thiện chí với tất cả các quốc gia. Bên cạnh an ninh – chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá – xã hội là kênh hợp tác đưa người dân ASEAN và các quốc gia đối tác xích lại gần nhau hơn, hiểu nhau hơn và góp phần không nhỏ trong việc liên kết hợp tác những lĩnh vực khác. ASEAN hiểu rõ điều này nên duy trì mối quan hệ văn hoá – xã hội chặt chẽ với tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước lớn, và Mỹ là một trong số đó.

b. Những thách thức đối với Mỹ và ASEAN trong khu vực đòi hỏi tăng cường hợp tác văn hóa – xã hội

Hợp tác quốc tế trong thế kỷ XXI ngày càng trở nên cấp thiết khi thế giới đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, trong đó vấn đề an ninh phi truyền thống đang diễn ra ngày một nhiều với tốc độ chóng mặt. Cụ thể, quá trình toàn cầu hoá trong thế kỷ XXI diễn ra vô cùng mạnh mẽ và sâu rộng với sự hỗ trợ đắc lực của ngành truyền thông và công nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, chính sự bùng nổ của các công cụ truyền thông và công nghiệp sáng tạo đã dẫn đến nguy cơ an ninh phi truyền thống như chiến tranh không gian mạng, và an ninh mạng dữ liệu số. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương cũng bị tác động không nhỏ bởi những thách thức đó. Điều này đòi hỏi các quốc gia trong khu vực, trong đó có Mỹ và khối ASEAN, phải tăng cường hợp tác để xây dựng khả năng thích ứng với tốc độ số hoá của nền kinh tế, tăng tốc đổi mới sáng tạo trong cách thức lưu trữ và xử lý thông tin để tránh việc các tổ chức khủng bố lợi dụng lỗ hổng không gian mạng để có thể đe dọa an ninh quốc gia và khu vực. Do đó, nếu nhìn từ góc nhìn tích cực, hợp tác hay an ninh phi truyền thống cũng đều diễn ra mạnh mẽ ở châu Á – Thái Bình

Dương càng tạo thuận lợi cho hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN, bởi bản chất của những thách thức này là phi biên giới, buộc ASEAN và Mỹ phải tăng cường hợp tác để cùng đối phó và giải quyết. Giải quyết xung đột an ninh phi truyền thống và hợp tác văn hoá – xã hội có lợi ích song trùng và tác động hỗ trợ qua lại lẫn nhau. Mỹ và ASEAN bắt tay đối phó các vấn đề an ninh phi truyền thống chính là đang tạo môi trường thuận lợi cho quá trình hợp tác văn hoá – xã hội, và ngược lại, hợp tác văn hoá – xã hội giúp đôi bên hiểu rõ hơn về nhau, từ đó giảm thiểu và hạn chế xung đột trong quá trình hợp tác giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống đa chiều và phức tạp như hiện nay.

Khu vực Đông Á vốn là khu vực đóng vai trò then chốt trong bối cảnh môi trường chính trị và kinh tế toàn cầu có nhiều thay đổi. Với sự tập trung hầu hết các nước lớn, đặc biệt là khu vực Đông Bắc Á đã có nhiều vấn đề tồn tại từ lâu như tranh chấp ở hai bờ eo biển Đài Loan, tranh chấp chủ quyền trên biển Hoa Đông, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, hay gần đây nhất là cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc cũng như cuộc chiến thương mại Nhật Bản và Hàn Quốc. Đây là địa bàn có sự cạnh tranh ảnh hưởng gay gắt giữa các cường quốc. Tuy nhiên có thể thấy những gam màu sáng trong bức tranh toàn cảnh tại khu vực Đông Á khi hợp tác khu vực đang tăng lên thực sự mạnh mẽ. Các quốc gia trong khu vực đều chú trọng tới việc thúc đẩy hợp tác văn hoá – xã hội, đồng thời gia tăng sức mạnh mềm. Cạnh tranh trong “chủ nghĩa khu vực đa tầng” (*multi-layered regionalism*) làm xuất hiện nhiều xu hướng mới, buộc quốc gia phải đẩy mạnh hợp tác văn hoá – xã hội nhằm giảm thiểu tối đa nguy cơ xung đột cũng như tác động tiêu cực từ những xung đột song phương liên quan như được nêu ở trên. Mỹ vừa là đồng minh của Nhật Bản và Hàn Quốc, vừa là đối thủ của Trung Quốc, trong khi ASEAN là đối tác quan trọng của tất cả các quốc gia này, đồng thời là đầu tàu dẫn dắt các cơ chế hợp tác có sự tham dự của những quốc gia trên. Do đó, tình hình quan hệ hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN tốt đẹp hay không đều sẽ có tác động không nhỏ tới tình hình hợp tác chung của khu vực Đông Bắc Á nói riêng và Đông Á nói chung.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc tại khu vực đã thách thức vai trò trung tâm của ASEAN (ASEAN Centrality) trong các cơ chế hợp tác đa phương để xử lý những thách thức của khu vực, đặc biệt là vấn đề xung đột lãnh thổ ở Biển Đông, sự bất đồng trong cơ chế quản lý nguồn nước xuyên biên giới giữa các nước ASEAN, và vấn đề già hoá dân số, v.v. Theo đó, sự hiện diện của Mỹ tại khu vực sẽ tạo nên một “đôi trọng” với Trung Quốc. Thực tế, Mỹ luôn ủng hộ sự tự do và an ninh hàng hải cũng như vai trò điều phối trung tâm của ASEAN trong khu vực. Mỹ liên tục lên tiếng phản đối sự bành trướng của Trung Quốc trong vấn đề tranh chấp chủ quyền biển đảo và ủng hộ giải pháp giải quyết tranh chấp Biển Đông trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế và sử dụng các biện pháp tài phán hoà bình.

Bên cạnh sự vươn mình trỗi dậy của Trung Quốc, châu Á – Thái Bình Dương nổi lên là một đấu trường cạnh tranh giữa các nước lớn trong và ngoài khu vực. Bên cạnh những vấn đề vốn dĩ đã kéo dài từ lâu tại khu vực Đông Á như vừa nêu ở trên, hay sự điều chỉnh chiến lược chính sách đối ngoại của Ấn Độ, Australia và New Zealand trong bối cảnh tình hình khu vực có nhiều biến động, cho tới những vấn đề mới nổi như đối đầu thương mại Mỹ – Trung đều có những tác động nhất định tới cấu trúc an ninh khu vực. Với ASEAN, chịu tác động từ việc điều chỉnh chiến lược trong nỗ lực cạnh tranh gia tăng ảnh hưởng của các cường quốc trong khu vực, đặc biệt là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, v.v. khiến ASEAN phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại để cân bằng mối quan hệ hoà bình và bền vững với các cường quốc này. Theo đó, đẩy mạnh hợp tác giữa Mỹ và ASEAN chính là để tăng cường sự thống nhất và duy trì sự đoàn kết, nhằm giải quyết được những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, đảm bảo môi trường an ninh, ổn định, hoà bình và phát triển trong khu vực.

Một xu hướng tồn tại song song với cạnh tranh, chính là thúc đẩy hợp tác văn hoá – xã hội và phát huy sức mạnh mềm tại châu Á – Thái Bình Dương. Bên cạnh những phương diện hợp tác như kinh tế, an ninh, chuyển đổi số, thành phố thông minh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và các quốc gia ASEAN trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI cho thấy sự chuyển biến sâu sắc trong hợp tác trên các lĩnh vực

văn hoá – xã hội như giáo dục, trao đổi sinh viên, điện ảnh và nghệ thuật. Có thể kể tới sự ra đời của Viện Khổng tử tại các quốc gia Đông Nam Á, thành lập Trung tâm nghiên cứu truyền bá văn hoá Trung Quốc – ASEAN, thành lập Trung tâm ASEAN – Hàn Quốc, cam kết ưu tiên hợp tác trao đổi văn hoá – nghệ thuật giữa ASEAN và Nhật Bản thông qua Quỹ Liên kết ASEAN – Nhật Bản, chương trình Tàu thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản (SSYEAP), v.v. Trong tuyên bố “Chính sách phương Nam mới” của Hàn Quốc và chính sách “Hành động hướng Đông” của Ấn Độ, lãnh đạo của hai quốc gia đều cam kết thúc đẩy hợp tác sâu rộng và thực chất hơn trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, trong đó có thúc đẩy du lịch và trao đổi nghiên cứu với ASEAN, tạo dựng mối liên kết gần gũi và sâu sắc giữa nhân dân ASEAN và các quốc gia đó.

Trong bối cảnh khu vực châu Á – Thái Bình Dương chưa định hình rõ ràng một cấu trúc an ninh khu vực thì sự vận hành của các cơ chế hợp tác đa phương sẽ gặp nhiều thách thức khi ngày càng nhiều đối tác muốn tham gia, khiến quan hệ quốc tế của khu vực liên tục thay đổi. Các cường quốc trong khu vực sẽ tăng cường ảnh hưởng và sự hiện diện tại khu vực để gia tăng lợi ích quốc gia làm đe dọa vai trò trung tâm của ASEAN khi ASEAN phải đối mặt với nguy cơ xảy ra khủng hoảng vượt khỏi khuôn khổ luật chơi của khu vực. Hơn nữa, tình hình biến động về kinh tế và chính trị của khu vực và thế giới khiến cho kế hoạch triển khai Tầm nhìn ASEAN 2025 và Kế hoạch Tổng thể sẽ gặp nhiều khó khăn do sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế và cách tiếp cận về ưu tiên lợi ích quốc gia, cũng như những cam kết về nguồn lực đầu tư cho hợp tác khu vực giữa các nước thành viên. Sự chia rẽ của ASEAN về lợi ích quốc gia trong cuộc chạy đua cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc tại khu vực, chủ yếu là Mỹ và Trung Quốc (bên cạnh Nhật Bản, Nga, Ấn Độ, và Hàn Quốc) cũng khiến vai trò trung tâm và uy tín của ASEAN có thể bị suy giảm. Khi ASEAN chịu tác động từ việc điều chỉnh chiến lược trong nỗ lực cạnh tranh gia tăng ảnh hưởng của các cường quốc trong khu vực, đặc biệt là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, v.v. khiến ASEAN phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại để cân bằng mối quan hệ hoà bình và bền vững với các cường quốc này. Theo đó, ASEAN phải tăng cường sự thống nhất và duy trì sự đoàn kết để có thể giải quyết được những thách thức an

ninh truyền thống và phi truyền thống nhằm đảm bảo môi trường an ninh, ổn định, hoà bình và phát triển trong khu vực.

Một thách thức nữa với sự phát triển của ASEAN là vấn đề can thiệp nhân đạo và chủ quyền của các quốc gia thành viên ASEAN: ASEAN có nguyên tắc không can thiệp vào vấn đề nội bộ của các quốc gia thành viên, tuy nhiên, sự khác biệt trong cách tiếp cận xung đột và lợi ích quốc gia của các nước thành viên ASEAN đe dọa sự thống nhất và đoàn kết nội khối. Ngoài ra, cơ chế đồng thuận của ASEAN hiện còn lỏng lẻo và ít ràng buộc, vậy nên công tác triển khai các thoả thuận, sáng kiến, v.v. còn chưa tương xứng với tiềm năng [Molthof, M., 2012].

Tóm lại, những nguy cơ an ninh truyền thống và phi truyền thống trong thế kỷ XXI đòi hỏi Mỹ và ASEAN tăng cường hợp tác để có thể cùng đối phó và giải quyết. Hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội là một công cụ sức mạnh mềm để có thể giúp Mỹ và ASEAN thêm hiểu biết lẫn nhau, giúp giảm thiểu xung đột từ sự khác biệt trong quá trình phối hợp giải quyết mối nguy an ninh đó.

### **2.2.2. Các nhân tố bên trong**

#### *2.2.2.1. Lợi ích của Mỹ trong hợp tác văn hóa – xã hội với ASEAN*

Với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường lao động và tiêu dùng ASEAN với hơn 650 triệu dân và thị trường 2,6 nghìn tỷ USD (năm 2020<sup>2</sup>), Mỹ đã triển khai hàng loạt chính sách và sáng kiến để đảm bảo lợi ích của Mỹ tại khu vực, bao gồm: tối đa hoá lợi ích kinh tế của Mỹ; cạnh tranh ảnh hưởng và sự hiện diện với Trung Quốc tại khu vực; gia tăng sức mạnh mềm; phổ biến giá trị của Mỹ đến người dân các nước Đông Nam Á; và hỗ trợ các quan hệ an ninh – chính trị và kinh tế.

Diễn hình có thể kể đến sáng kiến Liên minh doanh nghiệp Mỹ – ASEAN do Hội đồng doanh nghiệp Mỹ – ASEAN và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thành lập năm 2013. Một mặt, Liên minh tạo điều kiện cho các nước ASEAN chuẩn bị tiêu chuẩn cao hơn để tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp

---

<sup>2</sup> Số liệu tổng hợp từ <https://data.aseanstats.org/>

vừa và nhỏ để tham gia vào cơ chế hợp tác kinh tế của khu vực như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tại thời điểm đó; mặt khác, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Mỹ có sự thấu hiểu hơn văn hoá và “luật chơi” của thị trường Đông Nam Á và tăng cường cơ hội kinh doanh tại khu vực. Ví dụ, về đầu tư, nguồn vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ vào ASEAN đã tăng lên 3 lần trong 10 năm (từ 112.531 tỷ USD năm 2009 lên gần 329 tỷ USD vào năm 2019) và đưa ASEAN lên đứng đầu danh sách các điểm thu hút đầu tư từ Mỹ vào châu Á (bằng tổng vốn đầu tư của Mỹ vào Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ) [U.S. Mission to ASEAN, 2019a]. Điều này cho thấy Mỹ đã nhận thức được tầm quan trọng về kinh tế của ASEAN để tăng cường hợp tác thương mại và đầu tư để tối đa hoá lợi ích kinh tế của Mỹ tại khu vực.

Bên cạnh đó, với vị trí địa chính trị, địa chiến lược và sức ảnh hưởng ngày càng lớn với các vấn đề quốc tế, Đông Nam Á, với trọng tâm là ASEAN, đang trở thành một trong những khu vực tiềm năng mà các nước lớn cũng như các tổ chức quốc tế tập trung đầu tư để tạo ảnh hưởng riêng cho mình. Chính quyền Tổng thống Obama đã triển khai chính sách Tái cân bằng (*Xoay trục sang châu Á*) nhằm ứng phó với vị trí ngày càng quan trọng của châu Á cũng như cam kết của Mỹ với chủ nghĩa đa phương với sự hoà bình, phát triển của khu vực. Đồng thời, Mỹ cũng thể hiện quyết tâm tăng cường sự hiện diện tại khu vực để có thể hạn chế các cường quốc khác, cụ thể là Trung Quốc, có ý định độc chiếm khu vực địa chính trị quan trọng này thông qua sự ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Với Mỹ, để có thể thực sự tạo thế “đối trọng” với Trung Quốc tại khu vực, tăng cường hợp tác với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội bên cạnh an ninh – kinh tế là bước đi cần thiết và chắc chắn giúp Mỹ cạnh tranh được với nỗ lực gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc với các nước ASEAN.

Có thể thấy rằng mục tiêu tối thượng của Mỹ khi xoay trục sang châu Á và triển khai các chính sách ngoại giao mềm mỏng chính là để gia tăng sự hiện diện của mình tại khu vực trong nỗ lực cạnh tranh với sự ảnh hưởng ngày một tăng của Trung Quốc. Tuy nhiên, chỉ hiện diện về quân sự, về kinh tế, về an ninh, hàng hải thôi chưa đủ để giúp Mỹ đạt được tham vọng. Do đó, chú trọng đầu tư vào các hoạt động hợp tác

song phương với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội như giáo dục, giao lưu văn hoá, trao đổi học thuật, tạo cơ hội để người dân Đông Nam Á có cái nhìn sâu sắc, đa chiều hơn về Mỹ, làm sâu sắc thêm sự thấu hiểu và gắn kết giữa Mỹ và ASEAN, sẽ góp phần gia tăng ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực một cách hiệu quả hơn theo đúng tư duy sức mạnh mềm của Mỹ. Trên thực tế, chính quyền Obama đã điều chỉnh Chiến lược an ninh quốc gia 2010 theo hướng đẩy mạnh các hoạt động gia tăng sức mạnh mềm để nâng tầm ảnh hưởng quốc gia mà không phải sử dụng công cụ quân sự hay lệnh trừng phạt kinh tế. Mục tiêu chính của sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của chính quyền Tổng thống Obama là để góp phần phổ biến văn hoá, chính sách và giá trị của Mỹ, góp phần cải thiện uy tín và hình ảnh của Mỹ nhằm làm giảm thái độ chống đối của người nước ngoài, đặc biệt là cộng đồng người Hồi giáo, sau hai nhiệm kỳ chính quyền Bush triển khai chiến lược chống khủng bố và áp dụng hàng loạt biện pháp trừng phạt kinh tế và ngoại giao đối với các quốc gia ở khu vực Trung Đông. Động thái này cũng làm giảm thái độ thù địch với Mỹ của cộng đồng Hồi giáo tại Indonesia, quốc gia có số lượng người dân theo đạo Hồi lớn nhất thế giới (với 245 triệu người vào năm 2011 và hiện là 276 triệu người, năm 2021<sup>3</sup>).

Qua phân tích trên có thể thấy rằng Mỹ đã phần nào thành công trong việc đảm bảo một số lợi ích của Mỹ tại khu vực thông qua việc thay đổi hình ảnh một đế quốc bá quyền xâm lược thành quốc gia tôn trọng hoà bình, chủ quyền và phát triển, mang sứ mạng kiến tạo và gìn giữ hoà bình tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đồng thời ASEAN hiện đang là một trong những đối tác có vai trò vô cùng to lớn đối với sự phát triển và can dự sâu hơn của Mỹ tại khu vực. Mỹ có quan hệ tốt đẹp với ASEAN trên mọi lĩnh vực, từ đầu tư cho tới thương mại. Do mối liên kết chặt chẽ với nhau giữa các lĩnh vực, một khi hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN được tập trung đẩy mạnh, đây sẽ là động lực thúc đẩy hợp tác an ninh – chính trị và kinh tế giữa Mỹ với ASEAN lên một tầm cao mới.

---

<sup>3</sup> Số liệu tổng hợp từ <https://worldpopulationreview.com/countries/indonesia-population>

### 2.2.2.2. Lợi ích của ASEAN trong hợp tác văn hóa – xã hội với Mỹ

ASEAN thiết lập quan hệ đối ngoại với Mỹ từ năm 1977, trải qua hơn 40 năm, Mỹ đã trở thành đối tác chiến lược của ASEAN, là đối tác thương mại lớn thứ 3 và nhà đầu tư lớn thứ 4 vào ASEAN. Về kinh tế, Mỹ hiện là quốc gia lớn thứ ba thế giới, xét về diện tích và dân số, nhưng đứng đầu về kinh tế. Nền kinh tế Mỹ mạnh nhất thế giới với GDP đạt 21,43 nghìn tỷ USD (năm 2019), gấp 1,52 lần nền kinh tế thứ hai là Trung Quốc (GDP đạt 14,4 nghìn tỷ USD) và chiếm 25% trong nền kinh tế toàn cầu<sup>4</sup>. Mỹ là điểm đến hấp dẫn với hàng hoá của ASEAN (chủ yếu là hàng may mặc, nông sản, v.v.). Việc phát triển hợp tác kinh tế ASEAN – Mỹ sẽ củng cố và đưa kim ngạch hai chiều tăng lên đáng kể, từ đó mang lại sự thịnh vượng và phát triển cho cả hai nền kinh tế. Đồng thời, một khi quan hệ kinh tế của hai bên ngày càng nồng ấm thì các quốc gia khác cũng sẽ muốn tham gia tích cực vào cuộc cạnh tranh kinh tế tại khu vực vì mức độ thịnh vượng về kinh tế luôn đi kèm với sự gia tăng sức mạnh cứng và có ảnh hưởng đến các vấn đề chính trị và đường lối đối ngoại. Vì vậy, hợp tác kinh tế ASEAN – Mỹ đã thúc đẩy sự cạnh tranh và tham gia tích cực của các quốc gia, điển hình là Trung Quốc, Nhật Bản, EU, tạo nên bức tranh toàn cảnh kinh tế khu vực ngày một sôi động và nhiều màu sắc hơn.

Về an ninh – chính trị, khi tầm quan trọng của khu vực Đông Nam Á tăng lên, các cường quốc cũng điều chỉnh chiến lược để tăng cường sự hiện diện tại khu vực này và để bảo vệ lợi ích quốc gia. Chính quyền Bắc Kinh đã tăng cường can dự để khẳng định lợi ích và tầm ảnh hưởng của mình trên đất liền và trên biển trong khu vực với những động thái kiểm soát biển Đông gây nhiều lo ngại cho các quốc gia thành viên ASEAN có tiếp giáp với biển. Những hoạt động gây hấn như xây dựng đảo nhân tạo, xây dựng căn cứ quân sự trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, đưa giàn khoan Hải Dương 981 đến vùng biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, lên kế hoạch thiết lập Vùng nhận dạng phòng không (ADIZ) chồng lấn với không phận thuộc chủ quyền của các quốc gia Đông Nam Á, v.v. đã khiến

---

<sup>4</sup> Số liệu tổng hợp từ <https://www.thebalance.com/us-economy-facts-4067797>



không chỉ các nước ASEAN mà cả cộng đồng quốc tế bất bình, gây bất ổn đến quan hệ quốc tế ở khu vực [Frost, L. E., Przystup, J. J., Saunders, C. P., 2008].

Bên cạnh hoạt động tăng cường sự hiện diện về chính trị, quân sự, Trung Quốc cũng gia tăng hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với các quốc gia ASEAN. Tại Hội nghị Các tổ chức hữu nghị nhân dân ASEAN – Trung Quốc lần thứ 12 tại Indonesia, các đại biểu đã nhất trí triển khai dự án homestay ngắn hạn cho sinh viên nhằm giới thiệu văn hoá và đào tạo thế hệ lãnh đạo trẻ có tầm nhìn. Ngoài ra, trong tuyên bố Tầm nhìn Đối tác chiến lược ASEAN – Trung Quốc tới năm 2030, Trung Quốc đã khởi động chương trình học bổng lãnh đạo trẻ ASEAN – Trung Quốc, cung cấp hơn 1,000 học bổng cho các thanh niên, học giả trẻ tới Trung Quốc nghiên cứu và học tập, bên cạnh việc mở rộng kênh tiếp xúc giữa giới chuyên gia và nhà khoa học, củng cố các nền tảng hợp tác trong các lĩnh vực khác như văn học, thiết kế, ẩm thực, v.v. [Tâm Hằng, 2019]. Những chương trình này có mục tiêu phổ biến các giá trị văn hoá – xã hội theo chủ nghĩa bành trướng của Trung Quốc tại châu Á; vì vậy, hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ sẽ giúp ASEAN cân bằng được quan hệ với Trung Quốc, từ đó phần nào hạn chế sự ảnh hưởng về văn hoá – xã hội của Trung Quốc tại khu vực.

Về văn hoá và các vấn đề xã hội, chiến lược Xoay trục sang châu Á của Mỹ, bên cạnh là công cụ để tăng cường sự hiện diện, kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc như đã nêu ở trên, chiến lược này còn góp phần đào tạo, xây dựng năng lực lãnh đạo, và nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cho chính phủ và người dân ASEAN, đặc biệt là thế hệ trẻ, thông qua hàng loạt chương trình, sáng kiến trao đổi, giao lưu văn hoá, giáo dục, viện trợ nhân đạo và phát triển như Sáng kiến thủ lĩnh trẻ Đông Nam Á (YSEALI), chương trình Trao đổi học giả Fulbright Mỹ – ASEAN, Chương trình nghiên cứu ASEAN dành cho học giả Mỹ, Kết nối Mekong thông qua giáo dục và đào tạo (COMET), Sáng kiến Hạ lưu sông Mekong (LMI), Chương trình thích nghi với biến đổi khí hậu (MCCAP), v.v. Những sáng kiến và chương trình kể trên đã giúp đào tạo thế hệ trẻ có năng lực và tư duy chiến lược để đóng góp vào sự phát triển khoa học công nghệ, môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững cho khu vực, đồng thời nâng cao hiểu biết lẫn nhau, kết nối người dân ASEAN

và người dân Mỹ lại gần nhau hơn. Những sáng kiến này còn giúp các nước ASEAN có thể giải quyết được bài toán thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực đã qua đào tạo, khiến năng lực cạnh tranh của ASEAN còn hạn chế và tạo ra khoảng cách phát triển ngày càng lớn giữa các nước thành viên. Thông qua các chương trình viện trợ phát triển, xây dựng năng lực cho chính quyền và người dân ASEAN, Mỹ có thể hỗ trợ nâng cao lợi thế cạnh tranh cho ASEAN. Đây là tiền đề vững chắc cho khối ASEAN, giúp ASEAN có đủ tiềm lực để vừa gia tăng quan hệ hợp tác với Mỹ trong các lĩnh vực khác, vừa để cân bằng trước sự cạnh tranh văn hoá – xã hội của Trung quốc với ASEAN.

Xét về những thành tố tạo nên sức mạnh tổng hợp quốc gia, Mỹ có ưu thế về *dân số* (đứng thứ ba trong danh sách quốc gia đông dân nhất thế giới); về *điều kiện địa lý* (48 bang thuộc lục địa Bắc Mỹ trải trong vùng khí hậu ôn đới, là khu vực sản xuất nông nghiệp lớn nhất thế giới). Lợi thế là *nền kinh tế* lớn nhất thế giới cho phép Mỹ đầu tư vào *nền quân sự* hùng mạnh nhất thế giới: nước Mỹ hiện nay là cường quốc quân sự toàn cầu duy nhất có khả năng can thiệp trên khắp thế giới, dù là trên biển, trên không, hay trên đất liền. Về *khoa học – công nghệ*, Mỹ là quốc gia vượt trội về đầu tư vào các phát minh, công nghệ, và sản xuất sáng tạo trong gần một thế kỷ rưỡi (thể hiện qua số lượng giải Nobel, bằng sáng chế, và công bố khoa học trong các lĩnh vực khoa học chính yếu). Mỹ còn là một nền dân chủ liên tục trong 245 năm (1776-2021) [Diamond, J., 2020, tr.365-377]. Đồng thời, Mỹ là một trong số ít quốc gia có *quyền lực cấu trúc* – là quyền tạo dựng hoặc thay đổi “luật chơi” trong quan hệ quốc tế, mang lại lợi thế cho nước Mỹ trong việc điều chỉnh “luật chơi” có lợi cho mình và gây ảnh hưởng đến toàn thế giới [Hoàng Khắc Nam, 2012, tr.22]. Như vậy, Mỹ được coi là quốc gia có sức mạnh tổng hợp vượt trội so với các cường quốc khác trên thế giới và tăng cường hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ sẽ góp phần củng cố và hướng ASEAN thành một cộng đồng có sự phát triển nhanh, bền vững, và đáp ứng được nhu cầu giao lưu, trao đổi, học tập và tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân ASEAN. Cụ thể như trong lĩnh vực nông nghiệp, với sự tiến bộ trong khoa học kỹ thuật cùng những ứng dụng canh tác công nghệ cao, Mỹ có thể góp phần giúp

nền nông nghiệp lúa nước của Đông Nam Á phát triển vượt bậc. Tương tự, với đội ngũ y, bác sĩ có tay nghề, trang thiết bị y học tiên tiến hàng đầu, Mỹ hoàn toàn có thể giúp ASEAN thực hiện các chiến dịch và dự án hỗ trợ nhân đạo cho các quốc gia thuộc khối ASEAN trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ và ứng phó với dịch bệnh do tác động từ thảm họa thiên nhiên.

Quan trọng hơn, ASEAN cần thúc đẩy hợp tác văn hoá – xã hội, xây dựng bản sắc Cộng đồng ASEAN để kết nối người dân và quảng bá giá trị văn hoá – xã hội ASEAN ra thế giới trong bối cảnh quá trình hiện thực hoá Hội đồng an ninh – chính trị ASEAN (APSC) còn nhiều thách thức do khoảng cách phát triển và sự đa dạng trong cách tiếp cận sức mạnh của các quốc gia thành viên. Trên thực tế, quá trình hiện thực hoá APSC gặp nhiều khó khăn vì sự suy giảm lòng tin của một số quốc gia thành viên ASEAN do những tính toán lợi ích khác biệt vì có sự ảnh hưởng của các nước lớn trong khu vực về kinh tế, chính trị, và sự chênh lệch phát triển kinh tế giữa các nước thành viên ASEAN. Vì vậy, việc tăng cường hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ, một mặt để tập trung phát triển Cộng đồng văn hoá – xã hội ASEAN (ASCC), mặt khác để đẩy nhanh hội nhập và hợp tác khu vực trong các vấn đề văn hoá, xã hội và an ninh phi truyền thống là một bước tiến quan trọng trong tiến trình phát triển của ASEAN trong việc xây dựng và củng cố lòng tin giữa các nước thành viên [Putra, B. A., Darwis, and Burhanuddin, 2019].

Tóm lại, hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ giúp ASEAN có thể cân bằng quan hệ với Trung Quốc trước sự cạnh tranh và nỗ lực phát huy ảnh hưởng văn hoá – xã hội của Trung Quốc tại khu vực. Đồng thời, thông qua chương trình hợp tác và viện trợ phát triển, ASEAN có thể tranh thủ nguồn lực hỗ trợ của Mỹ để giải quyết các vấn đề văn hoá – xã hội của mình, chẳng hạn như phát triển con người, môi trường bền vững, thúc đẩy bình đẳng xã hội và các quyền, thu hẹp khoảng cách phát triển và nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, dịch bệnh và thảm họa. Quan trọng hơn, các chương trình giao lưu văn hoá – nghệ thuật còn là cơ hội để xây dựng ý thức chung về bản sắc ASEAN, từ đó quảng bá giá trị văn hoá – xã hội của ASEAN ra ngoài khu vực, góp phần xây dựng và phát triển ASCC thành một xã hội chia sẻ, hoà thuận, có

trách nhiệm và lấy con người làm trung tâm. Cuối cùng, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội còn góp phần tăng cường sự thấu hiểu lẫn nhau, xây dựng lòng tin, tạo điều kiện phát triển quan hệ với Mỹ trên các lĩnh vực khác.

### **Tiểu kết**

Chương 2 đã trình bày hệ thống cơ sở lý luận chung của hợp tác văn hoá – xã hội, ngoại giao văn hoá, ngoại giao công chúng, và các lý thuyết quan hệ quốc tế có liên quan như Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo, Lý thuyết về sức mạnh mềm, và Lý thuyết Phê phán. Khung phân tích của luận án trong chương này đã mô tả tóm tắt các nhân tố tác động đến hợp tác Mỹ – ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, gồm cả nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài. *Nhân tố bên ngoài* gồm xu thế hợp tác gia tăng trên toàn thế giới, và sự nổi lên của nguy cơ an ninh phi truyền thống. Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nước lớn có xu hướng tăng lên, các quốc gia tăng cường hợp tác, đặc biệt là hợp tác văn hoá – xã hội, để giảm thiểu nguy cơ xung đột trở thành chiến tranh. Những nguy cơ an ninh phi truyền thống trong thế kỷ XXI, một mặt, đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực, trong đó có văn hoá – xã hội, mặt khác, thách thức vai trò trung tâm của ASEAN trong nỗ lực giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu. *Những nhân tố bên trong* gồm lợi ích của Mỹ và ASEAN trong quan hệ hợp tác với nhau. Lợi ích của Mỹ trong hợp tác với ASEAN bao gồm: cạnh tranh sức ảnh hưởng với Trung Quốc, gia tăng sức mạnh mềm, phổ biến giá trị Mỹ, và hỗ trợ cho quan hệ an ninh – chính trị và kinh tế. Về phía ASEAN, lợi ích trong hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ gồm: tranh thủ nguồn lực hỗ trợ từ Mỹ để giải quyết các vấn đề văn hoá – xã hội của mình, cân bằng quan hệ với Trung Quốc, cơ hội để quảng bá giá trị và bản sắc ASEAN ra thế giới, củng cố Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN, và làm nền tảng để tăng cường quan hệ hợp tác với Mỹ trên các lĩnh vực khác.

Bên cạnh mục tiêu tối đa hoá lợi ích quốc gia, cả ASEAN và Mỹ đều có sự điều chỉnh và triển khai chính sách hợp tác, đặc biệt trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, để phục vụ những mục tiêu chung nhằm thúc đẩy phát triển bền vững cho khu vực, đồng thời nâng cao hiểu biết lẫn nhau, tăng cường giao lưu nhân dân giữa người dân

ASEAN với người dân Mỹ, cùng hợp tác để xây dựng khu vực hoà bình và thịnh vượng. Khung phân tích của luận án cũng mô tả ngắn gọn các hình thức biểu hiện của hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020. Hoạt động hợp tác Mỹ - ASEAN trên lĩnh vực văn hoá gồm các chương trình trao đổi nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, bảo tồn di sản văn hoá, và giáo dục – đào tạo. Trong các vấn đề xã hội, Mỹ chú trọng hợp tác với ASEAN trong các sáng kiến, chương trình xây dựng năng lực kết nối lãnh đạo trẻ, thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền, hoạt động y tế và hỗ trợ nhân đạo, bảo vệ môi trường, và các sáng kiến trao quyền cho phụ nữ. Thực tiễn triển khai các hoạt động hợp tác đó sẽ được phân tích trong chương tiếp theo của luận án.

## **CHƯƠNG 3. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI HỢP TÁC VĂN HOÁ – XÃ HỘI CỦA MỸ VỚI ASEAN**

### **3.1. Chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020**

#### ***3.1.1. Khái quát về chủ trương hợp tác của Mỹ với ASEAN***

Tổng thống Barack Obama lên nắm quyền vào tháng 01/2008, bắt đầu hai nhiệm kỳ lãnh đạo của mình tại Nhà Trắng. So với người tiền nhiệm, vị tổng thống da màu thể hiện rõ sự quan tâm hơn đối với khu vực Đông Nam Á nói chung và với ASEAN nói riêng. Đối với Mỹ, Đông Bắc Á là trọng tâm chiến lược tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương khi Tổng thống Obama tuyên bố *xoay trục* sang châu Á với chính sách Tái cân bằng, nhưng vai trò của ASEAN luôn được ông coi trọng và đánh giá cao. Trong bản Chiến lược an ninh quốc gia (NSS 2010) được công bố vào năm 2010, chính quyền Tổng thống Obama đã nêu rõ rằng ASEAN là một nhân tố mới nổi, là trung tâm có tầm ảnh hưởng của thế kỷ XXI, là chủ thể mà Mỹ mong muốn làm sâu sắc thêm mối quan hệ song phương, giúp Mỹ theo đuổi vai trò lớn hơn trong cấu trúc đa phương của khu vực [NSS, 2010]. Trước khi thể hiện rõ điều này trong NSS 2010, Tổng thống Obama đã cử ngoại trưởng của mình, bà Hillary Clinton, thực hiện chuyến công du tới Đông Nam Á và tham dự Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) tại Thái Lan vào năm 2009. Một năm sau, cũng chính nữ Ngoại trưởng đã đặt bút ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác ở Đông Nam Á (Treaty of Amity and Cooperation) trong chuyến thăm tới các quốc gia ASEAN. Trong khi chính quyền tiền nhiệm của Tổng thống George W. Bush không mặn mà gì với ARF và ASEAN, việc tham dự ARF và các hội nghị khác do ASEAN dẫn dắt dưới thời tổng thống Obama đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ song phương Mỹ – ASEAN.

Trong nhiệm kỳ đầu, Tổng thống Obama đã bổ nhiệm một phái đoàn ngoại giao đại diện tại Jakarta (Indonesia) vào 2010, và bổ nhiệm đại sứ Mỹ tại ASEAN vào 2011, đưa Mỹ trở thành quốc gia ngoài ASEAN đầu tiên thiết lập cơ quan ngoại giao tại khu vực Đông Nam Á. Điều này tỏ rõ ý muốn can dự nhiều hơn vào Đông Nam

Á của Mỹ. Mỹ cần ASEAN để phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh khu vực, chống khủng bố, đảm bảo sự có mặt thực chất của Mỹ ở khu vực, cũng như để cân bằng sức mạnh của mình với các nước lớn trong cán cân quyền lực khu vực, giảm sự bành trướng của Trung Quốc. Ngược lại, ASEAN cũng cần có sự có mặt của Hoa Kỳ trong khu vực, coi đó là một nhân tố bảo đảm sự phát triển cho các quốc gia ASEAN.

Trong nhiệm kỳ thứ hai, Tổng thống Obama cùng với Ngoại trưởng Hillary Clinton đã có chuyến công du châu Á và kết hợp ghé thăm 3 nước Đông Nam Á ngay sau khi tái đắc cử. Đáng chú ý là chuyến thăm của hai vị lãnh đạo tới Myanmar – quốc gia có mối quan hệ không mấy tốt đẹp với Mỹ trong một thời gian dài, và dỡ bỏ lệnh cấm vận đối với quốc gia này. Cùng với động thái dỡ bỏ lệnh cấm vận, Mỹ cũng tích cực tham gia vào các hoạt động, các diễn đàn an ninh và hợp tác song phương, đa phương của khu vực, ký kết nhiều hợp tác, thỏa thuận trong những năm còn lại của nhiệm kỳ như Sáng kiến Kết nối ASEAN – Hoa Kỳ; Quan hệ Đối tác Chiến lược ASEAN – Hoa Kỳ và Hội nghị Cấp cao Đặc biệt ASEAN – Hoa Kỳ tại Sunnylands. Qua đó có thể thấy rằng Tổng thống Obama đã thực hiện theo chiến lược mà ông đề ra, đó là tăng cường quan hệ với các nước ASEAN, đặc biệt là Singapore, Việt Nam, Indonesia và Malaysia, duy trì các nghĩa vụ hiệp ước với đồng minh Philippines và Thái Lan như những gì được đề cập trong Chiến lược an ninh quốc gia năm 2015. Đồng thời, Mỹ cũng muốn củng cố vị trí và tăng cường sự can dự của mình tại Đông Nam Á bởi đây là cửa ngõ để nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, nhằm tìm thế cân bằng mới có lợi cho Mỹ trong chính sách xoay trục sang châu Á – Thái Bình Dương, kiềm chế sự phát triển của Trung Quốc tại khu vực này.

Như vậy có thể thấy rằng Mỹ đã nhận thức được sự thịnh vượng và an ninh trong tương lai của Mỹ gắn liền với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Tổng thống Barack Obama đã đưa ra cam kết chiến lược nhằm tái cân bằng các nỗ lực hợp tác và đầu tư của Mỹ đối với châu Á, bao gồm cả Đông Nam Á và ASEAN. Gần đây, Mỹ đã tăng gấp đôi nguồn lực hợp tác trên nhiều lĩnh vực, trong đó có văn hoá – xã hội, cụ thể là các nỗ lực nâng cao năng lực về công nghệ, giáo dục, quản lý thiên tai, an ninh lương thực, nhân quyền và tạo thuận lợi thương mại. Hợp tác phát triển Mỹ –

ASEAN tiếp tục tập trung vào các nguồn lực ngoại giao công chúng và hỗ trợ phát triển kinh tế, hợp tác năng lượng, giao lưu nhân dân, thanh niên và giáo dục, khẳng định Mỹ vẫn sẽ luôn là một đối tác đáng tin cậy, mạnh mẽ và tích cực trong khu vực [U.S. Mission to ASEAN, 2020].

Cuối năm 2016 – đầu năm 2017 là thời điểm nước Mỹ khiến cả thế giới “ngỡ ngàng” vì kết quả bầu cử tổng thống. Lần đầu tiên trong lịch sử Mỹ chứng kiến sự lên ngôi của một nhà lãnh đạo không có nền tảng hoạt động chính trị, thay vào đó, ông được biết tới với vai trò của một doanh nhân nhiều hơn. Tổng thống Donald Trump lên cầm quyền, kéo theo nhiều thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ, cách tiếp cận với các đối tác/đối tác chiến lược/đối tác toàn diện vốn có cũng khác biệt so với người tiền nhiệm của mình. Với tuyên ngôn “Nước Mỹ trên hết” (America First), Tổng thống Trump ưu tiên chủ nghĩa vì lợi ích quốc gia, và các mối quan hệ song phương hơn là hợp tác đa phương. Trên phương diện đối ngoại, vị tổng thống doanh nhân sau khi lên nắm quyền đã rút Mỹ ra khỏi nhiều cơ chế hợp tác đa phương tại khu vực, vắng mặt tại nhiều hội nghị thượng đỉnh ASEAN và các sự kiện bên lề.

Tuy nhiên, vốn là cường quốc hàng đầu thế giới, Mỹ vẫn luôn muốn là bá chủ trên mọi lĩnh vực và mọi mặt trận, và lời tuyên bố về chiến lược “Án Độ Dương – Thái Bình Dương mở và tự do” (FOIP) tại Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) 2017 đã khẳng định tham vọng của Tổng thống Trump về một khu vực ảnh hưởng rộng lớn hơn so với châu Á – Thái Bình Dương như trước đây. Với ASEAN, Tổng thống Donald Trump vẫn dành mối quan tâm đặc biệt. Sau khi Cộng đồng ASEAN ra đời, dân số 650 triệu với mức tăng trưởng hàng năm đạt 2,8 tỉ USD, khối ASEAN là một hợp phần không thể thiếu trong chiến lược FOIP của Mỹ, góp phần kiềm chế Trung Quốc cũng như tăng cường lợi ích của Mỹ tại khu vực bằng việc bảo vệ cán cân quyền lực, sự ổn định và một trật tự dựa trên các quy tắc [Anwar A. and Chongkittavorn, K., 2019]. Để minh chứng cho việc chính quyền Trump vẫn coi trọng ASEAN, Quốc hội Mỹ đã chính thức ban hành ASEAN Caucus vào năm 2017 – một sáng kiến nhằm thúc đẩy mối quan hệ giữa ASEAN và Mỹ, tập trung vào các vấn đề có liên quan tới ASEAN. Nữ nghị sĩ Wagner – một trong hai



thành viên chủ chốt sáng lập ASEAN Caucus phát biểu: “Sáng kiến này sẽ tập trung vào các vấn đề quan trọng đối với lợi ích kinh tế và an ninh của Mỹ với Đông Nam Á, từ vai trò lãnh đạo kinh tế và minh bạch chính trị, đến các liên minh an ninh”<sup>5</sup>.

Như vậy có thể thấy rằng, tuy có cách tiếp cận và đường lối đối ngoại khác nhau dưới thời các tổng thống, mối quan hệ Mỹ – ASEAN vẫn luôn luôn được đặt lên hàng đầu trong các chương trình nghị sự của cả hai bên. Do đó, hợp tác chiến lược, hợp tác toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực nhằm đưa mối quan hệ hợp tác song phương lên tầm cao mới được cả hai bên hết sức chú trọng. Bên cạnh hợp tác an ninh, chính trị, kinh tế như vừa trình bày ở trên, lĩnh vực văn hoá – xã hội cũng đóng góp đáng kể vào sự phát triển và mối hợp tác lâu dài giữa Mỹ và ASEAN.

### ***3.1.2. Chính sách hợp tác của Mỹ với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá***

#### ***3.1.2.1. Mục tiêu chính sách***

Mỹ vốn là cường quốc về xuất khẩu văn hoá, coi văn hoá là một bộ phận không thể tách rời trong chính sách đối ngoại của các thời kỳ. Mục tiêu quan trọng của chính sách ngoại giao văn hoá Mỹ là phản ánh hoặc làm sáng tỏ những khía cạnh của giá trị Mỹ và phải phù hợp với đối tượng tiếp nhận, giúp giải thích động cơ và chính sách đối ngoại của Mỹ theo một cách hoà bình, thân thiện mà không phải sử dụng đến những công cụ quân sự hay kinh tế [ACPD, 2018]. Theo đó, một số mục tiêu chính trong chính sách hợp tác của Mỹ với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá trong giai đoạn 2009 – 2020 gồm: (1) quảng bá hình ảnh và giá trị Mỹ; (2) giải thích động cơ và chính sách đối ngoại của Mỹ theo một cách hoà bình, thân thiện, và hiệu quả; (3) thúc đẩy ngoại giao công chúng và giao lưu nhân dân; và (4) tạo nền tảng của sự tin tưởng về những giá trị chung.

Đầu tiên, về bộ máy tổ chức, Mỹ đã thành lập các cơ quan cố vấn về chính sách, chiến lược ngoại giao văn hoá (năm 1948) và ngoại giao công chúng (năm 2004) để quảng bá hình ảnh và giá trị Mỹ đến gần hơn với cộng đồng quốc tế.

---

<sup>5</sup> Xem thêm tại <https://castro.house.gov/media-center/press-releases/castro-wagner-announce-launch-congressional-caucus-asean> (Ngày truy cập: 8/11/2020)

Năm 1948, Ủy ban Cố vấn về Ngoại giao công chúng (ACPD) được thành lập, với mục tiêu đánh giá các hoạt động nhằm tăng cường sự thấu hiểu, cung cấp thông tin, và ảnh hưởng đến công chúng nước ngoài về hình ảnh của Mỹ. ACPD công bố báo cáo thường niên về chi phí ngân sách cho các hoạt động cung cấp thông tin và xây dựng quan hệ với công chúng nước ngoài để nghiên cứu và đánh giá hiệu quả của các chương trình hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với các quốc gia sắp xếp theo khu vực trên toàn thế giới [ACPD, 2018].

Năm 2004, Ủy ban Cố vấn về Ngoại giao văn hoá (ACCD) được thành lập với nhiệm vụ tư vấn cho Ngoại trưởng Mỹ về các chương trình nhằm thúc đẩy việc sử dụng ngoại giao văn hoá trong chính sách đối ngoại Mỹ. Những chương trình này có trọng tâm là: (1) tăng cường quảng bá tác phẩm và hình ảnh của các loại hình nghệ thuật biểu diễn, trình diễn, và sáng tạo (creative, visual, and performing arts); và xây dựng chiến lược tăng cường quan hệ đối tác công – tư (PPP) để tài trợ cho các chương trình trao đổi văn hoá thúc đẩy lợi ích quốc gia của Mỹ [U.S. Department of State, 2005]. Báo cáo thường niên của ACPD giai đoạn 2013 – 2017 cho thấy kinh phí cho các hoạt động của Chương trình trao đổi văn hoá và giáo dục (ECE) và Cơ quan Truyền thông Toàn cầu Mỹ – USAGM (United States Agency for Global Media) luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng ngân sách dành cho các vấn đề quốc tế của Mỹ (Bảng 3.1).

**Bảng 3.1. Tổng ngân sách của Mỹ cho các vấn đề quốc tế giai đoạn 2013 – 2017**

*Đơn vị tính (triệu USD)*

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Ngoại giao công chúng	\$341.60	\$364.20	\$377.30	\$369.60	\$492.80
Chương trình trao đổi văn hoá và giáo dục (ECE)	\$574.00	\$377.30	\$594.90	\$590.90	\$634.10

Ngân sách bổ sung (OCO, ESF, v.v.)	-	\$369.60	\$215.00	\$183.10	\$227.70
Cơ quan truyền thông toàn cầu Mỹ (USAGM) (BBG)	\$713.50	\$492.80	\$743.90	\$752.90	\$794.00
Tổng chi tiêu hoạt động ngoại giao công chúng nhà nước và USAGM	\$1759.20	\$2029.40	\$2064.10	\$2031.10	\$2283.20
Tỷ lệ chi tiêu hoạt động ngoại giao công chúng nhà nước và USAGM so với tổng ngân sách dành cho các vấn đề quốc tế	3,38%	3,98%	3,97%	3,67%	3,86%
Ngân sách dành cho các vấn đề quốc tế	\$52.019	\$51.001	\$51.988	\$55.301	\$59.100
Tỷ lệ chi tiêu hoạt động ngoại giao công chúng nhà nước và USAGM so với Ngân sách Liên bang	0,15%	0,17%	0,17%	0,17%	0,21%

Nguồn: Tổng hợp từ [ACPD, 2018]

Thông qua các hoạt động của ECE và USAGM, Mỹ cải thiện hình ảnh một đất nước có nền văn hoá đa dạng, phong phú và đầy màu sắc mà bất cứ quốc gia nào cũng tìm thấy được điểm chung với văn hoá Mỹ thông qua các chương trình trao đổi văn hoá và giáo dục. Mục tiêu quan trọng này được thể hiện thông qua ngân sách

thường niên của Mỹ chỉ cho các vấn đề quốc tế như đã nêu ở trên và bộ máy tổ chức (thiết lập các cơ quan chuyên trách về ngoại giao công chúng, và ngoại giao văn hoá).

Một trong những cơ quan chuyên trách đó là Cục các vấn đề Giáo dục và Văn hoá (ECA) trực thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ, với cơ quan phụ trách chính là các phòng văn hoá – thông tin trong các đại sứ quán Mỹ ở nước ngoài, có nhiệm vụ tổ chức và quản lý các hoạt động trao đổi văn hoá và giáo dục nhằm nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa người dân Mỹ và công chúng nước ngoài. Mục tiêu của những hoạt động trao đổi, giao lưu này là quảng bá giá trị và “giấc mơ Mỹ” đến với công chúng thế giới nói chung và người dân Đông Nam Á nói riêng, qua đó tạo diễn đàn trung lập thúc đẩy sự giao lưu nhân dân, tiếp cận những người trẻ tuổi, cung cấp chương trình nghị sự tích cực cho các hoạt động hợp tác bất chấp sự khác biệt chính sách của mỗi quốc gia [Nguyễn Văn Duẩn, 2020, tr.87].

Năm 2011, Bộ Ngoại giao Mỹ công bố chương trình “Tiếng nói của Mỹ ở nước ngoài” (*American voices Abroad*) trong khuôn khổ hợp tác với Hiệp hội Tiếng nói Hoa Kỳ để kết nối người dân Mỹ với người dân các quốc gia khác và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau thông qua âm nhạc. Đây là nỗ lực thúc đẩy ngoại giao nhân dân trong tư duy sức mạnh thông minh của Ngoại trưởng Mỹ lúc bấy giờ là bà Hillary Clinton [Nguyễn Văn Duẩn, 2020, tr.104].

Mục tiêu của những chính sách hợp tác trên lĩnh vực văn hoá Mỹ – ASEAN còn giúp tạo ra những “nền tảng của sự tin tưởng” đối với các quốc gia ASEAN, qua đó giúp đạt được những thoả thuận về kinh tế, chính trị, và quân sự một cách hoà bình và hiệu quả hơn. Mục tiêu này hướng đến mục tiêu chung là thực hiện hiệu quả công cụ sức mạnh mềm; thông qua hợp tác văn hoá – xã hội để tăng cường sự thấu hiểu, tin tưởng lẫn nhau, tạo điều kiện mở rộng nền tảng hợp tác trên các lĩnh vực khác, mà không phải sử dụng đến vũ lực hay trừng phạt kinh tế, để tạo động lực điều chỉnh chính sách đối ngoại của ASEAN theo hướng cho lợi cho Mỹ [Nguyễn Văn Duẩn, 2020, tr.87].

Tóm lại, các chính sách hợp tác văn hoá Mỹ – ASEAN từ 2009 – 2020 đều hướng đến mục tiêu chung là triển khai sức mạnh mềm thông qua việc quảng bá sự “hấp dẫn” của Mỹ mà ở đó bất cứ quốc gia nào cũng tìm thấy được điểm chung với nền văn hoá Mỹ đa dạng và đầy màu sắc. Mục tiêu này được thể hiện thông qua nỗ lực xây dựng bộ máy tổ chức gồm các cơ quan chuyên trách tại các văn phòng đại diện ngoại giao Mỹ ở nước ngoài, và việc phân bổ ngân sách cho các hoạt động quốc tế của Mỹ.

### *3.1.2.2. Nội dung chính sách*

Trong Kế hoạch hành động 2011 – 2015 để triển khai quan hệ đối tác ASEAN – Mỹ vì hoà bình và thịnh vượng (Plan of Action to implement the ASEAN – U.S. enhanced partnership for enduring peace and prosperity, 2011-2015), hai bên đã thống nhất nội dung hợp tác trong lĩnh vực văn hoá thông qua các chương trình trao đổi văn hoá, giáo dục và giao lưu con người, cụ thể:

(1) Thúc đẩy đào tạo và trao đổi liên quan đến giới học giả, thanh niên, truyền thông, chuyên gia văn hóa, cơ quan quản lý thể thao và vận động viên;

(2) Thúc đẩy chương trình trao học bổng nghiên cứu ASEAN Congressional Fellows;

(3) Hỗ trợ thực hiện Kế hoạch Tổng thể Truyền thông ASEAN (ASEAN Communication Master Plan) nhằm xây dựng nhận thức và bản sắc cộng đồng ASEAN;

(4) Hỗ trợ trao đổi và chia sẻ các thông lệ tốt nhất về việc sử dụng các phương tiện truyền thông mới, bao gồm cả phương tiện truyền thông xã hội;

(5) Hỗ trợ sự phát triển liên tục của chương trình “Tình nguyện viên ASEAN”.

*Nguồn: PoA 2011-2015*

Trong bản Thông cáo báo chí ngày 21/11/2015, Tổng thống Obama đã hoan nghênh việc Mỹ và ASEAN thông qua Kế hoạch hành động Thực hiện quan hệ đối tác chiến lược 2016 – 2020 (Plan of Action to Implement the ASEAN – U.S. Strategic

Partnership 2016 – 2020) nhằm tăng cường quan hệ đối tác chiến lược Mỹ – ASEAN trong năm lĩnh vực ưu tiên hợp tác, gồm (1) Hội nhập kinh tế; (2) Hợp tác hàng hải; (3) các thách thức xuyên quốc gia như biến đổi khí hậu; (4) các nhà lãnh đạo mới nổi; và (5) cơ hội của phụ nữ [The White House, 2015].

Trong Kế hoạch hành động này, hai bên đã thống nhất nội dung hợp tác trong lĩnh vực văn hoá gồm 2 nội dung cụ thể: Mỹ tiếp tục hỗ trợ ASEAN xây dựng và triển khai Kế hoạch tổng thể truyền thông ASEAN (ASEAN Communication Master Plan) nhằm xây dựng bản sắc và nhận thức cộng đồng ASEAN. Đồng thời tiếp tục thúc đẩy nhận thức bảo tồn các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, tăng cường sự hiểu biết về nghệ thuật, văn hoá, phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo, mạng lưới và kiến thức văn hoá của Mỹ và các nước ASEAN.

Như vậy có thể thấy rằng hai bên ưu tiên hợp tác sâu và rộng trong các lĩnh vực liên quan đến quá trình xây dựng và thúc đẩy các giá trị văn hoá, bản sắc của ASEAN thông qua công cụ truyền thông, tăng cường sự hiểu biết về văn hoá của nhân dân hai bên, qua đó từng bước giải thích động cơ và chính sách đối ngoại của mình, khuyến khích người dân và chính phủ các nước dành sự ưu tiên chính sách và trao đổi hợp tác dựa trên cơ sở chia sẻ những giá trị, lợi ích và nguồn lực chung.

### *3.1.2.3. Các biện pháp thực hiện chính*

Chính phủ Mỹ đã sử dụng mô hình phổ biến trong chính sách hợp tác văn hoá với các nước ASEAN là các chương trình trao đổi văn hoá, giáo dục và nghệ thuật. Cụ thể là những chương trình tài trợ, hỗ trợ cho việc quảng bá các sản phẩm điện ảnh, hội hoạ, sân khấu và nghệ thuật biểu diễn, ấn phẩm văn học, tài liệu, tổ chức văn hoá, diễn đàn, sự kiện ngày/tuần/tháng văn hoá ở nước ngoài, v.v. Mục tiêu của những chương trình này, ngoài việc bảo tồn giá trị và di sản văn hoá, nhằm góp phần xây dựng lòng tin của các nước ASEAN với Mỹ, khắc họa hình ảnh Mỹ như một quốc gia thân thiện, vì hoà bình và phát triển, luôn tôn trọng sự “đa dạng trong thống nhất” của các quốc gia ASEAN.

Những chương trình này được triển khai liên tục ở cả cấp độ nhà nước và nhân dân. Ở cấp độ nhà nước, cơ quan chịu trách nhiệm chính là Cục Văn hoá và Giáo dục (ECA) thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ có chức năng xây dựng và thúc đẩy sự hiểu biết về văn hoá và các giá trị giữa công dân Mỹ và với công chúng nước ngoài. Cơ quan này, với bộ phận trực tiếp phụ trách là Phòng Thông tin và Văn hoá trong các đại sứ quán Mỹ, đã tài trợ và tổ chức hàng loạt các chương trình giới thiệu, quảng bá, trao đổi văn hoá – nghệ thuật, bảo tồn di sản, các sự kiện ngày/tuần/tháng văn hoá, điện ảnh Mỹ ở các quốc gia ASEAN. Ở cấp độ nhân dân có sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, và các cá nhân kiều bào ở nước ngoài để tổ chức các chương trình giao lưu văn hoá, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn, các cuộc triển lãm tranh, hoặc chương trình giảng dạy tiếng Anh và văn hoá Mỹ tại các nước ASEAN, v.v. nhằm thúc đẩy sự hiểu biết về các giá trị truyền thống trong văn hoá Mỹ và các nước ASEAN.

Những hoạt động hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được thực hiện thông qua các chương trình trao đổi sinh viên, học giả, hỗ trợ cho các sáng kiến kết nối lãnh đạo trẻ, và xây dựng năng lực cho người dân các nước ASEAN. Các chương trình này phần lớn được triển khai theo hình thức mời công dân các nước ASEAN đến Mỹ tham quan, học tập, giao lưu, chia sẻ và làm quen với các giá trị văn hoá, dân chủ, nhân quyền Mỹ theo một góc nhìn “mềm” hơn. Theo đó, sau khi trở về quê hương, những người tham gia sẽ đóng vai trò như những “đại sứ văn hoá” là cầu nối giữa đất nước của họ và Mỹ. Bên cạnh đó, hệ thống kiến thức và kỹ năng của những người tham gia sau đào tạo tại Mỹ có thể đóng góp vào sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục khi họ trở về quê hương của mình.

Hai bên đã cụ thể hoá những nội dung hợp tác trong các vấn đề về giáo dục và thanh niên trong bản Kế hoạch hành động để triển khai đối tác chiến lược ASEAN – Mỹ 2016 – 2020, cụ thể:

(1) Tăng cường sự gắn kết giữa cơ sở giáo dục đại học Mỹ và ASEAN, giữa nhân dân và sinh viên hai bên, thúc đẩy nhận thức và nghiên cứu về Mỹ và ASEAN,

bao gồm chương trình Fulbright Mỹ – ASEAN và những chương trình học bổng và trao đổi giáo dục khác.

(2) Cung cấp hỗ trợ cho các chương trình liên quan đến việc thúc đẩy nhận thức và bản sắc ASEAN, để bổ sung cho các nỗ lực liên quan đến Sách Cẩm nang ASEAN (ASEAN Curriculum Sourcebook) và mô-đun Nghiên cứu ASEAN, được phát triển theo chương trình US – TATF;

(3) Tiếp tục các chương trình nâng cao năng lực, bao gồm học bổng cho các nghiên cứu sau đại học và đào tạo tiếng Anh cho các nhà giáo dục và công chức của các nước ASEAN;

(4) Tiếp tục các chương trình trao đổi thanh niên ASEAN – Mỹ, chẳng hạn như Sáng kiến Lãnh đạo Trẻ Đông Nam Á (YSEALI), nhằm tăng cường mạng lưới và phát triển lãnh đạo giữa thanh niên và thúc đẩy ASEAN;

(5) Thúc đẩy các chương trình nghiên cứu về ASEAN trong các trường đại học và học viện ở Mỹ;

(6) Hỗ trợ sự phát triển liên tục của Chương trình Thanh niên tình nguyện ASEAN (AYVP);

(7) Hỗ trợ các nỗ lực của ASEAN trong việc nuôi dưỡng tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo và đổi mới của thanh niên thông qua các chương trình và hoạt động.

*Nguồn: PoA 2016-2020*

Có thể nhận xét rằng Mỹ đã tập trung vào những phương thức hợp tác mềm mỏng, khéo léo hơn để truyền bá các giá trị văn hoá trong tư duy sức mạnh mềm của Mỹ thông qua chiến lược ngoại giao nhân dân, bao gồm các chương trình trao đổi văn hoá, giáo dục và nghệ thuật trong quan hệ hợp tác với ASEAN. Những phương thức này giúp Mỹ gửi đi thông điệp về chính sách đối ngoại, tăng cường uy tín của Mỹ tại các quốc gia thành viên ASEAN, đặc biệt là các nước có sự khác biệt về thể chế chính trị hoặc tôn giáo.



### **3.1.3. Chính sách hợp tác của Mỹ với ASEAN về các vấn đề xã hội**

#### **3.1.3.1. Mục tiêu chính sách**

Cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, James Mattis, khi còn là Tư lệnh Bộ Tư lệnh Hoa Kỳ đặc trách miền Trung, trong lời phát biểu trước Ủy ban Quân vụ Thượng viện Mỹ (Senate Armed Services Committee) ngày 05/3/2013 đã nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động đối ngoại của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, vốn là “cánh tay nối dài” của Bộ Ngoại giao Mỹ, rằng “*Nếu chúng ta không phân bổ tài chính đầy đủ cho Bộ Ngoại giao thì chúng ta sẽ phải mua thêm nhiều đạn dược. Tôi nghĩ đây là tỷ lệ chi phí – lợi ích. Càng đầu tư nhiều vào hoạt động ngoại giao của Bộ Ngoại giao thì ngân sách quân sự sẽ theo đó mà càng được cắt giảm*” [U.S. Department of State, 2018]. Phát biểu này cho thấy Mỹ nhận thức được tầm quan trọng của sức mạnh mềm, của các hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực để cải thiện hình ảnh một nước Mỹ đầy trách nhiệm với đồng minh, ưu tiên sử dụng các công cụ ngoại giao sức mạnh mềm thay vì quân sự để giải quyết các vấn đề của khu vực.

Mỹ cũng nhận thức rõ vai trò ngày càng quan trọng của ASEAN như là một tác nhân tạo ra sự thay đổi và phát triển trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và khu vực trong thế kỷ XXI, Mỹ ưu tiên hợp tác với ASEAN về các vấn đề xã hội một cách toàn diện và đa dạng.

“Con đường dẫn đến giải pháp đối với bất cứ vấn đề toàn cầu nào, từ biến đổi khí hậu, quản trị kinh tế, chống phổ biến vũ khí hạt nhân hay bất cứ vấn đề nào trong vô số các chủ đề khác – cần phải đi qua khu vực năng động này [châu Á] và các quốc gia đang nổi lên ở đó. Các thách thức toàn cầu vốn đã khó giải quyết ngay cả khi có sự hỗ trợ của châu Á, sẽ trở nên bất khả kháng nếu không có sự hỗ trợ ấy.” [Campell, K.M., 2017, trang 234].

Ngoại trưởng Hillary Clinton công bố chiến lược Tái cân bằng (hay còn gọi là Xoay trục sang châu Á) vào năm 2011. Chiến lược có 6 mục tiêu: (1) tăng cường liên minh; (2) cải thiện quan hệ với các cường quốc mới nổi; (3) nghệ thuật quản trị kinh tế (economic statecraft), (4) tham gia vào các tổ chức đa phương; (5) ủng hộ các giá

trị phổ quát; và (6) tăng cường sự hiện diện quân sự của Mỹ tại khu vực [Campell, K.M., 2017, tr.402-414]. Như vậy, chiến lược này có mục tiêu củng cố tất cả các phương tiện lãnh đạo thông qua các biện pháp ngoại giao và tăng cường năng lực quân sự của Mỹ tại khu vực để tiếp thêm năng lượng cho các mục tiêu ngăn chặn bá quyền, thương mại tự do và dân chủ ở châu Á.

Bản kế hoạch sơ bộ cho chiến lược Xoay trục gồm 10 yếu tố chính: (1) làm rõ chiến lược và huy động; (2) tăng cường hội nhập các mối quan hệ đồng minh; (3) định hình sự trỗi dậy của Trung Quốc; (4) xây dựng các quan hệ đối tác; (5) theo đuổi nghệ thuật lãnh đạo kinh tế; (6) can dự các thể chế khu vực; (7) đa dạng hoá lực lượng quân sự; (8) thúc đẩy các giá trị dân chủ; (9) củng cố quan hệ ngoại giao nhân dân; (10) thu hút các đối tác châu Âu. Có thể thấy rõ ràng rằng trong chiến lược Xoay trục có mục tiêu thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực xã hội. Theo đó, chính quyền Tổng thống Obama chú trọng hợp tác về các vấn đề xã hội với ASEAN như các sáng kiến kết nối lãnh đạo trẻ, thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền, hỗ trợ nhân đạo, môi trường, y tế, và trao quyền cho phụ nữ. Mục tiêu chủ yếu của các chính sách hợp tác này là: (1) khuyến khích mối quan hệ nhân dân, giúp tăng cường mối liên kết tự nhiên giữa sự đa dạng của Mỹ và lợi ích của Mỹ ở Đông Nam Á nhằm hướng quỹ đạo tương lai của châu Á theo hướng hoà bình và thịnh vượng; (2) thúc đẩy các giá trị dân chủ, tạo dựng một hệ thống dựa trên luật lệ, tạo điều kiện cho việc xây dựng các thể chế quốc tế mang tính hội nhập tại khu vực; (3) tạo niềm tin cho khu vực về sự bền vững của những cam kết của Mỹ đối với châu Á, nhằm tạo thuận lợi cho Mỹ khi đàm phán về tương lai châu Á hoặc định hình các tổ chức, chương trình và chính sách của châu Á, giúp định hình thế kỷ XXI; (4) tạo chuẩn mực cao để bảo vệ người dân, bảo vệ môi trường thông qua nỗ lực nâng cao năng lực ứng phó của các chính phủ và người dân nhằm kéo khu vực đoàn kết lại với nhau vì một mục đích chung liên quan đến tất cả các quốc gia trong việc giải quyết nguy cơ an ninh phi truyền thống tại khu vực như thiên tai, dịch bệnh, v.v. [Campell, K.M, 2017, tr.402-414].

Chính quyền Tổng thống Obama, trong suốt hai nhiệm kỳ, đã xây dựng chính sách hợp tác song phương chặt chẽ hơn với các nước thành viên ASEAN trên các vấn

đề xã hội, tùy theo đặc điểm tình hình kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia, đồng thời, Mỹ cũng tham gia bền vững hơn vào các thể chế đa phương quan trọng tại khu vực với vai trò trung tâm của ASEAN.

Tuy nhiên, nổi tiếng với tư tưởng lãnh đạo không giống những người tiền nhiệm, từ năm 2017, Tổng thống Donald Trump quyết tâm đưa Mỹ trở lại vị trí dẫn đầu trên trường quốc tế bằng cách tập trung vào phát triển kinh tế và quân sự, tức là quay trở lại với sức mạnh cứng. Ông gạt bỏ gần như mọi nỗ lực hợp tác và các sáng kiến theo tư duy sức mạnh thông minh của người tiền nhiệm, thay vào đó là các chính sách nhằm cắt giảm các khoản đóng góp của Mỹ vào các tổ chức quốc tế và khu vực như Liên Hợp Quốc hay NATO. Ông tuyên bố rút khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), chấm dứt chiến lược Xoay trục – những quyết sách mà người tiền nhiệm Obama đã rất nỗ lực triển khai trong hai nhiệm kỳ cầm quyền. Mặc dù có chuyến công du châu Á đầu tiên sau hơn 10 tháng nhậm chức, nhưng dường như những bước đi của tổng thống Donald Trump phần lớn tập trung vào các vấn đề sức mạnh cứng như tập trận quân sự, tự do thương mại và an ninh khu vực. Ngoài ra, không có bất kỳ một động thái rõ ràng nào cho thấy ông quan tâm tới việc thắt chặt mối quan hệ giữa người dân Mỹ và người dân Đông Nam Á thông qua các sáng kiến về sức mạnh mềm hay thúc đẩy hợp tác đa phương.

### *3.1.3.2. Nội dung chính sách*

Trong giai đoạn 2009 – 2016, chính quyền Tổng thống Obama ý thức rất rõ tầm quan trọng của châu Á trong các thể chế hợp tác đa phương tại khu vực, phần nhiều lấy ASEAN làm trung tâm, trong việc giải quyết vấn đề khu vực và quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh sự trỗi dậy của các vấn đề toàn cầu. Trong quan hệ hợp tác về các vấn đề xã hội với ASEAN, quan điểm của Mỹ là “... cách tiếp cận tốt nhất là tập trung vào các vấn đề liên quan nhất đến người dân trong khu vực bất kể ai nắm quyền, như giáo dục, giảm nghèo, và cứu trợ thiên tai” [Campell, K.M., 2017, trang 374]. Quan điểm này của Mỹ cũng phù hợp với kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC) là một cộng đồng lấy con người làm trung tâm,

có trách nhiệm xã hội nhằm đạt được sự đoàn kết và thống nhất lâu dài giữa các quốc gia thành viên ASEAN bằng cách tạo dựng bản sắc chung và xây dựng xã hội chia sẻ, hài hoà, chăm lo về thể chất, phúc lợi và môi trường sống ngày càng tốt hơn của người dân [ASEAN Socio-Cultural Community Blueprint 2009-2015].

Chính sách của Mỹ với các nước Đông Nam Á là một cấu phần cốt yếu của Chiến lược Xoay trục mà trong đó Mỹ liên tục cải thiện quan hệ kinh tế, ngoại giao và chiến lược xuyên suốt khu vực thông qua các biện pháp ngoại giao nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước Đông Nam Á để tăng cường khả năng hội nhập của ASEAN với các quốc gia đang nổi lên trong khu vực (như Trung Quốc, Ấn Độ). Cơ sở xây dựng chiến lược là nhằm “cung cấp sự đảm bảo cam kết lâu dài của Mỹ nhằm xây dựng một môi trường an ninh, chính trị, kinh tế mở, công bằng, ổn định và có thể dự đoán được, trải dài từ Ấn Độ đến Mỹ” [Campell, K.M., 2017]. Chính quyền Obama cũng nhận thấy lợi ích của Mỹ được đảm bảo khi các quốc gia ASEAN lựa chọn gánh trách nhiệm “vai trò trung tâm” trong các nỗ lực chung để giải quyết các vấn đề toàn cầu dù rằng 2/3 quốc gia thành viên tổ chức này đều là các nước đang phát triển.

Trong Kế hoạch hành động 2011 – 2015 để triển khai quan hệ đối tác ASEAN – Mỹ vì hoà bình và thịnh vượng [PoA 2011-2015], hai bên đã thống nhất 09 mảng hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội, gồm: (1) khoa học và công nghệ; (2) quản trị thiên tai; (3) sức khoẻ cộng đồng; (4) môi trường, đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu; (5) an ninh lương thực; (6) giáo dục và nguồn nhân lực; (7) trao đổi văn hoá và giao lưu con người; (8) công bằng xã hội và các quyền; (9) phúc lợi xã hội và phát triển gia đình.

Trong Kế hoạch hành động 2016 – 2020 để triển khai đối tác chiến lược ASEAN – Mỹ [PoA 2016 – 2020], các mảng hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội đã được điều chỉnh chỉ gồm 07 mảng: (1) quản trị thiên tai; (2) môi trường, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học; (3) khoa học và công nghệ; (4) sức khoẻ cộng đồng; (5) giáo dục và thanh niên; (6) trao đổi văn hoá và giao lưu con người; và (7) phúc lợi xã hội.

Nội dung về hợp tác phát triển trong bản Kế hoạch hành động 2016 – 2020 để triển khai đối tác chiến lược ASEAN – Mỹ:

(1) Tiếp tục ủng hộ lộ trình hiện thực hoá các mục tiêu dưới ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN, và chương trình Đối tác ASEAN – Mỹ vì quản trị tối ưu, phát triển bền vững và an ninh (ASEAN – U.S. PROGRESS) (2013 – 2018), và chương trình Kết nối ASEAN qua thương mại và đầu tư (ACTI);

(2) Tăng cường hợp tác khu vực trong khuôn khổ Sáng kiến Hạ lưu Sông Mekong (LMI), đặc biệt trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường và quản lý nước bền vững, y tế, giáo dục, nông nghiệp và an ninh lương thực, an ninh năng lượng và kết nối;

(3) Hỗ trợ việc triệu tập các Hội nghị Bộ trưởng và Quan chức cấp cao hàng năm, nếu thích hợp, giữa Mỹ và các quốc gia thuộc hạ lưu sông Mekong.

Nội dung hợp tác trong các vấn đề về quản trị thiên tai, gồm:

(1) Hỗ trợ tầm nhìn của ASEAN đối với các quốc gia có khả năng chống chịu với thiên tai và các cộng đồng an toàn hơn trong khu vực bằng cách hỗ trợ thực hiện Chương trình Công tác ASEAN về Quản lý Thiên tai và Ứng phó Khẩn cấp (AADMER) Giai đoạn 2 (2013 – 2015) và công việc của Trung tâm Điều phối ASEAN về Hỗ trợ Nhân đạo về quản lý thiên tai (Trung tâm AHA) sau năm 2015;

(2) Hỗ trợ công việc của ASEAN trong việc điều phối và vận động hỗ trợ nhân đạo, và củng cố các cơ chế ASEAN hiện có thông qua trao đổi chuyên môn và kiến thức;

(3) Hỗ trợ nỗ lực của ASEAN trong việc phát triển hệ thống đánh giá rủi ro thiên tai toàn ASEAN thông qua lập bản đồ nguy cơ và vùng dễ bị tổn thương, cũng như hỗ trợ tăng cường Mạng lưới các Viện Đào tạo Quản trị Thiên tai ASEAN (ADTRAIN) và các khóa đào tạo ưu tiên trong khuôn khổ AADMER;

Nội dung hợp tác trong các vấn đề về môi trường, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học, gồm:

(1) Tăng cường hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu, và hỗ trợ phối hợp về các vấn đề này;

(2) Tìm hiểu hợp tác để theo đuổi việc triển khai hiệu quả Tuyên bố chung ASEAN – Mỹ về Biến đổi khí hậu, bao gồm việc đệ trình các Đóng góp Dự kiến do quốc gia tự xác định (INDC), hỗ trợ về tài chính khí hậu, phát triển và chuyển giao công nghệ, và nâng cao năng lực cho các quốc gia thành viên ASEAN để thực hiện các hành động thích ứng và giảm thiểu;

(3) Thúc đẩy, nếu khả thi, hợp tác và trao đổi kinh nghiệm và thông lệ tốt nhất, bao gồm nâng cao năng lực thể chế và con người, trong bảo vệ và bảo tồn môi trường, quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm, nâng cao nhận thức về môi trường, giám sát môi trường và đánh giá tác động, và thực thi pháp luật về môi trường;

(4) Khám phá hợp tác nhằm tăng cường nỗ lực của ASEAN trong Giáo dục Môi trường (EE) và Giáo dục vì phát triển bền vững (ESD), bao gồm thông qua hỗ trợ thực hiện Kế hoạch Hành động Giáo dục môi trường ASEAN (AEEAP) 2014 – 2018;

(5) Hỗ trợ sự phát triển của các thành phố thích ứng với khí hậu và có khả năng chống chịu trong ASEAN;

(6) Khám phá sự hợp tác trong quản lý tài nguyên nước bền vững;

(7) Hỗ trợ cải thiện chất lượng không khí trong khu vực ASEAN;

(8) Thúc đẩy hợp tác sử dụng bền vững môi trường biển và ven biển, bao gồm giải quyết các mối đe dọa đối với các hệ sinh thái biển và môi trường ven biển, đặc biệt là các nguy cơ ô nhiễm và các tác động do con người gây ra;

(9) Tìm kiếm sự hỗ trợ cho các nỗ lực của ASEAN trong việc thực hiện Hiệp định ASEAN về Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới nhằm giải quyết hiệu quả các vụ cháy rừng và đất đai trong khu vực;

(10) Thúc đẩy bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học thông qua việc nâng cao năng lực khu vực, bao gồm thông qua hỗ trợ công việc của Trung tâm Đa dạng sinh học ASEAN (ACB);

(11) Hỗ trợ nền kinh tế xanh và tăng trưởng xanh trong ASEAN thông qua Viện Kinh tế Xanh ASEAN (AIGE) – đóng vai trò là trung tâm xuất sắc để khuyến khích và thúc đẩy các chính sách và thực tiễn nhằm cải thiện phát triển bền vững, bảo tồn và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cũng như để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu;

(12) Tăng cường hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý hóa chất độc hại và chất thải nguy hại, sự cố tràn dầu, cũng như các mối đe dọa khác đối với môi trường bằng cách sử dụng các thể chế và thỏa thuận khu vực và quốc tế hiện hành;

(13) Thúc đẩy hợp tác để cung cấp cho người dân ASEAN khả năng tiếp cận nước sạch, không khí sạch, chăm sóc sức khỏe cơ bản và các dịch vụ xã hội khác để họ có cuộc sống khỏe mạnh và hiệu quả, đồng thời đóng góp cho ASEAN và cộng đồng toàn cầu.

*Nguồn: PoA 2016-2020*

Tuy nhiên, năm 2018, theo bản kế hoạch tổng thể đối với việc chi tiêu ngân sách liên bang được Tổng thống Donald Trump đưa ra với tên gọi: “America First: A budget Blueprint to make America great again” (*Nước Mỹ trên hết: Bản Kế hoạch ngân sách Tổng thể để đưa Mỹ vĩ đại trở lại*), do Văn phòng Ngân sách và quản lý (OMB) công bố, Tổng thống Trump tuyên bố tăng kinh phí cho quốc phòng và nâng cao an toàn cho người dân Mỹ, đồng thời cắt giảm đáng kể chi phí viện trợ nước ngoài, tập trung ưu tiên cho an ninh và hạnh phúc của người Mỹ. Theo đó, Bộ Ngoại giao và bị cắt giảm ngân sách dành cho các Chương trình trao đổi văn hoá và giáo dục (ECE) thuộc Bộ Ngoại giao, chỉ giữ lại chương trình Fulbright nhằm kết nối người Mỹ và các nhà lãnh đạo trẻ trên toàn cầu [America First: A budget Blueprint to make America great again, 2018].

Tóm lại, có thể thấy rằng nội dung và phạm vi hợp tác về các vấn đề xã hội giữa Mỹ và ASEAN giai đoạn chính quyền Tổng thống Obama khá đa dạng và toàn diện, trải dài bao phủ các lĩnh vực trong đời sống xã hội của người dân hai nước, từ y tế,

đào tạo, môi trường, biến đổi khí hậu, và đa dạng sinh học đến hợp tác phát triển và những dịch vụ xã hội thiết yếu để đảm bảo người dân Mỹ và ASEAN có cuộc sống khoẻ mạnh, thịnh vượng và hoà bình, đóng góp vào sự phát triển chung của các quốc gia và khu vực. Tuy nhiên, chính quyền Tổng thống Donald Trump đã cắt giảm đáng kể ngân sách chi cho các vấn đề quốc tế, để tập trung cho các chương trình an ninh, an toàn, và ưu tiên đảm bảo quyền lợi của người dân Mỹ. Theo đó, trong hàng loạt các sáng kiến hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ với ASEAN, Bộ Ngoại giao Mỹ chỉ duy trì ngân sách chi cho các chương trình trong khuôn khổ sáng kiến Fulbright.

### *3.1.3.3. Các biện pháp thực hiện chính*

Các biện pháp triển khai chính sách hợp tác của Mỹ với ASEAN về các vấn đề xã hội được thực hiện thông qua các hoạt động liên quan đến đào tạo, thúc đẩy các giá trị dân chủ, xây dựng năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, và hỗ trợ nhân đạo. Những hoạt động trong lĩnh vực đào tạo và xây dựng năng lực đội ngũ lãnh đạo trẻ được thực hiện thông qua chương trình trao đổi học thuật, hỗ trợ sáng kiến kết nối lãnh đạo trẻ, và nâng cao năng lực cho người dân ASEAN. Hoạt động về các vấn đề xã hội khác được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng như tài trợ chương trình trao đổi nhân dân, xây dựng năng lực tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai, viện trợ y tế, sáng kiến về môi trường bền vững, và tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho các quốc gia thành viên ASEAN.

Trong chuyến công du dự Hội nghị lần thứ 16 của ARF tại Laguna Phuket, Thái Lan, Ngoại trưởng Hillary Clinton đã ký kết Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC) ngày 22/7/2009. Sau đó 01 ngày, bà đã nhấn mạnh trọng tâm hợp tác và hỗ trợ của Mỹ đối với những quyết tâm và nỗ lực của ASEAN trong lộ trình hiện thực hoá Cộng đồng ASEAN vào cuối năm 2015 trên hai lĩnh vực: thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền; và thúc đẩy các nguyên tắc dân chủ. Thiết lập Uỷ ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR) thông qua việc hoàn thiện xây dựng điều khoản tham chiếu (ToR) vào năm 2009. Đây là những hoạt động có ý nghĩa to lớn trong việc thúc đẩy quan hệ Mỹ – ASEAN và góp phần giúp Mỹ đạt được mục tiêu là hỗ trợ ASEAN trong hoạt



động chống vi phạm nhân quyền và thúc đẩy dân chủ. Theo đó, việc đạt được một số mục tiêu trong Kế hoạch tổng thể (Blueprint) 2009 đã giúp cải thiện mối quan hệ Mỹ – ASEAN theo chiều hướng tích cực hơn.

Trong Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ – ASEAN lần đầu tiên được tổ chức tại Singapore vào ngày 15/11/2009 do Tổng thống Obama chủ trì, các nhà lãnh đạo đã thông qua Tuyên bố chung của lãnh đạo Mỹ – ASEAN (U.S. – ASEAN Leaders Joint Statement). Các nhà lãnh đạo cũng thảo luận và lên kế hoạch nâng mối quan hệ đối tác lên tầm chiến lược, bao gồm việc thành lập “Nhóm Nhân sĩ ASEAN – Mỹ” (U.S. – ASEAN Eminent Persons Group) để giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu. Theo đó, hai bên cam kết tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực: biến đổi khí hậu; phổ biến hạt nhân; mở rộng hợp tác sâu rộng để thúc đẩy trao đổi giáo dục, hợp tác khoa học – công nghệ, và giao lưu nhân dân ASEAN và Mỹ. Đồng thời, các nhà lãnh đạo cũng đạt được thoả thuận về các lĩnh vực hợp tác khác, như dịch chuyển lao động (labor mobility), đối thoại liên tôn (interfaith dialogue<sup>6</sup>) và hợp tác phát triển. Ngoài ra, Tổng thống Obama còn cam kết thúc đẩy cơ hội giảng dạy tiếng Anh tại khu vực Đông Nam Á cũng như tăng cường các chương trình trao đổi học thuật tại Mỹ và các nước ASEAN.

Cũng trong năm 2009, chính quyền Tổng thống Obama đã khởi động chương trình đối tác đa quốc gia nhằm thúc đẩy hợp tác tại tiểu vùng sông Mekong với Sáng kiến Hạ lưu Sông Mekong (LMI) bao gồm 6 nội dung hợp tác chính: Nông nghiệp và An ninh Lương thực, Kết nối, Giáo dục, An ninh năng lượng, Môi trường và Nước, và Y tế, Giới và các vấn đề khác và vấn đề bao trùm. Thông qua sáng kiến này, Mỹ tăng cường hợp tác và xây dựng năng lực ứng phó với các vấn đề quản lý tài nguyên nước xuyên biên giới, và biến đổi khí hậu cho năm nước: Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, và Việt Nam. Thông qua các cuộc họp thường niên, Mỹ đã hỗ trợ 5 quốc gia thành viên ASEAN nâng cao năng lực trong việc giải quyết các vấn đề như an ninh nước, thủy điện thông minh, hoạch định năng lượng và hạ tầng, và giáo dục

---

<sup>6</sup> Đối thoại liên tôn đề cập đến sự tương tác hợp tác, mang tính xây dựng và tích cực giữa những người có truyền thống tôn giáo khác nhau và / hoặc tín ngưỡng tâm linh hoặc nhân văn, ở cả cấp độ cá nhân và thể chế.

STEM. Sáng kiến này có mục tiêu hỗ trợ thu hẹp khoảng cách phát triển về kinh tế và xã hội giữa các quốc gia ASEAN đồng thời thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề của biến đổi khí hậu và cứu trợ thiên tai.

Năm 2010, trong buổi khai mạc Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM-Plus) tại Hà Nội, Việt Nam, các nhà lãnh đạo đã thống nhất các lĩnh vực trọng tâm hợp tác sẽ gồm: Hỗ trợ Nhân đạo và Cứu trợ Thảm họa, y học quân sự, an ninh hàng hải, gìn giữ hòa bình, và chống khủng bố.

Gần đây nhất, ngày 10/9/2020, bên lề Hội nghị Bộ trưởng ASEAN – Mỹ, trưởng đại diện USAID tại ASEAN, ông Ryan Washburn, và Tổng thư ý ASEAN, ông Lim Jock Hoi, đã ký *Thoả thuận hợp tác phát triển khu vực*, trong đó USAID cam kết hỗ trợ 50 triệu USD cho sự phát triển khu vực, ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong việc thực hiện các mục tiêu chung ở khu vực dựa trên luật lệ nhằm thúc đẩy hoà bình, dân chủ, và thịnh vượng ở khu vực Đông Nam Á. Trọng tâm của thoả thuận này là Mỹ sẽ hỗ trợ xây dựng và nâng cao năng lực cho các quốc gia thành viên ASEAN trong việc ứng phó với các thách thức khu vực và quốc tế, như dịch bệnh Covid-19, nạn buôn người, thiên tai, và lao động cưỡng bức, v.v. [U.S. Embassy in Cambodia, 2020]. Sự kiện này được xem là cột mốc phản ánh mối quan hệ đối tác chiến lược lâu dài nhằm thúc đẩy một khu vực Đông Nam Á hoà bình, an ninh và thịnh vượng cũng như xây dựng một Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở.

Như vậy, Mỹ đã sử dụng nhiều sáng kiến ngoại giao khác nhau trong khắp khu vực nhằm tăng cường quan hệ hợp tác với ASEAN về các vấn đề xã hội liên quan trực tiếp đến người dân. Trong đó phải kể đến hàng loạt các sáng kiến đào tạo, kết nối lãnh đạo trẻ Đông Nam Á, nâng cao năng lực ứng phó của người dân và chính phủ với nhiều thách thức khu vực và toàn cầu. Mỹ cũng khéo léo nắm bắt tiềm năng của khu vực khi triển khai các chương trình cải thiện chất lượng chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào nền kinh tế nhằm tạo ra một chuẩn mực cao hơn để bảo vệ người dân, đảm bảo sự thịnh vượng và phát triển bền

vững của quốc gia và khu vực. Tất cả các biện pháp kể trên đều hướng đến mục tiêu thúc đẩy mức độ can dự và hợp tác lớn hơn của Mỹ với khu vực Đông Nam Á, nhằm hiện thực hoá các mục tiêu chính sách của Washington trong thế kỷ XXI theo quan điểm sức mạnh mềm của Mỹ. Theo đó, Mỹ khẳng định vai trò lãnh đạo cũng như tối đa hoá lợi ích quốc gia của mình tại khu vực theo cách mềm mỏng, thân thiện, và không cần sử dụng nhiều công cụ sức mạnh cứng như can thiệp quân sự hay trừng phạt kinh tế, đồng thời tránh được cạm bẫy do sự biến động của cán cân quyền lực, các mối quan hệ bất ổn và các tranh chấp bắt nguồn từ lịch sử và chủ nghĩa dân tộc ở Đông Nam Á.

### **3.2. Thực tiễn triển khai các hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN**

#### ***3.2.1 Trên lĩnh vực văn hoá***

Trong Kế hoạch chiến lược ASEAN về văn hoá và nghệ thuật 2016 – 2025 (ASEAN Strategic Plan for Culture and Arts 2016 – 2025), ASEAN đã xác định những ưu tiên trong hợp tác văn hoá và nghệ thuật với các đối tác khác, trong đó có Mỹ, chủ yếu gồm: (1) thúc đẩy các chương trình giao lưu nhân dân trong và ngoài ASEAN bằng các sáng kiến như ASEAN City of Culture (Thành phố văn hoá ASEAN), ASEAN Best of Performing Arts (Nghệ thuật biểu diễn tốt nhất ASEAN), Heritage in ASEAN (Di sản ở ASEAN), ASEAN – Dialogue Partner Cultural Exchange Year (Năm trao đổi văn hoá ASEAN – Đối tác đối thoại), và Trung tâm văn hoá tại các quốc gia ngoài ASEAN; (2) Khuyến khích các chuyến thăm và trao đổi giữa ASEAN và các quốc gia Đối tác đối thoại trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, văn học, giáo dục văn hoá và nghệ thuật, viện văn hoá, và công nghiệp sáng tạo; (3) thực hiện quan hệ đối tác và hợp tác trong các chương trình nghệ thuật, di sản và văn hoá với các quốc gia ngoài ASEAN và các tổ chức quốc tế để thúc đẩy sự hiểu biết và hình ảnh của ASEAN ra thế giới [ASEAN, 2015]. Theo chính sách đó, thực tiễn triển khai quan hệ hợp tác giữa Mỹ và ASEAN trong lĩnh vực văn hoá chú trọng vào các chương trình quảng bá văn hoá, đặc biệt là nghệ thuật biểu diễn, triển lãm nghệ

thuật, bảo tồn di sản văn hoá, và điện ảnh được xem là phương thức có hiệu quả trong việc giới thiệu, truyền bá giá trị của mỗi quốc gia đến với công chúng thế giới. Đồng thời, những chương trình trao đổi học giả, cấp học bổng, và các sáng kiến xây dựng năng lực lãnh đạo cho thế hệ trẻ và nâng cao trình độ cho người lao động ASEAN cũng là những điểm nhấn nổi bật trong thực tiễn triển khai hợp tác Mỹ – ASEAN trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục [ASEAN, 2016].

Dưới đây, luận án sẽ trình bày từng loại hình hợp tác văn hóa. Trong từng loại hình, một số trường hợp điển hình sẽ được giới thiệu.

### *3.2.1.1. Nghệ thuật biểu diễn*

Hoạt động giao lưu văn hoá nghệ thuật thường được tổ chức thông qua các loại hình nghệ thuật biểu diễn, nghĩa là sử dụng các loại hình sân khấu để thể hiện nội dung của các tác phẩm, từ đó truyền tải thông điệp về giá trị văn hoá, truyền thống, các loại hình nghệ thuật v.v. của một quốc gia đến với công chúng quốc tế. Theo đó, các tác phẩm này sẽ góp phần định hướng về tư tưởng và tình cảm của công chúng quốc tế, bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu thưởng thức, trải nghiệm một nền văn hoá mới lạ, khác biệt với văn hoá bản địa của họ<sup>7</sup>. Vì vậy, thông qua các hoạt động này, công chúng quốc tế sẽ có sự hiểu biết và cảm thấy gần gũi, quen thuộc với những giá trị và hình ảnh của một quốc gia khác. Nếu tổ chức hoạt động giao lưu văn hoá nghệ thuật thành công, dư âm và ấn tượng về chương trình sẽ thôi thúc khán giả mong muốn tìm hiểu thêm hoặc có những trải nghiệm trong nền văn hoá mới lạ đó; từ đó, góp phần thúc đẩy các chương trình giao lưu văn hoá, trao đổi nghệ thuật, mở rộng các hoạt động xúc tiến hợp tác trên nhiều lĩnh vực trong quan hệ giữa hai quốc gia. Thông thường, các trung tâm văn hoá ở nước ngoài là cơ quan tổ chức những sự kiện giao lưu văn hoá nghệ thuật, có vai trò cầu nối, kết nối công chúng, góp phần thúc đẩy sự hiểu biết của công chúng, đặc biệt là giới trẻ của nước sở tại với ngôn ngữ và văn hoá của một quốc gia khác [British Council, 2018]. Trong quan hệ Mỹ – ASEAN, các cơ quan như Phòng Văn hoá – Thông tin thuộc Đại sứ quán và Lãnh sự quán Mỹ

---

<sup>7</sup> Xem thêm tại: <https://ich.unesco.org/en/performing-arts-00054> (truy cập ngày 12/2/2021)

ở các nước ASEAN, và Cục Văn hoá và Giáo dục (ECA) thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ đóng vai trò vô cùng to lớn trong việc tăng cường sự tiếp cận của người dân hai bên tới các chương trình và những hoạt động đặc sắc, mang nét đặc trưng của từng quốc gia.

Tháng 8/2015, chương trình biểu diễn thời trang Việt Nam với chủ đề “Sự biến đổi kỳ diệu”, tổ chức tại Bảo tàng và Thư viện Hội Lịch sử New York, có điểm nhấn là cách thể hiện độc đáo, các nhà thiết kế thời trang Việt đã phác hoạ được cá tính Việt Nam trong các bối cảnh trình diễn của Mỹ theo thông điệp “sự biến đổi kỳ diệu” trong quan hệ ngoại giao của hai nước. Chương trình nằm trong chuỗi sự kiện “Những ngày văn hoá Việt Nam tại Hoa Kỳ”, do Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch kết hợp cùng với Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ, phái đoàn thường trực Việt Nam tại Liên Hợp Quốc cùng tổ chức, nhằm kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt – Mỹ. Ngoài ra, hàng loạt các chương trình giao lưu văn hoá nghệ thuật khác như múa hiện đại, trình diễn áo dài, v.v. đã được tổ chức tại một số tỉnh thành (như Hà Nội, Huế) của Việt Nam, thủ đô Washington và thành phố New York của Mỹ. Có thể kể đến như các chương trình biểu diễn ca múa nhạc dân tộc tại các sân khấu của Trung tâm Kennedy như “Hương sắc Việt Nam”, “Sắc màu văn hoá các dân tộc Việt Nam”, và “Đêm của Sen”, chương trình “Đêm văn hoá Việt Nam”. Tại Việt Nam, đoàn múa ballet hiện đại Battery Dance Company đến từ New York đã có hai buổi biểu diễn tại thành phố Huế và thủ đô Hà Nội, bên cạnh chương trình tọa đàm, hướng dẫn kỹ thuật múa hiện đại cho học sinh, sinh viên Việt Nam (từ ngày 01 – 20/10/2015), [Mai Mai, 2015].

Tại Thái Lan, Đại sứ quán Mỹ tại Bangkok đóng vai trò rất lớn trong việc quảng bá hình ảnh của Mỹ tại xứ sở chùa Vàng, thông qua rất nhiều hoạt động trưng bày, triển lãm, và biểu diễn nghệ thuật. Buổi triển lãm “Crossing the Dateline” (*Vượt mốc thời gian*) mở cửa từ ngày 23/3/2017 tại Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật Bangkok, trưng bày những tác phẩm của chín nghệ sĩ đương đại nổi tiếng của Mỹ và Thái Lan, trong đó có những tên tuổi phải kể đến như Carol Hopper, Pitiwat Somthai, Pasut Kranrattanasuit. Triển lãm mở cửa trong thời gian gần ba tháng, tới hết ngày

04/6/2017, giới thiệu tới khán giả một cuộc trò chuyện của những người nghệ sĩ thông qua các tác phẩm đậm chất nghệ thuật của mình [U.S. Embassy in Thailand, 2017a].

Bên cạnh triển lãm nghệ thuật, ca múa nhạc dân tộc và trình diễn thời trang thì các chương trình giao lưu âm nhạc hiện đại cũng được Mỹ và các nước ASEAN tổ chức thường xuyên trong nỗ lực quảng bá văn hoá, đặc biệt trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, đến với công chúng của Mỹ và ASEAN.

Ngoại giao nhạc Jazz (U.S. jazz diplomacy) là một thành tố của chính sách ngoại giao công chúng của Mỹ. Nhạc Jazz có thể khắc họa toàn diện văn hoá và xã hội Mỹ để những nghệ sĩ có thể kể câu chuyện của văn hoá Mỹ với chất liệu đặc biệt nhất, theo cách mềm mại nhất, thú vị nhất, và hợp lý nhất cho khán giả nước ngoài [Cox, S. and Jenks, J. P., 2021]. Kết hợp với trường Cao đẳng thiên chúa giáo Bangkok (Bangkok Christian College), buổi biểu diễn của ban nhạc The Chick vào tháng 3/2017 với tên gọi “The Chick Corea Elektric Band LIVE IN BANGKOK” được tổ chức bởi Đại sứ quán Mỹ tại Thái Lan với sự tham dự của vợ chồng ngài Đại sứ Davis. Tiếp đó vào tháng 7, phối hợp cùng Quỹ Kitarat, Đại sứ quán Mỹ tại Thái Lan đã tổ chức các buổi biểu diễn nhạc Jazz cùng ban nhạc the New Orleans Jazz All Stars [U.S. Embassy in Thailand, 2017b]. Những chương trình này không chỉ là chương trình biểu diễn nghệ thuật đơn thuần, mà còn là nỗ lực của Mỹ trong việc giới thiệu nhạc Jazz tới người hâm mộ tại Thái Lan, và cũng là dịp để tưởng nhớ huyền thoại nhạc Jazz của xứ sở chùa Vàng, Vua Bhumibol Adulyadej.

Nghệ thuật phi ngôn ngữ, văn hoá phi vật thể là một hợp phần quan trọng trong nền văn hoá của mỗi quốc gia, dễ thâm thấu và có sức mạnh đi vào lòng người. Bằng các hình thức khác nhau, nghệ thuật đã tạo nên một thứ ngôn ngữ dễ truyền đạt bằng những cách nhẹ nhàng nhưng không kém phần hiệu quả [Welch, R. E., 2017]. Nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, các hoạt động trình diễn trang phục dân tộc và triển lãm nghệ thuật trong mối quan hệ gắn bó giữa các quốc gia thành viên ASEAN và Mỹ là một minh chứng rõ ràng cho nhận định này. Có thể thấy rằng tại các nước khác nhau thì việc quảng bá hình ảnh nước Mỹ thông qua hoạt động nghệ thuật biểu diễn được triển khai khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm xã hội và văn hoá của nước đó. Mục

tiêu của các chương trình này nhằm tăng cường sự hiểu biết về những nét đặc trưng văn hoá, cụ thể trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, của Mỹ và ASEAN, cũng như thúc đẩy hoạt động giao lưu nhân dân để thắt chặt tình đoàn kết giữa người dân hai bên, như Đại sứ Mỹ tại Việt Nam Ted Osius từng phát biểu: “Các nghệ sĩ và nhân dân hai nước luôn là những người đi đầu, thể hiện sự cởi mở, sẵn sàng chia sẻ với nhau trong tiến trình ngoại giao hai nước. Bởi, cuối cùng, quan hệ giữa hai nước không phải quan hệ giữa hai chính phủ, giữa các nhà lãnh đạo, mà là quan hệ giữa nhân dân hai nước” [An Ngọc, 2015]. Thực tế, các hoạt động hợp tác về nghệ thuật biểu diễn của Mỹ và các nước ASEAN luôn được triển khai định kỳ, chủ yếu dưới hình thức giao lưu, trao đổi song phương, nhằm thúc đẩy việc quảng bá hình ảnh, giá trị, truyền thông, và văn hoá đến người dân hai bên.

#### *3.2.1.2. Bảo tồn di sản văn hoá*

Mỹ là quốc gia rất tích cực đồng hành cùng các quốc gia Đông Nam Á trong việc bảo tồn di sản văn hoá. Cơ quan phụ trách các vấn đề giáo dục và văn hoá (ECA), thông qua Quỹ bảo tồn văn hoá của Đại sứ Mỹ (Ambassadors Fund for Cultural Preservation – AFCP), thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ, cùng Bộ phận Văn hoá đại chúng (Public Affairs section) của các Đại sứ quán Mỹ đặt tại các quốc gia ASEAN, là những cơ quan phụ trách phân bổ nguồn viện trợ cho các quốc gia Đông Nam Á, và hơn 120 quốc gia khác trên thế giới nhằm bảo tồn các di tích lịch sử, các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, các loại hình nghệ thuật văn hoá truyền thống.

Tại Campuchia, trong giai đoạn 2009 – 2018, Mỹ đã hỗ trợ quốc gia này hơn 2,5 triệu USD để phục vụ việc bảo tồn các di tích lịch sử và di tích văn hoá tại nhiều địa điểm như Preah Vihear, Siem Riep, Phnom Penh, Takeo [U.S. Embassy in Cambodia, 2021]. Nguồn vốn hỗ trợ cho việc bảo tồn phần lớn đến từ AFCP, ngoài ra còn đến từ Đại sứ quán Mỹ tại Campuchia. Với nền văn hoá bản địa đặc sắc, cùng nhiều di tích lịch sử có giá trị, Campuchia là quốc gia Đông Nam Á duy nhất nhận được viện trợ hàng năm từ quỹ AFCP. Cụ thể, vào năm 2010, dự án trị giá 37,395 USD từ AFCP được phân bổ cho Campuchia nhằm hỗ trợ tài liệu về kỹ thuật, giai điệu và trang phục múa của người Khmer xưa. Gần như bị xoá sổ từ nạn diệt chủng

những năm 1970, múa cổ truyền Khmer vẫn còn được lưu giữ bởi những người vũ công với mong muốn giữ gìn nét truyền thống của dân tộc. Năm 2017, Đại sứ quán Mỹ tại Campuchia phối hợp cùng Bảo tàng quốc gia, Bộ Văn hoá và Nghệ thuật Campuchia tiến hành nâng cấp chương trình giáo dục và triển lãm tại Bảo tàng Angkor Borei, tỉnh Takeo, Campuchia [U.S. Embassy in Cambodia, 2021].

Tại Indonesia, trong năm tài khoá 2013 – 2014, AFCP đã chi gói dự án trị giá hơn 100,000 USD cho Indonesia để khôi phục lại ngôi nhà Tjong A Fie, thuộc tỉnh Bắc Sumatra. Ngôi nhà được xây dựng từ đầu thế kỷ XIX, là sự pha trộn giữa kỹ thuật và hoa văn trang trí của người Indonesia, người Malay, người châu Âu và người Hoa. Gần đây nhất, vào tháng 11/2019, tại Hội nghị đầu tư Indonesia – Mỹ thường niên lần thứ 7 tại Jakarta, Phòng thương mại Mỹ cùng chính phủ Indonesia đã đề ra Sáng kiến Bảo tồn Di sản Indonesia (Indonesia Heritage Preservation Initiative), với mục tiêu gắn kết các công ty có chuyên môn của Mỹ và Indonesia trong những dự án bảo tồn, đồng thời làm nổi bật vai trò quan trọng của công ty tư nhân trong mối quan hệ song phương Indonesia – Mỹ để bảo tồn giá trị riêng vốn có của quốc gia vạn đảo [US Chamber of Commerce, 2019].

Tại Philippines, đây là đối tác chiến lược quan trọng, đồng thời là đồng minh lâu đời, có mối quan hệ đặc biệt với Mỹ tại khu vực Đông Nam Á. Minh chứng cho mối quan hệ bền vững này chính là việc Mỹ, thông qua các cơ quan ngoại giao trong và ngoài nước, đã hỗ trợ cho chính quyền Philippines hơn 3 triệu USD cho việc bảo tồn di tích văn hoá trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2019. Nguồn viện trợ này được phân bổ cho hoạt động tu sửa, bảo tồn nhiều loại hình nghệ thuật đặc sắc, và nhiều di tích cổ của Philippines [U.S. Embassy in the Philippines, 2020]. Như một sứ mệnh ngoại giao, việc hỗ trợ các dự án bảo tồn di tích, bảo tồn di sản văn hoá là cơ hội để Mỹ thể hiện sự tôn trọng của mình đối với đảo quốc này.

Tại Việt Nam, AFCP đã tài trợ cho Việt Nam 14 dự án bảo tồn di sản văn hoá có tổng trị giá 1,13 triệu USD trên khắp đất nước trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI. Có thể kể đến một số dự án điển hình như: Dự án Bảo tồn Thành nhà Hồ; Dự án Bảo tồn, tu bổ di tích Triệu Tổ Miếu – phần Tiền điện tại Đại Nội, Huế; Dự án Bảo tồn,



phục chế các án thờ ở Hoàng gia tại khu Di sản Thế giới – Triệu Tổ Miếu, v.v. Cụ thể, tháng 02/2015, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế đã tiếp nhận dự án “Bảo tồn, tu bổ di tích Triệu Tổ Miếu – phần Tiền điện tại Đại Nội, Huế” với tổng số vốn đầu tư 700.000 USD, đồng thời khánh thành dự án “Bảo tồn, phục chế các án thờ ở Hoàng gia tại khu Di sản Thế giới – Triệu Tổ Miếu (Đại Nội, Huế)” có tổng kinh phí tài trợ là 29.084 USD [Hue Monuments Conservation Centre, 2016]. Cả hai dự án đều do AFCP thông qua Tổng Lãnh sự quán Mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ. Dự án góp phần phục chế thành công ba án thờ tại Triệu Tổ Miếu – đều là những tác phẩm mang nhiều giá trị lịch sử, văn hóa và mỹ thuật đặc sắc của triều Nguyễn. Với sự tài trợ của chính phủ Mỹ và sự tham gia phục chế của các nghệ nhân giàu kinh nghiệm và có tay nghề cao trong lĩnh vực sơn mài truyền thống của Huế, dự án phục chế, tu bổ tổng thể di sản văn hoá thế giới này là hoạt động có ý nghĩa đặc biệt trong nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị di tích Cố đô Huế của Việt Nam. Tháng 10/2018, AFCP đã tài trợ chính phủ Việt Nam trong dự án bảo tồn Cổng Nam của Thành Nhà Hồ. Dự án, trị giá 92.500 USD, đã tu sửa mái vòm phía Tây của Cổng Nam vốn có nguy cơ bị sứt vỡ, đe dọa sự an toàn của du khách cũng như phá vỡ cấu trúc tổng thể của cổng thành cổ [U.S. Embassy in Viet Nam, 2018]. Những dự án này đã đóng góp thiết thực và ý nghĩa vào việc tu bổ, bảo tồn kịp thời vốn di sản phong phú của Việt Nam, đồng thời góp phần thắt chặt tình hữu nghị giữa hai quốc gia, nhân mạnh cam kết của Mỹ “cùng một nước Việt Nam vững mạnh và độc lập đang hợp tác với một cam kết chung vì hoà bình và thịnh vượng” - Đại sứ Kritenbrink, [People’s Army Newspaper, 2020].

Như vậy, hoạt động hợp tác về bảo tồn di sản văn hoá của Mỹ với các quốc gia ASEAN được thực hiện chủ yếu trên lĩnh vực hợp tác song phương với các quốc gia thành viên ASEAN, trong đó, Mỹ hỗ trợ cho các dự án bảo tồn địa điểm văn hoá, gồm di tích, di chỉ, hiện vật khảo cổ hoặc dân tộc học, công trình kiến trúc, và những hình thức biểu đạt văn hoá truyền thống như âm nhạc và múa. Những dự án này, một mặt, hỗ trợ các nước ASEAN bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, mặt khác, thể hiện sự

tôn trọng của Mỹ đối với các nền văn hoá khác, làm sâu sắc hơn sự thấu hiểu giá trị di sản và văn hoá truyền thống dân tộc của người dân hai bên.

### *3.2.1.3. Điện ảnh*

Ngoài thời trang và âm nhạc, điện ảnh là một trong những công cụ có sức ảnh hưởng vô cùng lớn, đưa con người tới gần hơn với văn hoá và các giá trị đại chúng. Ngôn ngữ của điện ảnh có sức mạnh đáng kể trong việc xoá bỏ những rào cản khác biệt trong văn hoá [McKay, A., 2013]. Đó cũng chính là một trong những lý do vì sao các quốc gia luôn cố gắng để xuất khẩu điện ảnh, xuất khẩu văn hoá ra thế giới.

Hollywood là ví dụ điển hình Mỹ sử dụng để phổ biến giá trị văn hoá đến người dân thế giới nói chung, và người dân ASEAN nói riêng. Hollywood không chỉ thể hiện sự hào nhoáng của các ngôi sao điện ảnh Mỹ, mà còn thể hiện “sức mạnh mềm” – thứ mà nhiều người coi là chủ nghĩa đế quốc văn hóa – của siêu cường Mỹ trên thế giới. Thực tế cho thấy các thể hệ lớn lên cùng phim Mỹ sẽ có nhìn nhận về đất nước và người dân Mỹ thông qua các bộ phim Mỹ. Các diễn viên điện ảnh cùng những bộ phim thương mại thành công nhất thế giới (có thể kể đến như Titanic, series phim Chiến tranh giữa các vì sao (Star Wars), Biệt đội siêu anh hùng (Avengers), v.v.) đã trở thành khuôn mặt biểu tượng cho các giá trị văn hoá Mỹ, góp phần xây dựng hình ảnh một nước Mỹ tự do, anh hùng, công bằng, thịnh vượng, và yêu chuộng hoà bình, luôn sẵn sàng đi đầu, dẫn lối cho những thay đổi tích cực vì nhân loại. Ngoài ra, những series phim truyền hình nổi tiếng của Mỹ (ví dụ như Trò chơi vương quyền – Games of Thrones, Những người bạn – Friends, hay Khi bố gặp mẹ - How I met your mother, v.v.) cũng được tạo thuận lợi để công chiếu tại các nước ASEAN, từ đó làm gia tăng số lượng phim Mỹ chiếu thường xuyên trên các kênh truyền hình các nước ASEAN. Hollywood không chỉ thu hút người lớn qua các bộ phim bom tấn (blockbusters) mà còn trở thành người bạn thân thiết của các em nhỏ trên thế giới thông qua các chương trình hoạt hình của Walt Disney như chú chuột Mickey, vịt Donald, mèo Tom và chuột Jerry, v.v. Ngay cả trong những phim hoạt hình này thì mô tuýp nhân vật cũng rất quen thuộc với hình ảnh Hollywood trong các phim bom tấn như việc khẳng định vị trí của từng cá nhân, thể hiện tính ưa sức mạnh, thể hiện

quyền uy của nước lớn, thực hiện sứ mệnh của nước Mỹ là bảo vệ các dân tộc khác trên thế giới [Nguyễn Thái Yên Hương, 2018, tr.187-190]. Thông qua đó, Mỹ phần nào giới thiệu chính sách đối ngoại cũng như quảng bá hình ảnh của một siêu cường Mỹ đến với thế giới nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Bức chân dung về sự thống trị của Hollywood đối với ngành công nghiệp điện ảnh toàn cầu đã được đạo diễn phim, Steven Spielberg, vẽ lại trong Branston (2000) “đó không phải là sự thống trị của điện ảnh Mỹ. Nó chỉ là sự kỳ diệu của nghệ thuật kể chuyện và nó hợp nhất thế giới”. Sự hợp nhất này đã được nhiều người gọi là chủ nghĩa đế quốc văn hóa. Qua đó, điện ảnh trở thành một hình mẫu cho sự phổ biến toàn cầu của văn hóa Mỹ, được bảo lãnh bởi nhà nước [Branston, G., 2000].

Trên thực tế, Mỹ và ASEAN đều có những nỗ lực nhất định trong việc giới thiệu văn hoá, con người tới khán giả nước bạn, thông qua những tác phẩm điện ảnh xuất sắc, được trình chiếu tại các tuần lễ phim, ví dụ Tuần lễ phim Việt Nam tại Mỹ, Tuần lễ phim Mỹ tại Lào, v.v.

Từ ngày 05-14/11/2011, Tuần lễ phim Việt Nam với chủ đề “Những tiếng nói mới từ Việt Nam” (New voices from Viet Nam) được công chiếu tại nhà hát Samuel Goldwyn, bang California, Mỹ. Tuần lễ diễn ra với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ, và là một trong những hoạt động nổi bật trong Chương trình Quốc tế tiếp cận cộng đồng của Viện Hàn lâm nghệ thuật và Điện ảnh Mỹ, hướng tới việc nâng cao giao lưu văn hoá với Việt Nam thông qua những tác phẩm điện ảnh. Tới với tuần lễ phim, nhiều tác phẩm kinh điển của điện ảnh Việt Nam được giới thiệu tới đông đảo người dân Mỹ và kiều bào Việt Nam tại nước ngoài. Có thể kể tới những tác phẩm gây được tiếng vang lớn như “Cánh đồng bất tận” (đạo diễn Quang Bình), “Trăng nơi đáy giếng” (đạo diễn Vinh Sơn), và nhiều tác phẩm khác thuộc nhiều thể loại khác nhau [Viet Nam Embassy in the U.S., 2011].

Từ ngày 04-18/7/2015, nhân dịp kỷ niệm 20 năm bình thường hoá quan hệ ngoại giao Việt – Mỹ, Tuần lễ phim Việt Nam năm 2015 đã được tổ chức tại nhiều thành phố của Mỹ tại Washington DC, New York và Hawaii, với 6 bộ phim thuộc nhiều thể loại được giới thiệu tới khán giả. Những tác phẩm nổi bật như “Khát vọng Thăng

Long” (đạo diễn Lưu Trọng Ninh], “Những đứa con của làng” (đạo diễn Nguyễn Đức Việt), “Bí mật thảm đỏ” (Đạo diễn Victor Vũ) là những tác phẩm đã giành được nhiều giải thưởng lớn trong và ngoài nước, được công chiếu trong tuần lễ này. Lễ hội Áo dài và buổi tiệc giới thiệu nền âm thực phong phú của Việt Nam cũng được tổ chức trong khuôn khổ tuần lễ phim [CDA, 2015].

Về phía Mỹ, dưới sự bảo trợ của Đại sứ quán Mỹ tại Viêng Chăn, tuần lễ phim Mỹ (American Film Week in Vientiane) đã hai lần được tổ chức tại thủ đô Viêng Chăn, Lào vào năm 2013 và 2014. Những nhà làm phim nổi tiếng của xứ sở cờ hoa như Mary Sweeny, Eric Neudel, Ramona Diaz và Melissa được mời tới để nói chuyện, thảo luận và trao đổi với những nhà làm phim của Lào về nhiều chủ đề của ngành công nghiệp điện ảnh hai nước. Cũng trong khuôn khổ tuần lễ, những bộ phim bom tấn của Mỹ, cùng một số phim tài liệu ngắn của Lào về quyền sở hữu trí tuệ (2013) và bảo vệ động vật hoang dã (2014) cũng được giới thiệu tới khán giả<sup>8</sup>.

Lĩnh vực điện ảnh có ảnh hưởng ngày một tăng, là một đòn bẩy ngày càng quan trọng của Mỹ cũng như các quốc gia ASEAN trong chiến lược phát huy sức mạnh mềm. Thông qua những bộ phim được trình chiếu tại tuần lễ phim nước ngoài, cũng như sự gia tăng phát sóng số lượng phim Mỹ trên các kênh truyền hình ASEAN, lịch sử, văn hoá, đất nước và con người Mỹ và các quốc gia ASEAN được thể hiện một cách sống động, nhiều màu sắc và thực sự hấp dẫn, góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau về giá trị văn hoá của người dân Mỹ và người dân ASEAN. Ngoài ra, thông qua điện ảnh và phim truyền hình, Mỹ đã quảng bá hình ảnh của một siêu cường anh hùng, sẵn sàng lãnh đạo thế giới với những giá trị hấp dẫn như sự tự do, dân chủ, thịnh vượng, yêu chuộng hoà bình, tạo ra và đi đầu xu hướng vận động của thế giới, luôn sẵn lòng dẫn lối cho những thay đổi tích cực vì sự tiến bộ của nhân loại.

#### *3.2.1.4. Giáo dục – đào tạo*

Những chương trình trao đổi giáo dục góp phần tăng cường sự hiểu biết về văn hoá và ngôn ngữ cho các thành viên, đa phần là học sinh sinh viên, hoặc học giả và

---

<sup>8</sup> <https://www.lpfilmfest.org/american-film-week/> (truy cập 05/10/2020)

lãnh đạo trẻ, những người sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách đối ngoại trong tương lai. Mục tiêu của chương trình trao đổi văn hoá – giáo dục thông thường bao gồm: tăng cường sự thấu hiểu lẫn nhau thông qua việc học hỏi về thành tựu và thách thức của người dân nước sở tại; phát triển học thuật thông qua việc hoàn thành các khoá học để tăng cường kỹ năng tự học tập, nghiên cứu; mở rộng tầm nhìn bằng cách chung sống với những người có màu da, tín ngưỡng và văn hoá khác nhau; khuyến khích tham gia vào các câu lạc bộ xã hội, hoạt động cộng đồng để tăng cường sự hiểu biết về những vấn đề của đất nước sở tại. Lợi ích mà các chương trình trao đổi giáo dục mang lại cho người tham gia, bên cạnh sự lĩnh hội tri thức, là sự hình thành và phát triển hệ thống kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tư duy độc lập, khả năng lãnh đạo, v.v.). Đặc biệt, người tham dự còn có khả năng kết nối thành mạng lưới (networking), sự hiểu biết về các vấn đề toàn cầu, và hệ thống giá trị (văn hoá, tư tưởng, chính trị, xã hội, tôn giáo) của bạn bè quốc tế; từ đó, giúp giảm bớt sự thù địch giữa các dân tộc vốn có hệ tư tưởng không tương đồng với nhau. Như vậy, giáo dục có tác động đến các vấn đề xã hội và chính trị, bên cạnh văn hoá. Trên thực tế, giáo dục được xem là nền tảng cơ bản của xã hội và quốc gia. Ở cấp độ cá nhân, giáo dục giúp hình thành nền tảng về sức khoẻ, khả năng có việc làm, và lòng tự trọng của một con người. Ở cấp độ quốc gia, giáo dục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tác động đến sự ổn định chính trị quốc gia. Ở cấp độ toàn cầu, giáo dục giúp giải quyết những thách thức như biến đổi khí hậu, mất an ninh lương thực, xung đột, và bệnh dịch [Ingram, G. 2020, tr.7]

Chính vì vậy, bên cạnh những chiến lược hợp tác về kinh tế, quốc phòng, an ninh, thì giáo dục là một trong những lĩnh vực được Mỹ ưu tiên triển khai và mở rộng. Tại Mỹ, Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu não phụ trách các vấn đề về trao đổi và hợp tác giáo dục, và các cơ chuyên môn trực thuộc Bộ Ngoại giao sẽ phụ trách các chương trình này.

Trên thực tế, Mỹ luôn là điểm đến học thuật hấp dẫn đối với sinh viên Đông Nam Á. Nổi tiếng với hệ thống giáo dục tiên tiến hàng đầu thế giới, cùng nhiều trường đại học danh tiếng thuộc khối Ivy League như Harvard, Standford, v.v. và chương

trình đào tạo đáp ứng nhu cầu cao của thị trường đã biến việc được học tập và nghiên cứu tại Mỹ trở thành giấc mơ của rất nhiều người, không chỉ riêng sinh viên, mà còn đối với cả nhà nghiên cứu, đặc biệt là sinh viên đến từ khu vực sông Mekong. Hơn 33.000 sinh viên đến từ năm quốc gia vùng sông Mekong học tập tại Mỹ trong năm học 2018 – 2019. Số lượng sinh viên Mỹ tới học tập tại các quốc gia ASEAN cũng ngày càng tăng. Riêng tại năm quốc gia Mekong, trong năm học 2017 – 2018 có 4.164 sinh viên Mỹ, con số này tăng tới 70% so với năm 2007. Thái Lan và Việt Nam là hai điểm đến hấp dẫn nhất đối với du học sinh Mỹ. Đây cũng là hai quốc gia ASEAN có nhiều chương trình hợp tác với Mỹ. Trong năm 2019, 14 trường đại học Mỹ có chương trình đưa sinh viên của mình tới Thái Lan và 9 trường có hợp tác với Việt Nam [East-West Center in Washington, 2020].

Ngoài những chương trình giáo dục bậc đại học, Mỹ và ASEAN còn chú trọng thúc đẩy trao đổi, hợp tác các sáng kiến nhằm xây dựng năng lực cho thế hệ trẻ, học giả và nâng cao trình độ cho người lao động. Các sáng kiến nổi bật nhất bao gồm các chương trình trong khuôn khổ học bổng Fulbright, và chương trình kết nối Mekong qua Giáo dục và Đào tạo (COMET). Tại Đông Nam Á, dưới thời Tổng thống Obama, Mỹ tiếp tục triển khai các chương trình phát triển giáo dục đã có và công bố một số sáng kiến mới, trong đó có ba chương trình đã gây được tiếng vang nhất định đối với học sinh, sinh viên và cả những học giả trong khu vực.

*a. Các chương trình trong khuôn khổ học bổng Fulbright Hoa Kỳ – ASEAN*

*Trao đổi học giả Fulbright Hoa Kỳ – ASEAN (Fulbright U.S. – ASEAN Visiting Scholar Initiative)*

Chương trình Trao đổi học giả Fulbright Hoa Kỳ – ASEAN (FV) là sáng kiến của chính quyền Tổng thống Obama, được Ngoại trưởng Hilary Clinton tuyên bố tại Hội nghị Bộ trưởng Mỹ – ASEAN năm 2012. Đây là chương trình dành riêng cho công dân ASEAN, nhằm tăng cường nhận thức giáo dục đối với các vấn đề quan trọng trong khu vực. Những học giả xuất sắc sẽ tới Mỹ, nghiên cứu học thuật trong

thời gian 3 – 4 tháng về những vấn đề có liên quan và hữu ích cho các nước thành viên, và đồng thời quan trọng đối với mối quan hệ Hoa Kỳ – ASEAN.

Mục tiêu của FV là nhằm thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa con người với con người và tăng cường mối liên kết giáo dục xoay quanh những vấn đề quan trọng tại châu Á – Thái Bình Dương. Tính tới thời điểm năm 2020, đã có 80 học giả xuất sắc từ 10 nước ASEAN được cấp học bổng tới Mỹ để nghiên cứu về nhiều vấn đề đa dạng như: Giảng dạy tiếng Anh, An ninh hàng hải, Biến đổi khí hậu, Y tế, An ninh chính trị, Phòng chống buôn bán động vật hoang dã, Báo chí, Quản trị công, Khoa học môi trường, v.v. [U.S. Mission to ASEAN, 2021a]. Đặc biệt, với một số đồng minh lâu đời của Mỹ tại Đông Nam Á như Philippines, Mỹ còn lập nên Quỹ giáo dục Mỹ – Philippines (Philippines – America Educational Foundation). Đây là một tổ chức song phương chịu trách nhiệm chính cho chương trình trao đổi Fulbright giữa Mỹ và Philippines, chương trình học bổng Humphrey và các học bổng của trung tâm Đông – Tây. Quỹ này còn hoạt động như một trung tâm thông tin về các cơ sở giáo dục và các chương trình tại Mỹ cũng như tại Philippines [U.S. Embassy in the Philippines, 2021].

*Chương trình nghiên cứu ASEAN dành cho học giả Mỹ (Fulbright ASEAN Research Program for U.S. Scholars)*

Chương trình ra đời năm 2016, cung cấp nguồn viện trợ, tạo cơ hội cho học giả Mỹ thực hiện nghiên cứu hợp tác trong lĩnh vực chuyên môn của mình về những vấn đề ưu tiên đối với ASEAN hoặc đối với quan hệ song phương giữa Mỹ với các quốc gia Đông Nam Á. Các vấn đề được nghiên cứu thuộc rất nhiều lĩnh vực khác nhau, cụ thể bao gồm: kinh tế, khoa học môi trường, nghiên cứu khu vực, luật, khoa học chính trị, biến đổi khí hậu, hành chính công, giải quyết tranh chấp, v.v. Mục tiêu của chương trình là tăng cường đối ngoại nhân dân Mỹ – ASEAN và đẩy mạnh hợp tác giáo dục của Mỹ với 10 quốc gia thành viên ASEAN, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của ASEAN trong khu vực [U.S. Mission to ASEAN, 2021a].

Ngoài những chương trình hợp tác, sáng kiến, học bổng mà Mỹ tiến hành hỗ trợ cho khu vực Đông Nam Á, hằng năm, có rất nhiều Hội thảo du học, chương trình định hướng du học được các cơ quan và tổ chức của từng chính phủ, cùng với sự tham gia của rất nhiều trường cao đẳng, đại học tại Mỹ trực tiếp tới thăm, nhằm mang lại một cái nhìn chân thực và gần gũi nhất cho học sinh, sinh viên, những người đang muốn có cơ hội tiếp xúc với nền giáo dục tiên tiến hàng đầu thế giới.

Tóm lại, Mỹ tập trung đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, tăng cường hoạt động hợp tác tại khu vực Đông Nam Á thông qua rất nhiều chương trình học bổng và trao đổi nhằm phát triển thế hệ thanh niên có tư duy chiến lược và có tầm nhìn xa. Thông qua các chương trình này, ngoài mục tiêu tăng cường hoạt động ngoại giao công chúng của Mỹ với ASEAN, Mỹ có thể góp phần đào tạo thế hệ trẻ, những nhà lãnh đạo tương lai, những người sẽ góp phần hoạch định chính sách của các quốc gia có quan hệ hợp tác với Mỹ, từ đó, sẽ có thể tác động đến quá trình hoạch định những chính sách có lợi cho Mỹ tại khu vực.

#### *b. Kết nối Mekong thông qua giáo dục và đào tạo (COMET)*

Dự án kết nối Mekong thông qua Giáo dục và Đào tạo (COMET) là dự án 5 năm (2014 – 2019) thuộc Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) về Hạ lưu sông. Dự án, trị giá 12,3 triệu USD, ra đời nhằm trang bị cho lực lượng lao động trẻ của năm quốc gia vùng sông Mekong những kỹ năng cần thiết, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, kết nối đối tác trong lĩnh vực giáo dục, kinh doanh, đồng thời hỗ trợ thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong lớp học. Dự án được các nhà lãnh đạo cấp cao về giáo dục của ASEAN tán thành, tăng cường hợp tác giữa ASEAN và LMI về các mục tiêu chung trong kết nối và giáo dục ở tiểu vùng hạ lưu sông Mekong. Tính từ thời điểm bắt đầu khởi động dự án vào tháng 10/2014, cho tới thời điểm năm 2019, dự án đã đạt được những kết quả đáng kể. Đã có khoảng 1150 chương trình đào tạo được triển khai, bồi dưỡng kỹ năng và kiến thức cho hơn 1000 giáo viên, phần lớn thuộc lĩnh vực STEM, cùng hơn 60,000 sinh viên trong khu vực [USAID, 2019a].



Mất cân đối trong cung – cầu nhân lực là một vấn đề rất đáng lo ngại, và lý do chính là do việc đào tạo ồ ạt, đại trà, không cung cấp đủ cho sinh viên những kỹ năng cần thiết cho sinh viên trước khi ra trường. Theo báo cáo của USAID, có tới 70% nhà tuyển dụng tại khu vực hạ lưu sông Mekong có nhu cầu tìm nhân lực chất lượng cao, tuy nhiên chỉ khoảng 16% sinh viên tốt nghiệp có đủ kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu. Nhận thức được vấn đề này, COMET hỗ trợ các trường đại học, trường đào tạo nghề tại khu vực Mekong điều chỉnh chương trình học, và phương pháp giảng dạy, trang bị thêm cho sinh viên những kỹ năng như tư duy phản biện, giao tiếp hiệu quả, kỹ năng tương tác và kỹ năng nắm bắt công nghệ mới, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động ngày càng cạnh tranh của thị trường [USAID, 2019a].

Ngoài ra, nằm trong chuỗi hoạt động chính hỗ trợ Kế hoạch Hành động ASEAN về Giáo dục 2016 – 2020, tháng 3/2019, chương trình Đổi mới Kỹ thuật số ASEAN (ADIP) được Quỹ ASEAN (ASEAN Foundation) và Tập đoàn Microsoft của Mỹ công bố khởi động. Đây là một sáng kiến chung nhằm tạo ra một thế hệ thanh niên ASEAN sẵn sàng cho tương lai. Chương trình đóng vai trò là nền tảng xây dựng năng lực về kỹ thuật số, đặc biệt là khoa học máy tính, cho thanh thiếu niên từ 15 đến 35 tuổi của ASEAN. Chương trình, sử dụng phương pháp học tập kết hợp giữa học trực tuyến và trực tiếp trên nền tảng FutureReadyASEAN.org, cung cấp bốn hành trình tự học, bao gồm: (1) Digital citizen (Công dân kỹ thuật số): tăng cường sự hiện diện kỹ thuật số bằng cách học cách tham gia vào các mạng chuyên nghiệp và sử dụng các công cụ phát triển web; (2) Dream Team Player (Nhóm thành công): xây dựng nhóm thành công bằng cách đạt được năng suất, kỹ năng cộng tác và quản lý dự án; (3) Data Wizard: chuẩn bị sẵn sàng trí tuệ nhân tạo bằng cách hiểu và hình dung các bộ dữ liệu lớn; và (4) Social Innovator: giải quyết các thách thức xã hội bằng cách học phương pháp tạo ra sản phẩm và ứng dụng công nghệ. Tính đến tháng 12/2019, chương trình đã đào tạo được 583 nhà giáo dục và giảng viên phi lợi nhuận, mang lại lợi ích cho 25.854 thanh niên từ 10 quốc gia ASEAN, với hơn 50% trong số đó là các cô gái trẻ [ASEAN Foundation, 2020].

Những chương trình hợp tác, sáng kiến, học bổng mà Mỹ đã tiến hành hỗ trợ cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á như vừa trình bày ở trên góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ASEAN, đồng thời mang lại một góc nhìn chân thực và gần gũi nhất cho học sinh, sinh viên, những người đang muốn có cơ hội tiếp xúc với nền giáo dục tiên tiến hàng đầu trên thế giới. Tính đến năm học 2018-2019, khoảng 7,000 sinh viên Mỹ đang học tập tại các nước ASEAN (chủ yếu là Thái Lan, Singapore và Việt Nam). Đồng thời, khoảng 60,000 sinh viên ASEAN đang học tập tại Mỹ, và đóng góp hơn 2 tỷ USD vào nền kinh tế Mỹ [U.S.-ASEAN Business Council, 2019].

Như vậy có thể thấy hoạt động hợp tác giáo dục của Mỹ với ASEAN chủ yếu được thực hiện thông qua chiến lược ngoại giao công chúng với các chương trình trao đổi học giả, cung cấp học bổng cho công dân ASEAN đến học tập, giao lưu tại Mỹ và gửi công dân Mỹ tham gia trải nghiệm tại các quốc gia Đông Nam Á. Các chương trình này, một mặt, giúp nâng cao năng lực cho người dân các nước tiếp nhận khi trở về từ Mỹ có thể đóng góp cho sự phát triển của quê hương. Mặt khác, hệ thống cựu học viên của chương trình học bổng sẽ trở thành những đại sứ văn hoá, làm cầu nối thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa người dân Mỹ và người dân Đông Nam Á.

### ***3.2.2. Trên lĩnh vực xã hội***

#### ***3.3.2.1. Xây dựng năng lực kết nối lãnh đạo trẻ***

Một trong những mục tiêu của hợp tác Mỹ – ASEAN trong các vấn đề về thanh niên là nâng cao nhận thức của giới trẻ về Cộng đồng ASEAN. Hiện nay khoảng 65% dân số ASEAN ở độ tuổi dưới 35 [U.S. Mission to ASEAN, 2019a]. Vì vậy ASEAN luôn ưu tiên những chương trình và sáng kiến khuyến khích sự tham gia của thanh niên vào các vấn đề của khu vực theo Kế hoạch chi tiết về Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN (ASCC) nhằm khuyến khích sự tham gia và lãnh đạo của thanh niên theo những cách đóng góp vào sự phát triển cá nhân và mang lại lợi ích cho Cộng đồng ASEAN [U.S. Mission to ASEAN, 2020]. Do đó, Mỹ đang đầu tư hàng chục triệu

USD hàng năm để giúp nuôi dưỡng các nhà lãnh đạo mới nổi và xây dựng bản sắc ASEAN thông qua sự tham gia của giới trẻ vào các chương trình điển hình dưới đây:

*a. Chương trình thủ lĩnh thanh niên Đông Nam Á (SEAYLP)*

Chương trình thủ lĩnh thanh niên Đông Nam Á (SEAYLP) được tổ chức nhằm tạo cơ hội cho các bạn trẻ có khả năng lãnh đạo trong cộng đồng, trao đổi để thúc đẩy vai trò lãnh đạo, trách nhiệm công dân, hoạt động tình nguyện và sự đa dạng. SEAYLP tập hợp học sinh trung học, cụ thể là học sinh lớp 10 và 11, cùng cố vấn từ mười nước thành viên ASEAN trong một chương trình trao đổi ở Mỹ trong ba tuần, tập trung vào khả năng lãnh đạo và phát triển thanh niên. Chương trình nhằm phát triển năng lực lãnh đạo, trách nhiệm công dân, tinh thần tình nguyện và tôn trọng sự đa dạng của mỗi học sinh. Chương trình tập trung vào những thách thức chung mà Mỹ và các nước ASEAN đang phải đối mặt trong thế kỷ XXI, qua đó tăng cường liên kết giữa người dân Mỹ và người dân các nước ASEAN, xây dựng Cộng đồng ASEAN bền vững thông qua các lãnh đạo trẻ tài năng.

*b. Sáng kiến Thủ lĩnh trẻ Đông Nam Á (YSEALI)*

Ra đời vào năm 2013 theo sáng kiến của Tổng thống Mỹ Barack Obama, Sáng kiến thủ lĩnh trẻ Đông Nam Á (YSEALI) được xây dựng trở thành một cộng đồng của những người trẻ có hoài bão, có năng lực lãnh đạo và khả năng kết nối trong ASEAN. Thông qua một chuỗi các chương trình và các dự án, bao gồm các chương trình trao đổi văn hoá, giáo dục, trao đổi sáng kiến khu vực, tài trợ nguồn vốn, YSEALI tìm cách để xây dựng năng lực lãnh đạo của thanh niên trong khu vực, gắn kết thủ lĩnh trẻ trước các thách thức then chốt của khu vực và toàn cầu [U.S. Mission to ASEAN, 2019a].

Như đã trình bày ở trên, gần 2/3 dân số ASEAN dưới độ tuổi 35. Đây là nguồn lực rất lớn và tiềm năng cho ASEAN để giải quyết được những thách thức quan trọng của khu vực. Để khai thác hết tiềm năng của nguồn lực này, YSEALI tổ chức đưa thủ lĩnh trẻ của 10 nước Đông Nam Á (độ tuổi từ 18 – 35) tới các trường đại học của Mỹ trong thời gian 5 tuần, hoặc tổ chức hội thảo khu vực, hoặc tài trợ cho các dự án có

tiềm năng, nhằm cung cấp thêm cơ hội cho những nhà lãnh đạo tương lai học hỏi, đào sâu thêm kiến thức về vấn đề khu vực cũng như chia sẻ kinh nghiệm, tầm nhìn của mình về những vấn đề đó. Đây được cho là một sự đầu tư mang tính chiến lược, nhằm đào tạo thế hệ lãnh đạo mới của Đông Nam Á, với kỳ vọng mang lại sức bật, sự khác biệt trong cộng đồng, quốc gia và khu vực.

YSEALI hướng đến bốn nội dung cốt lõi, bao gồm:

- Tăng cường cam kết dân sự trong ASEAN;
- Tăng cường năng lực quản lý;
- Phát triển kinh tế, xã hội;
- Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Từ thời điểm ra đời năm 2013, YSEALI là một trong những sáng kiến tạo được hiệu ứng rất lớn đối với giới trẻ và có nhiều tác động tích cực tới cộng đồng, khu vực. Rất nhiều bạn trẻ mong muốn được tham gia vào các hoạt động của sáng kiến này. Tính tới thời điểm năm 2020, YSEALI đã đào tạo gần 5000 nhà lãnh đạo mới nổi từ 2013. Hiện có 142.000 thanh niên tuổi từ 18 – 35 là thành viên ảo của mạng lưới YSEALI sau 7 năm sáng kiến này ra đời với rất nhiều hoạt động đã được tổ chức, ở cả cấp độ khu vực và ngoài khu vực. Có thể kể đến một số chương trình như:

- *Quỹ YSEALI Hạt giống cho tương lai (YSEALI Seeds for the Future)*: Là chương trình hỗ trợ quỹ cho các dự án cộng đồng, nhằm tìm kiếm và hỗ trợ cho các dự án có tiềm năng trong việc thúc đẩy và giải quyết các vấn đề nổi bật liên quan tới bình đẳng giới, xã hội dân sự và một số vấn đề khác. Tính đến nay, chương trình đã dành hơn 1,6 triệu USD từ năm 2015 để tài trợ các dự án cải thiện và phát triển cộng đồng.

- *Hội nghị Thượng đỉnh YSEALI (YSEALI Summit)*: Là hội nghị thượng đỉnh với sự tham gia của không chỉ sinh viên mà còn là những nhà sáng tạo, học giả,

chuyên gia kinh tế, v.v là cơ hội để các lãnh đạo trẻ nêu lên quan điểm của bản thân và trao đổi kinh nghiệm về các vấn đề của khu vực.

- *Các chiến dịch qua mạng xã hội và hợp tác của giới trẻ* (YSEALI Social Media and youth-to-youth outreach campaigns): Những chiến dịch này tạo cơ hội cho thanh niên có thể kết nối với các đại sứ Mỹ, những nhà lãnh đạo trẻ và cộng đồng lại với nhau để cùng nhau hợp tác và chia sẻ về những thách thức mà ASEAN đang phải đối mặt [YSEALI overview, 2021].

Một trong những chương trình xây dựng năng lực và tạo cơ hội cho lãnh đạo trẻ tương lai của ASEAN được thể hiện tư duy phản biện và lên tiếng về những thách thức đối với sự phát triển của quốc gia và khu vực là chương trình hợp tác giữa Mỹ và ASEAN có tên *Báo chí Công dân Thanh niên ASEAN* (ASEAN Youth Citizen Journalism). Đây là một sáng kiến của Quỹ ASEAN và ASEAN – USAID PROSPECT, một dự án chung giữa Mỹ và ASEAN nhằm thu hút những người trẻ tuổi thể hiện quan điểm cá nhân với tư cách là “nhà báo xã hội”, những người sẽ xây dựng sản phẩm truyền thông để thể hiện tư duy phản biện và cho phép họ lên tiếng về các vấn đề ảnh hưởng đến cộng đồng địa phương và có tác động đến sự phát triển của khu vực. Từ năm 2017 đến 2021, sáng kiến này đã tổ chức hàng loạt các khoá đào tạo nhằm tạo điều kiện cho người tham gia phát triển kỹ năng báo chí, truyền thông và thu thập kiến thức về sản xuất nội dung thông qua nhiều hoạt động khác nhau như bài giảng, dự án nhóm, thực hành quay phim và các buổi hướng dẫn với mục tiêu đào tạo kiến thức và kỹ năng về cách sử dụng tốt hơn các định dạng phương tiện truyền thông để kết nối và vận động cho sự thay đổi tích cực trong cộng đồng của họ. Chương trình cũng tổ chức các cuộc thi thường niên, trong đó người tham gia trải nghiệm nhiều khoá đào tạo ngắn hạn và cạnh tranh về kiến thức, kỹ năng sử dụng truyền thông để thu hút sự quan tâm của công chúng và vận động cho sự thay đổi tích cực để phát triển cộng đồng của họ [ASEAN Foundation, 2020].

Tóm lại, hoạt động hợp tác trong việc xây dựng năng lực kết nối lãnh đạo trẻ của Mỹ với ASEAN được triển khai theo những ưu tiên của ASEAN. Cụ thể, ASEAN

khuyến khích lãnh đạo trẻ tham gia nhiều hơn vào các vấn đề của khu vực, qua đó hoàn thiện sự phát triển của cá nhân, từ đó đóng góp thiết thực hơn vào quá trình hình thành bản sắc quốc gia và khu vực Đông Nam Á. Những trải nghiệm tại Mỹ cũng như việc tham gia vào các khoá tập huấn nâng cao năng lực góp phần tạo cơ hội cho những lãnh đạo trẻ tương lai của ASEAN và Mỹ có thể xây dựng mạng lưới mối quan hệ (networking) để thấu hiểu hơn mối quan tâm của hai bên; tăng cường liên kết giữa giới trẻ hai bên trong việc giải quyết các thách thức chung của khu vực và toàn cầu; qua đó thu hẹp rào cản đối với thế hệ trẻ trong khu vực. Đồng thời, qua những chương trình và sáng kiến như đã phân tích ở trên, Mỹ khẳng định được vai trò định hướng và hỗ trợ các nước ASEAN trong việc xây dựng năng lực cho thế hệ trẻ để khi trở về, họ có thể áp dụng kỹ năng và kiến thức về lãnh đạo và tổ chức, đóng góp vào việc xây dựng cộng đồng trong khối ASEAN.

### *3.3.2.2. Thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền*

Theo cách nhìn của Mỹ, châu Á đang trong giai đoạn quá độ để đưa ra quyết định tiến gần hơn hay xa rời nền dân chủ và Mỹ muốn đóng vai trò dẫn dắt, vì thế cần khéo léo hỗ trợ các quốc gia quá độ lên dân chủ một cách hoàn thiện hơn. Trong lịch sử, Mỹ đã áp dụng các công cụ ngoại giao, quân sự, và kinh tế để “khuyến khích” các đồng minh và đối tác cải cách và tiến gần hơn đến dân chủ. Đối với các quốc gia Đông Nam Á mà Mỹ cho là “cá biệt” (như Myanmar, Campuchia, Thái Lan, và Malaysia) vì có khuynh hướng xa rời nền dân chủ, Mỹ chú trọng xây dựng quan hệ song phương bền chặt để có thể khuyến khích các giá trị dân chủ và nhân quyền bằng cách này hay cách khác thông qua việc sử dụng kết hợp các công cụ quân sự, chính trị, kinh tế, và cả ngoại giao nhân dân [Campell, K.M., 2017, tr. 405].

Trong quan hệ với Việt Nam trên phương diện chính sách đối ngoại nhân quyền, Mỹ đánh giá cao vai trò của Việt Nam trong ASEAN trong việc thúc đẩy một số vấn đề liên quan đến quyền của phụ nữ và quyền của người đồng tính. Chính quyền Tổng thống Obama đã điều chỉnh cách tiếp cận thực dụng về vấn đề nhân quyền mà thay vào đó là “đối thoại, tư vấn riêng và hỗ trợ cho các cải cách của Việt Nam”

[Campell, K.M., 2017, tr. 372]. Cụ thể, Mỹ yêu cầu Việt Nam xây dựng khung pháp lý tạo môi trường lao động phù hợp, thuận lợi cho các tổ chức xã hội dân sự. Mỹ cũng tích cực đề xuất chương trình tập huấn, hỗ trợ trực tiếp về nhân quyền cho lực lượng an ninh, tăng cường giao lưu trao đổi học thuật giữa các trường báo chí hàng đầu của Việt Nam với Mỹ để thúc đẩy tự do truyền thông và quản lý nhà nước minh bạch, hiệu quả [Nguyễn Thái Yên Hương, 2018, tr. 252-257].

Nếu như trước đây Mỹ thường xuyên lấy cách tiếp cận dân chủ, nhân quyền khi “mặc cả” các điều kiện đàm phán hợp tác với các nước thì trong thời kỳ cầm quyền của Tổng thống B. Obama, Mỹ đã bớt căng thẳng và thực dụng hơn khi đưa lợi ích tổng thể quốc gia của hai bên lên hàng đầu. Theo đó, Mỹ đã tích cực mở rộng các chương trình hợp tác nhằm tác động để Việt Nam có thể “chủ động điều chỉnh” cho phù hợp với tư duy sức mạnh thông minh trong chính sách đối ngoại của Mỹ [Nguyễn Thái Yên Hương, 2018, tr. 252-257].

Trong tiếp cận các chương trình thúc đẩy hoạt động ngoại giao nhân dân để khuyến khích giá trị dân chủ và nhân quyền, Mỹ đã xây dựng và triển khai hàng loạt chương trình trao đổi nhân dân (ví dụ như Peace Corps, Fulbright, v.v.) thông qua các kênh của các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức phi chính phủ và Cục Giáo dục và Văn hoá của Bộ Ngoại giao Mỹ. Điển hình như Peace Corps, thành lập năm 1961 theo ý tưởng của Tổng thống John F. Kennedy, với sứ mạng thúc đẩy sự hiểu biết của người dân thế giới về giá trị Mỹ và giúp người dân Mỹ hiểu về văn hoá của các quốc gia khác. Văn phòng đặc trách Dân quyền (Office for Civil Rights and Diversity) của Peace Corps còn cung cấp chương trình phát triển lãnh đạo và hướng dẫn về nhân quyền, cơ hội việc làm bình đẳng, vấn đề liên quan đến sự đa dạng, và giải quyết các vấn đề xã hội như phân biệt đối xử, quấy rối tình dục, v.v. [Peace Corps, 2016]. Trong suốt 60 năm qua, Peace Corps, hiện là một trong những tổ chức tình nguyện có quy mô lớn nhất thế giới, đã tạo cơ hội cho hơn 235.000 tình nguyện viên sinh sống và phục vụ tại 141 quốc gia trong một số lĩnh vực bao gồm giáo dục, y tế, nông nghiệp, phát triển cộng đồng, và phát triển thanh niên. Tại các nước Đông Nam Á, cho đến

nay, Peace Corps đã cử 5.200 lượt tình nguyện viên đến Thái Lan, 8.700 lượt đến Philippines [Hoàng Nguyên, 2016].

Mỹ muốn duy trì các nguyên tắc cơ bản về thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền với cách tiếp cận tập trung vào vấn đề liên quan trực tiếp đến người dân trong khu vực như giảm nghèo, thúc đẩy giáo dục, và cứu trợ thiên tai. Cách tiếp cận này được xem là phương pháp tối ưu có thể làm thay đổi tương lai chính sách cũng như ưu tiên đối ngoại của các quốc gia Đông Nam Á mà không làm suy giảm ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực [Campell, K.M., 2017, tr. 374].

Tuy nhiên, trong nhiệm kỳ của Tổng thống D. Trump, Mỹ xác định thu hẹp các mối quan tâm và chỉ tập trung vào các lợi ích kinh tế và an ninh cốt lõi của Mỹ, vậy nên sự quan tâm đến các vấn đề thúc đẩy dân chủ, nhân quyền ở các quốc gia khác được gác lại để theo đuổi những ưu tiên trong chính sách đối ngoại “Nước Mỹ trên hết. Đơn cử như việc Tổng thống Trump đã không chỉ trích chiến dịch chống ma tuý quyết liệt đầy tranh cãi của chính quyền Tổng thống Philippines Rodrigo Duterte là vi phạm dân chủ và nhân quyền. Thay vào đó, ông đã có phát biểu trước Quốc hội Mỹ (ngày 01/3/2017) rằng: “Các quốc gia tự do sẽ tạo điều kiện tốt nhất để người dân bày tỏ mong muốn của họ; Mỹ tôn trọng các thể chế mang tính lịch sử, song cũng tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc” [Nguyễn Thái Yên Hương, 2018, tr. 214-216].

Tuy nhiên, nước Mỹ vẫn sẽ luôn quan tâm đến vấn đề thúc đẩy dân chủ và nhân quyền ở các quốc gia khác, tùy vào từng thời điểm mà Mỹ có cách tiếp cận và mức độ quan tâm khác nhau. Bởi vì việc thúc đẩy xu thế dân chủ hoá, đẩy mạnh việc thực hiện các quyền cơ bản và phổ quát của người dân các nước sẽ giúp củng cố sự hiện diện và khẳng định vai trò dẫn dắt của Mỹ, khuyến khích các nước điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng có lợi cho Mỹ hoặc thân với Mỹ hơn [Nguyễn Thái Yên Hương, 2018, tr. 224-225].

Có thể tóm tắt rằng tùy vào thể chế chính trị, đặc điểm văn hoá – xã hội và tình hình nội bộ của mỗi quốc gia thành viên ASEAN mà Mỹ xác định lựa chọn nhân



mạnh hoặc giảm nhẹ yếu tố dân chủ và nhân quyền trong quan hệ ngoại giao song phương. Đồng thời, ngoài các cơ quan chính phủ Mỹ, việc triển khai sáng kiến thúc đẩy dân chủ hoá và phổ quát các quyền cơ bản của người dân còn được thực hiện thông qua hàng loạt chương trình trao đổi nhân dân thực hiện bởi tổ chức phi chính phủ, nhóm lợi ích, và tổ chức xã hội dân sự của Mỹ.

### *3.3.2.3. Hoạt động nhân đạo*

Hoạt động hỗ trợ nhân đạo được hiểu là hoạt động được triển khai để giải quyết tình huống gây ra đau khổ cho con người, bao gồm chương trình tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, viện trợ giảm nhẹ thiên tai, v.v. Thông thường, hỗ trợ nhân đạo mang lại lợi ích tức thì và trực tiếp cho con người, ví dụ như hoạt động phân phát thực phẩm và nước uống cho người dân vùng lũ lụt, thiên tai. Ngoài ra, những chương trình có mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhóm người khuyết tật hoặc nhóm dân số yếu thế cũng nằm trong khuôn khổ các chương trình hỗ trợ nhân đạo. Theo nghĩa rộng, hoạt động hỗ trợ nhân đạo còn bao gồm các chương trình xây dựng và nâng cao năng lực chống chịu cho cán bộ và cộng đồng dân cư đối với các thảm hoạ thiên tai [USAID, 2015].

Có thể nói rằng năng lực viện trợ nhân đạo và cứu nạn thiên tai của Mỹ hiện đứng đầu tại châu Á [Campell, K.M., 2017, tr. 401]. Thông qua các tổ chức như USAID, Mỹ đã hỗ trợ quản lý thiên tai tại khu vực và các quốc gia. Mỹ đã đóng góp hơn 01 triệu USD cho Hệ thống Giám sát và Ứng phó với Thiên tai tại Trung tâm Điều phối ASEAN về Hỗ trợ Nhân đạo (ASEAN Coordinating Center for Humanitarian Assistance). Mỹ cũng chủ động ủng hộ Hướng dẫn đánh giá rủi ro và tổn thương khu vực ASEAN (ASEAN Regional Risk and Vulnerability Assessment Guidelines) mà Ban Thư ký ASEAN đã triển khai vào năm 2018 [U.S. Mission to ASEAN, 2021].

Mỹ đóng vai trò lãnh đạo và trung tâm trong hầu hết các cuộc tìm kiếm cứu nạn và viện trợ nhân đạo đối với các thảm hoạ tại châu Á. Điển hình là cơn bão Hải Yến đổ bộ vào Philippines năm 2013. Theo đó, Mỹ đã tổ chức các bài diễn tập viện trợ

nhân đạo và cứu nạn thiên tai quy mô lớn với các quốc gia ASEAN lần đầu tiên năm 2013. Các bài diễn tập, được tổ chức thường xuyên, đã góp phần cải thiện đáng kể năng lực ứng phó với các thảm họa của ASEAN. Mỹ cũng triển khai sự hiện diện quân sự thường xuyên trong khu vực để có thể dễ dàng triển khai các hoạt động viện trợ nhân đạo và cứu nạn thiên tai tại các khu vực dễ bị tổn thương vì biến đổi khí hậu, đặc biệt là trong mùa mưa bão.

Mỹ hiện là quốc gia đối tác hàng đầu của ASEAN trong hoạt động hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai, thông qua USAID – là tổ chức có phạm vi hoạt động trên toàn thế giới, tập trung vào mục tiêu giảm đói nghèo và phát triển cộng đồng xã hội để người dân có thể tự nhận thức được tiềm năng vốn có của họ. Tại Đông Nam Á, USAID cho thấy vai trò vô cùng tích cực trong hoạt động viện trợ nhân đạo, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai, và viện trợ phát triển ở từng quốc gia trong khu vực, đặc biệt là hỗ trợ nguồn lực cần thiết cho việc phát triển khoa học, công nghệ và sáng kiến mang tính đột phá. Trong giai đoạn 2009 – 2020, USAID đã hỗ trợ hơn 3,5 tỉ USD cho năm quốc gia thuộc khu vực sông Mekong. Nguồn ngân sách này được phân bổ để giúp các quốc gia trên lưu vực sông Mekong giải quyết khó khăn trên nhiều lĩnh vực, trong đó có 165 triệu USD được dành riêng cho hỗ trợ nhân đạo, cụ thể là tại Việt Nam và Philippines [U.S. Embassy in Viet Nam, 2019].

USAID đặt văn phòng đại diện chính thức tại *Việt Nam* từ năm 2007, với ba mục tiêu phát triển chính, bao gồm: (1) Tăng cường quản trị nhà nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững; (2) Nâng cao năng lực để bảo vệ, cải thiện sức khỏe và phúc lợi xã hội; và (3) Thúc đẩy quan hệ đối tác Việt – Mỹ thông qua việc giải quyết di sản. Mục tiêu thứ ba hướng tới khắc phục hậu quả chiến tranh, rà soát và xử lý bom mìn. Tháng 11/2018, dự án xử lý đất ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng (2012 – 2018) do USAID phối hợp với Bộ Quốc phòng Việt Nam đã hoàn thành với tổng kinh phí lên tới 110 triệu USD. Dự án này tiếp tục được mở rộng khi vào cuối năm 2019, USAID, Bộ quốc phòng Việt Nam và Trung tâm Hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hoá học và môi trường chính thức khởi động hoạt động xử lý dioxin tại sân bay Biên Hoà – Đồng Nai. Dự án dự kiến kéo dài 10 năm với tổng kinh phí là

390 triệu USD. Cũng vào thời điểm này, gói dự án trị giá 65 triệu USD nhằm hỗ trợ người khuyết tật tại các tỉnh bị nhiễm chất hoá học dioxin cũng được triển khai với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường tiếp cận về y tế, cải thiện chính sách dành cho nhóm người khuyết tật do nhiễm dioxin [USAID, 2020].

Tại *Philippines*, hoạt động hỗ trợ nhân đạo của Mỹ chủ yếu tập trung vào các vấn đề như: Phát triển kinh tế, Giáo dục, Bảo vệ môi trường và Viện trợ nhân đạo. Đặc biệt trên lĩnh vực viện trợ nhân đạo, USAID đã và đang hỗ trợ Philippines trong việc thực hiện các chương trình/dự án giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với các thảm hoạ thiên nhiên. Thuộc vành đai bão tây Thái Bình Dương, Philippines là quốc gia hứng chịu rất nhiều thiệt hại gây ra bởi bão lũ, sạt lở đất, khiến nhiều người dân mất nhà cửa và các công trình xây dựng bị phá huỷ nghiêm trọng. Các chương trình của USAID hướng tới việc nâng cao năng lực chống đỡ những đợt rung lắc nghiêm trọng, tiến hành đào tạo hệ thống chỉ huy sự cố, tăng cường khả năng chuẩn bị ứng phó thiên tai bằng cách tăng cường năng lực hậu cần, tăng cường điều phối nhân đạo, chuẩn bị và quản lý thông tin, v.v. Cụ thể, trong khoảng thời gian từ năm tài khoá 2014 – 2019, USAID đã hỗ trợ cho chương trình Dịch vụ cứu trợ công giáo (Catholic Relief Services – CRS) để xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu bão lũ, và nâng cấp các trung tâm sơ tán và hệ thống cảnh báo sớm tại Metro Manila, cùng 3 tỉnh và 15 ngôi làng khác tại thung lũng Compostela, Mindanao [CRS, 2021]. Trên phương diện điều phối nhân đạo, USAID hỗ trợ Văn phòng điều phối các vấn đề nhân đạo của Liên Hợp Quốc nhằm nâng cao năng lực kỹ thuật cho chính phủ Philippines để thực hiện các hoạt động chuẩn bị và ứng phó cũng như kích hoạt các cơ chế điều phối nhân đạo trong các đợt thiên tai.

Tại *Indonesia*, Mỹ tập trung chủ yếu vào các vấn đề như: An ninh môi trường; Y tế; Giáo dục; Dân chủ và quyền con người. Đặc biệt trong lĩnh vực y tế, USAID đã và đang hỗ trợ Indonesia kiểm soát những mối đe doạ đại dịch và bệnh truyền nhiễm, đồng thời cắt giảm số lượng tử vong ở phụ nữ và trẻ sơ sinh. Indonesia là quốc gia có tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm và đại dịch cao do thói quen sinh hoạt chung với động vật, đặc biệt là gia súc và gia cầm. Hoạt động của USAID kết hợp với chương trình

y tế quốc gia nhằm hỗ trợ trang thiết bị máy móc hiện đại cho các cơ sở y tế nhằm phát hiện sớm và điều trị cho bệnh nhân. Ngoài ra, USAID còn hỗ trợ các công ty dược Indonesia đáp ứng tiêu chuẩn của WHO và phối hợp với chính phủ Indonesia phát triển chương trình hành động quốc gia nhằm ngăn ngừa sớm bệnh dịch. Đơn cử như chiến dịch phòng chống lao phổi, USAID đang phối hợp với chương trình phòng chống lao quốc gia Indonesia nhằm đạt được mục tiêu loại trừ bệnh lao phổi vào năm 2050 [USAID, Global Health, 2020].

Tháng 10/2018, trận động đất và sóng thần xảy ra tại Palu, Indonesia đã khiến hơn 2000 người thiệt mạng và ảnh hưởng tới hơn 200.000 người. Để hỗ trợ khắc phục thiên tai, chính phủ Mỹ đã viện trợ nhân đạo cho Indonesia 11,7 triệu USD, trong đó Văn phòng hỗ trợ thiên tai nước ngoài của USAID (USAID/OFDA) hỗ trợ 6,7 triệu USD và Bộ Quốc phòng Mỹ hỗ trợ 5 triệu USD [USAID in Indonesia, 2019]. Bên cạnh quyết định chi ngân sách hỗ trợ Indonesia, nhiều đoàn chuyên gia về phòng chống thiên tai của USAID phối hợp với đối tác và cơ quan chính quyền tới hiện trường tại các khu vực bị ảnh hưởng để hỗ trợ thuốc men, dụng cụ sinh hoạt và lều bạt cho người dân.

Tóm lại, Mỹ luôn tích cực ủng hộ các chương trình cũng như kế hoạch hỗ trợ nhân đạo và ứng phó với thiên tai của tổ chức ASEAN và cả các quốc gia thành viên. Hoạt động ngoại giao công chúng này cho thấy Mỹ muốn giới thiệu hình ảnh một quốc gia dân chủ, quan tâm tới phát triển quốc tế, viện trợ nhân đạo, vì một thế giới tốt đẹp hơn. Ngoài ra, cũng thông qua hoạt động này, Mỹ muốn áp đặt sự phụ thuộc của các quốc gia đối với Mỹ, để từ đó Mỹ có thể dễ dàng tham gia vào việc trao đổi hợp tác, điều chỉnh chính sách đối ngoại của các quốc gia theo hướng có lợi cho Mỹ.

#### *3.2.2.4. Bảo vệ môi trường*

Trong Tầm nhìn ASEAN về phát triển bền vững thì Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC) có mục tiêu trở thành một cộng đồng công bằng, bền vững, có sức chống chịu, năng động và gắn kết và mang lại lợi ích cho người dân. Trong đó, yếu tố môi trường bền vững được nhấn mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương

lai của người dân ASEAN [ASEAN Overview, 2020]. Để đạt được mục tiêu đó, ASCC cần hướng tới con người và lấy con người làm trung tâm trao quyền để tăng cường sức chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng với mục tiêu môi trường bền vững.

Mỹ cũng luôn chú trọng đầu tư vào các chương trình hỗ trợ chính phủ và người dân Đông Nam Á nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ nguy cơ. Kurt Campell, trợ lý phụ trách Đông Á – Thái Bình Dương của Ngoại trưởng Hillary Clinton, đã có phát biểu: “Châu Á cũng là thiết yếu đối với mọi mục tiêu chính sách của Washington trong thế kỷ XXI. Con đường để ngăn chặn biến đổi khí hậu chạy qua châu Á, nơi sản sinh ra nhiều khí carbonic hơn bất kỳ khu vực nào khác.” [Campell, K.M., 2017, tr. 34].

Hiện nay, hợp tác ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong những nội dung hợp tác ưu tiên hàng đầu của Mỹ đối với ASEAN. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Mỹ lần 2 (tháng 11/2014), hai bên đã ra Tuyên bố chung về Biến đổi khí hậu, trong đó bao gồm nội dung Mỹ hỗ trợ ASEAN giảm thiểu và thích nghi với tác động của biến đổi khí hậu thông qua hỗ trợ thực hiện Kế hoạch Hành động ASEAN về ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, cũng theo bản Kế hoạch này, thông qua USAID, Mỹ đã hỗ trợ 60 triệu USD cho các mục tiêu tăng trưởng xanh tại khu vực Đông Nam Á [U.S. Mission to ASEAN, 2021].

Sáng kiến Hạ lưu sông Mekong (LMI) được coi là một trong những sáng kiến nổi bật nhất trong mối quan hệ hợp tác của Mỹ với ASEAN, với rất nhiều chương trình liên quan tới bảo vệ môi trường, ứng phó chống biến đổi khí hậu được triển khai thực hiện. Suốt một thập kỷ vừa qua kể từ khi ra đời vào năm 2009, LMI đã góp phần hỗ trợ các quốc gia thuộc lưu vực sông Mekong hạn chế được rất nhiều tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu gây ra thông qua các chương trình như ứng phó sớm với thiên tai, ngăn sự xâm nhập hạn mặn. Những chương trình này phần lớn được điều phối bởi USAID, cùng với sự tham gia của nhiều cơ quan ban ngành khác nhau. Sáng kiến ra đời vào tháng 7/2009, trong cuộc gặp gỡ các bộ trưởng ngoại giao các quốc gia

thuộc khu vực hạ lưu sông Mekong và Mỹ bên lề Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Tại đây, Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton đã chính thức công bố về LMI. Sáng kiến ra đời nhằm thúc đẩy hợp tác giữa Mỹ và năm quốc gia thuộc khu vực Hạ lưu sông Mekong, bao gồm: Lào, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan và Myanmar. Sáu nội dung cốt lõi bao gồm: Nông nghiệp – An ninh lương thực; Giáo dục; Kết nối; An ninh năng lượng, Môi trường và Nước ; Y tế – Giới và các vấn đề bao trùm. Trong đó vấn đề Môi trường và Nước là lĩnh vực được quan tâm đặc biệt. Gần đây nhất, trong thông cáo báo chí của nhà Trắng, Ngoại trưởng Mỹ Micheal R. Pompeo phát biểu: “Sự khởi động của quan hệ đối tác Mekong – ASEAN phản ánh tầm quan trọng của khu vực Mekong đối với Mỹ. Mọi quan hệ của chúng tôi với các quốc gia đối tác khu vực Mekong là một phần tất yếu của tầm nhìn Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, cũng như đối tác chiến lược của chúng tôi với ASEAN” [U.S. Embassy in Viet Nam, 2020a].

Chương trình đối tác khu vực sông Mekong vì môi trường (Mekong Partnership for the Environment) là chương trình kéo dài 4 năm, bắt đầu từ năm 2014 và kết thúc vào cuối năm 2017, với trị giá lên tới 15 triệu USD do USAID tài trợ, tập trung vào tăng cường đối thoại giữa các bên liên quan về chi phí môi trường và lợi ích mà các dự án phát triển khu vực. Sự phát triển quá nhanh của cơ sở hạ tầng quy mô lớn có nguy cơ dẫn tới những hệ lụy xấu đối với môi trường khu vực hạ lưu sông Mekong nếu không có kế hoạch xây dựng bài bản và tính toán lâu dài. Do đó, tăng cường mạng lưới khu vực giữa các chính phủ, khu vực tư nhân và xã hội dân sự, nhằm tăng lợi ích xã hội và môi trường cũng như đảm bảo các kết quả phát triển bền vững và công bằng hơn ở Tiểu vùng Hạ lưu sông Mekong là vô cùng cấp thiết. Những đối tác tham gia vào quá trình triển khai và thực thi chương trình này bao gồm: Viện môi trường Stockholm, cơ quan bảo tồn động vật hoang dã, viện quản lý Đông – Tây và một số cơ quan khác [USAID, 2014].

Mỹ đã triển khai Chương trình thích nghi với biến đổi khí hậu (Mekong Climate Change Adaptation Program) kéo dài 5 năm (từ năm 2012 đến 2017), trị giá 9 triệu USD nhằm giúp đỡ người dân và chính phủ các quốc gia thuộc khu vực Hạ lưu sông

Mekong thích nghi với hệ quả của biến đổi khí hậu. Trong khuôn khổ dự án, USAID tiến hành nghiên cứu về tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với hệ động – thực vật ở hạ lưu sông Mekong, đồng thời thu thập thông tin về giá trị của hệ sinh thái đối với khu vực và hỗ trợ phát triển hệ thống để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên này. Sau khi nghiên cứu hoàn tất, chương trình sẽ thiết lập các dự án thử nghiệm để xác định khả năng tồn tại của nhiều loại cây trồng mới và phương pháp tiếp cận thay thế cho đánh bắt và trồng trọt. Dự án khả thi nhất sẽ được nhân rộng bằng cách sử dụng nghiên cứu tiên khả thi cho các dự án trên phạm vi một quốc gia. Cuối cùng, chương trình cũng sẽ thiết lập một nền tảng khu vực để thu thập thông tin về thích ứng với biến đổi khí hậu và chia sẻ rộng rãi trong toàn khu vực [USAID, 2012].

Tại *Việt Nam*, Hội thảo 2016 là lần thứ hai Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tổ chức với USAID nhằm nâng cao mức độ nhận thức về mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới đồng bằng sông Hồng, đồng thời vận động tăng cường đầu tư để ứng phó với biến đổi khí hậu mà khu vực này đang phải đối mặt. Hiện nay, đồng bằng sông Hồng là một trong những ưu tiên hỗ trợ của Mỹ. Các chương trình hiện đang được hợp tác trong vùng gồm: Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam, Liên minh Hạ Long – Cát Bà, Dự án Thanh niên và Thích ứng Biến đổi khí hậu tại Đồng bằng sông Hồng; Dự án Thành phố Kết nghĩa ứng phó thảm họa thiên tai. Tất cả các dự án được quản lý thông qua USAID. Những dự án của USAID đã đưa hoạt động chuẩn bị sẵn sàng ứng phó thiên tai đến với trên một triệu người tại gần 150 khu vực trên cả nước. Theo thông cáo báo chí của USAID ngày 08/4/2016, Mỹ đã hỗ trợ khẩn cấp giúp Việt Nam ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn lịch sử, giúp giải quyết tình trạng thiếu nước sạch để sử dụng và sinh hoạt của hàng trăm nghìn người dân khu vực các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên. Trước đó vào tháng 02/2016, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động về biến đổi khí hậu, đại diện các đối tác phát triển quốc tế, các quan chức chính phủ Việt Nam ở cấp trung ương và cấp tỉnh (bao gồm một số tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng như Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và Quảng Ninh) đã tham dự hội thảo nhằm thúc đẩy hợp tác trong vùng để giải quyết tác động của biến đổi khí hậu [USAID in Viet Nam, 2021].

Có thể thấy rằng Mỹ liên tục mở rộng liên kết với khu vực sông Mekong và tăng cường hợp tác với các nước ASEAN để cùng giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường. Với sự hỗ trợ của Mỹ, ASEAN đã tăng cường chia sẻ dữ liệu về nhiều thách thức về môi trường như ô nhiễm môi trường, quản lý nguồn nước và rác thải, biến đổi khí hậu, v.v. nhằm cải thiện chất lượng môi trường tại khu vực, giải quyết vấn đề môi trường của các quốc gia thành viên, hướng đến xây dựng khu vực Đông Nam Á thịnh vượng và có môi trường lành mạnh bền vững, làm nền tảng cho sự thịnh vượng chung của các quốc gia và khu vực.

### *3.2.2.5 Trao quyền cho phụ nữ*

Nghiên cứu của Oxfam (2019) cho thấy càng có nhiều trẻ em gái và phụ nữ được giáo dục và tham gia vào lực lượng lao động, thì nền kinh tế càng phát triển, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm xuống, và cộng đồng được cải thiện. Nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục trẻ em gái và trao quyền cho phụ nữ, Phái đoàn Mỹ tại ASEAN (U.S. Mission to ASEAN) đã hợp tác với ASEAN để trao quyền cho phụ nữ trong khu vực. U.S. Mission to ASEAN đã xây dựng và ủng hộ hàng loạt chương trình và sáng kiến nhằm thúc đẩy cơ hội giáo dục và tham gia vào lực lượng lao động cho trẻ em gái. Điển hình như Mỹ đã hỗ trợ Ủy ban ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) bằng cách phát triển mạng lưới các cơ quan dịch vụ xã hội và giúp hài hoà các phương pháp tiếp cận để giải quyết vấn đề bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em.

U.S. Mission to ASEAN cũng tích cực ủng hộ quá trình hình thành và phát triển Mạng lưới Doanh nhân Nữ ASEAN (AWEN). AWEN là mạng lưới nữ doanh nhân trong khu vực, hoạt động nhằm trao đổi kiến thức, kinh nghiệm; xây dựng và đề xuất sáng kiến thúc đẩy các hoạt động kinh tế, thương mại nhằm tăng cường bình đẳng giới, nâng cao vị thế và củng cố kỹ năng khởi nghiệp cho phụ nữ trong Cộng đồng ASEAN; tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp do nữ lãnh đạo và hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp trong khu vực [AWEN Overview, 2021].



Một sáng kiến nữa trong việc thúc đẩy sự phát triển của phụ nữ là việc Mỹ công bố trao giải thưởng thường niên “ASEAN – Mỹ Giải thưởng khoa học dành cho phụ nữ” (ASEAN – U.S. Science Prize for Women) vào năm 2015 (phối hợp với Ủy ban Khoa học và Công nghệ ASEAN – COST). Thông qua các cuộc thi thường niên, những nhà khoa học nữ trong khu vực được khuyến khích sử dụng khoa học và công nghệ mới sáng tạo để giải quyết những thách thức về y tế, an ninh, an toàn, và phát triển bền vững [Science Prize for Women in ASEAN, 2021]. Chủ đề của Giải thưởng khoa học dành cho phụ nữ năm 2020 là “Preventive Healthcare” (Chăm sóc y tế dự phòng), nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao ý thức của công dân ASEAN thông qua việc chăm sóc sức khỏe dự phòng, ngăn ngừa bệnh tật, và thúc đẩy hành động để người dân có lối sống lành mạnh hơn. “*Giải thưởng Khoa học năm 2020 dành cho Phụ nữ thể hiện vai trò của các nhà khoa học nữ trong việc thực hiện các nghiên cứu đổi mới nhằm thúc đẩy nỗ lực ngăn chặn dịch bệnh, truyền cảm hứng cho lối sống lành mạnh hơn và nâng cao nền kinh tế ASEAN nhờ tiết kiệm chi phí liên quan đến sức khỏe*” – phát biểu của Bà Melissa A. Brown, Đại biện lâm thời (Chargé d’Affaires, a.i.) thuộc U.S. Mission to ASEAN [ASEAN, 2019].

Tháng 12/2015, chính quyền Tổng thống Obama, thông qua USAID, đã hỗ trợ doanh nghiệp do nữ làm chủ và nữ doanh nhân, nữ nghệ nhân của ASEAN trong việc phát triển sản phẩm và dịch vụ trong điều kiện công bằng về việc làm và thương mại thông qua sáng kiến “Những người phụ nữ TUYỆT VỜI trong ASEAN” (GREAT Women in ASEAN – GWAI). GREAT ở đây là viết tắt của các cụm từ Gender Responsive Economic Actions for the Transformation of Women (*Các hành động kinh tế có trách nhiệm với giới đối với sự chuyển đổi của phụ nữ*). Sáng kiến này hỗ trợ công ty tiếp cận những thị trường mới và tận dụng nền tảng khu vực của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Chương trình hợp tác trong khuôn khổ sáng kiến này, dưới sự bảo trợ của Dự án Hợp tác thương mại và Hội nhập ASEAN (ACTI) của USAID, bao gồm Triển lãm thương mại ASEAN tại Kuala Lumpur, Malaysia năm 2014 và Hội thảo Cơ cấu quản trị (năm 2015) tại Philippines nhằm khởi xướng và nhân rộng các thông lệ điển hình tốt nhất về nền tảng giới (gender platform). Những

Chương trình này giúp tích hợp chương trình nghị sự trao quyền kinh tế cho phụ nữ theo các ưu tiên của AEC. Thực tế, mô hình GWAI đã được khởi nguồn từ năm 2011 tại Philippines, xuất phát từ nhu cầu hỗ trợ nữ doanh nhân tìm nguồn cung ứng sản phẩm, thiết kế, sản xuất, đóng gói và tiếp thị sản phẩm. Hội nghị và Triển lãm Doanh nghiệp vừa và nhỏ ASEAN 2015 đã giới thiệu GWAI như một nền tảng khu vực để trao quyền kinh tế giới cho nữ trong nỗ lực hội nhập vào chuỗi cung ứng cạnh tranh trong ASEAN [GREAT Women in ASEAN, 2020].

Năm 2016, Mỹ đã khởi động các chương trình hỗ trợ của khu vực tư nhân đối với các chương trình phát triển thông qua gói hỗ trợ tài chính từ Quỹ UPS trao cho Quỹ ECHOsi để triển khai hai khóa đào tạo trong nỗ lực trao quyền kinh tế cho phụ nữ: Hội thảo về cà phê đặc sản dành cho GWAI trong ASEAN (The GWAI Specialty Coffee Training Workshop) và Hội thảo về bản đồ dệt ASEAN (The ASEAN Textile Mapping Workshop) [GREAT Women in ASEAN, 2020].

Cũng trong năm 2016, Học viện Lãnh đạo Nữ ASEAN – Mỹ (trong khuôn khổ Sáng kiến YSEALI) được thành lập. Học viện này được xây dựng nhằm thúc đẩy hợp tác Mỹ – ASEAN trong các vấn đề về bình đẳng và phát triển giới, trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái bằng cách phát triển nữ lãnh đạo tương lai của ASEAN, đồng thời giúp thực hiện mục tiêu chung về một AEC hội nhập, năng động và cạnh tranh hơn. Từ khi hình thành đến nay, Học viện đã tổ chức nhiều chương trình hội thảo để nâng cao năng lực, cố vấn và kết nối xung quanh chủ đề cụ thể, chẳng hạn như phát triển kinh tế cho phụ nữ ASEAN. Các chương trình hội thảo này đã trang bị cho người tham gia những kỹ năng và năng lực cần thiết để dẫn dắt ASEAN trong tương lai và tăng cường quan hệ Đối tác Chiến lược Mỹ – ASEAN trong tất cả các lĩnh vực của xã hội [U.S. Mission to ASEAN, 2019b].

Như vậy, hợp tác của Mỹ với ASEAN trong các vấn đề về giới, được triển khai chủ yếu trên lĩnh vực ngoại giao đa phương, đã góp phần mang lại cơ hội phát triển cho phụ nữ và trẻ em gái; thông qua đó giúp giải quyết nguyên nhân gốc rễ của nghèo

đói và bất ổn xã hội, tăng cường hội nhập kinh tế, nuôi dưỡng lãnh đạo nữ mới nổi, và giải quyết thách thức xuyên quốc gia.

### 3.2.2.6 Y tế

Sự thay đổi về nhân khẩu học, cùng với tình trạng quá tải giường bệnh và thiếu nhân lực của các bệnh viện (với tỷ lệ trung bình 0,6 bác sĩ/1000 người dân, theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới năm 2020) khiến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức trong việc kiểm soát sự lây lan của bệnh truyền nhiễm như HIV/AIDS, sốt xuất huyết, sốt rét, và bệnh lây truyền từ động vật vượt qua biên giới quốc gia. Ngoài ra, những thay đổi về hệ thống lương thực ở khu vực này cũng là nguyên nhân khiến tỷ lệ gia tăng bệnh truyền nhiễm mới, như sự kháng thuốc của mầm bệnh thông thường, v.v. Nhận thấy được những thách thức đó, đối với khu vực Đông Nam Á, hoạt động hợp tác trong lĩnh vực y tế của Mỹ chủ yếu tập trung vào ba ưu tiên chiến lược: ngăn ngừa tử vong ở bà mẹ và trẻ em; kiểm soát đại dịch HIV/AIDS; và phòng, chống các bệnh truyền nhiễm [USAID Global Health, 2020].

Trong nỗ lực phòng, chống bệnh lây nhiễm có nguồn gốc từ động vật, chính phủ Mỹ, thông qua tổ chức chính phủ và phi chính phủ, đã tổ chức nhiều chương trình tập huấn cho nhân viên y tế của các nước ASEAN nhằm tăng cường khả năng phát hiện và ngăn chặn nhiều bệnh truyền nhiễm mới nổi (phát hiện và kiểm soát tác nhân gây bệnh tại nguồn trong các khu chăn nuôi động vật) trước khi những mầm bệnh như vậy đe dọa sức khỏe cộng đồng khu vực và toàn cầu. Tại Việt Nam, năm 2019, USAID, thông qua Chương trình An ninh y tế toàn cầu (GHSA) và Chương trình Các mối đe dọa đại dịch mới nổi (EPT-2), đã hỗ trợ Việt Nam triển khai tìm hiểu nhằm xác định tác nhân gây bệnh có nguồn gốc từ động vật xuất hiện trên những loài và quần thể có nguy cơ lây nhiễm cao; từ đó nghiên cứu tìm kiếm giải pháp giảm thiểu nguy cơ bùng phát dịch. Hiện nay, trong khuôn khổ chương trình GHSA, Việt Nam đang giữ vai trò đi đầu toàn cầu trong việc xử lý các bệnh lây truyền từ động vật sang người. Với sự hỗ trợ của USAID cùng một số đối tác khác, Việt Nam nỗ lực đẩy

nhanh tiến độ ở cấp vùng và trung ương để sớm đạt được tầm nhìn một thế giới an toàn, không có nguy cơ bệnh truyền nhiễm, dưới cách tiếp cận *Một sức khoẻ* mà chính phủ Việt Nam đã triển khai từ năm 2010 [U.S. Embassy in Viet Nam, 2014]. Những chương trình hợp tác kể trên nằm trong khuôn khổ Chiến lược hợp tác Phát triển quốc gia của USAID dành cho Việt Nam, kéo dài 5 năm, nhằm củng cố hệ thống của Việt Nam để ứng phó hiệu quả với mỗi đe dọa sức khỏe cộng đồng mới nổi và xuyên quốc gia.

Thông qua Sáng kiến Sốt rét của Tổng thống Hoa Kỳ (PMI), USAID triển khai các chương trình phòng, chống bệnh sốt rét kháng thuốc bằng cách cung cấp màn chống muỗi và tăng cường khả năng tiếp cận quản lý ca bệnh thông qua những nhân sự phòng, chống sốt rét tại cộng đồng và cơ sở y tế tại địa phương. Thông qua sự hỗ trợ của USAID/PMI, sáu quốc gia ASEAN đã thiết lập được mạng lưới giám sát nhằm theo dõi tình trạng kháng thuốc chống sốt rét để thông báo chính sách và hướng dẫn điều trị [USAID Global Health, 2021].

Trong nỗ lực nhằm cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng và ngăn ngừa tử vong ở bà mẹ và trẻ em, hoạt động của USAID tại khu vực Đông Nam Á có mục tiêu làm giảm tình trạng thấp còi ở trẻ em và cải thiện thực hành dinh dưỡng, nước, và vệ sinh hộ gia đình. Tại Lào, quốc gia có tỷ lệ suy dinh dưỡng và tử vong bà mẹ và trẻ em cao nhất ở Đông Nam Á, năm 2014, USAID đã hỗ trợ nước này trong việc mua sắm và phân phối các sản phẩm dinh dưỡng và điều trị bệnh suy dinh dưỡng thể thấp còi. Sự hỗ trợ này giúp Chính phủ Lào có thể thu hẹp khoảng trống trong việc bổ sung vi chất dinh dưỡng nhằm giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng trên toàn quốc ở nhóm dân số dễ bị tổn thương nhất – trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú. Năm 2016, Mỹ đã khởi động dự án y tế tổng hợp có tên *Dự án dinh dưỡng, nước sạch và an toàn vệ sinh* (hay còn gọi là USAID Nurture) với mục tiêu giảm tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em ở các khu vực mục tiêu của Lào. Dự án trị giá hàng triệu USD kéo dài ba năm này đã góp phần cải thiện các thực hành dinh dưỡng, nước, và vệ sinh của cộng đồng và hộ gia đình nhằm tiếp cận bà mẹ và trẻ em trong 1.000 ngày đầu tiên từ khi phụ nữ mang thai đến khi trẻ tròn 2 tuổi. Dự án y tế tổng hợp này đã góp

phần hỗ trợ Chính phủ Lào thực hiện chiến lược dinh dưỡng quốc gia đến năm 2025 và Kế hoạch hành động quốc gia 2016 – 2020<sup>9</sup>.

Tại *Indonesia*, quốc gia có tỷ lệ tử vong mẹ cao nhất khu vực Đông Nam Á (với 177 ca tử vong trên 100.000 ca sống sót) vì khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau khi sinh của phụ nữ còn hạn chế, USAID phát triển quan hệ đối tác với các công ty tư nhân để lắp đặt *Góc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em* (Maternal and newborn Health Corners) tại chuỗi cửa hàng tiện lợi Alfamart trên toàn quốc nhằm tư vấn thông tin về sức khỏe của bà mẹ và trẻ em, và đặc biệt là dịch vụ khám sức khỏe *miễn phí* cho nữ hộ sinh. Chỉ trong năm 2019, đã có 4000 phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại quận Tangerang (địa phương có tỷ lệ tử vong mẹ cao nhất Indonesia) có khả năng tiếp cận với dịch vụ chăm sóc trước và trong khi sinh con [USAID, 2019b]. Đồng thời, USAID cũng hỗ trợ xây dựng *Hệ thống Tham khảo Khẩn cấp* (Emergency Referral System), có tên gọi SijariEMAS, kết nối người bệnh với cơ sở y tế gần nhất khi có tình huống khẩn cấp về y tế. Ban đầu, SijariEMAS có liên kết với 24 quận và 6 thành phố khắp Indonesia, bao gồm 150 bệnh viện và 300 phòng khám sức khỏe cộng đồng. Thông qua SijariEMAS, USAID đã “cách mạng hóa” phương thức phối hợp giữa cơ sở y tế công và tư trong việc phân loại dịch vụ chăm sóc bệnh nhân. Năm 2018, một doanh nghiệp tư nhân đã tiếp quản SijariEMAS và cho đến nay (2021), hệ thống đã mở rộng từ 30 lên 53 quận trong cả nước, tăng cường khả năng cứu sống và trao quyền cho cộng đồng y tế địa phương, giúp Indonesia giải quyết được những thách thức trong hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe người dân [USAID, 2021].

Dự án Nước sạch và Vệ sinh (WASH) của USAID cũng nằm trong khuôn khổ những chương trình có mục tiêu cải thiện chất lượng cuộc sống tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á thông qua việc cải thiện thực hành dinh dưỡng, nước, và vệ sinh hộ gia đình. Tại Indonesia, thông qua WASH, USAID cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho hộ gia đình và chủ doanh nghiệp nhỏ để xây dựng phòng tắm an toàn và hợp vệ sinh thông qua sự hợp tác với một hợp tác xã địa phương. Ngoài ra, USAID cũng

---

<sup>9</sup> <https://tapchilaoviet.org/tin-ngay/my-ho-tro-lao-phat-trien-du-an-y-te-tong-hop-16869.html>

đào tạo và phát triển các nhà thầu xây dựng quy mô nhỏ trong việc sử dụng, bảo trì và sửa chữa hệ thống. Chỉ trong năm 2015, hơn 2,2 triệu người được tiếp cận với nguồn nước sạch và hơn 250.000 người tiếp cận với các dịch vụ vệ sinh được cải thiện ở đảo quốc này. Mở rộng và cải thiện các dịch vụ của WASH là một hợp phần quan trọng trong nỗ lực của USAID nhằm chấm dứt những bệnh gây tử vong có thể phòng ngừa được ở bà mẹ và trẻ em. Cải thiện sức khỏe cộng đồng thông qua WASH là một trong hai mục tiêu chiến lược của Chiến lược Nước và Phát triển 2013– 2018 của USAID, nhằm cứu sống và thúc đẩy sự phát triển thông qua những cải tiến về hệ thống cấp nước sạch, vệ sinh, cũng như trong công tác quản lý và sử dụng nước hợp lý cho an toàn thực phẩm [USAID, 2017].

Chính phủ Mỹ đã thông qua Kế hoạch cứu trợ khẩn cấp AIDS của Tổng thống Hoa Kỳ (PEPFAR), hỗ trợ các quốc gia ASEAN ngăn chặn sự lây lan của HIV bằng các mô hình dự phòng, chăm sóc và điều trị có thể nhân rộng nhằm vào nhóm dân số có nguy cơ cao trong khu vực. Chương trình tại Thái Lan tập trung vào việc tăng tốc kiểm soát dịch bệnh bằng cách phát triển và triển khai các giải pháp cải tiến để thu hút nhóm dân cư chính và hỗ trợ họ tiếp cận các dịch vụ xét nghiệm và điều trị HIV thân thiện và bền vững. Tại Lào, trọng tâm đã chuyển sang nỗ lực duy trì điều trị và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nhiễm HIV, và hỗ trợ bạn tình của những bệnh nhân này trong việc xét nghiệm chẩn đoán HIV. Tại Việt Nam, tháng 5/2019, Cục Phòng, chống HIV/AIDS Việt Nam (VAAC) phối hợp với Trung tâm Dự phòng và Kiểm soát bệnh tật Hoa Kỳ (CDC) khởi động Chiến dịch truyền thông quốc gia về Không phát hiện bằng Không lây truyền (K=K). Việt Nam hiện là quốc gia tiên phong toàn cầu về K = K và là quốc gia đầu tiên trong các nước PEPFAR ban hành Hướng dẫn truyền thông về K=K. Được phát triển với sự hỗ trợ kỹ thuật của CDC, Hướng dẫn này giới thiệu cách thức để các tỉnh, thành của Việt Nam có thể áp dụng thông điệp K = K vào các cơ sở y tế, truyền thông điệp đến cán bộ y tế, người bệnh, và nhóm người bị ảnh hưởng [Đại sứ quán và Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, 2019].

Vào tháng 9/2020, trong *Thoả thuận hợp tác phát triển khu vực* giữa USAID và ASEAN, phía Mỹ đã cam kết hỗ trợ 50 triệu USD trong 5 năm để nâng cao năng lực của ASEAN trong việc giải quyết các thách thức khu vực và toàn cầu. Theo đó, ASEAN và USAID sẽ khởi động một sáng kiến chung mới nhằm giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19 và tăng cường năng lực ứng phó của ASEAN thông qua hệ thống APHECS (Hệ thống điều phối khẩn cấp y tế công cộng ASEAN). Nếu sáng kiến này được triển khai, đây sẽ là khuôn khổ khu vực đầu tiên có thể hướng dẫn, điều phối và truyền thông trong trường hợp khẩn cấp về sức khỏe cộng đồng dựa trên việc tích hợp nền tảng sẵn có của các quốc gia thành viên ASEAN [U.S. Embassy in Cambodia, 2020].

Mỹ cũng ủng hộ sự phát triển của sáng kiến U.S. – ASEAN Health Futures (Sáng kiến Tương lai Sức khỏe Mỹ – ASEAN) thông qua gói viện trợ trị giá 87 triệu USD hỗ trợ y tế khẩn cấp và nhân đạo trong cuộc chiến chống lại đại dịch Covid-19 tại khu vực Đông Nam Á. Mạng lưới cựu sinh viên của Sáng kiến này, hiện đã lên đến 2.400 người, đã giúp kết nối nhân viên y tế công cộng của Mỹ và ASEAN vì một tương lai an toàn và lành mạnh hơn cho tổng dân số khoảng một tỷ người của hai bên [U.S. Mission to ASEAN, 2020b].

Ngoài ra, chương trình Tàu bệnh viện Hải quân Hoa Kỳ là một trong những ví dụ điển hình nhất cho hoạt động hỗ trợ y tế của chính phủ Mỹ đối với người dân các nước Đông Nam Á. Năm 2018, chương trình Tàu bệnh viện Hải quân Hoa Kỳ đã phối hợp với Dự án Hy vọng (Project HOPE) – đơn vị đi đầu trong việc phát triển y tế toàn cầu và các chương trình cứu trợ khẩn cấp – để tiến hành các buổi đào tạo trực tiếp cho chuyên gia chăm sóc sức khỏe địa phương tại Nha Trang, Việt Nam [Millwood, 2018]. Tàu bệnh viện Hải quân Hoa Kỳ (T – AH – 19) là con tàu đầu tiên trong lớp tàu bệnh viện Mercy của Hải quân Hoa Kỳ và được biết đến như một bệnh viện khổng lồ trên biển. Nhiệm vụ chính của T – AH – 19 là cung cấp các dịch vụ phẫu thuật và y tế di động sắc bén, linh hoạt, nhanh chóng. Ngoài ra, đây còn là nơi cung cấp dịch vụ bệnh viện phẫu thuật di động được các cơ quan chính phủ Mỹ sử dụng trong trường hợp thiên tai và cứu trợ nhân đạo. Trong những lần thực hiện nhiệm vụ nhân đạo của

mình trong chương trình Đối tác Thái Bình Dương, T – AH – 19 đã thực hiện chiến dịch của mình tại nhiều quốc gia Đông Nam Á như: Việt Nam, Campuchia, Indonesia, Myanmar, Philippines, Đông Timor và Malaysia. Trong những lần “viếng thăm” ấy, nhằm thực hiện sứ mệnh nhân đạo, tăng cường hoạt động đối ngoại nhân dân, đội ngũ nhân viên y tế đã thực hiện điều trị và phẫu thuật miễn phí cho hàng trăm ngàn bệnh nhân. Điều này đã góp phần mở rộng hợp tác và giao lưu hữu nghị, thúc đẩy hợp tác giữa Mỹ và khu vực. Với lợi thế kinh tế, cùng đội ngũ y, bác sĩ có tay nghề cao, Mỹ đã thực hiện nhiều chiến dịch và dự án hỗ trợ y tế cho các quốc gia thuộc khu vực Thái Bình Dương và Đông Nam Á. [U.S. Embassy in Viet Nam, 2015].

Có thể thấy rằng hợp tác Mỹ – ASEAN trong các vấn đề y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng khá phong phú trên cả ngoại giao song phương và đa phương, nhưng đa phần tập trung vào hợp tác song phương Mỹ với các quốc gia Đông Nam Á trên ba mảng chính gồm (1) Phòng, chống các bệnh truyền nhiễm có nguồn lây từ động vật như sốt rét, sốt xuất huyết, và các bệnh cúm như H5N1, A/H7N9, hay gần đây nhất là Covid-19; (2) giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em, và ngăn ngừa tử vong ở bà mẹ và trẻ em; và (3) kiểm soát đại dịch HIV/AIDS. Các chương trình hợp tác này đã giúp cứu người, bảo vệ những người nhiễm bệnh và thúc đẩy sự ổn định cũng như sức khoẻ của cộng đồng các quốc gia ASEAN và Mỹ, giúp hai bên đáp ứng tốt hơn những mục tiêu y tế toàn cầu của thế kỷ XXI, đồng thời khẳng định hình ảnh một nước Mỹ tích cực lãnh đạo thế giới trong việc giải quyết nguy cơ an ninh phi truyền thống trong lĩnh vực y tế.

### **Tiểu kết**

Thực tiễn quá trình triển khai hợp tác văn hoá của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020 chủ yếu là hợp tác song phương với nhiều chương trình giao lưu, trao đổi nghệ thuật biểu diễn, bảo tồn di sản văn hoá, hoạt động tuần chiếu phim điện ảnh tại Mỹ và các nước ASEAN. Ngoài ra, những sáng kiến trao đổi giáo dục và nâng cao năng lực cho thế hệ trẻ được chú trọng triển khai nhằm mục tiêu tăng cường ngoại giao công chúng và ngoại giao văn hoá theo tư duy sức mạnh mềm của Mỹ. Hoạt



động hợp tác về các vấn đề xã hội được triển khai đa dạng hơn với cả hai hình thức song phương và đa phương, từ sáng kiến kết nối lãnh đạo trẻ Đông Nam Á (YSEALI), đến chương trình xây dựng năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường bền vững, viện trợ y tế, trao quyền cho phụ nữ, và thúc đẩy các giá trị dân chủ, nhằm tăng cường sự hiện diện của Mỹ và nâng cao sức ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực.

Nếu tổng quát quá trình thực tiễn triển khai hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN theo hai thời kỳ thì hai vị tổng thống mang hai sắc thái lãnh đạo hoàn toàn khác nhau. Chính quyền Tổng thống Obama chú trọng tăng cường cam kết và sự hiện diện của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương để củng cố vị trí lãnh đạo tại khu vực này, có thể góp phần cân bằng lực lượng có lợi cho Mỹ trong việc triển khai chính sách Xoay trục, và kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc. Vì vậy, sự hợp tác giữa Mỹ và ASEAN trong lĩnh vực văn hoá – xã hội cũng được tăng cường đầu tư và triển khai đồng đều, đa dạng thông qua Cục Văn hoá và Giáo dục (thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ) và USAID. Ngược lại, chính quyền Tổng thống Donald Trump lại chú trọng vào lợi ích quốc gia của Mỹ nhiều hơn, tăng cường hợp tác song phương và dần rút nước Mỹ ra khỏi các cơ chế hợp tác đa phương khu vực và quốc tế. Cụ thể là nước Mỹ giai đoạn này đã tập trung nhiều vào các vấn đề đảm bảo lợi ích kinh tế và an ninh quốc gia hơn là triển khai công cụ sức mạnh mềm như các chương trình trao đổi văn hoá – xã hội với các nước ASEAN. Theo đó, Mỹ đã cắt giảm chi phí viện trợ nước ngoài, trong đó có ngân sách dành cho hoạt động thúc đẩy hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN. Hầu hết chi phí cho chương trình trao đổi văn hoá – giáo dục bị cắt giảm, ngoại trừ chương trình Fulbright. Như vậy, có thể thấy rằng hợp tác văn hoá – xã hội không phải là ưu tiên hàng đầu trong các quyết sách đối ngoại của chính quyền Tổng thống Trump.

Tuy nhiên, Đông Nam Á là trung tâm của châu Á – Thái Bình Dương, là khu vực phát triển nhanh nhất thế giới trong thế kỷ XXI, có nền văn hoá đa dạng và môi trường đầu tư sôi động, với ASEAN đóng vai trò ngày càng trung tâm trong các thể chế khu vực. Với tầm quan trọng của tổ chức và khu vực, những chương trình và sáng

kiến tăng cường hợp tác giữa Mỹ và ASEAN đã được xây dựng và triển khai, góp phần thắt chặt mối quan hệ hai bên nhằm đạt được mục tiêu phát triển của cả hai bên.

## CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT VÀ DỰ BÁO VỀ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC VĂN HOÁ – XÃ HỘI CỦA MỸ VỚI ASEAN

### 4.1. Nhận xét

Có thể nhận xét hoạt động hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020 có một số điểm nổi bật sau:

*Thứ nhất*, hợp tác trong lĩnh vực văn hoá – xã hội luôn là một hợp phần quan trọng trong chính sách hợp tác của Mỹ đối với ASEAN. Sự hợp tác này có sự liên quan và tác động qua lại với chính sách an ninh – chính trị và kinh tế. Dựa trên ưu thế chính trị, kinh tế, khoa học – công nghệ, Mỹ đã thực hiện chính sách tăng cường hợp tác với các quốc gia ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội nhằm mục đích bảo đảm vị trí siêu cường tại châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, kiềm chế không cho quốc gia nào có thể nổi lên thách thức vị trí lãnh đạo của Mỹ tại khu vực.

Những sáng kiến truyền bá hệ giá trị và văn hoá Mỹ, nền dân chủ Mỹ cũng nhằm mục tiêu mở rộng quyền lực và sự hiện diện của Mỹ tại Đông Nam Á, qua đó đảm bảo lợi ích kinh tế và chính trị của Mỹ tại khu vực này. Mối liên hệ qua lại giữa vấn đề văn hoá – xã hội với an ninh và kinh tế được duy trì, trở thành chìa khoá dẫn đến sự ổn định, an ninh và thịnh vượng chung của Mỹ, ASEAN và cả khu vực. Nhận thức được vai trò quan trọng của thị trường tự do, dân chủ ở khu vực Đông Nam Á, Mỹ liên tục mở rộng các hiệp ước kinh tế, thúc đẩy giá trị dân chủ, nhân quyền, tăng cường viện trợ cho các quốc gia ASEAN trong vấn đề nhân đạo và phát triển. Hiện Mỹ là đối tác thương mại lớn thứ ba của ASEAN, còn ASEAN là điểm đến đầu tư hàng đầu trong khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương với tổng số vốn đầu tư trực tiếp (FDI) tại khu vực đạt 329 tỷ USD (lớn hơn tổng số vốn FDI của Mỹ tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ cộng lại) [U.S. Mission to ASEAN, 2019a]. Song song với hoạt động xây dựng năng lực ứng phó với thiên tai và thảm hoạ cho các nước ASEAN, Mỹ cũng tích cực trong việc xây dựng năng lực gìn giữ an ninh biên cho các quốc gia này hướng tới xây dựng một cấu trúc khu vực có thể

hỗ trợ quản trị dân chủ và giải quyết tranh chấp trên biển một cách hoà bình theo luật pháp quốc tế. Trong hai nhiệm kỳ của Tổng thống Obama, ông luôn khẳng định Mỹ sẵn sàng hành động ủng hộ ASEAN đảm bảo quyền tự do an ninh hàng hải tại Biển Đông, qua đó bảo đảm lợi ích kinh tế, thương mại, và địa chính trị của Washington tại khu vực này.

Quan trọng hơn, thông qua chương trình hợp tác về các vấn đề xã hội như nâng cao năng lực kết nối lãnh đạo trẻ, Mỹ đã khuyến khích các nhà lãnh đạo trẻ và mới nổi đứng ra làm chủ Cộng đồng ASEAN. Thế hệ lãnh đạo trẻ của ASEAN, những người đã tham gia vào những sáng kiến hợp tác, giao lưu, trao đổi học giả tại Mỹ, sẽ trở thành những đại sứ văn hoá, là chiếc cầu nối tăng cường giao lưu nhân dân, thu hẹp rào cản thế hệ trẻ giữa ASEAN và Mỹ, thúc đẩy việc hướng tới những giá trị chung, cùng xây dựng một khu vực an ninh, hoà bình và thịnh vượng.

Ngoài ra, việc tăng cường hợp tác với các quốc gia ASEAN trong lĩnh vực văn hoá – xã hội cũng góp phần “lôi kéo” các nước ASEAN tham gia cùng Mỹ giải quyết những thách thức an ninh phi truyền thống tại khu vực, san sẻ bớt gánh nặng của Mỹ trong vai trò lãnh đạo thế giới. Chẳng hạn như sáng kiến LMI do Bộ Ngoại giao Mỹ phát động năm 2009 có tác dụng thúc đẩy hội nhập giữa các quốc gia thành viên ASEAN khi góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia này, giúp các quốc gia đang phát triển, vốn ít có tiếng nói hơn trong các vấn đề quan hệ quốc tế, có sự tham gia nhiều hơn vào tiến trình hình thành cấu trúc khu vực. Qua đó, Mỹ có thể “điều phối” được lập trường chung của ASEAN về các giá trị phổ quát của thế kỷ XXI và cách tiếp cận để giải quyết những vấn đề khu vực và toàn cầu mà trong đó Mỹ vẫn đóng vai trò trung tâm lãnh đạo đồng thời là đối tác đáng tin cậy, luôn ủng hộ sự phát triển của ASEAN [Campell, K. M., 2017, trang 374-375].

*Thứ hai*, sự hợp tác văn hoá – xã hội này có sự phù hợp với chính sách toàn cầu của Mỹ nhằm phổ biến các giá trị Mỹ, nâng cao ảnh hưởng và phát huy sức mạnh mềm. Đây cũng là mục tiêu chính của chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á. Mỹ xây dựng chính sách đối ngoại luôn xoay quanh ba mục

tiêu quan trọng phục vụ lợi ích quốc gia, gồm: bảo đảm an ninh, an toàn của Mỹ; xây dựng, củng cố và phát triển vị trí siêu cường; và phổ biến các đặc trưng văn hoá Mỹ thông qua công cụ sức mạnh mềm để phục vụ các mục tiêu khác. Mỹ là quốc gia khôn ngoan trong việc kết hợp các đặc trưng văn hoá và lợi ích quốc gia trong chiến lược phát huy sức mạnh mềm nhằm quảng bá giá trị văn hoá và nền dân chủ Mỹ, tạo nên lực hấp dẫn về “giấc mơ Mỹ” [Nguyễn Thái Yên Hương, 2017, tr.160-172]. Trên thực tế, Mỹ đã khéo léo sử dụng nhiều biện pháp khác nhau để thúc đẩy đặc trưng văn hoá Mỹ trở thành chuẩn mực quốc tế, chẳng hạn như sự tự do và các quyền cá nhân. Nước Mỹ trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Obama phải đối mặt với nhiều thách thức từ kinh tế đến chính trị, đe dọa vị trí siêu cường duy nhất của Mỹ trong cả thập kỷ từ sau Chiến tranh lạnh. Chính quyền Obama đã nỗ lực tìm lại vị thế và uy tín của Mỹ trên toàn cầu, sử dụng “cân đối và kết hợp” cả công cụ sức mạnh cứng và sức mạnh mềm mà trong nhiệm kỳ của ông, được gọi là sức mạnh thông minh, bao gồm cả sức mạnh kinh tế, quân sự, và “sức mạnh về tám gương của Mỹ” [Chiến lược an ninh quốc gia Mỹ, 2010]. Theo đó, quan điểm về sức mạnh mềm của giáo sư Joseph Nye được chính quyền Tổng thống Obama triển khai linh hoạt và hiệu quả trong việc gia tăng ảnh hưởng và sự hiện diện của Mỹ, đặc biệt là ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương [Lê Lan Anh, 2011]. Trong chính sách hợp tác với ASEAN, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá – xã hội, Mỹ đã ưu tiên sử dụng các công cụ ngoại giao nhân dân, ngoại giao công chúng, viện trợ phát triển, v.v. để tăng cường hợp tác với các chính phủ, tổ chức chính phủ và phi chính phủ, và thúc đẩy giao lưu nhân dân với mục tiêu phổ biến các giá trị Mỹ. Những giá trị Mỹ được xác định trong Chiến lược an ninh quốc gia (NSS) 2010 gồm tự do cá nhân, nhân phẩm, bình đẳng và lòng khoan dung [Nguyễn Thiết Sơn, 2011, tr.39]. “Sức mạnh về tám gương của Mỹ” năm 2010 cũng được nhắc lại trong NSS 2015 nhằm thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền trên toàn thế giới. Trong hoạt động hợp tác với ASEAN về thúc đẩy nhân quyền, cả hai chính quyền Obama và Trump đều có sự thận trọng và điều chỉnh linh hoạt để tập trung vào các vấn đề liên quan trực tiếp đến người dân trong khu vực như giảm nghèo, thúc đẩy giáo dục và cứu trợ thiên tai. Cách tiếp cận này được xem là thực dụng hơn

và khôn ngoan hơn nhằm đẩy mạnh việc thực hiện các quyền cơ bản và phổ quát của người dân ASEAN, từ đó khẳng định sự ủng hộ và vai trò dẫn dắt của Mỹ trong vấn đề dân chủ và nhân quyền, từ đó tăng cường uy tín và cam kết về vai trò lãnh đạo của Mỹ tại khu vực trong những vấn đề khác ví dụ như ứng phó với thách thức an ninh phi truyền thống, v.v. Ví dụ như trong quan hệ với Việt Nam về vấn đề dân chủ và nhân quyền, Mỹ tích cực ủng hộ Việt Nam trong việc xây dựng khung pháp lý tạo môi trường lao động phù hợp, thuận lợi cho các tổ chức xã hội dân sự để thúc đẩy chính sách đối ngoại nhân quyền, tự do truyền thông và quản lý nhà nước minh bạch, hiệu quả. Theo đó, với cách tiếp cận bớt căng thẳng trong vấn đề nhân quyền với Việt Nam, Mỹ đã phát huy được vai trò là người ủng hộ và khuyến khích Việt Nam chủ động điều chỉnh chính sách về dân chủ và nhân quyền cho phù hợp với tư duy sức mạnh mềm của Mỹ.

*Thứ ba*, nội dung hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ và ASEAN tương đối đa dạng gồm nhiều lĩnh vực và vấn đề khác nhau, trải dài từ văn hoá, giáo dục, y tế, môi trường, dân chủ, nhân quyền đến xây dựng năng lực kết nối lãnh đạo trẻ, và trao quyền cho phụ nữ. Những hoạt động này cũng nằm trong số hoạt động được ASCC xác định là những vấn đề ưu tiên hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội [ASCC Blueprint 2009-2015].

Các hoạt động trọng tâm của hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN của chính quyền Tổng thống Obama là những chương trình trao đổi văn hoá, nghệ thuật, và giáo dục với ASEAN và các nước thành viên. Những chương trình này giúp công dân ASEAN, đặc biệt là giới trẻ, hiểu hơn về nước Mỹ, về giá trị văn hoá Mỹ, đồng thời giúp tạo ra một thế hệ lãnh đạo tương lai của ASEAN có trải nghiệm tích cực với đất nước và người dân Mỹ. Ngoài ra, những chương trình như Peace Corps hay Fulbright cũng giúp cho học giả và sinh viên Mỹ hiểu biết hơn về đất nước và con người các nước thành viên ASEAN, tăng cường sự trao đổi học thuật và trải nghiệm của họ với giá trị văn hoá của những đất nước này; từ đó tạo ra sự liên kết và tăng cường mối quan hệ giữa người dân Mỹ với người dân Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, Mỹ cũng là quốc gia đối tác hàng đầu của ASEAN trong hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu nạn thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, và viện trợ y tế. Trong giai đoạn từ 2009 – 2020, Mỹ và ASEAN đã xây dựng hàng loạt sáng kiến và chương trình liên quan đến bảo vệ môi trường, nổi bật nhất là Sáng kiến Hạ lưu sông Mekong (LMI). LMI, ra đời vào năm 2009, tập trung vào các vấn đề cấp thiết với năm nước thuộc lưu vực sông Mekong, cụ thể là nông nghiệp – an ninh lương thực; giáo dục; kết nối; an ninh năng lượng, môi trường và nước; y tế – giới, v.v. hướng đến xây dựng khu vực Đông Nam Á thịnh vượng và có môi trường lành mạnh bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển của các thành viên ASEAN. Ngoài ra, hợp tác Mỹ – ASEAN trong vấn đề về giới đã góp phần mang lại cơ hội phát triển cho phụ nữ và trẻ em gái; thông qua đó giúp nuôi dưỡng các nhà lãnh đạo nữ mới nổi, và giải quyết các thách thức xuyên quốc gia. Quan trọng hơn, hoạt động hợp tác trong lĩnh vực y tế của Mỹ, chủ yếu tập trung vào ba ưu tiên chiến lược tại khu vực Đông Nam Á: ngăn ngừa tử vong ở bà mẹ và trẻ em; kiểm soát HIV/AIDS; và phòng, chống bệnh truyền nhiễm, góp phần giúp các nước ASEAN có môi trường sống lành mạnh hơn, người dân khoẻ mạnh hơn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia và khu vực. Những ví dụ trên cho thấy sự đa dạng trong các lĩnh vực và vấn đề hợp tác văn hoá – xã hội giữa Mỹ và ASEAN, cho thấy sự cam kết của Mỹ đối với các vấn đề cấp thiết liên quan trực tiếp đến người dân ASEAN, góp phần tăng cường uy tín và sự hiện diện của Mỹ tại khu vực.

*Thứ tư*, ngoại giao công chúng gắn liền với ngoại giao văn hoá là phương thức quan trọng trong chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ ở Đông Nam Á qua hoạt động hướng tới đám đông công chúng được sử dụng nhiều như trong phim điện ảnh, truyền hình, giáo dục, hướng tới thanh niên, v.v. Với lợi thế về khoa học – công nghệ tiên tiến, Mỹ là nước đi đầu trong việc phát triển hệ thống thông tin đại chúng để có thể truyền tải thông tin về đặc trưng văn hoá Mỹ, về mô hình Mỹ, và “giấc mơ Mỹ” một cách nhanh nhất, ít tốn kém nhất và hiệu quả nhất trên toàn thế giới nói chung, và khu vực Đông Nam Á nói riêng. Một trong những vai trò của phương tiện truyền thông đại chúng, ví dụ mạng tin tức truyền hình toàn cầu, như CNN, trong việc

hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ là thúc đẩy sự phản ứng của công chúng đối với nội dung chính sách hoặc thực tiễn triển khai hoạt động của chính phủ [Gilboa, E., 2005]. Như vậy, truyền thông đại chúng giúp định hình chương trình nghị sự của công chúng thông qua việc truyền tải những thông tin, hình ảnh quảng bá về giá trị và chính sách đối ngoại Mỹ. Qua đó những tư tưởng, nội dung chính sách, cũng như văn hoá Mỹ sẽ được giới thiệu đến với công chúng quốc tế nhằm tăng cường uy tín và hình ảnh của Mỹ với vai trò người dẫn dắt, lãnh đạo, tạo xu thế, tạo “luật chơi” ở khu vực và trên thế giới, sẵn sàng can thiệp vào công việc của quốc gia khác để đảm bảo người dân được thực hiện các quyền cá nhân một cách hoà bình và linh hoạt [Robinson, P., 2013]. Theo nghĩa đó, sự phổ biến của các giá trị Mỹ trên toàn thế giới đã gửi đi thông điệp “Trở thành công dân toàn cầu tức là trở thành người Mỹ” (bản gốc: “To be global is to be American”) [Branston, G. 2000, tr.66]. Cùng với mục tiêu quảng bá giá trị văn hoá Mỹ ra toàn thế giới, những đạo diễn của Hollywood có sự hợp tác với chính phủ Mỹ để lồng ghép yếu tố chính trị vào phim truyền hình và điện ảnh. Có thể kể đến những bộ phim như Trân Châu Cảng (Pearl Harbour) hay Nghệ sĩ dương cầm (The Pianist), v.v. mà trong đó, hình ảnh của nước Mỹ được khắc hoạ là một nước Mỹ anh hùng, đầy quyền uy của một siêu cường luôn sẵn lòng thực hiện sứ mệnh bảo vệ thế giới [Maisuwong, W., 2012].

Bên cạnh đó, các biện pháp thực hiện ngoại giao công chúng khác như chương trình giao lưu, trao đổi học giả, kết nối lãnh đạo trẻ, giáo dục, truyền thông, xã hội dân sự, v.v. đã được Mỹ sử dụng nhằm làm cho nhân dân các nước ASEAN hiểu rõ hơn về mô hình và chính sách đối ngoại Mỹ, phần nào xoá bỏ rào cản khác biệt về thể chế chính trị cũng như tôn giáo giữa hai bên. Có thể nói rằng, Mỹ đã khéo léo kết hợp văn hoá vào chính sách đối ngoại để thực hiện mục tiêu lãnh đạo thế giới. Mỹ đã xây dựng một nền văn hoá là sự tổng hoà của các nền văn hoá mà mỗi người dân ASEAN sẽ nhìn thấy sự quen thuộc và gần gũi, tạo điều kiện cho Mỹ thực hiện bành trướng đế quốc bằng công cụ văn hoá (cultural imperialism) [Maisuwong W., 2012].

*Thứ năm*, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ và ASEAN hiện thiên về hợp tác song phương nhiều hơn là đa phương dù rằng Cộng đồng Văn hoá Xã hội



ASEAN (ASCC) đã ra đời từ cuối năm 2015. Một trong những lý do giải thích cho cơ chế hợp tác này là ASCC vừa ra đời chưa lâu, chưa có sự gắn kết chặt chẽ. Một trong những lý do nữa là vì sự khác biệt trong tình hình kinh tế – xã hội cũng như sự phong phú về văn hoá giữa các nước ASEAN. Vì vậy, nội dung hợp tác giữa Mỹ và các nước ASEAN khá đa dạng dựa theo nhu cầu cũng như đặc điểm riêng của từng nước.

*Thứ sáu*, thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ ở Đông Nam Á không hoàn toàn giống nhau giữa các nước đối tác. Lý do là vì các nước có nền tảng văn hóa xã hội khác nhau, mức độ quan hệ với Mỹ khác nhau nên việc quảng bá hình ảnh của nước Mỹ được triển khai trong khuôn khổ hợp tác văn hoá có thể là chiếu phim, trình diễn âm nhạc, tọa đàm trao đổi thông tin, tuần lễ văn hoá, trao đổi học giả, v.v. Chẳng hạn các nghệ sĩ có thể kể câu chuyện về văn hoá và âm nhạc cho khán giả của xứ sở chùa Vàng – quốc gia của cố Quốc vương Bhumibol Adulyadej, cũng là huyền thoại nhạc Jazz của nước này, thông qua những buổi trình diễn nhạc Jazz tại Thái Lan. Như vậy, ngoại giao nhạc Jazz đã giúp Mỹ tăng cường sự hiểu biết về văn hoá và nghệ thuật biểu diễn trong hợp tác với Thái Lan. Còn đối với Việt Nam, quốc gia giàu di sản văn hoá, Mỹ rất tích cực đồng hành của Việt Nam trong hàng loạt dự án bảo tồn, trùng tu di tích lịch sử, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thông qua sự tài trợ của Quỹ Bảo tồn Văn hoá thuộc Đại sứ quán Mỹ. Với những nốt thăng trầm trong quan hệ của hai nước thì dự án bảo tồn di sản văn hoá này đã tạo cơ hội cho chính phủ và người dân Việt Nam thấy được sự trân trọng của Mỹ đối với giá trị lịch sử và văn hoá của Việt Nam, từ đó nâng tầm quan hệ Đối tác toàn diện Việt – Mỹ đi vào thực chất trên tất cả các lĩnh vực, hướng đến một tương lai tươi sáng, hoà bình, và thịnh vượng cùng nhau.

Đối với hoạt động hợp tác về vấn đề xã hội, các nhà hoạch định chính sách Mỹ lại tập trung vào những chương trình có tác động trực tiếp đến người dân của mỗi nước ASEAN. Ví dụ như chương trình khuyến khích sự tham gia của thế hệ trẻ ASEAN vào việc giải quyết các vấn đề của khu vực như SEAYLP, YSEALI, ASEAN Youth Citizen Journalism, v.v. Trong hoạt động viện trợ phát triển và hỗ trợ nhân

đạo, Mỹ tập trung chủ yếu vào hoạt động cứu nạn thiên tai, xây dựng năng lực ứng phó của các quốc gia ASEAN với thảm họa và dịch bệnh, v.v. và hỗ trợ phát triển cho các nước ASEAN thuộc lưu vực sông Mekong. Nội dung hợp tác của Mỹ với các nước ASEAN về vấn đề xã hội cũng đa dạng tùy theo trình độ phát triển kinh tế và đặc điểm xã hội của người dân địa phương, cũng như quan hệ ngoại giao song phương với Mỹ. Ví dụ, trong quan hệ với đồng minh Philippines, Mỹ ưu tiên hoạt động tập trung vào giáo dục, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và viện trợ nhân đạo; còn tại quốc gia Hồi giáo Indonesia, Mỹ lại tập trung chủ yếu vào các vấn đề như an ninh môi trường, dân chủ và nhân quyền.

*Thứ bảy*, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN có sự thay đổi qua các thời kỳ tổng thống. Tuy rằng Mỹ sớm nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của ASEAN trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương phát triển và năng động, nhưng quá trình xây dựng và triển khai hoạt động hợp tác, cụ thể là trong lĩnh vực văn hoá – xã hội, với ASEAN không được phát triển liên tục, đồng đều mà trải qua thăng trầm theo hai giai đoạn chính quyền tổng thống Barack Obama và Donald Trump.

Có thể khẳng định rằng, nhìn chung từ năm 2009, hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN đã có nhiều chương trình hơn giai đoạn cầm quyền của Tổng thống George W. Bush cả về số lượng, quy mô và lĩnh vực hoạt động. Có thể kể đến một số chương trình và sáng kiến nổi bật trong giai đoạn 2001 – 2008 như: Kế hoạch Hợp tác ASEAN (ASEAN Cooperation Plan, gồm 20 dự án, với tổng kinh phí là 9 triệu USD, tập trung chủ yếu hỗ trợ Ban thư ký ASEAN, và xây dựng hợp tác khu vực để ứng phó với các thách thức xuyên quốc gia); Kế hoạch cứu trợ khẩn cấp AIDS của Tổng thống Hoa Kỳ (PEPFAR); Cơ sở hỗ trợ và đào tạo kỹ thuật (ASEAN-U.S. Technical Assistance and Training Facility); và một số chương trình viện trợ phát triển của USAID [U.S. Mission to ASEAN, 2021c].

Từ năm 2009, dưới thời kỳ của Tổng thống Barack Obama, nước Mỹ tại Đông Nam Á được biết tới với hình ảnh của một đất nước có vai trò kiến tạo hoà bình, thân

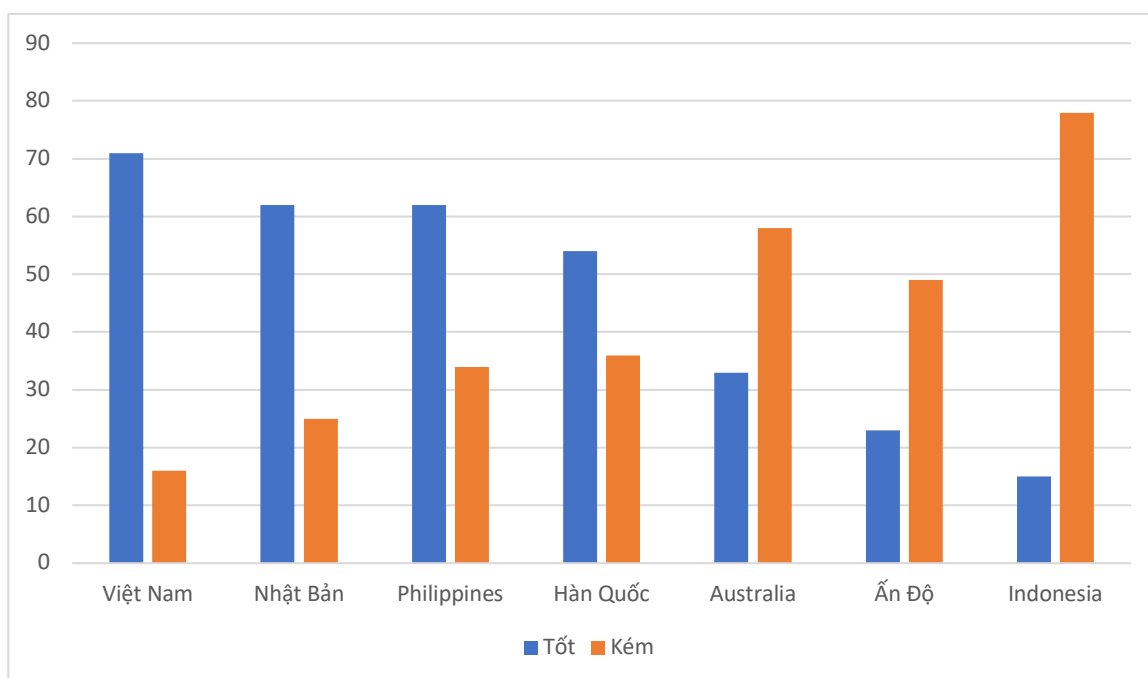
thiện và nỗ lực tạo mối quan hệ thân thiết giữa người dân Mỹ và người dân Đông Nam Á thông qua nhiều sáng kiến hợp tác, chương trình hỗ trợ giáo dục, viện trợ nhân đạo và hoạt động giao lưu văn hoá – xã hội. Đồng thời, Tổng thống Obama cũng đã xây dựng được hình ảnh một vị lãnh đạo Nhà Trắng thân thiện và đáng mến thông qua các chuyến công du nước ngoài, những bài phát biểu gắn liền với nét văn hoá riêng của nước đất nước mà ông ghé thăm. Ví dụ như trong bài phát biểu tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội nhân chuyến thăm cấp nhà nước Việt Nam năm 2016, ông sử dụng những câu thơ trong tác phẩm “Truyện Kiều” của nhà thơ Nguyễn Du. Bằng một cách rất đơn giản nhưng đầy khôn ngoan, ngôn ngữ đã giúp đưa vị lãnh đạo hàng đầu thế giới tới gần hơn với nhân dân Việt Nam [The White House, 2016].

Rõ ràng, chính quyền Tổng thống Obama luôn tỏ rõ thiện chí ủng hộ vai trò trung tâm, là “người cầm lái” của ASEAN trong các cơ chế khu vực. Chính sách hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN trong hai nhiệm kỳ tổng thống của ông dàn trải trên nhiều lĩnh vực từ văn hoá nghệ thuật, giáo dục, viện trợ phát triển, trao quyền cho phụ nữ, thúc đẩy các giá trị dân chủ, đến các chương trình tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, và hỗ trợ nhân đạo.

Tuy nhiên, với phương châm “Nước Mỹ trên hết” và “Làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại”, chính quyền Tổng thống Donald Trump thể hiện rõ sự thiếu quan tâm đến các công cụ sức mạnh mềm trong việc giải quyết vấn đề an ninh truyền thống cũng như an ninh phi truyền thống tại khu vực. Ông đã cắt giảm ngân sách chi cho hoạt động quốc tế của Mỹ, trong đó có chương trình hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN, và chỉ tập trung vào một số chương trình trao đổi giáo dục như Fulbright và ECE. Là một người mang tư tưởng doanh nhân làm kinh tế để chèo lái con thuyền chính trị, Tổng thống Donald Trump không thực sự coi trọng tính hiệu quả của “hoạt động ngoại giao kênh 2”. Cắt giảm chi phí viện trợ nhân đạo cũng như các chương trình trao đổi văn hoá và giáo dục, nhằm tập trung phát triển nền kinh tế Mỹ, tạo điều kiện ưu tiên công ăn việc làm cho nhân dân Mỹ là những quyết sách cứng rắn và mang tính chất của một nhà kinh tế hơn là một nhà ngoại giao, đã khiến hình ảnh của chính vị tổng thống và của nước Mỹ dần trở nên “xấu” đi trong con mắt của cộng đồng

nhân dân quốc tế. Theo kết quả khảo sát của Pew Research Center năm 2017 về sự tin tưởng của công chúng quốc tế đối với hai vị tổng thống Barack Obama và Donald Trump trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020, tỷ lệ người dân tin tưởng vào Tổng thống Obama sẽ làm điều đúng đắn trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế nhiều hơn so với Tổng thống Donald Trump. Cụ thể, ở các nước ASEAN, chỉ có 20-34% người dân Indonesia tin vào Tổng thống Trump trong khi tỷ lệ này là 65-85% với Tổng thống Obama. Tỷ lệ người dân tin vào sự lãnh đạo của Tổng thống Trump cũng ít hơn so với Tổng thống Obama, chẳng hạn như ở Việt Nam lần lượt là 65-80% (tin vào Tổng thống Obama) và 50-64% (tin vào Tổng thống Trump; trong khi con số này ở Philippines lần lượt là >80% và 65-80%. Điều này cho thấy khi Mỹ điều chỉnh chính sách hợp tác với ASEAN thì người dân các quốc gia ASEAN cũng có sự thay đổi trong quan điểm về hình ảnh của nước Mỹ [Pew Research, 2017].

Báo cáo kết quả khảo sát cũng đề cập đến quan điểm của người dân Đông Nam Á về hiệu quả của hoạt động gia tăng sức mạnh mềm của Mỹ tại khu vực, đặc biệt hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN. Kết quả được thể hiện trong hình sau.



Hình 4.1 Quan điểm của các nước châu Á về sức mạnh mềm của Mỹ

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ *Pew Research, 2017*

Hình 4.1 minh họa ý kiến của người dân châu Á về hoạt động triển khai sức mạnh mềm của Mỹ vào năm đầu tiên cầm quyền của Tổng thống Donald Trump, cụ thể là trong hoạt động quảng bá các giá trị, văn hoá, và chính sách của Mỹ đến với công chúng quốc tế. Có thể thấy rằng, đa phần các quốc gia ở châu Á được khảo sát đều cho rằng Mỹ đã triển khai hiệu quả sức mạnh mềm ở châu Á. Tuy nhiên, tại Indonesia, có đến 78% dân số không ủng hộ việc Mỹ triển khai sức mạnh mềm tại đất nước của họ. Con số này hoàn toàn trái ngược với Việt Nam khi mà 2/3 dân số cho rằng sự lan toả giá trị văn hoá, tư tưởng của Mỹ đến Việt Nam là một điều tốt đẹp. Cũng trong khảo sát này của Pew Research về cảm nhận của người dân đối với hình ảnh nước Mỹ năm 2017, Việt Nam và Philippines đứng đầu Đông Nam Á với tỷ lệ người dân có cảm nhận tích cực về hình ảnh nước Mỹ (lần lượt là 86% và 85%), trong khi tỷ lệ này ở Indonesia chỉ là 50% [Pew Research, 2017]. Những thông số này cho thấy Mỹ cần phải nhất quán hơn nữa trong hoạt động hợp tác với ASEAN, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá – xã hội để có thể khẳng định hình ảnh một nước Mỹ thân thiện, thịnh vượng, sẵn sàng lãnh đạo khu vực vì hoà bình và phát triển.

*Thứ tám*, thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN đã có được những kết quả nhất định dù chưa đồng đều giữa các nước Đông Nam Á.

Năm 2018, trong cuộc họp thường niên (Cuộc họp lần thứ 9 của Ủy ban Hợp tác chung – JCC) tại Jakarta, Indonesia nhằm đánh giá quan hệ ASEAN – Mỹ, hai bên đã đánh giá hiệu quả triển khai Kế hoạch Hành động ASEAN – Mỹ giai đoạn 2016 – 2020, với 91/130 dòng hành động (khoảng 88%) đang được triển khai trên các lĩnh vực được ưu tiên trong hoạt động hợp tác của hai bên, như ứng phó với thách thức xuyên quốc gia, hợp tác phát triển, bồi dưỡng các nhà lãnh đạo trẻ và bình đẳng giới. Trong dịp này, Mỹ cũng tái khẳng định cam kết đối với ASEAN: tiếp tục ủng

hộ vai trò trung tâm của ASEAN và hỗ trợ dự án và chương trình phát triển của ASEAN<sup>10</sup>.

Phản ứng của các nước ASEAN với sự hiện diện và hỗ trợ của Mỹ trong các vấn đề văn hoá – xã hội cũng khác nhau tùy theo thực tiễn triển khai hợp tác của Mỹ với các nước này. Cụ thể, trong hợp tác văn hoá với ASEAN, Mỹ đã thúc đẩy hàng loạt chương trình giao lưu văn hoá, quảng bá những bộ phim bom tấn điện ảnh và truyền hình đến người dân các nước Đông Nam Á. Kết quả cho thấy khoảng 80% người dân Philippines yêu thích nhiều sản phẩm văn hoá Mỹ và khoảng 60% người dân Việt Nam yêu thích những bộ phim điện ảnh, truyền hình và âm nhạc Mỹ. Điều này cho thấy sự thành công trong việc tuyên truyền về một nước Mỹ anh hùng, tự do, dân chủ và chuyên tài được sự hấp dẫn của “giấc mơ Mỹ” đến với người dân ASEAN, thúc đẩy sự thấu hiểu và xích lại gần nhau giữa người dân Đông Nam Á và người dân Mỹ. Tuy nhiên, tại Indonesia, chỉ có 37% người dân có cảm tình với những sản phẩm văn hoá của Mỹ [Pew Research, 2017]. Điều này có nghĩa là chính sách hợp tác Mỹ – Indonesia chưa thực sự hiệu quả, và hình ảnh của nước Mỹ trong mắt đa phần người dân Indonesia vẫn chưa được tích cực như các quốc gia láng giềng.

Tóm lại, có thể nhận xét rằng thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác của Mỹ với ASEAN trong lĩnh vực văn hoá – xã hội đã đạt được mục tiêu nâng cao vị thế, sự ảnh hưởng, và sự hiện diện của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á – Thái Bình Dương nói chung. Bằng công cụ ngoại giao văn hoá, ngoại giao nhân dân, ngoại giao công chúng trải dài trên rất nhiều vấn đề văn hoá – xã hội trong quan hệ với các quốc gia ASEAN, nước Mỹ đã cân bằng được lợi ích của mình tại khu vực theo hướng hoà bình, hợp tác, hiệu quả mà không phải sử dụng đến bạo lực, hoặc trừng phạt kinh tế. Cách tiếp cận này giúp Mỹ tạo được lòng tin vào nỗ lực xây dựng môi trường hoà bình, thịnh vượng đầy thiện chí để các quốc gia ASEAN có thể tăng cường hợp tác để cùng phát triển, tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong các cơ chế hợp tác đa phương do ASEAN dẫn dắt tại khu vực.

---

<sup>10</sup> <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=335919>

## 4.2. Tác động tới ASEAN

### 4.2.1. Tác động tích cực

Hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội có tác động vô cùng to lớn đối với mối quan hệ Mỹ – ASEAN. Là một dạng sức mạnh mềm được triển khai áp dụng triệt để, những chương trình, sáng kiến thuộc lĩnh vực này đã mang lại nhiều tác động không hề nhỏ tới sự phát triển bền vững, tốt đẹp của mối quan hệ song phương. Hợp tác để hiểu nhau, nâng cao hiểu biết lẫn nhau, xích lại gần nhau và kết nối với nhau. Có thể thấy rằng hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009-2020 đã mang lại nhiều tác động tích cực đối với tổ chức ASEAN và các quốc gia thành viên, cụ thể:

*Thứ nhất*, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN tạo cơ hội cho ASEAN quảng bá, phát huy các quan điểm, giá trị, nguyên tắc của mình, qua đó có thể giúp giữ được vai trò trung tâm của ASEAN.

Những hoạt động như trao đổi sinh viên, tăng cường giáo dục, bảo tồn và kết nối di sản, giới thiệu tác phẩm điện ảnh, một mặt, đã góp phần nâng cao trình độ nhận thức, hưởng thụ và tiếp thu văn hoá của nhân dân hai bên; mặt khác, giúp ASEAN có thể quảng bá giá trị của mình ra với thế giới.

Cụ thể, trên lĩnh vực điện ảnh, bảo tồn di sản, nghệ thuật biểu diễn, việc quảng bá hình ảnh, văn hoá và giá trị riêng vốn có của quốc gia, của khu vực đến bạn bè quốc tế tuy không mới, nhưng không phải quốc gia nào cũng thành công. Mỹ, chú trọng vào việc tăng cường hợp tác song phương trên lĩnh vực văn hoá – xã hội với từng quốc gia ASEAN và ngược lại, ASEAN nói chung và các quốc gia ASEAN nói riêng thông qua hàng loạt chương trình, sự kiện, sáng kiến để tăng cường mối quan hệ song phương với Mỹ. Những nỗ lực của cả hai bên đã góp phần đưa hình ảnh của Mỹ và ASEAN tới gần hơn với người dân hai bên, góp phần củng cố và tăng cường hợp tác, xây dựng lòng tin lẫn nhau, đồng thời tăng sức ảnh hưởng sâu rộng của cả Mỹ và ASEAN tại khu vực và trên thế giới. Riêng với Mỹ, hoạt động ngoại giao công chúng đã phần nào giúp khắc hoạ hình ảnh một quốc gia thân thiện, vì hoà bình và thể hiện sự tôn trọng những khác biệt trong sự đa dạng văn hoá của các quốc gia

ASEAN. Còn đối với ASEAN, những sáng kiến trao đổi học giả và tình nguyện viên như chương trình Fulbright hay Peace Corps đã giúp người dân Mỹ hiểu hơn về phong tục, tập quán, về giá trị và nguyên tắc của các dân tộc, về văn hoá các quốc gia ASEAN, từ đó tăng cường sự thấu hiểu về bản sắc chung ASEAN, về Phương cách ASEAN, góp phần duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế hợp tác đa phương tại khu vực.

*Thứ hai*, hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giúp nâng cao năng lực ứng phó với vấn đề văn hoá – xã hội của các quốc gia thành viên ASEAN.

Mỹ là quốc gia tích cực trong việc hỗ trợ các quốc gia ASEAN phát triển theo hướng bền vững, tập trung vào các dự án hỗ trợ xoá đói giảm nghèo, giúp đỡ người khuyết tật hoà nhập cộng đồng, xoá bỏ rào cản mất cân bằng xã hội, đồng thời đóng góp rất nhiều trong nỗ lực nâng cao năng lực của các nước này trong việc ứng phó với thảm họa và dịch bệnh. Đồng thời, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ còn giúp ASEAN giải quyết thách thức an ninh phi truyền thống ở khu vực như an ninh năng lượng, buôn người, tội phạm xuyên quốc gia, và chiến tranh không gian mạng (cyber warfare). Ví dụ chương trình Đối tác ASEAN-USAID về Tối ưu hoá Khu vực với APSC và ASCC (PROSPECT) hỗ trợ ASEAN trong việc xây dựng cộng đồng bền vững, nâng cao năng lực ứng phó với thách thức khu vực và toàn cầu. PROSPECT hỗ trợ Trung tâm Điều phối ASEAN về Hỗ trợ nhân đạo và Quản lý thảm họa (AHA), với tư cách là cơ quan điều phối khu vực về ứng phó khẩn cấp, thông qua hàng loạt khoá đào tạo tiếng Anh cho các chuyên gia về thảm họa trong toàn khu vực, cũng như hỗ trợ cơ quan quản lý thảm họa quốc gia nâng cao hiệu quả hậu cần khi ứng phó với thảm họa [U.S. Mission to ASEAN, 2021b].

Đối với vấn đề nguồn nước và bảo vệ môi trường, đặc biệt là đối với khu vực Hạ nguồn sông Mekong, chính phủ và người dân các nước ASEAN đã được USAID hỗ trợ nâng cao năng lực ứng phó với nhiều mối đe dọa về môi trường và biến đổi khí hậu. Vị trí địa lý và địa hình tại khu vực Đông Nam Á làm cho các nước ASEAN dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu, đe dọa sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước này. Nhận thức được điều đó, Mỹ đẩy mạnh đầu tư vào các dự án năng lượng



xanh, giảm phát thải khí nhà kính, hỗ trợ các nước ASEAN ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững thông qua chuyển đổi năng lượng và giảm phụ thuộc vào xăng dầu. Mỹ cam kết là đối tác hàng đầu của ASEAN để triển khai những hành động có trách nhiệm, liên quan đến biến đổi khí hậu nhằm duy trì và phát triển môi trường bền vững cho thế hệ tương lai của ASEAN và Mỹ.

Trong lĩnh vực y tế, tính đến cuối năm 2020, Mỹ đã hỗ trợ khoảng 35,3 triệu USD cho hoạt động hỗ trợ y tế và nhân đạo khẩn cấp cho ASEAN trong cuộc chiến chống lại dịch Covid-19 (gồm lập Quỹ ứng phó dịch Covid-19 và Kho dự trữ vật tư y tế trong các tình huống khẩn cấp). Sự hỗ trợ kịp thời của Mỹ đã góp phần giúp các nước ASEAN nâng cao năng lực dự phòng và ứng phó với dịch bệnh, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu về vắc-xin và thuốc điều trị, xây dựng mô hình kiểm soát dịch bệnh trong khu vực Đông Nam Á với việc ưu tiên triển khai Sáng kiến Tương lai Y tế ASEAN – Mỹ (U.S. – ASEAN Health Futures). Ngoài ra, những hỗ trợ của Mỹ trong việc kiểm soát dịch bệnh HIV/AIDS cũng như bệnh truyền nhiễm có nguồn gốc từ động vật đóng vai trò to lớn trong việc giúp các nước ASEAN giải quyết nhiều vấn đề xã hội có liên quan [ASEAN, 2020]. Trong bối cảnh tình hình khu vực đang nỗ lực tập trung mọi nguồn lực vào cuộc chiến chống lại dịch bệnh, sự hợp tác giữa Mỹ và ASEAN góp phần khẳng định lòng tin, sự minh bạch, và nỗ lực duy trì trật tự khu vực dựa trên luật lệ, đảm bảo hoà bình, ổn định và phát triển ở khu vực đang phát triển năng động nhất châu Á – Thái Bình Dương.

*Thứ ba*, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN còn đóng góp cho sự phát triển văn hoá – xã hội của các quốc gia thành viên ASEAN.

Ví dụ, trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, việc hai bên tập trung đầu tư, triển khai hàng loạt chương trình đào tạo thế hệ trẻ, nâng cao năng lực chuyên môn cho học giả và lực lượng lao động qua các dự án, Mỹ và ASEAN đang hướng tới phát triển một thế hệ có tư duy chiến lược, có tầm nhìn xa và có đủ trình độ để đưa quốc gia, khu vực phát triển trên nhiều lĩnh vực như khoa học, môi trường, thúc đẩy bình đẳng giới, v.v. Đồng thời, những lãnh đạo tương lai của các quốc gia ASEAN, một khi trở về từ những trải nghiệm tại Mỹ, sẽ có sự thấu hiểu nhiều hơn về giá trị, chính

sách và mô hình Mỹ, từ đó có những hợp tác sâu và rộng hơn, đảm bảo lợi ích quốc gia của các nước ASEAN và Mỹ theo tư duy của sức mạnh mềm.

Hàng năm, những chương trình như học bổng Fulbright – chương trình cấp học bổng cho sinh viên, học giả ASEAN sang nghiên cứu và nâng cao chuyên môn ở trường đại học hoặc viện nghiên cứu của Mỹ cũng như các chương trình ngắn hạn khác cho cán bộ, giảng viên đại học, chương trình Khách tham quan quốc tế do Đại sứ quán Mỹ thực hiện đã góp phần tạo cơ hội cho người tham gia tìm hiểu những vấn đề khác nhau trong nhiều lĩnh vực của đời sống, chính trị, xã hội và văn hóa Mỹ. Đồng thời, họ cũng sẽ là “những người kể chuyện về đất nước và người dân Mỹ” khi trở về. Tính tới thời điểm năm 2020, sáng kiến YSEALI đã giúp đào tạo 5000 lãnh đạo trẻ Đông Nam Á, những người có những trải nghiệm tích cực, có cái nhìn thiện cảm hơn, có sự thấu hiểu và gần gũi hơn với những giá trị văn hoá cũng như chính sách đối ngoại của Mỹ [U.S. Department of State, 2021]. Đồng thời, những chương trình trao đổi giáo dục – đào tạo này cũng giúp các quốc gia ASEAN phần nào giải quyết được bài toán thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao và đã qua đào tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ASEAN và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên.

*Thứ tư*, hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội giúp ASEAN thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện với đối tác lớn là Mỹ.

Trong quan hệ giữa Mỹ và ASEAN, hợp tác văn hoá – xã hội giúp xây dựng lòng tin, tạo sự thấu hiểu về các giá trị và văn hoá giữa chính phủ và người dân Mỹ và ASEAN, làm nền tảng cho hợp tác trên lĩnh vực an ninh – chính trị, và kinh tế. Thực tiễn triển khai *Kế hoạch hành động 2011-2015 để triển khai quan hệ đối tác ASEAN – Mỹ vì hoà bình và thịnh vượng*, và *Kế hoạch hành động Thực hiện quan hệ đối tác chiến lược 2016-2020* đã xác định ưu tiên hợp tác trong quan hệ giữa Mỹ và ASEAN đa dạng trên nhiều lĩnh vực từ văn hoá – xã hội đến an ninh – chính trị, và kinh tế [PoA 2011-2015, PoA 2016-2020]. Các chương trình hỗ trợ nhân đạo, y tế, bảo vệ môi trường giúp nâng cao năng lực giải quyết vấn đề xã hội của ASEAN, đồng thời, những sáng kiến như YSEALI hay SEAYLP giúp xây dựng năng lực kết nối

lãnh đạo trẻ của hai bên để cùng giải quyết những thách thức toàn cầu và khu vực mà hai bên gặp phải, từ đó thúc đẩy hợp tác toàn diện trong tương lai. Đặc biệt, các sáng kiến như COMET hay LMI giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên ASEAN, đặc biệt là năm nước ASEAN ở hạ nguồn sông Mekong, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các nước ASEAN trong hợp tác với Mỹ trên lĩnh vực kinh tế.

Bên cạnh đó, hoạt động của văn phòng đại diện, cơ quan của Mỹ tại các nước ASEAN là một hình thức ngoại giao độc đáo. Chẳng hạn như Phòng Văn hoá và Thông tin thuộc Đại sứ quán/Lãnh sự quán Mỹ tại các nước ASEAN có nhiệm vụ thúc đẩy và quảng bá chính sách đối ngoại của Mỹ thông qua nhiều chương trình trao đổi văn hoá và giáo dục, cung cấp thông tin về chính sách, chính phủ, nhân dân và văn hoá Mỹ, để gắn kết công chúng của Mỹ và ASEAN với những mối quan tâm chung của hai bên. Các chương trình văn hoá bao gồm chương trình nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, giáo dục nghệ thuật, và nghiên cứu văn hoá, trong khi các chương trình giáo dục được chia thành ba loại: chương trình giáo dục dành cho thanh thiếu niên, chương trình trao đổi dành cho học giả, và chương trình giảng dạy tiếng Anh. Những chương trình này đã trao quyền, đào tạo, và thu hút sự tham gia của người dân, đặc biệt là giới trẻ, các nước ASEAN trong việc thúc đẩy nhận thức về giá trị chung, lợi ích chung, và tầm nhìn về một tương lai chung, thịnh vượng, hoà bình và gắn kết. Ngoài những hiệu quả về kinh tế – xã hội, hoạt động của các tổ chức này trong thập kỷ vừa qua đã góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân các nước ASEAN và nhân dân Mỹ cũng như góp phần thúc đẩy tiến trình nâng cấp mối quan hệ ASEAN – Mỹ trên tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi [U.S. Embassy and Consulate in Viet Nam, 2021].

*Thứ năm*, hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giúp cân bằng hơn trong ảnh hưởng văn hóa – xã hội của các nước ASEAN với Trung Quốc trong bối cảnh hiện nay Trung Quốc đang có lợi thế hơn Mỹ trong quan hệ với ASEAN vì nhiều lý do. Có thể kể đến những lý do như lịch sử quan hệ lâu dài, do sự gần gũi về

địa lý, và cả những nỗ lực phát huy sức mạnh mềm của Trung Quốc trong suốt thập kỷ vừa qua nhằm gia tăng sức ảnh hưởng về văn hoá, chính trị, và kinh tế trong khu vực. Cụ thể, Trung Quốc liên tục tuyên bố hàng loạt chương trình, sáng kiến hợp tác văn hoá – xã hội với ASEAN trong Tầm nhìn Đối tác chiến lược ASEAN – Trung Quốc tới năm 2030 nhằm tăng cường hợp tác, củng cố và phát triển nền tảng kết nối tổng thể vững vàng, kết nối con người và kết nối vật chất<sup>11</sup>. Như vậy, hợp tác với Mỹ trên lĩnh vực văn hoá – xã hội bên cạnh lĩnh vực kinh tế và an ninh – chính trị là thực sự cần thiết với ASEAN trong nỗ lực tìm kiếm sự cân bằng trong quan hệ với Trung Quốc.

*Thứ sáu*, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giúp thúc đẩy hội nhập quốc tế của khu vực thông qua nhận thức quốc tế tăng.

Hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ, một mặt, giúp ASEAN tập trung phát triển ASCC, mặt khác, góp phần đẩy nhanh tiến độ hội nhập quốc tế tại khu vực trong các vấn đề văn hoá – xã hội, đặc biệt là vấn đề an ninh phi truyền thống. Hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ giúp ASEAN đạt được những mục tiêu chung về hoà bình và phát triển bền vững, bên cạnh thúc đẩy nhận thức về cộng đồng chung, về bản sắc ASEAN. Đây là một trong những ưu tiên trọng tâm của ASEAN trong nỗ lực xây dựng một cộng đồng đa dạng trong thống nhất, thúc đẩy hội nhập quốc tế tại khu vực. Các chương trình giao lưu, trao đổi văn hoá, nghệ thuật, bảo tồn di sản văn hoá, cùng với tiến trình thực hiện Kế hoạch tổng thể Truyền thông ASEAN góp phần thu hút sự tham gia của cộng đồng để xây dựng bản sắc ASEAN, đẩy nhanh tiến trình hội nhập văn hoá ở khu vực.

Quan trọng hơn, trong Kế hoạch tổng thể ASCC 2009-2015, ASEAN đã xác định sáu thành tố chính, gồm: Phát triển con người; Phúc lợi và bảo hiểm xã hội; Các quyền và bình đẳng xã hội; Đảm bảo môi trường bền vững; Tạo dựng bản sắc ASEAN và Thu hẹp khoảng cách phát triển, là cơ sở cho hợp tác văn hoá – xã hội của ASEAN với các nước đối tác, trong đó có Mỹ. Vì vậy, các chương trình hợp tác của Mỹ với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội đều xoay quanh các thành tố đó, giúp ASEAN

---

<sup>11</sup> <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/ASEAN-Trung-Quoc-thong-qua-Tam-nhin-Doi-tac-chien-luoc-2030/352046.vgp>

sớm hiện thực hoá được Kế hoạch ASCC 2009-2015 [ASEAN Socio-Cultural Community Blueprint 2009-2015].

Có thể nói hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN đã có nhiều đóng góp cho sự hợp tác chung giữa Mỹ và các quốc gia Đông Nam Á, giúp kết nối hợp tác của các nước ASEAN với cơ chế hợp tác toàn cầu trong lĩnh vực văn hoá – xã hội. Đồng thời, giúp Mỹ xây dựng hình ảnh một quốc gia dân chủ, quan tâm tới các chương trình phát triển quốc tế, hoạt động nhân đạo, nỗ lực vì sự phát triển bền vững, và thịnh vượng của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên thế giới nói chung.

#### ***4.2.2. Tác động tiêu cực***

Bên cạnh những tác động tích cực như vừa trình bày ở trên, việc phụ thuộc quá nhiều vào mối quan hệ hợp tác với Mỹ trên lĩnh vực văn hoá – xã hội sẽ có thể mang lại một số tác động tiêu cực như sự nghi ngờ từ các đối thủ cạnh tranh, nguy cơ bị phai nhạt bản sắc, thậm chí là bị lấn át văn hoá bản địa khi văn hoá của Mỹ lan toả rộng và tác động sâu tới đời sống văn hoá và các hoạt động khác của nhân dân ASEAN.

*Thứ nhất*, việc tăng cường hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, tạo cơ hội cho nhân dân hai bên hiểu thêm về văn hoá của nhau, sẽ tạo bước tiến lớn cho các bước đi chính trị. Mối quan hệ ASEAN – Mỹ ngày càng khăng khít sẽ là mối trở ngại lớn cho các cường quốc – những quốc gia đang muốn chiếm vị trí ưu thế tại khu vực như Trung Quốc. Vốn là quốc gia có nhiều tranh chấp với ASEAN, hình ảnh của Bắc Kinh đã ít nhiều bị xấu đi trong mắt người dân ASEAN, đặc biệt là với những quốc gia có tranh chấp chủ quyền với Trung Quốc như Việt Nam và Philippines. Do đó, tranh giành ảnh hưởng tại khu vực Đông Nam Á để tranh thủ được ASEAN là mục tiêu mà cả Mỹ và Trung Quốc đều hướng đến, và ngoại giao công chúng là một hợp phần không thể thiếu trong chính sách đối ngoại của những siêu cường này. Như vậy, có thể thấy rằng việc ASEAN tăng cường hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ có thể làm tăng nguy cơ biến Đông Nam Á trở thành nơi cạnh tranh giá trị giữa hai cường quốc

này. Do đó, ASEAN cần xây dựng những chủ trương và chính sách hợp lý để dung hoà mối quan hệ hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội với các nước lớn, nhằm khai thác tối đa lợi ích phục vụ cho sự phát triển, đồng thời tránh xảy ra xung đột.

*Thứ hai*, những chương trình, sáng kiến hợp tác trên lĩnh vực xã hội, cụ thể trong vấn đề về thúc đẩy giá trị dân chủ và nhân quyền, tạo ra nguy cơ bị can thiệp và xung đột giá trị ở một số nước ASEAN. Các quốc gia ASEAN vốn có nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của thành viên; vì vậy, việc Mỹ sử dụng “quân bài” khuyến khích dân chủ tại các quốc gia thành viên ASEAN có xu hướng đẩy các quốc gia đó ngã theo những cường quốc ít tuân thủ các giá trị dân chủ, nhân quyền hơn, và tạo ra sự phản kháng với sự can thiệp của Mỹ [Campell, K.M., 2017, tr.403-406]. Điều này sẽ dẫn đến xung đột về phương pháp tiếp cận với giá trị dân chủ và nhân quyền giữa các quốc gia thành viên ASEAN với Mỹ, gây trở ngại trong hoạt động hợp tác giữa hai bên, đặc biệt là hoạt động hợp tác về các vấn đề xã hội.

*Thứ ba*, một vấn đề khác được đặt ra là một khi giá trị văn hoá của Mỹ được quảng bá rộng rãi, trở nên phổ quát hơn, văn hoá bản địa sẽ bị phai nhạt. ASEAN vốn dĩ là một khối “thống nhất trong đa dạng”; đa dạng từ thể chế chính trị, tốc độ phát triển kinh tế cho tới đa dạng sắc tộc và nét văn hoá độc đáo, đặc sắc riêng vốn có của từng quốc gia. Sự chi phối về văn hoá, giá trị, nghệ thuật của Mỹ ngày càng rõ ràng thông qua việc phổ biến ngày càng nhiều sản phẩm văn hoá Mỹ tại các nước ASEAN. Việc tiếp nhận quá nhiều và quá nhanh những hình thức văn hoá khác nhau như điện ảnh, nghệ thuật sẽ dễ khiến cho những giá trị riêng của văn hoá ASEAN trở nên bị lu mờ trước văn hoá Mỹ. Trong “cơn bão” toàn cầu hoá văn hoá, chủ yếu là văn hoá Mỹ, hiện nay, các quốc gia ASEAN cũng bắt đầu có phản ứng trước ảnh hưởng của sự bành trướng văn hoá Mỹ tại đất nước mình. ASEAN xây dựng chương trình và sáng kiến nhằm thúc đẩy việc bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống và quảng bá văn hoá địa phương. Có thể kể đến ví dụ điển hình trong lĩnh vực điện ảnh như sáng kiến Giải thưởng Phim ASEAN, được tổ chức lần đầu tiên tại Liên hoan phim Việt Nam lần thứ XX năm 2017, là giải thưởng nhằm vinh danh các nhà làm phim của ASEAN, đồng thời khích lệ và phát hiện tài năng mới của điện ảnh ASEAN, đóng góp vào sự

phát triển của nền điện ảnh của các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Như vậy, ASEAN nên chủ động hợp tác để cộng sinh văn hoá, làm đa dạng thêm các hình thức văn hoá và giá trị khác nhau, thay vì để những giá trị đó bị đồng hoá và trở nên mờ nhạt trước sự thống trị của văn hoá Mỹ như hiện nay.

#### **4.3. Triển vọng của hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn sau 2020**

Dựa trên nội dung nhận xét về hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009-2020 và tác động đến ASEAN như đã phân tích ở trên, tác giả luận án nhận thấy có nhiều cơ sở để cho rằng sự hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN vẫn tiếp tục trong thời gian tới, cụ thể:

Xu thế hợp tác, trong đó có hợp tác văn hoá – xã hội, vẫn tiếp tục là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế khu vực và trên thế giới. Tại khu vực Đông Nam Á, xu thế hợp tác văn hoá – xã hội được thể hiện thông qua sự ra đời của các chương trình, sáng kiến đẩy mạnh giao lưu, trao đổi, hợp tác giữa Mỹ và ASEAN.

Theo số liệu thống kê từ báo cáo “ASEAN matters for America/America matters for ASEAN” (*ASEAN đối với Mỹ – Mỹ đối với ASEAN*), do Trung tâm Đông – Tây phối hợp với Hội đồng Kinh doanh ASEAN – Mỹ và trung tâm nghiên cứu ISEAS ban hành năm 2019 cho thấy hiện có 91 thành phố kết nghĩa giữa ASEAN và Mỹ, và 64 trong số này là các thành phố thuộc Philippines – một đồng minh lâu đời của Mỹ tại Đông Nam Á. Mỗi quan hệ kết nghĩa này là cơ sở để xây dựng mối liên kết không chỉ giữa nhân dân với nhân dân, để giao lưu văn hoá, mà còn là bước đệm để phát triển thương mại và nhiều cơ hội hợp tác khác. Về lâu dài, việc hợp tác giữa những thành phố kết nghĩa này vẫn sẽ tiếp tục được chú trọng vì mối quan hệ đối tác song phương và đa phương bền vững [East-West Center in Washington, 2019].

Ngoài ra, hợp tác văn hoá – xã hội vẫn là cách thức phù hợp để Mỹ phát huy sức mạnh mềm trong quan hệ với ASEAN và các quốc gia thành viên.

Đối với Mỹ, ASEAN vẫn là ưu tiên hàng đầu để tập trung xây dựng mối quan hệ tốt đẹp thông qua hoạt động ngoại giao nhân dân trong thời gian tới. Sự phát triển văn hoá – xã hội có liên hệ mật thiết với sự phát triển chính trị và kinh tế. Có thể kể

đến đóng góp của số lượng lưu học sinh và du khách từ ASEAN hàng năm lần lượt là 2 tỷ USD và 5 tỷ USD cho nền kinh tế Mỹ. ASEAN cũng là điểm đến về đầu tư hàng đầu của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương với tổng số vốn đầu tư là 329 tỷ USD (bằng tổng số FDI của Mỹ tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ). ASEAN cũng là thị trường xuất khẩu lớn thứ tư của Mỹ [U.S. Mission to ASEAN, 2019a]. Rõ ràng, ASEAN có vai trò chiến lược hết sức quan trọng đối với lợi ích, cả về kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội, của Mỹ tại Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương. Thành công trong việc xây dựng hình ảnh một quốc gia dân chủ, thân thiện, mang sứ mệnh kiến tạo hoà bình thông qua các chương trình, sự kiện và sáng kiến, dự án nhằm tăng cường mối quan hệ song phương với các quốc gia sẽ góp phần đưa hình ảnh của Mỹ tới gần hơn với người dân các quốc gia Đông Nam Á, góp phần gia tăng sức ảnh hưởng sâu rộng của Mỹ tại khu vực.

Tại thời điểm nghiên cứu này được thực hiện, cựu phó tổng thống Joe Biden đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ thứ 46 - người đứng đầu nhà Trắng sẽ quyết định rất nhiều tới chiến lược phát triển của Mỹ, và mối quan hệ hợp tác với ASEAN trên lĩnh vực văn hoá – xã hội tất nhiên cũng sẽ có những biến đổi. Tuy nhiên, dựa trên quy luật vận động và thực tiễn hiện nay, tác giả nhận định về tương lai của sự hợp tác này vẫn sẽ tiếp tục được tăng cường và đẩy mạnh trong giai đoạn 5 năm tới (2021 – 2025), cụ thể:

Trong bản Kế hoạch hành động giữa ASEAN và Mỹ giai đoạn 2021 – 2025 (ASEAN – U.S. Plan of Action 2021 – 2025) được ban hành vào tháng 9/2020, hai bên đồng ý duy trì và thúc đẩy hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, bao gồm quản lý thiên tai và hỗ trợ nhân đạo, môi trường, y tế công cộng, giáo dục, phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội. Trong bản Kế hoạch hành động có nêu rõ một số điểm như sau:

Về quản lý thiên tai: *“Tiếp tục hợp tác trong việc quản lý thiên tai để nâng cao nhận thức về thiên tai và để tăng cường khả năng giảm thiểu rủi ro, phòng ngừa, chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với những tình huống khẩn cấp, cũng như khả năng*



*khôi phục theo quy định của Hiệp định ASEAN về Chương trình Quản lý thiên tai và Công tác ứng phó khẩn cấp (AADMER) 2021 – 2025” [PoA 2012-2025].*

Điều này đã ngay lập tức được hiện thực hoá khi vào ngày 14/9/2020, chính phủ Mỹ cùng với năm quốc gia khu vực sông Mekong đã công bố chương trình Đối tác Mekong – Mỹ (Mekong – U.S. Partnership), với mục tiêu tăng cường can dự của Mỹ tại khu vực này. Chương trình này được coi như “bản nâng cấp” của LMI, mở rộng ra nhiều lĩnh vực hợp tác bao gồm quản lý nguồn nước xuyên biên giới và các thách thức an ninh phi truyền thống. Lực lượng Kỹ sư quân đội Mỹ sẽ giúp đỡ các quốc gia Mekong trong lĩnh vực an ninh môi trường và nguồn nước, hỗ trợ kỹ thuật quản lý rủi ro thiên tai. Lực lượng này cũng trực tiếp lên phương án phát triển Chiến lược phát triển lưu vực sông Mekong 2021 – 2030, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn giữa Ủy hội sông Mekong và Ủy hội sông Mississippi, hỗ trợ Lào phát triển sáng kiến đập nước an toàn và nhiều dự án khác.

Về hợp tác giáo dục và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: *“Tiếp tục các chương trình trao đổi thanh niên ASEAN – Mỹ, như Sáng kiến YSEALI và Học viện YSEALI tại Đại học Fulbright Việt Nam, nhằm tăng cường kết nối và sự phát triển khả năng lãnh đạo cho giới trẻ và khơi gợi tiềm năng của thế hệ thanh niên đối với các vấn đề của khu vực”.*

*“Tổ chức các cuộc hội thảo cấp độ quản lý, tập trung vào công nghệ và đổi mới sáng tạo; chính sách công; và tinh thần kinh doanh cho các nhà lãnh đạo trẻ khu vực công lẫn tư nhân thông qua các tổ chức được thành lập ở Đông Nam Á” [PoA 2012-2025].*

ASEAN có lợi thế về nguồn nhân lực, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ, dồi dào, chiếm tới 65% trong số hơn 650 triệu dân ASEAN (năm 2019), cho thấy tiềm năng lớn đối với sự phát triển lâu dài và bền vững của khu vực [U.S. Mission to ASEAN, 2019a]. Ngày 04/9/2020, tại sự kiện “Tương lai ASEAN: Nhân tố thanh niên”, trợ lý ngoại trưởng Mỹ phụ trách khu vực Đông Á – Thái Bình Dương, David Stilwell, đã tuyên bố gói tài trợ 5 triệu USD để thành lập học viện YSEALI tại Đại học Fulbright Việt Nam, bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2021. Học viện này ra đời

nhằm tổ chức các buổi tọa đàm dành cho công dân ASEAN từ 25-40 tuổi, tập trung vào nhiều chủ đề như đổi mới sáng tạo, chính sách công và khởi nghiệp. Mục đích tối thượng của việc thành lập học viện này là để trang bị kỹ năng cần thiết cho thế hệ lãnh đạo tương lai – lực lượng nòng cốt đối với sự phát triển của khu vực trước những thách thức toàn cầu [U.S. Embassy in Viet Nam, 2020b].

Bên cạnh đó, vào ngày 10/9/2020 tại Jakarta, bên lề Hội nghị bộ trưởng trực tuyến Mỹ – ASEAN, ông Ryan Washburn – Trưởng văn phòng USAID tại ASEAN, và tổng thư ký ASEAN Dato Lim Jock Hoi đã ký Thỏa thuận hợp tác phát triển khu vực trị giá 50 triệu USD, kéo dài 05 năm nhằm tăng cường hợp tác sâu rộng mối quan hệ đối tác giữa USAID và ASEAN, hướng tới một khu vực ASEAN hoà bình, an ninh và thịnh vượng, và khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở [U.S. Embassy in Cambodia, 2020]. Vẫn là một trong số những sứ mệnh của USAID, việc hợp tác ứng phó với thảm họa thiên nhiên vẫn được đặt lên hàng đầu khi USAID cam kết tiếp tục hỗ trợ ASEAN để giải quyết các thách thức liên quan tới môi trường và biến đổi khí hậu, một trong những nguyên nhân chính dẫn tới thảm họa thiên nhiên nặng nề tại các quốc gia ASEAN.

Như vậy, các nước ASEAN vẫn cần duy trì và phát triển sự hợp tác với Mỹ trên lĩnh vực văn hoá – xã hội. Mặc dù có nhiều biến động trong thập kỷ vừa qua, Mỹ vẫn là hình mẫu lý tưởng về quản trị và các giá trị sức mạnh mềm, đặc biệt là trong giáo dục – đào tạo và hỗ trợ nhân đạo. Là một quốc gia có nền kinh tế phát triển, tiềm lực hỗ trợ công tác ứng phó tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ rủi ro thiên tai lớn, đồng thời là quốc gia có nền giáo dục tiên tiến hàng đầu, tiếng Anh là ngôn ngữ chính trong cả giáo dục lẫn kinh doanh, hàng năm có 60.000 sinh viên Đông Nam Á theo học tại xứ sở này, Mỹ vẫn sẽ là đối tác quan trọng hàng đầu của ASEAN trong mối quan hệ hợp tác thúc đẩy ngoại giao công chúng và ngoại giao văn hoá [U.S. Mission to ASEAN, 2020a]. Thông qua những chương trình đã chính thức được ký kết và bắt đầu có hiệu lực, có lý do để tin tưởng rằng trong thời gian tới, Mỹ và ASEAN vẫn sẽ tiếp tục gắn kết với nhau nhằm tăng cường thúc đẩy hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội.

Như vậy, những phân tích ở trên đã chỉ ra rằng trong thời gian tới, Mỹ vẫn sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ hơn với ASEAN trong các vấn đề văn hoá – xã hội nhằm thúc đẩy sự can dự và hiện diện của Mỹ tại Đông Nam Á, cũng như góp phần dẫn dắt sự định hình cấu trúc khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

#### **4.4. Khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam**

Trong dòng chảy hợp tác Mỹ – ASEAN, Mỹ – Việt Nam là mối quan hệ được chú ý đặc biệt, không chỉ bởi sự chuyển mình từ cựu thù sang đối tác toàn diện, mà còn bởi nhiều tín hiệu tích cực, những điểm sáng trong quan hệ song phương, đặc biệt là trên mặt trận ngoại giao nhân dân, thông qua hợp tác văn hoá – xã hội. Mối quan hệ cựu thù trong quá khứ đã và đang dần dần được xoá bỏ, thay thế vào đó là mối quan hệ hợp tác, hữu nghị, tăng cường giao lưu giữa nhân dân hai nước là mục tiêu hàng đầu trong chính sách đối ngoại của cả hai quốc gia. Đối với Việt Nam hay Mỹ, thì ngoại giao nhân dân thông qua hoạt động văn hoá – xã hội đều là một bộ phận của ngoại giao tổng thể, nhằm phục vụ lợi ích quốc gia. Tuy nhiên, do điều kiện phát triển kinh tế và khác biệt trong công tác quản lý, nên hình thức và phạm vi triển khai cũng không giống nhau. Những hoạt động tăng cường giao lưu đối ngoại nhân dân của Việt Nam chủ yếu bao gồm quảng bá các giá trị văn hoá, hợp tác giáo dục, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài và thông tin đối ngoại.

Dự án trường Đại học Fulbright (FUV) là một trong những nỗ lực thúc đẩy hợp tác giáo dục của hai nước được Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng và cựu Tổng thống Barack Obama nhấn mạnh trong tuyên bố chung tầm nhìn Việt – Mỹ ngày 07/7/2015. Đây là trường đại học có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, áp dụng phương pháp đào tạo theo mô hình giáo dục khai phóng (Liberal Arts Education) của Mỹ. Vào tháng 12/2014, Quốc hội Mỹ đã thông qua 20 triệu USD cho phép Bộ ngoại giao Mỹ và Quỹ Tín thác sáng kiến Đại học tại Việt Nam để triển khai tài trợ cho FUV hoạt động với yêu cầu trường phải đảm bảo độc lập, không vì lợi nhuận và cam kết yêu cầu chất lượng đại học Mỹ. Mỹ cam kết hỗ trợ nỗ lực của Việt Nam nhằm xây dựng hệ thống giáo dục đại học của thế kỷ XXI với mục tiêu đào tạo sinh viên

với kỹ năng cần thiết để có thể cạnh tranh trên thị trường lao động ngày càng có yếu tố quốc tế nhiều hơn [U.S. Embassy in Viet Nam, 2020b]. Kỳ xuân 2017 là khoá tuyển sinh đầu tiên của ngôi trường này.

Bên cạnh đó, trong chuyến thăm Việt Nam vào giữa năm 2016, Tổng thống Barack Obama cùng Ngoại trưởng John Kerry và chính phủ Việt Nam đã chính thức ký cam kết cho phép tổ chức tình nguyện Peace Corps hoạt động tại Việt Nam, tập trung vào việc giảng dạy tiếng Anh tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh [Peace Corps, 2016]. Trước đó vào năm 2012, Aaron Williams – Giám đốc của Peace Corps đã có chuyến thăm 3 ngày tới Việt Nam để tìm hiểu khả năng triển khai hoạt động tại đây [Hoàng Nguyên, 2016].

Như vậy, chương trình trao đổi giáo dục đã tạo điều kiện cho rất nhiều học sinh, sinh viên, học giả của Việt Nam sang Mỹ để học tập và nghiên cứu, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam, hỗ trợ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam. Đồng thời, đó cũng là cơ hội quý giá cho người dân hai nước giao lưu văn hóa và hiểu biết nhiều hơn về đất nước và con người ở hai châu lục.

Với thuận lợi về kinh tế, các hoạt động viện trợ nhân đạo Mỹ tiến hành tại Việt Nam chủ yếu thông qua các tổ chức phi chính phủ (NGOs). Tính đến thời điểm 2017, có khoảng 1000 NGOs đang hoạt động tại Việt Nam [VUFO, 2016]. Một số tổ chức uy tín như Quỹ trẻ em Việt Nam (Vietnam Children's Fund), Quỹ Ford (Ford Foundation) đã cung cấp cho Việt Nam các khoản viện trợ trị giá hàng trăm triệu USD mỗi năm. Lĩnh vực hoạt động của các tổ chức này rất rộng, thuộc nhiều ngành như: y tế, giáo dục, nông nghiệp, cứu trợ nhân đạo, v.v., và được triển khai ở hầu hết các tỉnh thành của Việt Nam. Một trong số những tổ chức NGO hoạt động tích cực và có hiệu quả nhất tại Việt Nam chính là Liên minh Vì sự an toàn của trẻ em (TASC) với các dự án tập trung nghiên cứu về thực trạng thương tật của trẻ em tại Việt Nam.

Nhắc tới lĩnh vực viện trợ nhân đạo, không thể không nhắc tới USAID. USAID đặt văn phòng đại diện chính thức tại Việt Nam vào năm 2007, với 3 mục tiêu phát

triển, gồm: (1) Tăng cường quản trị nhà nước nhằm tăng trưởng bền vững và sâu rộng hơn, (2) Nâng cao năng lực để bảo vệ và cải thiện sức khỏe và phúc lợi và (3) Thúc đẩy quan hệ đối tác Việt Nam – Mỹ thông qua giải quyết các di sản. Ba mục tiêu này cũng chính là những mục tiêu được tiếp tục trong chiến lược hợp tác phát triển quốc gia của Mỹ tại Việt Nam và Hỗ trợ của USAID giai đoạn 2014 – 2018. Bên cạnh các chương trình như: xử lý ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng và sân bay Biên Hòa; hỗ trợ người khuyết tật, cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng cho hàng chục nghìn người khuyết tật, hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề, thì USAID còn liên kết với Đại sứ quán Mỹ và các trường đại học, các tổ chức tư nhân để triển khai 2 chương trình: (1) liên minh tăng cường tiếp cận, chương trình giảng dạy trong lĩnh vực đào tạo ngành y và các bệnh đang nổi lên (IMPACT MED) và (2) dự án thúc đẩy hợp tác Trường đại học – Doanh nghiệp thông qua đổi mới và công nghệ (BUILD-IT) [U.S. Embassy in Viet Nam, 2016].

Nhìn chung, hoạt động của các văn phòng đại diện, cơ quan của Mỹ tại Việt Nam là một hình thức ngoại giao độc đáo. Ngoài những hiệu quả về kinh tế – xã hội, hoạt động của các tổ chức này tại Việt Nam trong thời gian qua đã góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ cũng như góp phần thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt – Mỹ trên tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi.

Qua sự hợp tác giữa ASEAN và Mỹ nói chung và tác động của những hoạt động đó tới hoạt động hợp tác Việt – Mỹ trên các lĩnh vực văn hoá – xã hội nói riêng, tác giả đề xuất một số khuyến nghị trong công tác đối ngoại nhân dân, hợp tác văn hoá – xã hội ở Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, tiếp tục tăng cường năng lực lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, tăng tính chủ động trong việc phát triển quan hệ ngoại giao, đặc biệt là công tác đối ngoại nhân dân với các quốc gia trên thế giới, trong đó có Mỹ và các nước thành viên ASEAN.

Tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại cả trong và ngoài nước, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong nước với các Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán, Lãnh sự quán Việt Nam tại nước ngoài, nhằm thúc đẩy, quảng bá hình ảnh của Việt Nam thông qua hoạt động giao lưu văn hoá – nghệ thuật, đồng thời ngăn chặn những nhận thức lệch lạc, sai trái về đất nước và con người Việt Nam.

Trong quan hệ với Mỹ, tích cực mở rộng công tác đối ngoại nhân dân, giao lưu và hỗ trợ lẫn nhau giữa chính phủ và các tổ chức giao lưu nhân dân của Việt Nam với các tổ chức của Mỹ, thắt chặt thêm tình hữu nghị, hữu hảo giữa Việt Nam và Mỹ nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, xây dựng hình ảnh một Việt Nam phát triển, hoà bình và thân thiện. Đồng thời, nắm bắt tình hình thực tiễn, nắm bắt cơ hội và tích cực triển khai các hoạt động, dự án hợp tác văn hoá – xã hội trên nhiều lĩnh vực một cách thiết thực, chủ động, nhưng vẫn phải phù hợp với tình hình phát triển của đất nước. Qua đó, góp phần giải quyết các vấn đề văn hoá – xã hội của Việt Nam thông qua sự hỗ trợ từ các chương trình, dự án hỗ trợ của Mỹ.

*Thứ hai*, nâng cao năng lực đối ngoại của các tổ chức nhân dân trong và ngoài nước, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực và tạo điều kiện cho cơ quan chuyên trách về việc hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa Việt Nam và các quốc gia khác. Đồng thời, tranh thủ sự hoạt động của tổ chức phi chính phủ quốc tế hiện đang hoạt động tại Việt Nam để có thể tăng cường sự hiểu biết, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước trong khu vực và trên toàn thế giới. Trên thực tế, Mỹ là một ví dụ tiêu biểu, AFCP (thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ), Góc Hoa Kỳ, Quỹ Giáo dục, Trung tâm Hoa Kỳ (thuộc Đại sứ quán Mỹ) và USAID, là các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ quảng bá các giá trị văn hoá, tinh thần, thành tựu giáo dục tới nhân dân các quốc gia khác trên thế giới. Việt Nam cũng có thể xây dựng *Không gian văn hoá Việt* tại các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài. Thông qua hoạt động của các cơ quan này, công dân các nước sở tại, đặc biệt là giới trẻ, có thể tham gia vào hàng loạt những chương trình giao lưu văn hoá – nghệ thuật – giáo dục – thể thao để có thể trở thành “cầu nối văn hoá”, đóng vai trò lớn hơn trong việc tăng cường mối liên kết giữa

Việt Nam và nhân dân các nước, trong đó có Mỹ. Từ đó, thúc đẩy quan hệ đối tác Việt – Mỹ trên các lĩnh vực hợp tác khác như kinh tế và an ninh – quốc phòng.

*Thứ ba*, tăng cường trao đổi sinh viên, cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam ra nước ngoài, và cho sinh viên nước ngoài tới học tập và nghiên cứu tại Việt Nam, đồng thời tăng cường quảng bá giá trị văn hoá và mở rộng truyền bá ngôn ngữ. Các du học sinh, nghiên cứu sinh sẽ là những người đưa tiếng Việt, đưa văn hoá Việt Nam ra thế giới, đồng thời tiếng Việt, văn hoá Việt cũng sẽ là mục tiêu để các trường đại học, các viện nghiên cứu đầu tư phát triển. Sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài nghiên cứu tiếng Việt, học tập tại Việt Nam sẽ là những người “kể câu chuyện về Việt Nam” như cách thế giới “kể câu chuyện về Mỹ”.

Ngoài ra, thông qua các chương trình giao lưu, trao đổi học giả, và giảng dạy tiếng Anh trong khuôn khổ chương trình Fulbright và FUV, mở rộng mạng lưới cựu sinh viên, phát triển nền tảng hợp tác giáo dục, nhằm đào tạo thế hệ lãnh đạo trẻ có năng lực chuyên môn và ngoại ngữ, có trải nghiệm quốc tế, có thể đóng góp thiết thực vào sự phát triển của đất nước.

*Thứ tư*, tận dụng triệt để nền tảng công nghệ, ứng dụng sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin nhằm giới thiệu vẻ đẹp của Việt Nam, từ thiên nhiên kỳ thú với những danh lam thắng cảnh nổi tiếng trải dài từ Bắc vào Nam; sự phong phú, đa dạng của nền ẩm thực Việt; sự độc đáo của các loại hình văn hoá - nghệ thuật biểu diễn; đến sự thân thiện và hiếu khách của người dân Việt Nam tới bạn bè quốc tế. Cùng với đó, kết nối với các hãng thông tấn lớn như CNN của Mỹ, BBC của Anh và các phương tiện truyền thông đại chúng để giới thiệu Việt Nam trên nhiều lĩnh vực với những nội dung, hình thức đa dạng và phong phú. Về lâu dài, bạn bè thế giới có cơ hội hiểu biết hơn về đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, từng bước tạo dựng lòng tin, đưa quan hệ đối tác đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững, qua đó nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế.

*Thứ năm*, khéo léo và xử lý đúng đắn vấn đề dân chủ và nhân quyền trong quan hệ với Mỹ. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu

vừa là động lực chính của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, vì vậy, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố của phát triển bền vững, bảo đảm thực hiện thắng lợi công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước<sup>12</sup>. Theo đó, Việt Nam cần tăng cường tham khảo ý kiến các cơ quan, tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng và thực thi các quy định, luật pháp về những quyền cơ bản của người dân. Bên cạnh đó, tận dụng nguồn lực hỗ trợ, về kỹ thuật, tài chính, nhân lực, từ những chương trình, dự án hợp tác trong các vấn đề xã hội của Mỹ để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, tăng cường sự minh bạch trong việc tiếp cận thông tin, và phát triển xã hội dân sự. Tóm lại, trong quan hệ với Mỹ về vấn đề dân chủ và nhân quyền, Việt Nam cần tăng cường đối thoại về quan điểm và cách tiếp cận khác nhau giữa hai nước để có thể khéo léo giải quyết các quan tâm của Mỹ đối với Việt Nam trong vấn đề này.

*Thứ sáu*, tích cực xây dựng và đề xuất các sáng kiến hợp tác quốc tế tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế như ASEAN, EAS, hoặc Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, đối với các vấn đề xã hội đang là thách thức của Việt Nam, ví dụ như trao quyền cho phụ nữ (hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp và kinh doanh, thúc đẩy bình đẳng giới, giải quyết bạo lực gia đình, v.v.), viện trợ y tế (phòng, chống các bệnh lây nhiễm từ động vật, bệnh AIDS, bệnh lao, và bệnh sốt rét kháng thuốc, v.v.), bảo vệ môi trường (các chương trình về vệ sinh và nước sạch ở nông thôn, phân loại và xử lý rác thải, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, v.v.), và hỗ trợ nhân đạo (nâng cao chất lượng cuộc sống của người khuyết tật, giải quyết di sản chiến tranh, tăng cường năng lực ứng phó với thiên tai, thảm họa, v.v.). Bên cạnh đó, vì những vấn đề này không chỉ là thách thức đối với riêng Việt Nam mà còn là thách thức với một số nước thành viên ASEAN (ví dụ như Lào, Indonesia, Cambodia, và Myanmar) [USAID, 2015], vì vậy, hoạt động hợp tác quốc tế trong các vấn đề nói trên không chỉ giúp Việt Nam và các quốc gia ASEAN giải quyết được vấn đề xã hội của mình, mà còn góp phần thu hẹp khoảng

---

<sup>12</sup> <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/nhan-quyen/2020/14474/Nhung-buoc-tien-trong-van-de-nhan-quyen-o-Viet-Nam.aspx>



cách phát triển giữa các quốc gia thành viên ASEAN, qua đó thúc đẩy hội nhập khu vực và ASCC phát triển.

*Cuối cùng*, đẩy mạnh chương trình quảng bá văn hoá Việt trên thế giới để giới thiệu nét đặc trưng trong nghệ thuật ẩm thực, điện ảnh, phong tục – lễ hội, du lịch, v.v. của Việt Nam nhằm tích cực thay đổi hình ảnh của một nước nghèo và có lịch sử chiến tranh thành một quốc gia hoà bình và phát triển. Có thể kể đến những chương trình thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực điện ảnh và truyền hình: đầu tư xây dựng những bộ phim tài liệu, phim điện ảnh, phim hoạt hình quảng bá lịch sử cũng như những truyện cổ tích và dân gian trong văn hoá truyền thống của Việt Nam để trình chiếu trong các tuần lễ phim Việt Nam tại nước ngoài. Qua đó, những giá trị, tư tưởng, văn hoá và đặc biệt là chính sách đối ngoại của Việt Nam có thể được giới thiệu đến công chúng quốc tế, góp phần thúc đẩy sự hiểu biết sâu hơn về con người và đất nước Việt Nam.

### **Tiểu kết**

Nước Mỹ, giai đoạn 2009 – 2020, được đặt dưới sự cầm quyền của hai vị tổng thống có tư duy về sức mạnh mềm và vai trò của Mỹ hoàn toàn trái ngược nhau. Chính quyền Tổng thống Obama đề cao vai trò của sức mạnh mềm và sức mạnh thông minh, chú trọng các hoạt động ngoại giao nhân dân, ngoại giao công chúng, ngoại giao văn hoá trong quan hệ với các nước ASEAN về các vấn đề văn hoá – xã hội. Ngược lại, chính quyền của Tổng thống Donald Trump có sự thay đổi trọng tâm chú ý vào lợi ích của người dân Mỹ, coi nhẹ vai trò của sức mạnh mềm cũng như các hoạt động hợp tác về văn hoá – xã hội với ASEAN.

Tuy nhiên, có thể kết luận rằng hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020 đã góp phần củng cố và làm sâu sắc hơn mối quan hệ ngoại giao của hai bên. Nhiều chương trình, sáng kiến hợp tác đã giúp xoa dịu những mâu thuẫn, xung đột trong lịch sử quan hệ ngoại giao song phương giữa Mỹ và một số quốc gia thành viên ASEAN, đồng thời, giúp hai bên có nền tảng gắn kết, củng cố niềm tin vào một mối quan hệ thân thiện, hoà bình, hữu nghị, hợp tác, đặc biệt trong

các vấn đề về văn hoá – xã hội. Theo đó, có lý do để có thể tin tưởng vào một tương lai hợp tác chặt chẽ hơn, đa dạng hơn giữa Mỹ và ASEAN trong các vấn đề về văn hoá – xã hội.

Từ việc nghiên cứu những hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội Mỹ – ASEAN trình bày ở trên, luận án đã đưa ra một số đề xuất khuyến nghị cho Việt Nam trong việc điều chỉnh chính sách đối ngoại cũng như công tác đối ngoại nhân dân, nhằm nâng cao vị thế, vai trò và hình ảnh của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

## KẾT LUẬN

Quan hệ Mỹ – ASEAN đã trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển. Hai bên hiện đã trở thành đối tác chiến lược với việc mở rộng quan hệ trên tất cả các lĩnh vực hợp tác, từ kinh tế, hỗ trợ nhân đạo, an ninh và chống khủng bố đến văn hoá, giáo dục. Hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN giai đoạn 2009 – 2020 luôn là một hợp phần quan trọng trong chính sách hợp tác của Mỹ đối với ASEAN vì những tác động qua lại có liên quan đến chính sách hợp tác về kinh tế và an ninh – chính trị. Nội dung hợp tác văn hoá – xã hội tương đối phong phú, đa dạng, bao trùm hầu hết các vấn đề văn hoá và xã hội trong quan hệ Mỹ – ASEAN. Có thể kể đến hàng loạt chương trình giao lưu, trao đổi văn hoá, nghệ thuật, học giả, sinh viên, lãnh đạo trẻ, hoặc các sáng kiến bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thúc đẩy dân chủ, nhân quyền, và trao quyền cho phụ nữ, v.v. đã được triển khai trong hai chính quyền tổng thống từ năm 2009 đến năm 2020.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đó, những chương trình này không được triển khai liên tục và đồng đều mà có sự điều chỉnh theo từng thời kỳ tổng thống. Chính quyền Tổng thống Obama, xuyên suốt hai nhiệm kỳ, đã chú trọng đầu tư vào các hoạt động thúc đẩy sức mạnh mềm, sức mạnh thông minh thông qua hợp tác song phương và đa phương với ASEAN trong các vấn đề văn hoá và xã hội như giáo dục và đào tạo, giao lưu văn hoá, trao đổi học thuật, tạo cơ hội để người dân ASEAN có cái nhìn thiện cảm hơn, đa chiều hơn về Mỹ, làm sâu sắc thêm sự thấu hiểu và gắn kết giữa người dân Mỹ và ASEAN, từ đó góp phần tăng cường sự ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực. Đồng thời, ông cũng nhấn mạnh hình ảnh một nước Mỹ là đối tác hàng đầu của các quốc gia ASEAN trong công tác viện trợ và ứng phó với thiên tai, dịch bệnh. Ngược lại, Tổng thống Donald Trump bắt đầu nhiệm kỳ của mình với sự xem nhẹ vai trò của sức mạnh mềm cũng như các hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hoá – xã hội. Ông cắt giảm ngân sách cho hàng loạt các chương trình, sáng kiến của người tiền nhiệm để tập trung vào phát triển nền kinh tế Mỹ, tạo điều kiện ưu tiên công ăn việc làm cho nhân dân Mỹ với phương châm “Nước Mỹ trên hết” và “Làm cho nước Mỹ

vĩ đại trở lại”. Chính những điều chỉnh này đã khiến hình ảnh của nước Mỹ “xấu đi” trong cảm nhận của người dân Đông Nam Á về vai trò lãnh đạo của Mỹ ở khu vực.

Mặc dù vậy, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN đã đạt được nhiều kết quả nhất định, dù rằng chưa đồng đều tại các quốc gia Đông Nam Á. Lý do là vì các nước ASEAN có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm văn hoá – xã hội, cũng như đặc điểm quan hệ ngoại giao song phương với Mỹ. Đồng thời, thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN phần nhiều nghiêng về hợp tác song phương nhiều hơn là hợp tác đa phương dù rằng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC) đã ra đời từ cuối năm 2015. Như vậy có thể nói rằng, hoạt động hợp tác giữa Mỹ và các nước ASEAN khá đa dạng dựa theo nhu cầu cũng như đặc điểm riêng của từng nước. Ví dụ, tại lưu vực sông Mekong, sự hỗ trợ của Mỹ với năm nước ASEAN ở khu vực này tập trung vào mục tiêu phát triển bền vững với các dự án hỗ trợ xoá đói giảm nghèo, giúp đỡ người khuyết tật hoà nhập cộng đồng, xoá bỏ rào cản mất cân bằng xã hội, nâng cao an ninh nguồn nước lưu vực sông và bảo vệ môi trường.

Nhìn chung, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN được triển khai bằng công cụ ngoại giao văn hoá và ngoại giao công chúng theo tư duy sức mạnh mềm của Mỹ. Đây là phương thức quan trọng trong mục tiêu hợp tác của Mỹ tại Đông Nam Á với các hoạt động hướng đến đám đông công chúng thông qua lợi thế về khoa học – kỹ thuật tiên tiến cùng với sự hấp dẫn của các giá trị Mỹ. Vì vậy, có thể thấy rằng những chính sách và thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội Mỹ – ASEAN đã đạt được mục tiêu mở rộng sự ảnh hưởng và sự hiện diện của Mỹ tại khu vực. Điều này có nghĩa là Mỹ đã phần nào thành công trong việc thay đổi hình ảnh một đế quốc bá quyền xâm lược thành một quốc gia tôn trọng hoà bình, chủ quyền và phát triển, mang sứ mạng kiến tạo và gìn giữ hoà bình tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Đối với các nước ASEAN, hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ tạo cơ hội cho ASEAN giới thiệu, phát huy các quan điểm, giá trị, nguyên tắc của mình, qua

đó có thể giúp phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế đa phương tại khu vực. Đồng thời, sự hỗ trợ của Mỹ giúp ASEAN nâng cao năng lực ứng phó với các vấn đề văn hoá – xã hội của quốc gia thành viên, từ đó đóng góp cho sự phát triển văn hoá – xã hội của ASEAN, giúp thu hẹp khoảng cách phát triển và thúc đẩy hội nhập quốc tế ở khu vực. Quan trọng hơn, hợp tác văn hoá – xã hội với Mỹ giúp thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện của ASEAN với Mỹ, giúp ASEAN có thể cân bằng được ảnh hưởng văn hóa – xã hội của Trung Quốc tại khu vực.

Như vậy, không thể phủ nhận những nỗ lực tăng cường hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những chương trình, sáng kiến hợp tác kể trên có sự phù hợp với chính sách toàn cầu của Mỹ trong nỗ lực phổ biến các giá trị, văn hoá và chính sách Mỹ, nâng cao ảnh hưởng và phát huy sức mạnh mềm. Đây cũng là mục tiêu chính của hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020.

Trên cơ sở phân tích thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác văn hoá – xã hội của Mỹ với ASEAN nói chung và tác động của những hoạt động đó tới hoạt động hợp tác Việt – Mỹ trên các lĩnh vực văn hoá – xã hội nói riêng, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với Việt Nam nhằm tăng cường khả năng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động hợp tác quốc tế với Mỹ và các quốc gia ASEAN. Có thể tóm tắt một số khuyến nghị bao gồm: (1) tăng cường năng lực lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, tích cực mở rộng công tác đối ngoại nhân dân, giao lưu và hỗ trợ lẫn nhau giữa chính phủ và các tổ chức giao lưu nhân dân của Việt Nam với các tổ chức của Mỹ, thắt chặt thêm tình hữu nghị, hữu hảo giữa Việt Nam và Mỹ nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, xây dựng hình ảnh một Việt Nam phát triển, hoà bình và thân thiện; (2) nâng cao năng lực đối ngoại của các tổ chức nhân dân trong và ngoài nước, xây dựng *Không gian văn hoá Việt* tại các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài; (3) tăng cường trao đổi sinh viên, cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam ra nước ngoài, và cho sinh viên nước ngoài tới học tập và nghiên cứu tại Việt Nam, mở rộng mạng lưới cựu sinh viên, phát triển nền tảng hợp tác giáo dục, nhằm đào tạo thế hệ lãnh đạo trẻ có năng lực chuyên môn và ngoại ngữ, có trải nghiệm quốc tế, có thể đóng góp thiết thực vào sự

phát triển của đất nước; (4) tích cực và chủ động phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng trong việc giới thiệu Việt Nam trên nhiều lĩnh vực từ lịch sử, kinh tế, đến văn hoá – xã hội; (5) khéo léo và xử lý đúng đắn vấn đề dân chủ và nhân quyền trong quan hệ với Mỹ. Thông qua hoạt động đối thoại về quan điểm và cách tiếp cận khác nhau giữa hai nước để có thể giải quyết các quan tâm của Mỹ đối với Việt Nam trong vấn đề này; (6) tích cực xây dựng và đề xuất sáng kiến hợp tác quốc tế tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế như ASEAN, EAS, hoặc Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, đối với các vấn đề xã hội đang là thách thức của Việt Nam, ví dụ như trao quyền cho phụ nữ, viện trợ y tế, bảo vệ môi trường, và hỗ trợ nhân đạo nhằm giải quyết các vấn đề xã hội của quốc gia, và góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên ASEAN, qua đó thúc đẩy hội nhập khu vực và ASCC phát triển; (7) xây dựng chương trình thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực điện ảnh và truyền hình: đầu tư xây dựng những bộ phim tài liệu, phim điện ảnh, phim hoạt hình quảng bá lịch sử cũng như những truyện cổ tích và dân gian trong văn hoá truyền thống của Việt Nam để trình chiếu trong các tuần lễ phim Việt Nam tại nước ngoài. Qua đó, những giá trị, tư tưởng, văn hoá và đặc biệt là chính sách đối ngoại của Việt Nam có thể được giới thiệu đến công chúng quốc tế, góp phần thúc đẩy sự hiểu biết sâu hơn về con người và đất nước Việt Nam.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Phương Loan, Võ Thị Giang (2020), “ASEAN-U.S. Economic cooperation and its Impacts on Regional Security and Development”, *International Journal of Social Science and Economic Research* Vol. 5 (10), pp.3103-3125.
2. Lê Thị Phương Loan (2020), “American soft power in Southeast Asia from 2009 – 2019”, *International Conference on Prospect of structure in Asia Pacific to 2025 and Viet Nam’s response*, pp.226-236.
3. Lê Thị Phương Loan, Lương Ánh Linh (2020), “The rise of cultural diplomacy in U.S. – ASEAN in the first decades of the 21<sup>st</sup> century”, *2020 International Graduate Research Symposium & 10<sup>th</sup> East Asia Chinese Teaching Forum (2020 IGRS & 10<sup>th</sup> AECTF) at ULIS (1)*, pp.636 – 644.
4. Lê Thị Phương Loan, Võ Thị Giang (2021), “Cultural diplomacy in Viet Nam’s Foreign Policy in the period of 2001 – 2020”, *Asian Journal of Arts, Culture and Tourism* Vol. 3 (1), pp. 1-13.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Lê Lan Anh, Lê Văn Nga (2011), “Nhìn lại chính sách của chính quyền tổng thống B. Obama đối với ASEAN”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (6), tr. 45-53.
2. Lê Văn Anh (2009), *Quan hệ Mỹ – ASEAN (1967 – 1997): Lịch sử và triển vọng*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
3. Khổng Thị Bình, Nguyễn Vũ Tùng (2009), “Chính sách đối ngoại của Mỹ và hệ lụy đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương: Các góc nhìn từ giới học giả khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (2), tr. 37-44.
4. Bộ Ngoại giao (1995), *Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.18.
5. Bộ Ngoại giao (2008), *Ngoại giao Văn hóa vì một bản sắc Việt Nam trên trường quốc tế, phục vụ hòa bình, hội nhập và phát triển bền vững*, NXB Thế giới, Hà Nội
6. Bremmer, I. (Bản dịch) (2019), *Siêu cường: Ba lựa chọn về vai trò của Hoa Kỳ đối với thế giới*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
7. Lê Văn Cương (2013), “Vài nét về chính sách đối ngoại của Tổng thống Mỹ B. Obama trong nhiệm kỳ hai (2012-2016)”, *Tạp chí Cộng sản* (846), tr. 32-42.
8. Campbell, K.M. (2010), “Nguyên tắc can dự của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (5), tr. 25-30.
9. Campbell, K.M. (bản dịch) (2017), *Xoay trục*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
10. CDA, (2015), “Hấp dẫn tuần phim Việt Nam tại Hoa Kỳ”, *VOV5*, <https://vovworld.vn/vi-VN/tap-chi-van-nghe/hap-dan-tuan-phim-viet-nam-tai-hoa-ky-344773.vov> (Truy cập 12/12/2020).
11. Diamond, J. (2020) (bản dịch), *Biến động: Các quốc gia ứng phó với khủng hoảng và thay đổi như thế nào*, NXB Dân trí, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Duẩn (2020), *Ngoại giao văn hoá Mỹ (2001-2016)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.



13. Đại sứ quán và Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam (2014), “Dự án do Hoa Kỳ tài trợ giúp đẩy mạnh áp dụng cách tiếp cận Một Sức Khỏe tại Việt Nam nhằm giảm nguy cơ bệnh truyền nhiễm”, <https://vn.usembassy.gov/vi/u-s-supported-project-boosts-one-health-approach-in-vietnam-to-reduce-infectious-disease-threats-vi/> (truy cập 25/12/2020).
14. Đại sứ quán và Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam (2019), Hoa Kỳ và Việt Nam phát động chiến dịch truyền thông quốc gia về Không phát hiện bằng Không lây truyền (K=K) tại Hà Nội, <https://vn.usembassy.gov/vi/pr22102019-hoaky-va-viet-nam-phat-dong-chien-dich-truyen-thong-quoc-gia-ve-khong-phat-hien-bang-khong-lay-truyen-kk-tai-ha-noi/> (truy cập 25/12/2020).
15. Friedman, T., Mandelbaum, M. (bản dịch) (2013), *Từng là bá chủ*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (2007), “Một số điều chỉnh trong chính sách của Mỹ đối với Châu Á -Thái Bình Dương thời kỳ sau Chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (1), tr. 23-29.
17. Hà Hoàng Hải (2014), “Một số điều chỉnh chính sách Châu Á của Mỹ sau sự kiện 11/9”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (46), tr. 50-55.
18. Đỗ Sơn Hải (2013), “Khả năng thay đổi chính sách xoay trục của Mỹ”, *Tạp chí Thế giới toàn cảnh* (18), tr. 35-45.
19. Hillary Clinton (bản dịch) (2011), “Thế kỷ Thái Bình Dương của Hoa Kỳ”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* dịch theo Foreign Policy (10), tr. 48-58.
20. Tâm Hằng (2019), “ASEAN và Trung Quốc tăng cường hợp tác văn hoá, xã hội và kinh tế”, bản điện tử tại: <https://www.vietnamplus.vn/asean-va-trung-quoc-tang-cuong-hop-tac-van-hoa-xa-hoi-va-kinh-te/606829.vnp> (Truy cập 12/12/2020).
21. Vũ Lê Thái Hoàng (2012), “Sức mạnh thông minh, thế kỷ Thái Bình Dương và học thuyết đối ngoại Obama”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (88), tr. 207-246.
22. Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (2018) (chủ biên), *Thuật ngữ Quan hệ quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

23. Mạnh Hùng (2018), Ngoại giao văn hóa: Trụ cột của nền ngoại giao toàn diện Việt Nam, bản điện tử tại: <http://dangcongsan.vn/thoi-su/ngoai-giao-van-hoa-tru-cot-cua-nen-ngoai-giao-toan-dien-viet-nam-492431.html> (Truy cập 12/12/2020).
24. Học viện Quan hệ quốc tế (2004), *Quan hệ giữa Mỹ và các nước lớn ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam (2003), *Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3*, NXB từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
26. Vũ Dương Huân (2007), “Vài suy nghĩ về ngoại giao văn hóa”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (4 (47)), tr. 13-24.
27. Vũ Dương Huân (2015), *Ngoại giao và công tác ngoại giao*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Nguyễn Anh Hùng (2010), “Chính sách đối ngoại của Mỹ hiện nay”, *Tạp chí châu Mỹ ngày nay* (1), tr. 37-44.
29. Hà Mỹ Hương (2007), “Nhìn lại sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (2), tr. 26-37.
30. Nguyễn Phú Tân Hương (2014), “Quan hệ Mỹ – ASEAN dưới thời Tổng thống B. Obama”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (3), tr. 219-234.
31. Nguyễn Thái Yên Hương (2005), *Liên bang Mỹ: Đặc điểm xã hội văn hóa*, Viện văn hóa và NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
32. Nguyễn Thái Yên Hương (2011), “Việt Nam và tính toán chiến lược mới của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (4), tr. 16-37.
33. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn (2011), *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
34. Nguyễn Thái Yên Hương (2013), “Châu Á – Thái Bình Dương trong hệ thống quốc tế đương đại và tác động tới Việt Nam (theo cách tiếp cận địa chính trị và kinh tế)”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (11), tr. 54-64.
35. Nguyễn Thái Yên Hương (2018), *Đặc trưng văn hoá Mỹ và sự tác động tới chính sách đối ngoại của Mỹ*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

36. Jentleson, B. W. (Bản dịch) (2009), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ: Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Nguyễn Văn Lan, Chúc Bá Tuyên (2012), “Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Mỹ hiện nay: Sự triển khai và dự báo triển vọng”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (1), tr. 139-150.
38. Cù Chí Lợi (2012), “Chính sách của Hoa Kỳ đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương và những hàm ý đối với Việt Nam”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (7), tr.3-10.
39. Nguyễn Đình Luân (2014), “Về chiến lược lớn của Mỹ tới 2025-2030”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (1), tr. 73-101.
40. An Ngọc (2015), “Battery Dance Company đưa những vũ điệu Mỹ đến Việt Nam”, *Vietnam Plus*, bản điện tử tại: <https://www.vietnamplus.vn/battery-dance-company-dua-nhung-vu-dieu-my-den-viet-nam/349066.vnp> (truy cập 20/3/2021).
41. Lê Thế Mẫu (2012), “Mỹ chủ trương chuyển trọng tâm chiến lược sang khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, *Tạp chí Cộng sản* (841), tr. 15-27.
42. McCormick, T. J. (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau Chiến tranh lạnh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Mai Mai, (2015), “Sự biến đổi kỳ diệu” của 20 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam-Hoa Kỳ”, *Vietnam Plus*, bản điện tử tại: <https://www.vietnamplus.vn/su-bien-doi-ky-dieu-cua-20-nam-quan-he-ngoai-giao-viet-namhoa-ky/333837.vnp> (truy cập 20/3/2021).
44. Phạm Quang Minh (2014), *Quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.179.
45. Hoàng Khắc Nam (2010), “Các yếu tố tinh thần trong quyền lực của quốc gia”. *Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 26(10), tr. 221-229.
46. Hoàng Khắc Nam (2012), “Nước Mỹ – Nhân tố quan trọng trong trật tự thế giới”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (3/2012), tr. 18-28.

47. Hoàng Khắc Nam (2013), “Chủ nghĩa Tự do trong quan hệ quốc tế: Những luận điểm chính và sự đóng góp”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn* (29-1(2013)), tr. 17-26.
48. Hoàng Khắc Nam (2016), *Nhập môn Quan hệ quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
49. Hoàng Khắc Nam (2017) (chủ biên), *Lý thuyết Quan hệ quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
50. Hữu Ngọc (2006), *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, NXB Thế giới, Hà Nội.
51. Hoàng Nguyên (2016), “Tổ chức Hoà bình Mỹ sắp cử đến Việt Nam”, *VnExpress*, <https://vnexpress.net/to-chuc-hoa-binh-my-sap-cu-den-viet-nam-3408327.html> (truy cập 20/3/2021).
52. Nguyễn Hồng Quang (2009), “Một số đánh giá bước đầu về Học thuyết Obama”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (8), tr. 38-43.
53. Huỳnh Tâm Sáng (2019), “Chiến tranh thương mại Mỹ – Trung và những chiều kích cạnh tranh chiến lược”, bản điện tử tại: [https://scis.hcmussh.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/scis/Chien%20tranh%20thuoc%20mai%20My-Trung%20va%20chieu%20kich%20canh%20tranh%20chien%20luoc%20\(SCIS\).pdf](https://scis.hcmussh.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/scis/Chien%20tranh%20thuoc%20mai%20My-Trung%20va%20chieu%20kich%20canh%20tranh%20chien%20luoc%20(SCIS).pdf) (truy cập 20/3/2021).
54. Nguyễn Thiết Sơn (2012), *Quan hệ Hoa Kỳ – ASEAN 2001-2020*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
55. Phạm Đức Thành (2009), “Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ và tác động của nó đến khu vực Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Mỹ ngày nay* (8), tr.67-77.
56. Nguyễn Xuân Thắng (chủ biên) (2004), *Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực Châu Á-Thái Bình Dương trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

57. Phạm Thủy Tiên (2016). Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ quốc tế, bản điện tử tại: <http://nghiencuuquocte.org/2016/01/23/ngoi-giao-van-hoa-cultural-diplomacy/> (truy cập 19/11/2020).
58. Trần Ngọc Thêm (2001), *Những lý luận về văn hoá học*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
59. Lê Khương Thủy (2003), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh lạnh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Lê Khương Thủy (2004), “Chiến lược an ninh quốc gia mới của chính quyền G.W.Bush sau sự kiện 11/9 và tác động đối với Việt Nam”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (1), tr 40-48.
61. Nguyễn Thu Thủy (2007), *Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI*, Luận văn thạc sĩ Quốc tế học, Trường ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
62. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2010), *Ngoại giao nhân dân trong quan hệ đối ngoại của Mỹ*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2011), “Vị thế của Việt Nam ở châu Á – Thái Bình Dương trong mối liên hệ với chính sách của Mỹ ở khu vực”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
64. Trần Lê Minh Trang (2017), *Sự tiến triển trong quan hệ ngoại giao Mỹ – ASEAN từ năm 1977 đến năm 2015*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
65. Tạ Minh Tuấn (2009), “Quan hệ Việt – Mỹ, những thách thức trong nhiệm kỳ Tổng thống Obama”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (4), tr. 24-30.
66. Phạm Thái Việt, Lý Thị Hải Yến (2012), *Ngoại giao văn hóa: cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng*, NXB Chính trị-Hành chính, Hà Nội.
67. Trần Thị Vinh (2012), “Đông Nam Á trong chiến lược châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ (từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2011)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (1), tr. 3-13.

68. Vioti R.P. và Kaupi V.M. (2001), *Lý luận Quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.

## Tiếng Anh

64. Acharya, A. (1998), “Culture, security, multilateralism: The ‘ASEAN way’ and regional order”, *Contemporary Security Policy* Vol. 19 (1), pp. 55-84.
65. Aydemir, E. (2017), “Use of Hollywood as a soft power tool in foreign policy strategy of the United States of America”, *International Journal of Humanities and Social Science Intervention* Vol. 6 (11), pp. 79-83.
66. America First: A budget Blueprint to make America great again (2018), bản điện tử tại: <https://www.govinfo.gov/features/FY2018-Budget-Blueprint> (truy cập 20/3/2021).
67. Anand, R.P. (1980), “Need for understanding in a multicultural world” in trong Anand (ed.), *Cultural Factors in International Relations*, East West Center: Abhinav Publications, pp.15-29.
68. Anwar A. and Chongkittavorn, K. (2019), *Strengthening US Relation with ASEAN: A Critical Element of the US Indo-Pacific Strategy*, East-West Center WIRE, Honolulu, bản điện tử tại: <https://www.eastwestcenter.org/news-center/east-west-wire/strengthening-us-relations-asean-critical-element-the-us-indo-pacific> (truy cập 20/3/2021).
69. ASEAN (2009), ASEAN Socio-Cultural Community Blueprint 2009-2015, <https://asean.org/wp-content/uploads/archive/5187-19.pdf> (truy cập 22/10/2020).
70. ASEAN (2015), “ASEAN COCI Holds Golden Meeting, Charts Future Directions”, <https://asean.org/asean-coci-holds-golden-meeting-charts-future-directions/> (truy cập 08/01/2021).
71. ASEAN (2016a), ASEAN Socio-Cultural Community Blueprint 2025 (ASCC Blueprint 2025), <https://www.asean.org/wp-content/uploads/2012/05/8.-March-2016-ASCC-Blueprint-2025.pdf> (truy cập 22/3/2021).

72. ASEAN (2016b), Strategic Plan for Culture and Arts 2016-2025, <https://asean.org/storage/2016/10/19.-October-2016-ASEAN-Strategic-Plan-for-Culture-and-Arts-2016-2025.pdf> (truy cập 22/3/2021).
73. ASEAN (2019), Sixth ASEAN-U.S. Science Prize for Women focuses on preventive healthcare, <https://asean.org/sixth-asean-u-s-science-prize-women-focuses-preventive-healthcare/> (truy cập 25/11/2020).
74. ASEAN (2020), Co-Chairs' Statement of the Special ASEAN-United States Foreign Ministers' Meeting on Coronavirus Disease 2019 (COVID-19) (via Video Conference), <https://asean.org/storage/2020/04/Final-Co-Chairs-Statement-for-the-Special-ASEAN-U.S.-Foreign-Ministers-Meeting-on-COVID-19.pdf> (truy cập 25/4/2021).
75. Apsalone, M., and Sumilo, E. (2015), "Socio-cultural factors and international competitiveness", *Business, management and education* Vol. 13 (2), pp. 276-291.
76. Armitage, R. and Nye, J. (2007), *Commission on Smart Power: A Smarter, More Secure America*, The CSIS Press, Washington, D.C.
77. ACPD (2018), Reports – U.S. Advisory Commission on Public Diplomacy, bản điện tử tại: <https://www.state.gov/reports-u-s-advisory-commission-on-public-diplomacy/page/2/> (truy cập 07/01/2021).
78. Baviera, A. and Maramis, L. (2017), "Building ASEAN Community: Political–Security and Socio-cultural Reflections", *Economic Research Institute for ASEAN and East Asia* (4), bản điện tử tại: [https://www.eria.org/ASEAN\\_at\\_50\\_Vol\\_4\\_Full\\_Report.pdf](https://www.eria.org/ASEAN_at_50_Vol_4_Full_Report.pdf) (truy cập 12/12/2020).
79. Branston, G. (2000), *Cinema and Cultural Modernity*, Buckingham: Open University Press, London.
80. British Council (2018), Soft power superpowers Global trends in cultural engagement and influence, bản điện tử tại: [https://www.britishcouncil.org/sites/default/files/j119\\_thought\\_leadership\\_global\\_trends\\_in\\_soft\\_power\\_web.pdf](https://www.britishcouncil.org/sites/default/files/j119_thought_leadership_global_trends_in_soft_power_web.pdf) (truy cập 10/01/2021).

81. Bruneau, J., Dupont, D., Renzettii, S. (2013), “Economic instruments, innovation, and efficient water use”, *Journal of Canadian Public Policy* Vol. 39 (2), pp11-22.
82. Carroll, C. (2011), *U.S.-ASEAN relations under the Obama administration 2009-2011*, Master of Arts thesis, Georgetown University, Washington, D.C.
83. Ciorciari, J. D. (2009), “The balance of great power influence in contemporary Southeast Asia”, *International Relations of the Asia Pacific* (9), pp. 157-196.
84. Chen, C., and Trias A.P.L. (2020), “Water Security in Southeast Asia: Regional, National, and Sub-national Challenges”, *NTS Insight*, (IN 20-02), (Singapore: RSIS Centre for Non-Traditional Security Studies, Nanyang Technological University Singapore, bản điện tử tại: <https://www.rsis.edu.sg/wp-content/uploads/2020/05/NTS-Insight-Water-Security-05052020.pdf> (truy cập 20/3/2021).
85. Chew, E. (2009), *U.S. Foreign Policy and Southeast Asia: From Manifest Destiny to Shared Destiny*, R. School of International Studies Working Paper, Singapore, pp. 63-75.
86. Clinton, H. (2011), “America’s Pacific Century”, *Foreign Policy Press publisher* (8), pp. 54-60.
87. Cox, S. and Jenks, J. P. (2021), *Jazz Diplomacy: Then and now*, *Bureau of Educational and Cultural Affairs*, bản điện tử tại: <https://www.state.gov/dipnote-u-s-department-of-state-official-blog/jazz-diplomacy-then-and-now> (truy cập 30/4/2021)
88. Cull, N. J. (2006), “Public Diplomacy before Gullion: The evolution of a phrase”, *USC Center on Public Diplomacy*, bản điện tử tại: [uscpublicdiplomacy.org/blog/public-diplomacy-gullion-evolution-phrase](http://uscpublicdiplomacy.org/blog/public-diplomacy-gullion-evolution-phrase) (truy cập 07/8/2020).
89. Cull, N. J. (2008), “Public Diplomacy: Taxonomies and Histories”, *Annals of the American Academy of Political and Social Science* (5), pp. 31-54.



90. Cummings, M.C. (2003), *Cultural diplomacy and the US government: a survey*, Center for art and culture, USA, <https://www.americansforthearts.org/sites/default/files/MCCpaper.pdf> (truy cập 10/9/2020)
91. Dai, X., Snidal, D. and Sampson M. (2017), “International Cooperation Theory and International Institutions”, *International Studies*, International Studies Association and Oxford University Press, Oxford. <https://doi.org/10.1093/acrefore/9780190846626.013.93> (truy cập 15/12/2020).
92. Daniell, K. (2014), *The Role of National Culture in Shaping Public Policy*, *HC Coombs Policy Forum*, The Australian National University, Canberra.
93. Department of State (2014), *Facts and figures*, Bureau of Educational and Cultural Affairs; <https://eca.state.gov/impact/facts-and-figures> (truy cập 15/12/2020).
94. Dion, E. J. (2009), *The Obama Doctrine*, Real Clear World, Chicago.
95. East , M. A. and Gregg, P. M. (1967), “Factors influencing cooperation and conflict in the international system”, *International Studies Quarterly* Vol. 11 (3), pp. 244-269.
96. East-West Center in Washington (2019), “ASEAN matters for America/America matters for ASEAN”, Washington DC: East-West Center. <https://www.eastwestcenter.org/publications/asean-matters-americaamerica-matters-asean> (truy cập 22/10/2020)
97. East-West Center in Washington (2020), “The Mekong matters for America/America matters for the Mekong”, Washington DC: East-West Center. <https://www.eastwestcenter.org/publications/the-mekong-matters-americaamerica-matters-the-mekong> (truy cập 22/10/2020)
98. Einbinder, M. (2013), *Cultural Diplomacy: Harmonizing International Relations through Music*, Master of Arts thesis, New York University, New York.

99. Emrah A. (2017), “Use of Hollywood as a soft power tool in foreign policy strategy of the United States of America”, *International Journal of Humanities and Social Science Invention* Vol. 6 (11), pp. 79-83.
100. Ester, P., and Nispen, P. V. (2013), “Foreign Policy and The Cultural Factor – A Research and Education Agenda”, *MEDAC Publications in Mediterranean IR and Diplomacy*, pp. 3-41.
101. European Union (2016), *Public Diplomacy and Cultural Diplomacy : "community of practice"*, <https://europa.eu/capacity4dev/pd-cd/wiki/cultural-diplomacy-working-definition> (truy cập 25/9/2020).
102. Feigenbaum, H.B. (2001), *Globalization and Cultural Diplomacy*, Art, Culture and the National Agenda, The George Washington University, Washington.
103. Frost, L. E., Przystup, J. J., Saunders, C. P. (2008), China’s rising influence in Asia: Implications for U.S. policy, *INSS Strategic Forum* (203), pp. 1–8.
104. Gienow-Hecht (2010), “What are we searching for? culture, diplomacy, agents, and the State”, in *Searching for a Cultural Diplomacy*, Berghahn Books, New York.
105. Ghosh, A., and Sarkar, R. (2013), “Culture and Globalization Related To International Relations”, *Asian Journal of Research in Social Sciences and Humanities* Vol. 3 (3), pp. 11-22.
106. Grieco, J. (1992), “Reviewed Works: *Cooperation among Nations* by Joseph Grieco; *Saving the Mediterranean* by Peter Haas”, *World Politics* Vol. 44 (3), pp. 466-496, CUP, DOI: 10.2307/2010546) <https://www.jstor.org/stable/2010546?seq=1> (truy cập 18/12/2020).
107. Hall, P. A., and Lamont, M. (2013), “Why social relations matter for politics and successful societies”, *Annual Review of Political Science* Vol. 26 (10), pp. 49-71.
108. Harrison, L. E. (1993), *Who Prospers? How Cultural Values Shapes Economic and Political Success?* New York: BasicBooks, New York.

109. Harshe, R. (2006), “Culture, Identity and International Relations”, *Economic and Political Weekly* Vol. 41 (37), 3945-3951.
110. Helena K. Finn (2003), “The Case for Cultural Diplomacy: Engaging foreign audiences”, *Foreign Affairs* Vol. 82 (6 (Nov – Dec, 2003)), pp.15 – 20.
111. Huntington, S. P. (1993), “The Clash of Civilizations?”, *Foreign Affairs* Vol. 72 (3), pp. 22-49.
112. Ingram, G. (2020), Chapter 4: Education, in trong *Development in Southeast Asia: Opportunities for donor collaboration*, Center for Sustainable Development at Brookings, <https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2020/12/Development-Southeast-Asia-Ch4-Education.pdf> (truy cập 10/01/2021).
113. Iriye, A. (1979), “Culture and Power: International Relations as Intercultural Relations”, *Diplomatic History* Vol. 3 (2), pp. 115-128.
114. Iriye, A. (1997), *Cultural Internationalism and World Order*. London: The John Hopkins University Press, London.
115. Ivey, B., and Cleggett, P. (2005), “Cultural Diplomacy and The National Interest: In Search of a 21st-Century Perspective”, *Arts Industries Policy Forum*, pp. 1-45, bản điện tử tại: <http://www.interarts.net/descargas/interarts673.pdf> (truy cập 20/12/2020).
116. Jetschke, A., and Rüländ, J. (2009), “Decoupling rhetoric and practice: The cultural limits of ASEAN cooperation”, *Pacific Review* Vol. 22(2), pp. 179-203.
117. Jittiang, B. (2011), “The American Foreign Policy Towards Southeast Asia in the Twenty-First Century: The Second Front or the Containment Against China?” pp. 728- 763 in *Proceeding of the 12th Thailand National Conference on Political Science and Public Administration*, Faculty of Political Science and Public Administration, Chiang Mai University, Chiang Mai.
118. Heng, Y.-K., (2010), “Mirror, mirror on the wall, who is the softest of them all? Evaluating Japanese and Chinese strategies in the ‘soft’ power competitions era”, *International Relations of the Asia-Pacific* (10), pp. 275-304.

119. Hue Monuments Conservation Centre (2016), Unveiling ceremony the restoration and preservation of Trieu To Temple – front building, Hue Imperial City, Vietnam supported by the U.S. Ambassador's Fund For Cultural Preservation,  
<http://www.huedisan.com.vn/TTBTDTCDH.aspx?TieuDeID=131&KenhID=0&ChuDeID=0&TinTucID=2486&l=en>
120. Karanko, K. (1992), “Cultural Cooperation as a Dimension of Development Cooperation”, *Nordic Journal of African Studies* Vol. 1(2), pp. 58-62.
121. Katherine , D. (2014), *The Role of National Culture in shaping public policy: Review of the Literature*. Australian National University, Canberra.
122. Kavi, K. K. and Chongkittavorn (2019), *Strengthening US Relation with ASEAN: A Critical Element of the US Indo-Pacific Strategy*, East-West Center WIRE, Honolulu.
123. Krenn, L. M. (2017), *The History of United States Cultural Diplomacy: 1770 to the present day*, Bloomsbury Academic, New York.
124. Levy, O., and Reiche, B. S. (2018), “The politics of cultural capital: Social hierarchy and organizational architecture in the multinational corporation”, *Human Relations* Vol. 71 (6), pp. 867-894.
125. Liland, F. (1993), *Culture and Foreign Policy: An Introduction to Approach and Theory*, Oslo: Institutt for forsvarstudier, Oslo.
126. Linklater A. (2007), “Critical Theory”, Martin Griffiths (editor), *International Relations Theory for Twenty-first Century*, Routledge, New York, pp. 52.
127. Le Thi Phuong Loan (2017), “The impacts of American Pivot to Asia policy on ASEAN”, *The University of Da Nang Journal of Science and Technology*, Vol. 6 (115), pp. 82-86.
128. Lowther, A. B. (2013), *The Asia-Pacific Century: Challenges and Opportunities*, CRC Press, Florida.
129. McKay, A. (2013), “Screening global politics: Visual culture and international relations”, *E-international Relations*, bản điện tử tại: <https://www.e->

- [ir.info/2013/10/15/screening-global-politics-visual-culture-and-international-relations/](http://ir.info/2013/10/15/screening-global-politics-visual-culture-and-international-relations/) (truy cập 08/11/2020)
130. Maisuwong W., (2012), “The promotion of American culture through Hollywood Movies to the world”, *International journal of engineering research & Technology (IJERT)*, Vol. 1 (4 – June 2012), pp.1-7.
  131. Masovic, A. (2018), “Socio-cultural factors and their impact on the performance of multinational companies”, *Ecoforum* Vol. 7 (1), pp.1-6.
  132. Méndez-Picazo, M. T., Galindo-Martín, M. A., and Castaño-Martínez, M. S. (2020), “Effects of sociocultural and economic factors on social entrepreneurship and sustainable development”, *Journal of Innovation and Knowledge*, pp. 1-9.
  133. Ming-Te, Hung and Mei-Hsien, Lee (2011), *An Analysis of Obama Administration’s Foreign Policy in Southeast Asia*, Paper prepared for the International Studies Association Annual Convention, Montreal, Quebec, Canada.
  134. Molthof, M. (2012), ASEAN and the Principle of Non-Interference, *E-International Relations*, bản điện tử tại: <https://www.e-ir.info/2012/02/08/asean-and-the-principle-of-non-interference/> (truy cập 08/12/2020).
  135. Moon, J. et al. (2020), “ASEAN Socio-Cultural Community and Policy Implications for Korea”, *World Economy Brief* Vol. 10 (24), bản điện tử tại: [https://think-asia.org/bitstream/handle/11540/12446/WEB\\_20-24.pdf?sequence=1](https://think-asia.org/bitstream/handle/11540/12446/WEB_20-24.pdf?sequence=1) (truy cập 15/3/2021).
  136. Nye, J. (2004), *Soft power: The means to success in world politics*, NY: Public Affairs, New York.
  137. Nye, J. (2008), “Public Diplomacy and Soft Power”, *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science* (616), pp.94-109.
  138. Nye, J. and Welch D. A. (2013), “Managing Conflict.” In *Understanding Global Conflict and Cooperation: An Introduction to Theory and History*. New York: Pearson, New York.

139. Nye, J. (2011), *Obama's Pacific Pivot*, Project Syndicate, US State Department.
140. NSS (2010), The 2010 U.S. National Security Strategy, pp. 43, bản điện tử tại: [https://obamawhitehouse.archives.gov/sites/default/files/rss\\_viewer/national\\_security\\_strategy.pdf](https://obamawhitehouse.archives.gov/sites/default/files/rss_viewer/national_security_strategy.pdf) (truy cập 03/11/2020).
141. Oxfam (2019), The power of education to fight inequality: How increasing educational equality and quality is crucial to fighting economic and gender inequality, Oxfam Briefing Paper, UK: Oxfam GB. <https://www.oxfam.org/en/research/power-education-fight-inequality> (truy cập 08/11/2020).
142. Parameswaran, P. (2013), "The Power of Balance: Advancing US-ASEAN Relations under the Second Obama Administration", *Fletcher Forum of World Affairs*, Winter 2013 Vol. 37 (1), pp. 110 - 123.
143. Paschalidis, G. (2009), "Exporting national culture: histories of Cultural Institutes abroad", *International Journal of Cultural Policy* Vol. 15 (3), pp. 275-289.
144. Peace Corps (2016), Viet Nam to Welcome Peace Corps for First Time, [https://www.peacecorps.gov/news/library/viet-nam-welcome-peace-corps-first-time/?\\_ga=2.144504371.767958754.1625747576-1257310008.1625512378](https://www.peacecorps.gov/news/library/viet-nam-welcome-peace-corps-first-time/?_ga=2.144504371.767958754.1625747576-1257310008.1625512378) (truy cập 28/12/2020).
145. People's Army Newspaper (2020), US-funded preservation project of UNESCO Heritage Site Ho Citadel completed, <https://en.qdnd.vn/culture-sports/culture/us-funded-preservation-project-of-unesco-heritage-site-ho-citadel-completed-518084> (truy cập 20/01/2021).
146. Pethiyagoda, K. (2014), *Why cultural values cannot be ignored in International Relations*. East Asia Forum: <https://www.eastasiaforum.org/2014/09/20/why-cultural-values-cannot-be-ignored-in-international-relations/> (truy cập 27/12/2020).

147. Peters, J. J. M., (2015), *American Cinema as Cultural Diplomacy: Seeking International Understanding One Film at a Time*, A dissertation submitted for the degree of Doctor of Philosophy in Anthropology, University of California, California.
148. Pew Research (2017), “U.S. Image Suffers as Publics Around World Question Trump’s Leadership”, in Wike, R., Stokes, B., Poushter, J., Fetterolf, J., *Pew Research Center*, bản điện tử tại: [https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2017/06/20170627\\_fp\\_pew\\_report.pdf](https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2017/06/20170627_fp_pew_report.pdf) (truy cập 25/9/2020).
149. PoA 2011-2015, Plan of Action to Implement the ASEAN – U.S. Enhanced Partnership for Enduring Peace and Prosperity (2011-2015), <https://cil.nus.edu.sg/wp-content/uploads/formidable/18/2011-PoA-to-Implement-the-ASEAN-US-Enhanced-Partnership-for-Enduring-Peace-and-Prosperity.pdf> (truy cập 21/10/2020).
150. PoA 2016-2020, Plan of Action to Implement the ASEAN-U.S. Strategic Partnership (2016-2020), [https://asean.org/wp-content/uploads/images/2015/November/27th-summit/statement/ASEAN-US%20POA%202016-2020\\_Adopted.pdf](https://asean.org/wp-content/uploads/images/2015/November/27th-summit/statement/ASEAN-US%20POA%202016-2020_Adopted.pdf) (truy cập 10/8/2020).
151. PoA 2021-2025, Plan of Action to Implement the ASEAN-United States Strategic Partnership (2021-2025), <https://asean.org/storage/2020/09/ASEAN-US-Plan-of-Action-2021-2025-Final.pdf> (truy cập 10/4/2021).
152. Plummer, M. (2017), US-ASEAN Relations in a Changing Global Context in “ASEAN at 50: Look at its external relations”, bản điện tử tại: [https://www.kas.de/c/document\\_library/get\\_file?uuid=82c2ab5a-b943-c833-f1e9-08700bc23d57&groupId=288143](https://www.kas.de/c/document_library/get_file?uuid=82c2ab5a-b943-c833-f1e9-08700bc23d57&groupId=288143) (truy cập 12/8/2020).
153. Putra, B. A., Darwis, and Burhanuddin (2019), ASEAN Political-Security Community: Challenges of establishing regional security in the Southeast Asia, *Journal of International Studies* Vol. 12 (1), pp. 33-49. doi:10.14254/2071-8330.2019/12-1/2.

154. Robinson, P. (2013), “Media as a driving force in international politics: The CNN effect and related debates”, E-IR, bản điện tử tại: <https://www.e-ir.info/2013/09/17/media-as-a-driving-force-in-international-politics-the-cnn-effect-and-related-debates/> (truy cập 12/8/2020).
155. Rosecrance, R. (1963), *Action and Reaction in World Politics: International Systems in Perspective*, Boston: Little, Brown.
156. Ryniejska – Kiełdanowicz, M. (2009), “Cultural diplomacy as a form of International Communication”, *Institute for Public Relations*, pp.1-21, bản điện tử tại: [https://instituteforpr.org/wp-content/uploads/Ryniejska\\_Kiełdanowicz.pdf](https://instituteforpr.org/wp-content/uploads/Ryniejska_Kiełdanowicz.pdf) (truy cập 13/4/ 2020).
157. Sablosky, J. A. (2003), “Recent trends in Department of State support for cultural diplomacy 1993-2002” in trong “Cultural Diplomacy Research Series”, Center for Arts and Culture, bản điện tử tại: <https://www.americansforthearts.org/sites/default/files/JASpaper.pdf> (truy cập 15/6/ 2022)
158. Schneider C. P. (2003), *Diplomacy that works: “Best Practices” in Cultural Diplomacy*, Center for Arts and Culture, bản điện tử tại: <http://www.interarts.net/descargas/interarts645.pdf> (truy cập 17/7/ 2020).
159. Sowell, T. (1994), *Race and Culture: A World View*, New York: BasicBooks, New York.
160. Smith-Windsor, B. A. (2000), “Hard Power, Soft Power reconsidered”, *Canadian Military Journal* Vol. 1 (3), pp. 51-56.
161. Snow Jr., C. (2006), *Murrow in Public interest: From Press Affairs to Public Diplomacy*. USINFO.State.gov, April 2006.
162. Snow, N. (2006), *U.S. Public Diplomacy: Its History, Problems and Promise*, in trong *Readings in Propaganda and Persuasion: New and Classic Essays* edited by Jowett, G. and O’Donnell, Sage Publisher.
163. Snow, N. and Cull, N. J. (2020), *Routledge Handbook of Public Diplomacy 2<sup>nd</sup> edition*, edited by Nancy Snow and Nicholas J. Cull, Routledge, pp.3-12.



164. Strazar, M. D. (1981), “The San Francisco Peace Treaty: Cross-Cultural Elements in Interaction between the Americans and the Japanese”. In R. P. Anand, *Cultural Factors in International Relations* (21), pp. 33-62. Abhinav Publications.
165. Sutter, R. (2009), “The Obama Administration and U.S. Policy in Asia”, *Contemporary Southeast Asia* (2), pp. 189-216.
166. Mai Thi Dang Thu (2015), *Vietnamese cultural diplomacy and the enhancement of Vietnam’s soft power – a case study of Vietnamese cultural diplomacy towards ASEAN*, Degree of Master of International Relations (MIR), the Victoria University of Wellington.
167. The Asia Foundation (2016), *Asian Views on America’s role in Asia. The future of the Rebalance. Strategic recommendations for the incoming U.S. President on Foreign Policy towards Asia*, The Asia Foundation, [https://asiafoundation.org/wp-content/uploads/2017/01/Asian-Views-on-Americas-Role-in-Asia\\_Jan17.pdf](https://asiafoundation.org/wp-content/uploads/2017/01/Asian-Views-on-Americas-Role-in-Asia_Jan17.pdf) (truy cập 18/9/2020).
168. The White House (2000), “Conference on Culture and Diplomacy”, *culturaldiplomacy.org* (28/11/2000), [http://www.culturaldiplomacy.org/pdf/white\\_house.pdf](http://www.culturaldiplomacy.org/pdf/white_house.pdf) (truy cập 18/8/ 2020).
169. The White House (2015), “Joint Statement on the ASEAN-U.S. Strategic Partnership”, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2015/11/21/joint-statement-asean-us-strategic-partnership> (truy cập 21/11/2020).
170. The White House (2016), Remarks by President Obama In address to the People of Viet Nam, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2016/05/24/remarks-president-obama-address-people-vietnam> (truy cập 21/11/2020).
171. Tuomioja, E. (2018), Comment on Cultural Diplomacy, <http://www.culturaldiplomacy.org/academy/index.php?on-cultural-diplomacy->

- [a-brief-statement-on-the-cultural-diplomacy-in-the-contemporary-world-1](#)  
(truy cập 28/8/ 2020).
172. Tylor, E. B. (2010), *Primitive Culture*, Cambridge University Press, Cambridge, pp.13
173. UNESCO (2001), *UNESCO Universal Declaration on Cultural Diversity*, Paris: UNESCO.
174. U.S. Chamber of Commerce (2019), Indonesia Heritage Preservation Initiative, <https://www.uschamber.com/international/asia/southeast-asia/indonesia-heritage-preservation-initiative> (truy cập 19/9/2020)
175. U.S. Department of State (2005), Cultural Diplomacy: The Linchpin of Public Diplomacy, bản điện tử tại: <https://2009-2017.state.gov/pdcommission/reports/54256.htm#introduction> (truy cập 20/8/2020).
176. U.S. Department of State (2018), The impact of international exchange programs: Engaging future leaders around the world and advancing key U.S. foreign policy priorities, bản điện tử tại: <https://www.alliance-exchange.org/wp-content/uploads/2018/03/Alliance-DataSheet-2018.pdf> (truy cập 20/8/2020).
177. U.S. Department of State (2021), U.S. Relations with Viet Nam, bản điện tử tại: <https://www.state.gov/u-s-relations-with-vietnam/> (truy cập 12/9/2020).
178. U.S. Embassy in Cambodia (2020), “USAID and ASEAN Sign Inaugural Regional Development Cooperation Agreement”, <https://kh.usembassy.gov/usaid-and-asean-sign-inaugural-regional-development-cooperation-agreement/> (truy cập 15/9/2020).
179. U.S. Embassy in Cambodia (2021), U.S. Assistance for Cambodian Cultural Preservation, <https://kh.usembassy.gov/education-culture/u-s-government-assistance-cambodian-cultural-heritage-preservation/> (truy cập 15/10/ 2020).
180. U.S. Embassy in the Philippines (2020), “Cultural Heritage Preservation”, <https://ph.usembassy.gov/education-culture/cultural-heritage-preservation/> (truy cập 15/10/2020).

181. U.S. Embassy in the Philippines (2021), Philippine-American Educational Foundation <https://ph.usembassy.gov/education-culture/philippine-american-educational-foundation/> (truy cập 25/10/2020).
182. U.S. Embassy in Viet Nam (2014), U.S.-Supported Project Boosts One Health Approach in Vietnam to Reduce Infectious Disease Threats, <https://vn.usembassy.gov/u-s-supported-project-boosts-one-health-approach-in-vietnam-to-reduce-infectious-disease-threats/> (truy cập 10/01/2021)
183. U.S. Embassy in Viet Nam (2015), Mercy, Millinocket to arrive in Da Nang, Vietnam for Pacific Partnership, <https://vn.usembassy.gov/mercy-millinocket-to-arrive-in-da-nang-vietnam-for-pacific-partnership/> (truy cập 10/01/2021)
184. U.S. Embassy in Viet Nam (2016), Fact Sheet: United States-Vietnam Education Cooperation, <https://vn.usembassy.gov/20160525factsheet-us-vietnam-education-cooperation/> (truy cập 10/3/2021).
185. U.S. Embassy in Viet Nam (2018), The U.S. Mission Launches the Ambassador’s Cultural Preservation Project of the Ho Citadel, <https://vn.usembassy.gov/20181026-us-mission-in-vietnam-funds-the-preservation-of-ho-citadel-in-thanh-hoa/> (truy cập 10/01/2021).
186. U.S. Embassy in Viet Nam (2019), Strengthening the U.S.-Mekong Partnership, <https://vn.usembassy.gov/strengthening-the-u-s-mekong-partnership/> (truy cập 12/01/2021)
187. U.S. Embassy in Viet Nam (2020a), The Mekong-U.S. Partnership: The Mekong Region Deserves Good Partners, <https://vn.usembassy.gov/the-mekong-u-s-partnership-the-mekong-region-deserves-good-partners/> (truy cập 15/01/2021)
188. U.S. Embassy in Viet Nam (2020b), U.S. Department of State Launched the New YSEALI Academy at FUV, <https://vn.usembassy.gov/u-s-department-of-state-launched-the-new-yseali-academy-at-fuv/> (truy cập 15/01/2021)
189. U.S. Embassy in Thailand (2017a), “Crossing the Dateline” Exhibition, <https://th.usembassy.gov/crossing-dateline-exhibition/> (truy cập 15/01/2021)

190. U.S. Embassy in Thailand (2017b), The Chick Corea Elektric Band LIVE IN BANGKOK, <https://th.usembassy.gov/crossing-dateline-exhibition/> (truy cập 15/01/2021)
191. USAID (2012), Hoa Kỳ công bố các chương trình 5 năm giúp ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam, <https://2012-2017.usaid.gov/vi/vietnam/press-releases/us-announces-five-year-programs-help-address-climate-change-vietnam> (truy cập 16/01/2021)
192. USAID (2014), Mekong Partnership for the Environment, <https://www.usaid.gov/asia-regional/fact-sheets/mekong-partnership-environment#:~:text=The%20Mekong%20Partnership%20for%20the.and%20benefits%20of%20regional%20development> (truy cập 10/01/2021)
193. USAID (2015), Policy for Humanitarian Action, Office of US Foreign Disaster Assistance, [https://www.usaid.gov/sites/default/files/documents/1866/Humanitarian%20Policy%20Framework\\_digital.pdf](https://www.usaid.gov/sites/default/files/documents/1866/Humanitarian%20Policy%20Framework_digital.pdf) (truy cập 10/01/2021).
194. USAID (2017), Water, Sanitation and Hygiene (WASH) In Indonesia, <https://www.usaid.gov/actingonthecall/stories/indonesia-wash> (truy cập 10/12/2020)
195. USAID (2019a), Connecting the Mekong through Education and Training, <https://www.usaid.gov/asia-regional/fact-sheets/connecting-mekong-through-education-and-training> (truy cập 10/12/2020)
196. USAID (2019b), Partnering with convenience stores to bring health services closer to home in Indonesia, <https://www.usaid.gov/actingonthecall/stories/partnering-convenience-stores-bring-health-services-closer-home-indonesia> (truy cập 10/12/2020)
197. USAID (2021), Addressing patient care at the national level: emergency referral system provides vital links between Indonesian communities and their health system, <https://www.usaid.gov/actingonthecall/stories/patient-care-indonesia> (truy cập 10/03/2021).

198. USAID Global Health (2021), U.S. President's Malaria Initiative, <https://www.usaid.gov/global-health/health-areas/malaria/pmi> (truy cập 05/01/2021)
199. USAID in Indonesia (2019), Indonesia: Earthquakes and Tsunami, [https://www.usaid.gov/sites/default/files/documents/1866/indonesia\\_eq\\_fs02\\_10-26-2018.pdf](https://www.usaid.gov/sites/default/files/documents/1866/indonesia_eq_fs02_10-26-2018.pdf) (truy cập 15/12/2020)
200. U.S. Mission to ASEAN (2015), *Fact sheet: US-ASEAN relations*, <https://asean.usmission.gov/fact-sheet-u-s-asean-relations/> (truy cập 19/9/2020).
201. U.S. Mission to ASEAN (2019a), The United States and ASEAN: An Enduring Partnership, <https://asean.usmission.gov/the-united-states-and-asean-an-enduring-partnership/> (truy cập 08/11/2020).
202. U.S. Mission to ASEAN (2019b), Opportunity for women, <https://asean.usmission.gov/education-culture/woman/> (truy cập 08/11/2020)
203. U.S. Mission to ASEAN (2020a), Emerging Leaders, <https://asean.usmission.gov/education-culture/leaders/> (truy cập 23/10/2020).
204. U.S. Mission to ASEAN (2020b), 33<sup>rd</sup> U.S.-ASEAN Dialogue: Strengthening U.S.-ASEAN Relations, <https://asean.usmission.gov/33rd-u-s-asean-dialogue-strengthening-u-s-asean-relations/> (truy cập 26/10/2020).
205. U.S. Mission to ASEAN (2021a), Fulbright U.S. – ASEAN Programs, <https://asean.usmission.gov/education-culture/leaders/fulbright-u-s-asean-programs/> (truy cập 26/3/2021).
206. U.S. Mission to ASEAN (2021b), PROSPECT – Partnership for Regional Optimization within the Political-Security and Socio-Cultural Communities, <https://asean.usmission.gov/usaidasean/prospect-partnership-for-regional-optimization-within-the-political-security-and-socio-cultural-communities/#:~:text=ASEAN%2DUSAID%20PROSPECT,the%20ASEAN%2DU.S.%20Strategic%20Partnership> (truy cập 26/3/2021).

207. U.S. Mission to ASEAN (2021c), U.S. – ASEAN Timeline, <https://asean.usmission.gov/our-relationship/policy-history/u-s-asean-timeline/> (truy cập 26/3/2021).
208. Veeren, E. V. (2009), The “Cultural Turn” in International Relations: Making Sense of World Politic, *E-International Relations* (4), pp. 1-5.
209. Vejjajiva, A. (2017), “The Critical Importance of Socio-cultural Community for the Future of ASEAN”, *The ASEAN Journey: Reflections of ASEAN Leaders and Officials* Vol. 1 (50), pp. 89-102.
210. Viet Nam Embassy in the U.S. (2011), Tuần lễ phim Việt Nam tại Hoa Kỳ, <http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2011/05/tuan-le-phim-viet-nam-o-hoa-ky>
211. Welch, R. E., A (2017), *Theater of Diplomacy International Relations and the Performing Arts in Early Modern France*, Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
212. Wendt, A. (1994), “Collective Identity Formation and the International State”, *The American Political Science Review* (88), pp. 384-396.
213. Ying, M. (2011), “The Obama Administration’s Policy Adjustments toward ASEAN”, *Asia Press* (3), pp. 29-40.
214. Żakowski, K. (2017), “Introduction Determinants of International Relations in the East Asian Context”, In K. Żakowski, *Changing Determinants of Foreign Policy in East Asian Countries*, pp. 8-12, Wydawnictwo Uniwersytetu Łódzkiego, Łódź.

#### **Trang web hỗ trợ:**

215. AIPA – ECC (2020), ASEAN Inter-Parliamentary Assembly – Education and Culture Conference, [http://aipa2020.vn/AIPA\\_ECC/news/cultural-cooperation-in-globalization-and-covid-19](http://aipa2020.vn/AIPA_ECC/news/cultural-cooperation-in-globalization-and-covid-19) (truy cập 1/10/2020).
216. ASEAN Overview (2020), <https://asean.org/> (truy cập 22/11/2020).

217. ASEAN Foundation (2020), <https://www.aseanfoundation.org/> (truy cập 21/12/2020).
218. ASEAN Women Entrepreneurs to finalise GREAT Women in ASEAN Initiative, <https://asean.org/asean-women-entrepreneurs-to-finalise-great-women-in-asean-initiative/> (truy cập 4/9/2020).
219. AWEN Overview (2021) (ASEAN Women Entrepreneur Network), [http://www.awenasean.org/?page\\_id=97](http://www.awenasean.org/?page_id=97) (truy cập 8/11/2020).
220. CRS (2021), CRS in Philippines, <https://www.crs.org/our-work-overseas/where-we-work/philippines> (truy cập 05/03/2021).
221. ECA (Bureau of Educational and Cultural Affairs), <https://eca.state.gov/> (truy cập 05/12/2020).
222. Great Women in ASEAN (2020), <https://www.greatwomenglobal.com/asean-initiative> (truy cập 2/10/2020).
223. ICD (2020), Institute for Cultural Diplomacy, 2020, [https://www.culturaldiplomacy.org/index.php?en\\_culturaldiplomacy](https://www.culturaldiplomacy.org/index.php?en_culturaldiplomacy) (truy cập 1/10/2020).
224. National Security Strategy of the U.S.A, <http://nssarchive.us/> (truy cập 08/11/2020).
225. Peace Corps, <https://www.peacecorps.gov/> (truy cập 23/8/2020).
226. Science Prize for Women in ASEAN (2021), <https://scienceprize4women.asean.org/> (truy cập 1/2/2021).
227. US-ASEAN Business Council, 2019, Educational Exchange, <https://www.usasean.org/why-asean/educational-exchange#:~:text=Almost%2060%2C000%20students%20from%20ASEAN,a mount%20from%20any%20country%20globally> (truy cập 05/10/2020)
228. USAID (2020), <https://www.usaid.gov/> (truy cập 23/8/2020).
229. USAID in Viet Nam (2021), <https://www.usaid.gov/vietnam> (truy cập 08/01/2021)

230. US Embassy and Consulate in Thailand (2020), <https://th.usembassy.gov/> truy cập 18/3/2021).
231. U.S. Embassy and Consulate in Viet Nam (2021), <https://vn.usembassy.gov/vi/> (truy cập 28/9/2020).
232. USAID Global Health (2020), <https://www.usaid.gov/asia-regional/global-health> (truy cập 08/10/2020).
233. U.S. Mission to ASEAN Overview (2021), <https://asean.usmission.gov/> (truy cập 08/01/2021).
234. VUFO (2016), The Viet Nam Union of Friendship Organizations, <http://vufo.org.vn/The-Peoples-Aid-Co-ordinating-Committee-PACCOM-03-442.html?lang=en> (truy cập 18/9/2020).
235. YSEALI overview (2021), <https://asean.usmission.gov/yseali/> truy cập 08/01/2021).